

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: XUẤT BẢN




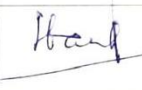





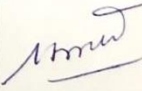
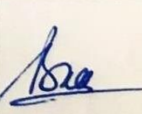
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**











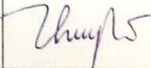
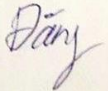
Hà Nội, Tháng 4/2022

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH XUẤT BẢN**

(Kèm theo Quyết định số 6873/QĐ- HVBCCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ | Chữ ký |
|----|----------------------------|--|-----------------------------|---|
| 1 | Ông Phạm Minh Sơn | Giám đốc | Chủ tịch |  |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Trường Giang | Phó Giám đốc | Phó Chủ tịch |  |
| 3 | Bà Vũ Thủy Dương | Trưởng Khoa Xuất Bản | Phó Chủ tịch thường trực |  |
| 4 | Ông Hà Văn Hậu | Giảng viên, Khoa Xuất Bản | Thư ký |  |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên Thường trực |  |
| 6 | Ông Mai Đức Ngọc | Chủ tịch Hội đồng trường | Ủy viên |  |
| 7 | Ông Trần Thanh Giang | Trưởng ban Quản lý đào tạo | Ủy viên |  |
| 8 | Ông Hà Huy Phương | Trưởng ban Tổ chức Cán bộ | Ủy viên |  |
| 9 | Bà Nguyễn Thúy Hà | Phó Trưởng Ban Quản lý khoa học | Ủy viên |  |
| 10 | Bà Nguyễn Hồng Mến | Trưởng phòng Quản trị và Quản lý ký túc xá | Ủy viên |  |
| 11 | Ông Trần Xuân Ban | Ban Kế hoạch - Tài chính | Ủy viên |  |

| | | | | |
|----|-------------------------|--|---------|---|
| 12 | Ông Vũ Quốc Cường | Phó Chánh văn phòng Học viện | Ủy viên |  |
| 13 | Bà Nguyễn Thanh Thảo | Giám đốc Trung tâm thông tin khoa học | Ủy viên |  |
| 14 | Ông Phạm Tuyên | Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên | Ủy viên |  |
| 15 | Ông Thái Hồng Đức | Bí thư Đoàn Thanh niên | Ủy viên |  |
| 16 | Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Trưởng Ban Thanh tra | Ủy viên |  |
| 17 | Bà Đặng Mỹ Hạnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |  |
| 18 | Bà Trần Thu Quỳnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |  |
| 19 | Bà Trần Thị Mai Dung | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |  |
| 20 | Bà Nguyễn Thị Tuyết Thu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |  |
| 21 | Bà Trần Thị Hồng Hoa | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |  |
| 22 | Bà Vũ Thị Ngọc Thủy | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |  |
| 23 | Trần Minh Đăng | Sinh viên lớp Biên tập xuất bản 39 | Ủy viên |  |

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| PHẦN I. KHÁI QUÁT | 8 |
| ĐẶT VẤN ĐỀ | 8 |
| TỔNG QUAN CHUNG | 13 |
| 2. Tổng quan về Khoa Xuất bản | 21 |
| 3. Tổng quan về ngành Xuất bản | 26 |
| Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 27 |
| Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học | 27 |
| Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. | 34 |
| Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai | 39 |
| Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo | 45 |
| Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. | 46 |
| Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. | 54 |
| Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. | 57 |
| Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học | 61 |
| Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CDR | 61 |
| Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng | 77 |
| Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. | 80 |

| | |
|--|-----|
| Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận dạy và học | 88 |
| Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan | 88 |
| Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra | 91 |
| Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học | 99 |
| Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học | 93 |
| Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR | 104 |
| Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. | 111 |
| Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng | 115 |
| Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập | 120 |
| Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT | 122 |
| Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên | 115 |
| Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | 126 |
| Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | 133 |
| Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên | 138 |

| | |
|---|-----|
| cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. | |
| Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá. | 143 |
| Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. | 147 |
| Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | 153 |
| Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. | 157 |
| Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên | 165 |
| Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | 165 |
| Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. | 172 |
| Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. | 175 |
| Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | 184 |
| Tiêu chuẩn 8. Người học và sự hỗ trợ người học | 192 |
| Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. | 192 |

| | |
|---|-----|
| Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. | 198 |
| Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. | 203 |
| Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. | 208 |
| Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. | 214 |
| Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị | 220 |
| Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. | 220 |
| Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu | 224 |
| Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. | 228 |
| Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. | 230 |
| Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật | 232 |
| Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng | 226 |
| Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học | 238 |
| Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. | 245 |
| Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương | 250 |

| | |
|---|------------|
| thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. | |
| Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học | 255 |
| Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. | 260 |
| Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. | 266 |
| Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra | 273 |
| Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. | 273 |
| Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. | 280 |
| Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng | 283 |
| Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của sinh viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng | 288 |
| Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng | 292 |
| Phần III. KẾT LUẬN | 300 |
| BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ | |
| Phần IV. PHỤ LỤC | 320 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--|---------------------|
| 1. BAN CHỦ NHIỆM | BCN |
| 2. BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC | BAN QLKH |
| 3. BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO | BAN QLĐT |
| 4. BAN TỔ CHỨC CÁN BỘ | BAN TCCB |
| 5. BAN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH | BAN KHTC |
| 6. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | BỘ GD&ĐT |
| 7. CÁN BỘ | CB |
| 8. CƠ VẤN HỌC TẬP | CVHT |
| 9. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | CNTT |
| 10. CƠ SỞ VẬT CHẤT | CSVC |
| 11. CHUẨN ĐẦU RA | CDR |
| 12. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC | CTDH |
| 13. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | CTĐT |
| 14. ĐỀ TÀI KHOA HỌC | ĐTKH |
| 15. GIẢNG VIÊN | GV |
| 16. HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ | HTNV |
| 17. HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ | HTTNV |
| 18. HOÀN THÀNH XUẤT SẮC NHIỆM VỤ | HTXSNV |
| 19. HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN | HVBC&TT |
| 20. HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH | HV CTQG HCM |
| 21. KHOA XUẤT BẢN | KHOA XB |
| 22. KHÔNG HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ | KHTNV |
| 23. KẾT QUẢ HỌC TẬP | KQHT |
| 24. KỸ THUẬT VIÊN | KTV |
| 25. NHÀ KHOA HỌC | NHÀ KH |
| 26. NHÀ TUYỂN DỤNG | NTD |
| 27. NHÂN VIÊN | NV |
| 28. NGÀNH BIÊN TẬP XUẤT BẢN | NGÀNH BTXB |

| | |
|---|----------------------------|
| 29. NGÀNH KINH DOANH XUẤT BẢN PHẨM | NGÀNH KDXBP |
| 30. ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI | ĐHVH HN |
| 31. ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐHVH TPHCM |
| 32. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | NCKH |
| 33. PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ HỖ TRỢ SINH VIÊN | PHÒNG CTCT&HTSV |
| 34. PHÒNG QUẢN TRỊ VÀ QUẢN LÝ KÍ TÚC XÁ | PHÒNG QT&QLKTX |
| 35. SINH VIÊN | SV |
| 36. XUẤT BẢN | XB |
| 37. TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC | TTTTKH |
| 38. TRUNG TÂM THỰC HÀNH – HỖ TRỢ ĐÀO TẠO | TTTH-HTĐT |
| 39. TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO | TTKT&KĐCLĐT |
| 40. VĂN PHÒNG KHOA | VPK |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1.1. Ma trận chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT năm 2020 | 36 |
| Bảng 6.1. Thống kê phân loại GV cơ hữu của ngành XB tính đến tháng 2/2022 | 130 |
| Bảng 6.3. Khối lượng giảng dạy, NCKH quy đổi bình quân của GV cơ hữu ngành XB (2017-2021) | 135 |
| Bảng 6.4: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV Ngành XB, Khoa Xuất bản | 136 |
| Bảng 6.5. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua - khen thưởng của GV ngành XB | 146 |
| Bảng 6.6 thống kê số lượng GV ngành XB tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn từ năm 2017 -2021 | 150 |
| Bảng 6.7. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua của GV ngành XB | 155 |
| Bảng 6.8: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành XB, Khoa Xuất bản (2017-2022) [H6.06.07.02] | 160 |
| Bảng 6.9. Đối sánh các công trình KH đã công bố giữa ngành Xuất bản và ngành Quảng cáo, HVBC&TT | 160 |
| Bảng 7.1. Thống kê số lượng nhân viên hỗ trợ ngành XB tham gia các lớp đào tạo dài hạn từ năm 2017 -2022 | 167 |
| Bảng 7.2. Danh sách trích ngang đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB | 169 |
| Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên CTĐT ngành XB | 178 |
| Bảng 7.4. Kế hoạch chi tiết đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ (2017-2021) | 181 |
| Bảng 7.5. Thống kê kết quả thi đua khen thưởng của NV hỗ trợ CTĐT ngành XB | 186 |
| Bảng 8.1. Đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành XB giai đoạn 2016-2020 | 194 |
| Bảng 8.2: Thống kê số lượng đăng ký, trúng tuyển, nhập học ngành | 201 |

| | |
|---|-----|
| BTXB giai đoạn 2017-2021 | |
| Bảng 8.3: Bảng so sánh tỷ lệ sinh viên ngành Xuất bản hoàn thành CTĐT giai đoạn 2017 – 2021 | 207 |
| Bảng 10.1: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành Xuất bản, khoa Xuất bản (2017 - 2022) | 256 |
| Bảng 10.2: Một số đề tài NCKH điển hình được sử dụng trong dạy và học của GV, SV ngành Xuất bản giai đoạn 2017 – 2021 | 257 |
| Bảng 11.1: Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành Xuất bản với các CTĐT trong trường, ngoài trường giai đoạn 2017-2021 | 274 |
| Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành BTXB giai đoạn 2017-2021 | 275 |
| Bảng 11.3: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành XB với ngành khác trong trường (tính trong tổng SV tốt nghiệp) | 281 |
| Bảng 11.4: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp | 284 |
| Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV K36 (niên khoá 2016-2020) đã tốt nghiệp Ngành Xuất bản HVBC TT và ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Hà Nội tốt nghiệp (<i>Khảo sát năm 2021</i>) | 285 |
| Bảng 11.6: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH sinh viên ngành BTXB từ năm 2017 – 2022 | 289 |
| Bảng 11.7: Đối sánh SV tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017 – 2021 giữa ngành Biên tập Xuất bản và Kinh doanh xuất bản phẩm | 290 |
| Bảng 11.8: Thống kê mức hài lòng của SV cuối khoá về CTĐT ngành Xuất bản | 295 |
| Bảng 11.9: Thống kê mức hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV ngành Xuất bản tốt nghiệp năm 2020 (số lượng NTD: 12) | 295 |
| Bảng 11.10: Thống kê mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành Xuất Bản về CTĐT | 296 |
| SƠ ĐỒ | |

| | |
|--|-----|
| Sơ đồ 8.1: Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học | 187 |
| Sơ đồ 8.2: Sơ đồ biểu diễn sự tiến bộ của SV ngành | 195 |
| HÌNH | |
| Hình 11.1: Biểu đồ đối sánh tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo khảo sát giai đoạn 2017 – 2022 | 264 |

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã: HBT

Tên CTĐT: Xuất Bản

Mã CTĐT: 7320401

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | | | 4 | | | | 4,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 1.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | | | 4 | | | | 4,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 2.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 2.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | | | 4 | | | | 4,33 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 3.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | | | 4 | | | | 4,33 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 4.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 4.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | | | 4 | | | | 4,40 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 5.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 6.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 7 | 100% |
| Tiêu chí 6.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.5 | | | | | 5 | | | | | |



| | | | | | | | | |
|----------------------------|--|--|--|---|--|-------------|-----------|-------------|
| Tiêu chí 6.6 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 6.7 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 7 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 7.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 7.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 7.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 7.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 7.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 8 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 8.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 8.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 8.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 8.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 8.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 9 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 9.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 9.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 9.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 9.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 9.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 10 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 10.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.2 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.3 | | | | 5 | | 5,00 | 6 | 100% |
| Tiêu chí 10.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.6 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 11 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 11.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 11.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 11.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 11.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 11.5 | | | | 5 | | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | | | | | 4,64 | 50 | 100% |



Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

PHẦN I. KHÁI QUÁT

ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu của ngành giáo dục Việt Nam hiện nay là nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố tiên quyết đến sự tồn tại và phát triển của các cơ sở đào tạo. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (HVBC&TT) cũng nằm trong xu thế chung này, được khẳng định thông qua việc các cựu sinh viên (SV), học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Học viện hiện đang công tác và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau trên khắp đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực công tác tư tưởng, tuyên truyền về đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện ngày một trở nên cấp thiết hơn nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế của đất nước.

Để đạt được chất lượng đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao như vậy, cần thiết phải quan tâm tới công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Trong năm học 2016 - 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đã ban hành thông báo số 702/TB-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 đưa ra kết luận của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về phương án triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học, nhằm hướng dẫn và giao cho các cơ sở đào tạo đại học tự đánh giá và thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục. Đây là cơ sở quan trọng để Bộ GD&ĐT xem xét, kiểm chứng, làm căn cứ thực hiện quy hoạch mạng lưới, phân tầng, xếp hạng, từ đó đưa ra mức ưu tiên đầu tư và giao quyền tự chủ cho các trường đại học ở Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, Khoa Xuất bản (Khoa XB) - HVBC&TT là một trong những đơn vị với lịch sử hình thành và bề dày phát triển đã đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Học viện, đặc biệt có nhiều thế hệ **SV** được đào tạo tại Khoa đã và đang đảm đương nhiều vị trí quan trọng trong các cơ quan, doanh nghiệp, hoạt động năng động trong lĩnh vực xuất bản, báo chí

và truyền thông. Hiện tại Khoa có 01 ngành đào tạo, là ngành nghề đáp ứng nhu cầu cao của xã hội đó là ngành Xuất bản (gồm 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản (BTXB) và Xuất bản điện tử (XBĐT)). Đối với Khoa XB, chất lượng đào tạo là luôn vấn đề được quan tâm hàng đầu, nên Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp, giải pháp nhằm duy trì, đảm bảo và nâng cao chất lượng các Chương trình đào tạo (CTĐT), đặc biệt là các chuyên ngành đào tạo truyền thống của Khoa. Chính vì vậy, Khoa XB, HVBC&TT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành XB, trong đó bao gồm chuyên ngành BTXB.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá CTĐT, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành XB căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng của CTĐT. Thông qua quá trình đánh giá này, Khoa sẽ tự chỉ ra những mặt mạnh để tiếp tục phát huy và những mặt yếu cần khắc phục trong thời gian tới, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh, khắc phục nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra cũng như nâng cao chất lượng đào tạo hơn nữa.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành XB - **chuyên ngành BTXB** thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa XB trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và Học viện. Đây còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài về CTĐT.

Nội dung đánh giá CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được tiến hành theo đúng các nội dung tại các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT. Nội dung đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn liên quan đến CTĐT bao gồm: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học; Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng đào tạo; Kết quả đầu ra.

Mục đích tự đánh giá: Quá trình tự đánh giá giúp Khoa XB tự xem xét, nghiên cứu tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và những vấn đề liên quan khác... dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và nội dung thực hiện nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngành XB và các mặt hoạt động khác.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành Xuất bản - **Chuyên ngành** BTXB thuộc Khoa XB của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Công cụ đánh giá: Công cụ TĐG là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn thực hiện: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục & Đào tạo và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 (thay thế Công văn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD).

Hội đồng tự đánh giá: được thành lập theo Quyết định số 6873/QĐ-HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021. Hội đồng gồm có 23 thành viên. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá còn có Ban Thư ký gồm 17 thành viên và 7 nhóm công tác chuyên trách gồm 20 thành viên.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** của Khoa XB được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các công văn hướng dẫn.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá CTĐT đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra

những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;

- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Học viện để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hoá minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm và 07 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3;

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4;

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8;

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

TỔNG QUAN CHUNG

1. Tổng quan về Học viện Báo chí và Tuyên truyền

a) Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh được thành lập ngày 16 tháng 01 năm 1962 theo Nghị quyết số 36 NQ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá II. Ngày 20/11/1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 406 - HĐBT công nhận trường là trường Đại học. Từ thời điểm này, Học viện vừa là một trường Đảng trực thuộc Ban Bí thư Trung ương, đồng thời là trường đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Các hoạt động chuyên môn của Học viện đều được thực hiện theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Luật Giáo dục. Năm 2015, Học viện được Thủ tướng chính phủ phê duyệt là trường Đại học trọng điểm của mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có sứ mệnh “*NCKH, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.*”

Tầm nhìn của HVBC&TT đến năm 2050: “*Trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới... Học viện phấn đấu trở thành:*

Trường đại học là lựa chọn số một của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông.

Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2030; cơ sở đào tạo

và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050.

Các giá trị cốt lõi mà Học viện Báo chí và Tuyên truyền cam kết bao gồm: *Đoàn kết, Dân chủ, Đổi mới, Chất lượng và Cống hiến.*

Triết lý giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo triết lý giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”*¹.

b) Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, GV, NV của HVBC&TT

Cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền bao gồm: Đảng ủy - Hội đồng Trường - Ban Giám đốc - Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Khoa, và các đơn vị chức năng - Bộ môn. **Hiện nay, Học viện** có 29 đơn vị trực thuộc gồm: 17 khoa, viện đào tạo (Khoa Triết học, Khoa Kinh tế, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa Lịch sử Đảng, Khoa Xây dựng Đảng, Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Tuyên truyền, Khoa Chính trị học, Khoa Nhà nước - Pháp luật, Khoa Báo chí, Khoa Phát thanh - Truyền hình, Khoa Quan hệ quốc tế, Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo, Khoa Xã hội học và Phát triển, Khoa Xuất bản, Khoa Ngoại ngữ và Khoa Giáo dục đại cương và Nghiệp vụ sư phạm và Viện Báo chí); 06 ban (Ban Quản lý đào tạo, Ban Quản lý Khoa học, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Hợp tác Quốc tế, Ban Thanh Tra, và Ban Kế hoạch-Tài chính); 01 Văn phòng (Văn phòng Học viện); 02 phòng (Phòng Quản trị và Quản lý KTX, Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên,), 02 trung tâm (Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Trung tâm thông tin Khoa học), 1 tạp chí (Tạp chí Lý luận chính trị & truyền thông).

Tính đến tháng 3/2022, Học viện có tổng số 386 cán bộ GV, NV, trong đó có 28 Phó Giáo sư, 103 Tiến sĩ, 205 Thạc sĩ, 35 cử nhân.

c) Hoạt động đào tạo của HVBC&TT

Học viện có 20 ngành đào tạo trình độ đại học, 12 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.6, tr. 208.

| TT | Tên CTĐT | Mã ngành (nếu có) | Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành | Ngày ban hành quyết định |
|-----------|---------------------------------------|------------------------------|--|---------------------------------|
| 1 | Đại học | | | |
| 1.1 | Triết học | 7229001 | 3440/QĐ-BGD&ĐT | 27/06/2005 |
| 1.2 | Kinh tế chính trị | 7310102 | 3440/QĐ-BGD&ĐT | 27/06/2005 |
| 1.3 | Lịch sử | 7229010 | 3440/QĐ-BGD&ĐT | 27/06/2005 |
| 1.4 | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước | 7310202 | 3440/QĐ-BGD&ĐT | 27/06/2005 |
| 1.5 | Chính trị học | 7310201 | 3440/QĐ-BGD&ĐT | 27/06/2005 |
| 1.6 | Quan hệ công chúng | 7320108 | 7269/QĐ-BGDĐT | 20/12/2005 |
| 1.7 | Xuất bản | 7320401 | 3440/QĐ-BGDĐT | 27/06/2005 |
| 1.8 | Công tác xã hội | 7760101 | 516/QĐ-BGDĐT | 10/02/2012 |
| 1.9 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 512/QĐ-BGDĐT-ĐHSDH | 02/02/2005 |
| 1.10 | Kinh tế | 7310101 | 3440/QĐ-BGDĐT | 27/06/2005 |
| 1.11 | Quan hệ quốc tế | 7310206 | 3144/QĐ-BGDĐT | 23/04/2009 |
| 1.12 | Xã hội học | 7310301 | 3440/QĐ-BGDĐT | 27/06/2005 |
| 1.13 | Báo chí | 7320101 | 3440/QĐ-BGDĐT | 27/06/2005 |

| | | | | |
|----------|---------------------------------------|---------|--------------------|------------|
| 1.14 | Truyền thông đại chúng | 7320105 | 2158/QĐ- BGDĐT | 08/06/2018 |
| 1.15 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | 2488/QĐ- BGDĐT | 05/07/2018 |
| 1.16 | Truyền thông quốc tế | 7320107 | 2158/QĐ- BGDĐT | 08/06/2018 |
| 1.17 | Quản lý nhà nước | 7310205 | 2639/QĐ- BGDĐT | 20/07/2018 |
| 1.18 | Quản lý công | 7340403 | 2715/QĐ- BGDĐT | 27/07/2018 |
| 1.19 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 7229008 | 3440/QĐ- BGD&ĐT | 27/06/2005 |
| 1.20 | Quảng cáo | 7320110 | 7269/QĐ- BGDĐT | 20/12/2005 |
| 2 | Thạc sĩ | | | |
| 2.1 | Chính trị học | 8310201 | 3373/QĐ- BGDĐT | 08/05/2009 |
| 2.2 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 8310202 | 1814/QĐ- BGDĐT | 19/05/2017 |
| 2.3 | Triết học | 8229001 | 1639/QĐ- BGDĐT | 14/05/2014 |
| 2.4 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 8229008 | 1841/QĐ- BGDĐT | 19/05/2017 |
| 2.5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 8229015 | 6243/QĐ- BGDĐT | 30/12/2016 |
| 2.6 | Kinh tế chính trị | 8310102 | 8752/QĐ- BGDĐT | 29/12/2008 |
| 2.7 | Hồ Chí Minh học | 8310204 | 3373/QĐ- BGDĐT | 08/05/2009 |
| 2.8 | Xã hội học | 8310301 | 1329/QĐ- BGDĐT | 07/04/2010 |

| | | | | |
|----------|---------------------------------------|---------|-------------------|------------|
| 2.9 | Báo chí học | 8320101 | 37/QĐ- BGDĐT | 05/01/2009 |
| 2.10 | Xuất bản | 8320401 | 1330/QĐ- BGDĐT | 07/04/2010 |
| 2.11 | Quan hệ công chúng | 8320108 | 3373/QĐ- BGDĐT | 08/05/2009 |
| 2.12 | Quan hệ quốc tế | 8310206 | 3373/QĐ- BGDĐT | 08/05/2019 |
| 3 | Tiến sĩ | | | |
| 3.1 | Chính trị học | 9310201 | 1330/QĐ- BGDĐT | 07/04/2010 |
| 3.2 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 9310202 | 2883/QĐ- BGDĐT | 03/08/2012 |
| 3.3 | Triết học | 9229001 | 37/QĐ- BGDĐT | 05/01/2009 |
| 3.4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 9229015 | 3373/QĐ- BGDĐT | 08/05/2009 |
| 3.5 | Xuất bản | 9320401 | 6243/QĐ- BGDĐT | 30/12/2016 |
| 3.6 | Báo chí học | 9320101 | 3978/QĐ- BGDĐT | 02/10/2018 |

c) Người học

Tính đến tháng 3/2022, số lượng SV trình độ đại học hệ chính quy của Học viện là 7.557; số lượng nghiên cứu sinh là 129 và học viên cao học là 1.134 học viên.

| STT | Hình thức đào tạo | Quy mô đào tạo |
|-----|-------------------|----------------|
| 1 | Tiến sĩ | 129 |
| 2 | Thạc sĩ | 1.134 |
| 3 | Đại học | 7.557 |

d) Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trong 5 năm (2017-2022), Học viện đã nghiệm thu 6 đề tài cấp Nhà nước, 19 đề tài cấp Bộ, 119 đề tài cấp cơ sở trọng điểm, 562 đề tài cấp cơ sở,

và 159 đề tài NCKH của SV.

**Số lượng công trình NCKH tương ứng với kế hoạch trong 5 năm
(2017 - 2021)**

| Năm | Đề tài cơ sở | Đề tài cơ sở trọng điểm | Đề tài khoa học sinh viên | Đề tài cấp Bộ | Đề tài cấp Nhà nước |
|------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| 2017 | 106 | 30 | 30 | 3 | 1 |
| 2018 | 108 | 18 | 26 | 3 | 0 |
| 2019 | 135 | 24 | 35 | 3 | 0 |
| 2020 | 138 | 18 | 38 | 6 | 4 |
| 2021 | 118 | 18 | 39 | 3 | 0 |

Về hợp tác quốc tế, Học viện đã ký kết văn bản ghi nhớ hợp tác với nhiều đối tác quốc tế, có thể kể đến như: Đại học Middlesex (Vương Quốc Anh), Đại học Tổng hợp Viên (Cộng hòa Áo), Khoa Khoa học chính trị - Đại học Thammasat - Bangkok (Thái Lan), Đại học Nữ sinh Sookmyung (Hàn Quốc) và Viện Thông tin văn hóa Lào thuộc Bộ Thông tin Văn hóa Lào. Qua quá trình hợp tác, Học viện BC&TT đã cử nhiều đoàn cán bộ tham gia vào các lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, GV tham gia vào các chương trình nghiên cứu về truyền thông...

e) Thư viện và cơ sở vật chất

Hiện nay, thư viện Học viện BC&TT có 24.555 đầu tài liệu bằng tiếng Việt và ngoại văn. Tổng số báo và tạp chí khoảng 110 loại. Tỷ lệ đầu tài liệu/một ngành đào tạo là 6.461. Từ năm 2013, Học viện đã **xây dựng** trang thư viện số và đến nay đã cập nhật được 7.304 tài liệu.

Học viện hiện có 86 phòng học với tổng diện tích dành cho học tập là 12.559,19 m²; có 01 hội trường 800 chỗ với sân khấu phục vụ cho luyện tập và biểu diễn văn nghệ và có 18 phòng thực hành.

Học viện đã đầu tư, phòng máy chủ, hệ thống mạng bao gồm đường truyền, thiết bị mạng, hệ thống wifi hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện, các phần mềm... đầy đủ để hoạt động liên tục đảm bảo phục vụ tốt nhất cho cán bộ, GV và SV chính quy trong công tác giảng dạy và học tập.

Học viện đã có sự bố trí, sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất như phòng học, phòng làm việc, ký túc xá, nhà tập, sân bãi... để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và sinh hoạt của cán bộ, GV và SV. Học viện luôn quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất về phòng làm việc cho cán bộ, GV.

f. Tài chính

Trong 5 năm (2017 - 2021), tổng nguồn thu của Học viện là 1.347 tỷ đồng. Hằng năm, Học viện đều tiến hành xây dựng Dự toán ngân sách nhà nước và thông báo công khai dự toán các khoản thu - chi ngân sách nhà nước. Từ năm 2009, Học viện đã thực hiện tự chủ tài chính một phần.

g. Đảm bảo chất lượng

Trong những năm gần đây, Học viện đã quan tâm, chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng, coi đảm bảo chất lượng là nhiệm vụ then chốt trong mọi hoạt động. Từ năm 2012, Học viện đã thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, và sau đó đến năm 2018 đổi tên thành Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo. Trung tâm là đơn vị tham mưu các chính sách về ĐBCL của HVBCCTT và là đầu mối triển khai các hoạt động ĐBCL trong Học viện. Từ năm 2015, Học viện đã thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học được ban hành theo Thông tư số 65/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 01 tháng 11 năm 2007. Quá trình tự đánh giá giúp Học viện xác định những điểm mạnh và điểm tồn tại, làm căn cứ để tiến hành các cải tiến chất lượng. Đến năm 2018, Học viện thực hiện đánh giá đồng cấp và đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Hằng năm, Học viện đều xây dựng và triển khai các kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo. Cuối năm 2019, Học viện thành lập Hội đồng tự đánh giá và triển khai thực hiện tự đánh giá CTĐT đào tạo các ngành: Triết học, Xã hội học, Quan hệ công chúng và Quan hệ quốc tế.

h. Khen thưởng

Trong quá trình hình thành và phát triển, Học viện đã đạt được nhiều thành tích nổi bật, nhận được các danh hiệu thi đua danh giá:

** Danh hiệu thi đua*

| Năm | Danh hiệu | Ngày, tháng, số quyết định |
|---------------|---------------------------|--|
| 2015- 2016 | Cờ Thi đua cấp Bộ | Số 3144/QĐ-HVCTQGHCN ngày 18/7/2016 |
| | Cờ Thi đua Chính phủ | Quyết định số: 1822/QĐ-TTg ngày 21/9/2016 |
| 2017 | Cờ Thi đua cấp Bộ | Quyết định số: Số 197/QĐ-HVCTQG ngày 09-01-2017 |
| 2018 | Cờ Thi đua Chính phủ | Quyết định số: 440/QĐ-TTg ngày 23/4/2018 |
| 2018 | Tập thể Lao động Xuất sắc | Quyết định số: 93-QĐ/HVCTQG ngày 10/1/2019 |
| 2019 | Tập thể Lao động Xuất sắc | Quyết định số 6911-QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2019 |
| 2020 | Tập thể Lao động xuất sắc | Quyết định số: 44/HVCTQG ngày 07/01/2021 |
| | Cờ thi đua cấp Bộ | Quyết định số: 44/HVCTQG ngày 07/01/2021 |
| 2021 | Cờ thi đua Chính phủ | Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 16/4/2021 |

* Hình thức khen thưởng

| Năm | Hình thức | Ngày, tháng, số quyết định |
|------------|--|-------------------------------------|
| 2017 | Bằng khen của Giám đốc Học viện, đạt thành tích xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục 2016 và 2017 | Số 2910/QĐ-HVCTQG, ngày 3/8/2018 |
| 2019 | Bằng khen của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục 2018 và 2019 | Số 2221-QĐ/HVCTQG ngày 23/6/2020 |
| 2019 | Bằng khen của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, có đóng góp tích cực cho Cuộc thi tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, năm 2019 | Số 534/QĐ-BGDĐT ngày 25/2/2020 |
| 2020 | Bằng khen của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục 2019 và 2020 | Số 2221-QĐ/HVCTQG |

| | | |
|------|--|--------------------------------------|
| | gia Hồ Chí Minh | ngày 23/6/2020 |
| 2021 | Bằng khen của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Số 6859-QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2021 |
| 2021 | Bằng khen của Ban Tuyên giáo Trung ương | Số 984-QĐ/BTGTW ngày 17/12/2021 |
| 2021 | Huân chương Độc lập hạng Ba | Số 1939/QĐ-CTN ngày 10/11/2021 |

2. Tổng quan về Khoa Xuất bản

Khoa Xuất bản (tiền thân là Tổ Xuất bản) được thành lập năm 5/1967, theo Nghị quyết số 36/NQ-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa III cùng thời điểm thành lập Trường Tuyên giáo Trung ương và Nghị quyết số 116/NQ-TW ngày 02-8-1967 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (nay là Học viện Báo chí và Tuyên truyền). Sự ra đời của Khoa gắn bó chặt chẽ với việc thực hiện Quyết định số 15/QĐ-TW ngày 02-01-1983 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác trường Đảng thành lập Trường Tuyên huấn Trung ương I trên cơ sở hợp nhất Trường Tuyên huấn Trung ương và Trường Nguyễn Ái Quốc V, Trường Tuyên huấn Trung ương I trực thuộc Trung ương Đảng.

Là một trong những khoa đào tạo nghiệp vụ cơ bản của Học viện BC&TT, Khoa Xuất bản có chức năng tham mưu, xây dựng và tổ chức thực hiện, phát triển các CTĐT, bồi dưỡng ngành Xuất bản; triển khai thực hiện hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học truyền thông - xuất bản ở trình độ đại học và sau đại học. Đây cũng là cơ sở duy nhất đào tạo cán bộ biên tập xuất bản ở 03 nước Đông Dương bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia.

- Từ năm 1965-1968: Khoa giảng dạy các lớp bồi dưỡng ngắn hạn xuất bản cho đội ngũ cán bộ biên tập các nhà xuất bản.

- Tháng 10/1969, lớp Xuất bản khoá I đào tạo theo mô hình đại học đầu tiên được khai giảng, là cột mốc quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của Khoa Xuất bản.

- Từ năm 1975 - 1996, Khoa mở liên tục các lớp đào tạo hệ ngắn hạn, lấy bằng đại học thứ hai cho cán bộ các nhà xuất bản.

- Từ năm 1993: Khoa đào tạo trình độ đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản
- Từ năm 2003: Khoa đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản.
- Từ năm 2014: Khoa đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Xuất bản, chuyên ngành Quản lý xuất bản.
- Từ năm 2017: Khoa đào tạo trình độ tiến sĩ Xuất bản học (Theo Quyết định 6243/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT). Tính đến nay, Khoa đã đào tạo được 05 khoá với tổng số 07 NCS.
- Từ năm 2019: Khoa đào tạo trình độ đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử.

VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Hiện nay, Khoa có 03 tổ bộ môn, gồm: Biên tập xuất bản, Xuất bản điện tử và Văn học và Ngôn ngữ truyền thông. Đội ngũ CB viên chức đương nhiệm của khoa hiện nay có 10 người trong đó có 01 PGS, 05 TS, 04 ThS. 100% cán bộ giảng dạy trong Khoa có trình độ thạc sĩ trở lên. Hằng năm, Khoa đều có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn các cán bộ và bồi dưỡng kết nạp đảng viên mới với mục tiêu phát triển đội ngũ các bộ vừa giỏi về trình độ kiến thức chuyên môn, vừa có trình độ chính trị cao phù hợp với đường lối của Đảng.

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa XB còn mời các GV, chuyên gia, nhà báo, biên tập viên,... từ các cơ quan Nhà nước, tổ chức như: Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Đại học Sư phạm Hà Nội, Tạp chí Công an nhân dân,.. và một số GV thuộc các đơn vị trực thuộc của Học viện BC&TT. Chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các chuyên gia giúp nâng cao chất lượng dạy và học tại Khoa.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý của Khoa XB và HVBC&TT đều là những người đã tham gia nhiều chương trình đào tạo cán bộ ở nhiều bậc học lý luận, chính trị, giáo dục của HVBC&TT.

Về công tác đào tạo

Khoa XB bắt đầu đào tạo cử nhân ngành XB với hai chuyên ngành là Biên tập xuất bản từ năm 1993 và Xuất bản điện tử từ năm 2019.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo, Khoa đã xây dựng các chương trình 4 năm cho đào tạo đại học theo Khung CTĐT trình độ đại học của Học viện. Khoa đã hoàn thành 100% các môn học có giáo trình cấp nhà xuất bản hoặc cấp cơ sở phục vụ cho công tác đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Hiện nay, số lượng SV đang theo học các chuyên ngành của Khoa đạt 428 sinh viên. Kết quả học tập của SV trong Khoa ngày càng được nâng cao, tới nay đã có 17 sinh viên tốt nghiệp đạt loại Giỏi. Khoa đã bắt đầu hướng dẫn khoá học viên cao học đầu tiên vào năm 2003 với tổng số 12 học viên. Từ năm 2017 đến tháng 5/2022, Khoa đào tạo 5 khoá cao học với tổng số 22 học viên. Khoa luôn củng cố và mở rộng quan hệ đào tạo và liên kết với các cơ sở đào tạo về xuất bản như nêu trên nhằm tận dụng tốt nhất mối quan hệ hợp tác đào tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Học viện giao. Khoa hợp tác với các đồng chí nguyên là GV, chuyên gia cao cấp về các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực chuyên môn của ngành XB để luôn cập nhật tình hình, chuyên môn, nghiệp vụ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu.

Công tác quản lý theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên được quan tâm sâu sắc. Hoạt động học tập, rèn luyện của SV được Khoa quan tâm ủng hộ về cả vật chất và tinh thần, cụ thể thông qua các hoạt động như: Tổ chức hội thảo hướng nghiệp cho SV; Định hướng nghề nghiệp, kế hoạch học tập cho SV từ năm thứ nhất; Xin tài trợ các đơn vị khác ngoài Học viện, tìm kiếm nguồn tài trợ cho SV nghèo vượt khó...

Đặc biệt, trong 10 năm trở lại đây, Khoa đã có sáng kiến trong tổ chức cho SV đi kiến tập, thực tập nghề nghiệp - gắn kết chặt chẽ giữa nơi đào tạo với các cơ sở nghề nghiệp, nơi sử dụng lao động. Khoa đã tăng cường giao lưu, hợp tác với các đơn vị xuất bản trong cả nước nên có mối quan hệ gắn bó với các cơ sở thực tập, rèn nghề cho SV. Các GV cũng chủ động, tích cực hơn trong trao đổi thông tin về SV thực tập với người hướng dẫn tại các đơn vị, cơ sở thực tập,

nhờ đó công tác quản lý SV được sâu sát hơn, không có tình trạng giao phó hoàn toàn SV cho cơ sở thực tập. Ban Chủ nhiệm Khoa XB tổ chức các đoàn kiểm tra thực tập tại các đơn vị xuất bản nơi có đoàn SV đến thực tập để nắm bắt tình hình, động viên, thăm hỏi SV, đồng thời tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi từ cơ quan với tư cách là đơn vị phối hợp đào tạo với Học viện.

Khoa đã khuyến khích SV thực tập đa dạng công việc theo các khâu của hoạt động xuất bản để thích ứng với sự thay đổi của ngành. Trước đây SV chủ yếu thực tập ở khâu biên tập thì ngày nay có thể tham gia vào tất cả các khâu từ tổ chức bản thảo, thiết kế sách đến truyền thông xuất bản. Điều này giúp SV có thêm kỹ năng, nghiệp vụ phục vụ cho công việc tương lai.

Khoa đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào hoạt động thực tập. SV đi thực tập theo nhóm hoặc đơn lẻ đều phải cập nhật nhật ký thực tập, báo cáo thực tập và các vấn đề phát sinh cho GV hướng dẫn hằng tuần qua các ứng dụng như Google Docs, Zalo. Đặc biệt trong giai đoạn phòng chống dịch Covid-19, việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động thực tế, thực tập càng trở nên hiệu quả. SV có thể dùng các phần mềm để biên tập, sửa chữa bản thảo thay vì biên tập trên bản thảo giấy và phải tới trực tiếp đơn vị để thực tập, do đó vẫn đảm bảo tiến độ và nhiệm vụ thực tập theo yêu cầu đặt ra.

Khoa XB là một trong những đơn vị tiên phong trong việc mở ra một hướng mới trong việc gắn đào tạo lý thuyết với thực hành. Đây là hoạt động tăng cường kiến thức, kỹ năng cho SV, gắn lý luận với thực tiễn, góp phần đào tạo đáp ứng tốt nhu cầu xã hội.

Về công tác nghiên cứu khoa học

Song song với nhiệm vụ chính là giảng dạy, NCKH là hoạt động không thể thiếu đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học nói chung và của mỗi GV nói riêng. Khoa XB luôn xác định nâng cao chất lượng đội ngũ GV phải đi đôi với việc tăng cường năng lực NCKH. NCKH góp phần tích lũy, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Vì thế, hoạt động NCKH của Khoa luôn diễn ra hết sức sôi động và đạt được nhiều thành tích quan trọng. Khoa đã phối hợp với các đơn vị

trong và ngoài **Học viện** để tổ chức các Hội thảo khoa học: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, NXB Khoa học Xã hội, Ban Hợp tác Quốc tế - HVBCCTT. Năm 2020, 2021, Khoa đều có cán bộ GV là thành viên trong BTC Hội thảo quốc tế (kết hợp với KOICA)

Hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được đề cao và phát triển mạnh thông qua số lượng ngày một tăng các công trình nghiên cứu. Trong vòng 5 năm trở lại đây tính từ năm học 2017 - 2018, khoa đã thực hiện được 25 đề tài khoa học các cấp, 09 hội thảo/ toạ đàm thông tin khoa học, công bố 100 công trình nghiên cứu bao gồm cả sách, bài sách, bài báo khoa học trong nước và quốc tế; cùng 150 công trình ở các dạng khác.

Từ 2017 đến 2022 Khoa có 05 đề tài NCKH của SV. Khoa thường xuyên tổ chức, tham gia nhiều buổi thông tin, tọa đàm khoa học và tham dự đầy đủ các sinh hoạt khoa học cho cán bộ, GV, SV do Học viện BC&TT cũng như các đối tác bên ngoài tổ chức có nội dung liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Cán bộ GV tham dự **các lớp như**: Lớp bồi dưỡng kiến thức về quan hệ quốc tế; Lớp lồng ghép kiến thức về biến đổi khí hậu vào giảng dạy, Chính sách công, Bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng, Bồi dưỡng về phương pháp xây dựng chương trình tín chỉ, Lớp bồi dưỡng kiến thức tin học, Bồi dưỡng phương pháp xây dựng giáo án điện tử, Lớp hoàn thiện cao cấp lý luận chính trị, kinh điển. Hoạt động khoa học trên đã hỗ trợ đắc lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của Khoa, nâng cao trình độ mọi mặt cho các GV và giúp SV có định hướng trong hoạt động NCKH.

Đến năm 2035, Khoa XB trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo xuất bản và xuất bản điện tử với định hướng phát triển là:

- Lựa chọn hàng đầu của người học về lĩnh vực xuất bản và xuất bản điện tử;
- Nơi tập hợp đội ngũ GV, chuyên gia đầu ngành về giảng dạy và NCKH, đặc biệt trong lĩnh vực xuất bản và xuất bản điện tử.
- Đào tạo và nghiên cứu, tư vấn chính sách trong lĩnh vực xuất bản, xuất bản điện tử.

3. Tổng quan về ngành Xuất bản

Tiền thân đào tạo của ngành XB - HVBC&TT là chuyên ngành BTXB. Theo xu thế hội nhập và phát triển, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, ngành đào tạo XB được Khoa XB xây dựng và được phép đào tạo kể từ khóa đầu tiên năm 1993. Hiện nay, ngành XB có 02 chuyên ngành: BTXB và XBĐT. Số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT của ngành XB hiện nay có 01 PGS.TS, 07 TS và 03 ThS. Số lượng SV chính quy là 428 người. Hằng năm, số lượng SV tuyển sinh theo học ngành XB của Khoa XB trung bình 100 SV.

Kể từ năm 2014, CTĐT ngành BTXB được đào tạo theo hệ thống tín chỉ, kể từ đó đến nay CTĐT ngành XB đã tiến hành nhiều đợt rà soát chỉnh sửa về CTĐT, về CDR, về đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thực tế của xã hội. Cho đến nay CTĐT ngành BTXB đã được xây dựng đồng bộ thống nhất, có tính liên thông, liên kết, và ngày càng hoàn thiện, qua nhiều lần được chỉnh sửa, bổ sung như các năm 2016, 2018, 2020. Hiện nay CTĐT ngành BTXB bao gồm các chuyên ngành BTXB và XBĐT đáp ứng được tốt nhất nhu cầu học tập của người học cũng như nguồn nhân lực trong các lĩnh vực xuất bản của xã hội.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu:

Phát huy truyền thống 55 năm đào tạo đại học, ngành Xuất bản của Khoa XB với tiền thân là Tổ Xuất bản được thành lập từ năm 1967 đến nay gồm hai chuyên ngành là BTXB và XBĐT, CTĐT cử nhân ngành XB được xây dựng trên cơ sở định hướng Khung CTĐT trình độ đại học và các quy định, hướng dẫn của HVBC&TT, thể hiện được các mục tiêu, các CDR của CTĐT dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CDR liên quan tới kiến thức và kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo khối ngành và theo lĩnh vực. Các CTĐT được xây dựng và thông qua sự thẩm định của Hội đồng KH&ĐT Khoa XB, Hội đồng KH&ĐT HVBC&TT để đảm bảo rằng các mục tiêu và CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Học viện, phù hợp với yêu cầu của người học và của xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ khi Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ 2014 cho đến nay, CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** đã được xây dựng đồng bộ thống nhất, có tính liên thông, liên kết, và ngày càng hoàn thiện, qua nhiều lần được chỉnh sửa bổ sung. Quy trình xây dựng cập nhật CTĐT trong đó có mục tiêu đào tạo được ban hành đầy đủ. Hiện nay CTĐT ngành XB bao gồm các chuyên ngành BTXB và XBĐT đào tạo chính quy. Các CTĐT này được HVBC&TT ra các quyết định ban hành **[H1.01.01.01.DC]; [H1.01.01.02.DC];[H1.01.01.03.DC]**.

Mục tiêu đào tạo của CTĐT cử nhân XB - **Chuyên ngành BTXB** được xây dựng và xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng mục tiêu của CTĐT như Luật Giáo dục Đại học 2018, theo các Thông tư 07 năm 2015,

Quyết định 1982 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam năm 2016; Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam [H1.01.01.04.DC]; [H1.01.01.05.DC]; [H1.01.01.06.DC], [H1.01.01.07.DC], [H1.01.01.08.DC], [H1.01.01.09.DC]. Mục tiêu của CTĐT được thể hiện trong đề án mở ngành [H1.01.01.10], trong các CTĐT trình độ đại học ngành BTXB và được rà soát, điều chỉnh ban hành trong các năm 2016, 2018 và 2020 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Qua một số lần rà soát, điều chỉnh, cải tiến, mục tiêu CTĐT ngành XB hiện nay là:

Mục tiêu chung:

Đào tạo biên tập viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ biên tập xuất bản; có khả năng tổ chức sản xuất sản phẩm thuộc các loại hình xuất bản phẩm khác nhau trong các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, người đào tạo ngành biên tập xuất bản có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học liên quan đến lĩnh vực xuất bản.

Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành **Xuất bản- Chuyên ngành BTXB** năm 2020 được thu gọn trong 11 mục tiêu, trong đó bao trùm được các mục tiêu về kiến thức (bao gồm kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành, kiến thức CDR về tin học và ngoại ngữ); các mục tiêu về kỹ năng bao gồm các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; và các mục tiêu khác gồm có tư duy độc lập, có bản lĩnh chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp. Bên cạnh đó, các vị trí việc làm mà SV sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm, kèm theo các cơ quan tuyển dụng được liệt kê khá đầy đủ trong CTĐT năm 2020 để SV hình dung được sau khi tốt nghiệp sẽ làm công việc gì, ở đâu, thể hiện thị trường tuyển dụng đa dạng đối với những người học... Trình độ ngoại ngữ và trình độ tin học cũng được ghi rõ trong CTĐT, theo đó, người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho

Việt Nam, và có kiến thức tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, ngày 11/3/2014, của Bộ Thông tin và Truyền thông), có khả năng ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

Có thể thấy mục tiêu của CTĐT hiện nay được xây dựng là phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Khoa XB là *“Đi đầu về đào tạo nguồn nhân lực xuất bản chất lượng cao trong nghiên cứu về lĩnh vực xuất bản, xuất bản điện tử”*.
[H1.01.01.09]

Đồng thời có thể thấy mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của HVBC&TT đã được chỉ rõ và xuyên suốt trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện BC&TT [H1.01.01.10]; cho đến Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 với sứ mạng của Học viện là *“nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác”*.
[H1.01.01.11]

Mục tiêu của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học Việt Nam tại điều 5, Luật GDĐH 2012 [H1.01.01.04.DC]. Ngoài ra mục tiêu của CTĐT ngành XB cũng đáp ứng được các yêu cầu quy định về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.07.DC], gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Kể từ năm 2017 đến nay, mục tiêu CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** đã qua 02 lần (2018, 2020) điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp hơn với thực tế. CTĐT năm 2020 có sự điều chỉnh về mục tiêu mục tiêu chung, bổ sung năng lực tự chủ và trách nhiệm, khả năng học tập suốt đời. Mục tiêu cụ thể được viết tổng hợp thành 11 mục tiêu bao trùm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và các phẩm chất chính trị, đạo đức... [H1.01.01.03.DC]. Các mục

tiêu được xây dựng cụ thể rõ ràng, rành mạch và khoa học hơn. Mục tiêu cụ thể được chia theo kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.02.DC]. Mục tiêu của CTĐT năm 2020 ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với Khung năng lực bậc 6 - trình độ đại học theo chuẩn Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 [H1.01.01.08.DC].

Để tiến hành rà soát, chỉnh sửa CTĐT, mục tiêu của CTĐT, Học viện đưa ra các quyết định về việc ban hành quy trình xây dựng và cập nhật, đánh giá CTĐT vào các năm 2018, 2020 [H1.01.01.13.DC] và 2020 [H1.01.01.14.DC].

Những lần xây dựng, rà soát, chỉnh sửa CTĐT, mục tiêu của CTĐT đều được xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp, xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các văn bản quy định liên quan đến việc xây dựng mục tiêu, CDR của CTĐT như Luật GDĐH năm 2012 [H1.01.01.04.DC], sửa đổi năm 2018 [H1.01.01.05.DC], Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.08.DC], hay các thông tư quy định của Bộ GD&ĐT về ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học [H1.01.01.06.DC], quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực của người học sau khi tốt nghiệp đại học [H1.01.01.07.DC]. Trong quá trình này, Khoa XB cũng tiến hành tham khảo các CTĐT và mục tiêu của các CTĐT cùng khối ngành ở một trường khác trong nước và một trường nước ngoài để so sánh đánh giá và đưa ra các mục tiêu phù hợp như CTĐT cử nhân chuyên ngành Phát hành Sách của Khoa Xuất bản - Phát hành, Đại học Văn hóa Hà Nội (2016) [H1.01.01.15.DC] và CTĐT cử nhân chuyên ngành Phát hành sách Khoa Xuất bản - Phát hành, Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh (2016) [H1.01.01.16.DC], và CTĐT đại học ngành Kỹ thuật in và Truyền thông, đại học Bách Khoa Hà Nội (2017). [H1.01.01.16.DC], Ngành Xuất bản của các trường đại học nước ngoài gồm: Đại học Truyền thông Stuttgart, Cộng hòa Liên bang Đức (2013); Đại học Tổng hợp Viên, Cộng hòa Áo (2016); Trường Đại học Kulampua, Malaysia

(2016); Đại học Paris 13, Cộng hòa Pháp (2016) [H1.01.01.16.DC].

Mục tiêu của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được xây dựng, chỉnh sửa điều thông qua các cuộc họp thảo luận chuyên môn của Khoa và Hội đồng khoa học Khoa XB [H1.01.01.23.DC], khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTĐT năm 2017 [H1.01.01.12.DC], năm 2019 [H1.01.01.13.DC], và năm 2021 [H1.01.01.14.DC]. Giai đoạn từ 2017-2022 sau khi hoàn thiện khung CTĐT theo CDR, Khoa XB, phối kết hợp với TTKT&KĐCLĐT của Học viện cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến đóng góp thêm, đặc biệt là thông qua các buổi trao đổi trực tiếp, tiến hành khảo sát, phỏng vấn của GV và chuyên gia, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng. Nhìn chung kết quả cho thấy những môn học, số tín chỉ được chỉnh sửa trong CDR và khung CTĐT đáp ứng yêu cầu từ phía các nhà tuyển dụng [H1.01.01.17.DC], người học [H1.01.01.18.DC] và các GV, NV [H1.01.01.19.DC], bên cạnh đó Khoa cũng khảo sát nhu cầu của các nhà tuyển dụng lao động thông qua các tin quảng cáo, thông báo tuyển dụng của các đơn vị, tổ chức được đăng tải trên nhiều kênh khác nhau. Theo đó, nhu cầu tuyển dụng cho các vị trí gắn với chuyên ngành BTXB như biên tập viên, chuyên viên thiết kế, trình bày sách, nhân viên truyền thông xuất bản, chuyên viên các cơ quan lãnh đạo và quản lý ngành XB là rất lớn. Các thông tin tuyển dụng đó cũng đồng thời được đưa trên kênh tuyển dụng của Khoa, Học viện. [H1.01.01.24] Các ý kiến phản hồi, các đóng góp và nhu cầu của các NTD lao động đã được Khoa XB nghiên cứu, xem xét trong quá trình chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT ngành XB năm 2017 [H1.01.01.01.DC], năm 2019 [H1.01.01.02.DC], và năm 2021 [H1.01.01.03.DC] cho phù hợp.

Trên cơ sở những ý kiến phản hồi, góp ý từ các bên liên quan, HVBC&TT và Khoa XB có thêm những thông tin chân thực, khách quan để thực hiện việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật nội dung kiến thức, kỹ năng và hoạt động đào tạo của ngành XB. Đây chính là những cơ sở quan trọng để từ đó Khoa cải tiến chất lượng, xây dựng mục tiêu CTĐT ngày càng phù hợp hơn nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động và nhu cầu xã hội.

PO1. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2. Có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học.

PO3. Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành XB.

PO4a. Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực xuất bản.

PO4b. Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực xuất bản.

PO5. Có kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cơ bản trong hoạt động xuất bản.

PO6. Có kỹ năng phân tích, phản biện, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề.

PO7. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình để làm việc trong môi trường hiện đại, năng động.

PO8. Có kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông, ngoại ngữ để ứng dụng vào chuyên ngành XB.

PO9. Kỹ năng nghiệp vụ xuất bản và sáng tạo, tổ chức sản xuất sản phẩm.

PO10. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong công tác.

PO11. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc.

PO12. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng. Có thể thấy mục tiêu của CTĐT hiện nay được xây dựng là phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Khoa XB là *“Đào tạo biên tập viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; nắm vững kiến thức về lý luận chính trị, lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ biên tập xuất bản; có khả năng tổ chức sản xuất sản phẩm thuộc các loại hình xuất bản phẩm khác nhau trong các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, người được đào tạo ngành biên tập xuất bản có thể tự học để*

nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học liên quan đến lĩnh vực xuất bản". [H1.01.01.11]

Mục tiêu của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được xây dựng, chỉnh sửa điều chỉnh qua các cuộc họp thảo luận chuyên môn của các tổ Bộ môn, của Hội đồng KH&ĐT Khoa XB [H1.01.01.14.DC]; [H1.01.01.15.DC]. Sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan liên quan tới CTĐT cũng được ghi nhận thông qua các cuộc họp lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và khảo sát NTD [H1.01.01.14. DC], [H1.01.01.15.DC], [H1.01.01.17.DC]. Đặc biệt, khảo sát NTD trong các năm 2018, 2020 đều cho thấy các NTD có nhu cầu tuyển SV tốt nghiệp từ ngành XB trong vòng 1 - 2 năm tới. Số SV đã tốt nghiệp có việc làm của ngành XB cũng ở mức cao, chiếm trên 90%, trong đó hơn 53,5% SV có việc làm đúng ngành nghề theo khảo sát năm 2020. **Kết quả khảo sát là một trong những căn cứ quan trọng để Khoa có những điều chỉnh và cập nhật về mục tiêu CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhà tuyển dụng và nhu cầu của xã hội.**

Mục tiêu đào tạo của ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của HVBC&TT và đều được công bố công khai rộng rãi trên website của Học viện, phổ biến tới SV, trong các bản mô tả CTĐT các năm 2018, 2020 [H1.01.01.18], [H1.01.01.19.DC]; [H1.01.01.20.DC]; [H1.01.01.21]; [H1.01.01.22].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào các chuyên ngành sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành công tác xuất bản.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH, tầm nhìn và sứ mạng của HVBC&TT. CTĐT đã cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành BTXB, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát, xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được nhiều ý kiến của các bên liên quan (SV cuối khóa, cựu SV, nhà tuyển dụng...).

4. Kế hoạch hành động

Khoa XB tăng cường hơn nữa sự phối hợp với TT KT&KĐCLĐT của Học viện tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của cựu SV đã tốt nghiệp và các NTD, doanh nghiệp về các nội dung cụ thể trong mục tiêu của CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Từ đó, tăng số lượng SV tham gia khảo sát sau hơn một năm phấn đấu đạt trên 90% tỉ lệ SV đã tốt nghiệp.

Đồng thời, mục tiêu của CTĐT cũng sẽ được Khoa tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật trong những năm tiếp theo định kỳ 2 năm/lần theo các nội dung mới phù hợp với sự phát triển của ngành nghề trên cơ sở tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới và ý kiến của các bên liên quan.

Từ năm 2022 trở đi, Khoa có quy định về việc lưu trữ thông tin và về cơ chế liên lạc đối với cựu SV, phát huy tốt hơn nữa vai trò của Hội cựu SV của Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành XB được xây dựng bài bản, thường xuyên cập nhật chỉnh sửa dựa trên các văn bản của HVBC&TT về hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR [H1.01.01.15.DC] và dựa trên các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo [H1.01.01.06.DC]; các quy định CĐR ngoại ngữ, tin học cho SV đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.07.DC]; [H1.01.08.DC], và có sự tham khảo CĐR của một số trường đại học, học viện khác [H1.01.02.01]; [H1.01.02.02]; [H1.01.02.03]. Quy trình xây dựng CĐR được thực hiện theo 12 bước sau:

Bước 1: Khảo sát nhu cầu mở ngành.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch.

Bước 3: Xây dựng mục tiêu CTĐT, xây dựng CĐR căn cứ trên khung trình độ quốc gia và các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, cụ thể là bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đào tạo của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư 04-2016/TT-BGDĐT. Xây dựng CĐR theo nguyên tắc Smart (S; Rõ ràng, cụ thể; M: đo lường được, đánh giá được; A: Khả thi; R: Mang tính thực tiễn; T: có thể đạt được sau thời gian đào tạo). CĐR được xây dựng dựa trên các thang đo tham chiếu về thang đo nhận thức (Bloom), thang đo cảm xúc (Krathwohl), thang đo kỹ năng (Dave).

Bước 4: Thiết kế cấu trúc khung chương trình và bản mô tả CTĐT.

Bước 5: Đối sánh với các CTĐT khác, trong đó có đối sánh CĐR.

Bước 6: Xây dựng và hoàn thiện đề cương chi tiết HP.

Bước 7: Lấy ý kiến các bên liên quan hoàn thiện CTĐT trong đó có CĐR, hoàn thiện dự thảo CTĐT và thẩm định CTĐT.

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trong đó có CĐR.

Bước 9: Thẩm định CTĐT trong đó có CĐR.

Bước 10: Thẩm định ĐCHP.

Bước 11: Phê duyệt ban hành.

Bước 12: Triển khai sử dụng.

Thực hiện quy định xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT của Học viện, theo đó CTĐT ngành XB đã xây dựng các CĐR cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực **[H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC]**. Các CĐR của CTĐT ngành XB đều được xây dựng và xác định nhằm phản ánh được mục tiêu của CTĐT và dựa trên Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT **[H1.01.02.04]**.

Đến năm 2018, CĐR của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được tiến hành rà soát, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp hơn với quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GD&ĐT **[H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.05.DC]** và còn phù hợp với CĐR đối với bậc 6 - trình độ đại học trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng **Chính** phủ phê duyệt

tại Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 [H1.01.01.08.DC]. Qua đó, CĐR năm 2018 về cơ bản vẫn phản ánh các yêu cầu tối thiểu của người học về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp. CĐR về ngoại ngữ và tin học trong năm 2018 được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông [H1.01.01.07.DC], [H1.01.01.08.DC]. Cụ thể tất cả SV từ khóa 34 khi tốt nghiệp phải đạt trình độ bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014 nêu trên [H1.01.02.05]. CĐR này cũng là cơ sở để xác định vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của SV ngành XB.

Trong lần điều chỉnh CĐR năm 2020, CĐR phản ánh được cả về kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và mức độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các CĐR của CTĐT trong năm 2020 được xây dựng rõ ràng, sử dụng các thang cấp độ để phản ánh các yêu cầu mà người học cần đạt được, do vậy các CĐR này dễ dàng hơn trong việc đo lường và đánh giá [H1.01.01.03.DC]. Đồng thời, CĐR cũng đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT, thể hiện qua ma trận đáp ứng mục tiêu của các CĐR CTĐT [H1.01.02.06].

Bảng 1.1. Ma trận chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT, năm 2020

| Mục tiêu cụ thể (POs) | PL O 1 | PL O 2 | PL O 3 | PL O 4 | PL O 5 | PL O 6 | PL O 7 | PL O 8 | PL O 9 | PL O 10 | PL O 11 | PL O 12 | PL O 13 | PL O 14 | PL O 15 | PL O 16 | PL O 17 |
|-----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| PO1 | X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| PO2 | | X | | | | | | | | | | | | | | | |
| PO3 | | | X | | | | | | | | | | | | | | |
| PO4 | | | | X | X | | X | | | | | | | | | | |
| PO5 | | | | | | | | X | | | | | | | | | |
| PO6 | | | | | | | | | X | | | | | | | | |
| PO7 | | | | | | | | | | X | | | | | | | |
| PO8 | | | | | | X | | | | | X | X | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|---|---|---|---|---|
| PO9 | | | | | | | | | | | X | | | X | | | |
| PO10 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| PO11 | | | | | | | | | | | | | X | | X | | |
| PO12 | | | | | | | | | | | | | | | | X | |
| PO13 | | | | | | | | | | | | | | | | | X |

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR ngành XB - **Chuyên ngành BTXB**, vấn đề tính liên thông của CĐR cũng được quan tâm tính đến, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình học song song, học thêm các văn bằng 2. Trước hết là tính liên thông giữa CĐR của các CTĐT thuộc Khoa XB, về cơ bản các CĐR về chuẩn kiến thức chung của Học viện, CĐR về kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành; CĐR về kỹ năng chung, kỹ năng chuyên ngành; CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm được thống nhất trong các CTĐT của Khoa. Sự khác nhau cơ bản của các CĐR trong các chuyên ngành này là ở chỗ các CĐR về kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và CĐR về kỹ năng chuyên ngành đạt được năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn đặc biệt là trong lĩnh vực xuất bản, thông tin và truyền thông đối ngoại **[H1.01.01.03.DC]**. Đối với các ngành đào tạo khác trong Học viện, về cơ bản CĐR của ngành XB giống CĐR với các ngành khác về chuẩn khối kiến thức giáo dục đại cương, các CĐR về kỹ năng mềm, chuẩn về ngoại ngữ, tin học và chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H1.01.02.07]**. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các SV các ngành học khác khi tham gia học thêm các chuyên ngành của ngành XB.

CĐR của CTĐT là cơ sở để xây dựng đề cương chi tiết môn học, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp. Mỗi môn học đều được thiết kế để đáp ứng một hoặc nhiều CĐR của chương trình và được thể hiện cụ thể trong các môn học thuộc CTĐT. Các học phần trong CTĐT được xây dựng cũng đáp ứng được các yêu cầu CĐR, điều này được thể hiện thông qua các mức độ đòi hỏi của từng học phần trong ma trận CĐR của CTĐT **[H1.01.02.08]**.

CĐR của từng môn học càng góp phần làm rõ CĐR của CTĐT. CĐR của CTĐT ngành XB đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập; và mức độ tối thiểu các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có được sau khi hoàn thành CTĐT ngành XB. Kết quả khảo sát các bên liên quan về CĐR CTĐT cho thấy tỷ lệ hài lòng với CĐR CTĐT năm 2021 là: 89.58% GV, 86.30% SV cuối khoá, 70.8% SV tốt nghiệp sau 01 năm, NTD là 91.7% hài lòng với CĐR của CTĐT **[H1.01.02.09.DC], [H1.01.02.10.DC], [H1.01.01.17.DC]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT phù hợp với định hướng, mục tiêu đào tạo chung của Học viện và Khoa. Để có thể thực hiện được toàn bộ CĐR này, người học được đòi hỏi không chỉ có năng lực học tập mà còn phải có năng lực nghiên cứu, năng lực phát hiện vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quản trị thời gian và quan trọng hơn cả là năng lực kết hợp thuần thục kỹ năng nghiệp vụ biên tập xuất bản với trình độ ngoại ngữ để làm việc với các đối tác quốc tế liên quan đến lĩnh vực xuất bản trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu và rộng hiện nay. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các loại hình hoạt động trong mỗi học phần thúc đẩy người học tìm hiểu nội dung học tập từ nhiều cách tiếp cận trong đó phát triển nhu cầu học tập một cách tự giác cho người học.

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường Học viện thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin, nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc CVHT. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CĐR của CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, với sự đón nhận góp ý từ NTD, cựu SV và các chuyên gia trong lĩnh vực xuất bản và truyền thông nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, các kỳ thi CĐR ngoại ngữ trong cả nước không thể tổ chức được theo đúng lịch dự kiến; lý do chủ quan đến từ phía SV không tham gia được kỳ thi ngoại ngữ theo quy định CĐR của CTĐT hoặc không có chứng chỉ tương đương thay thế.

4. Kế hoạch hành động

Học viện sẽ xây dựng các phương án linh hoạt, chủ động hơn cho các tình huống phát sinh do các nguyên nhân khách quan, thử nghiệm và sớm đưa vào thực tiễn hình thức thi trực tuyến để có nhiều lựa chọn hơn cho việc tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học. Từ đó đảm bảo việc đạt CĐR đúng hạn để xét tốt nghiệp cho SV theo đúng kế hoạch.

Bên cạnh đó, việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung CĐR chương trình cần được duy trì một cách thường xuyên hơn nữa cho phù hợp với tình hình thực tiễn của yêu cầu đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ khi chuyển từ đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ, Học viện và Khoa XB cùng các Bộ môn đã chủ động trong việc xây dựng CĐR của CTĐT các ngành trong đó có ngành XB - **Chuyên ngành BTXB**. Trong quá trình này, Học viện, Khoa và các Bộ môn phụ trách chuyên ngành tiến hành rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT. Học viện cũng đã ban hành quy định về việc rà soát này và ra các thông báo về rà soát chỉnh sửa CĐR, CTĐT [**H1.01.01.14.DC**]; [**H1.01.01.15.DC**]. Trong giai đoạn đánh giá, CĐR của chương trình đã được chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan. Do đó CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, dễ đo lường đánh giá hơn

giúp các SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình, cho đến nay CĐR ngành XB đã được rà soát, điều chỉnh trong các năm 2018 và 2020 [H1.01.01.14.DC], [H1.01.01.15.DC].

Khoa tổ chức các buổi họp khoa về xây dựng CĐR của CTĐT để tiếp nhận ý kiến đóng góp, nhận xét của các chuyên gia trong và ngoài Học viện cùng với những ý kiến của các SV, cựu SV và các nhà sử dụng lao động trên cơ sở đó, Khoa đã tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và kịp thời điều chỉnh CTĐT. Năm 2020, Khoa thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT ngành XB theo quy định về rà soát cập nhật CTĐT của Học viện [H1.01.01.15.DC]. Căn cứ trên kết quả khảo sát các bên liên quan bao gồm: cựu SV, GV, NTD [H1.01.02.09.DC], [H1.01.02.10.DC], [H1.01.01.17.DC]; CĐR được nghiệm thu, đánh giá ở cấp Khoa, Học viện [H1.01.01.14.DC], [H1.01.01.15.DC]. CĐR được ban hành theo quyết định ban hành CTĐT của Giám đốc HVBC&TT [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC]. Qua mỗi lần rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT ngành XB ngày càng được hoàn thiện hơn, phản ánh được mục tiêu của CTĐT; phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng đào tạo của HVBC&TT, của Khoa XB [H1.01.01.13.DC], phản ánh được yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT, đáp ứng được CĐR theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Chính phủ ban hành, và đáp ứng được nhu cầu thực tế xã hội. Dự kiến tiếp tục cập nhật vào tháng 8/2022.

CĐR của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được xây dựng chú trọng đến việc trang bị về kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm; CĐR cũng nêu rõ vị trí việc làm trong tương lai mà người học tốt nghiệp CTĐT ngành XB có thể tham gia [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC]. Sau khi rà soát, điều chỉnh, CĐR đã tăng cường các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng mềm, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm... theo sự đóng góp của các bên liên quan. Quy trình rà soát CĐR nằm trong quy trình rà soát CTĐT và được cải tiến từ 06 bước lên 10 bước trong các lần cải tiến năm 2018 và 2020 [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC].

Cụ thể, so sánh giữa CTĐT năm 2018 và năm 2020, Khoa đã chỉnh sửa

CDR theo hướng tinh gọn, bám sát hơn các vấn đề của các yêu cầu thực tiễn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm với người học. Cụ thể, số lượng CDR của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** năm 2018 là 33, còn năm 2020 là 17 với một số thay đổi về yêu cầu cụ thể với người học khi tốt nghiệp, trong đó vấn đề cập nhật liên quan tới năng lực khởi nghiệp của SV đã được đề cập ở CDR 16 một cách rõ ràng (Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá công việc, dẫn dắt khởi nghiệp các dự án, mô hình, doanh nghiệp hoặc tổ chức trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành XB).

Bảng 1.2. So sánh CDR CTĐT ngành Xuất bản - Chuyên ngành BTXB năm 2018 và 2020

| Khối CDR | CDR năm 2018 | CDR năm 2020 |
|---|--|---|
| Số lượng CDR tương ứng | 33 (mỗi chuyên ngành) | 17 (mỗi chuyên ngành) |
| CDR kiến thức | 20 | 7 |
| Kiến thức đại cương | 9 | 2 |
| CDR Kiến thức cơ sở ngành | 4 (tách riêng từng chuyên ngành) | 0 (gộp chung với CDR kiến thức ngành) |
| CDR Kiến thức ngành | 4 | 2 |
| CDR Kiến thức chuyên ngành | 3 | 3 |
| CDR kỹ năng | 12 (không phân biệt kỹ năng chung và kỹ năng chuyên ngành) | 7 (3 CDR kỹ năng chung 4 CDR kỹ năng chuyên ngành) |
| CDR năng lực tự chủ và trách nhiệm | 5 | 3 (tinh gọn lại, bổ sung năng lực khởi nghiệp) |

CDR chương trình năm 2020, ngoài việc dựa theo quy định của Thông tư 07 của Bộ GD&ĐT còn dựa vào CDR cho chương trình đại học được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Chính phủ ban hành. Theo đó, nếu CDR năm 2018 tách kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành thì CDR năm 2020 gộp kiến thức này thành kiến thức ngành và xây dựng CDR theo nhóm các môn học. CDR năm 2020 đã được xây dựng hoàn thiện hơn với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; năng lực, đạo đức nghề nghiệp; năng lực

công tác sau khi tốt nghiệp; nhấn mạnh hơn vào việc vận dụng tri thức vào phát triển tư duy, giải quyết vấn đề, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, sử dụng CNTT và truyền thông của SV tốt nghiệp theo yêu cầu. Theo đó, CĐR năm 2020 ngành XB của HVBC&TT đã được rà soát, điều chỉnh và thiết kế khá toàn diện với 3 nội dung cơ bản: Chuẩn về kiến thức, Chuẩn về kỹ năng, Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm. **[H1.01.03.01] [H1.01.03.02]**

Trong chuẩn về kiến thức, CĐR năm 2020 đã nêu cụ thể 3 khối kiến thức gồm kiến thức chung, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành. Trong chuẩn về kỹ năng, CĐR năm 2020 đã nêu rõ kỹ năng chung và kỹ năng chuyên ngành gắn liền với vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Đồng thời các CĐR của năm 2020 đã tham chiếu sử dụng thang đo nhận thức để biểu đạt các mức độ cụ thể về nhận thức, kỹ năng, và thái độ. Do đó các CĐR của năm này được xác định rõ ràng hơn, dễ đo lường đánh giá hơn **[H1.01.01.03.DC]**

Về cơ bản các CĐR được xây dựng và công bố trong các năm 2018, 2020 đều phản ánh đầy đủ các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực **[H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC]**. Các CĐR ngày càng được xây dựng làm rõ và chi tiết hơn cho từng yêu cầu của CĐR trên cơ sở căn cứ vào các văn bản. Qua những lần chỉnh sửa hoàn thiện CTĐT và CĐR ngành XB đều được Học viện, Khoa XB ban hành và công bố rộng rãi, công khai tới các cán bộ GV và người học, người sử dụng lao động và xã hội thông qua website Học viện, Sổ tay SV, các buổi giới thiệu CTĐT trong các ngày hội Open-day hằng năm, fanpage của Khoa, trong tờ rơi quảng bá về CTĐT **[H1.01.01.19.DC]; [H1.01.01.20.DC]; [H1.01.03.03]; [H1.01.03.04]**. Điều này giúp cho người học, xã hội và các bên liên quan tiếp cận được dễ dàng hơn và nắm bắt được các chuẩn về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và trách nhiệm mà người học sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp. Đáp ứng những yêu cầu và diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh khoa cũng chủ động sẽ tiến hành điều chỉnh CTĐT vào tháng 8/2022.

2. Điểm mạnh

Định kỳ khoảng 2 năm, HVBC&TT tiến hành việc rà soát, điều chỉnh

toàn bộ CTĐT, CĐR của các ngành học trong đó có ngành XB - **Chuyên ngành BTXB**. Việc điều chỉnh có sự tham khảo, tiếp thu các góp ý từ các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, các NTD và SV tốt nghiệp và đảm bảo phù hợp với các văn bản quy định như Luật Giáo dục đại học, Khung trình độ Quốc gia. Vì vậy, CĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực xuất bản, nhất là trong các ngành chuyên sâu về xuất bản.

CĐR CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** được công bố công khai rộng rãi trên trang web của trường, trang fanpage của Khoa, trong các cuộc họp, tọa đàm, hội thảo,... để các đối tượng thí sinh tiềm năng, SV của Khoa ngay từ năm thứ nhất nắm được. CTĐT đã được thể hiện cụ thể với các môn học được sắp xếp hợp lý trong từng kỳ học.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tận dụng được tốt kênh thông tin riêng là Fanpage để trao đổi, phản hồi giữa **GV với SV và cựu SV** về các kiến thức, kỹ năng cần để đáp ứng yêu cầu của ngành học. Ngoài ra, Khoa chưa có điểm nhấn trong việc tuyên bố, phổ biến CĐR CTĐT tới các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục tăng cường rà soát, điều chỉnh CTĐT trong đó có CĐR chương trình trên cơ sở thực hiện tốt hơn nữa việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan và phù hợp với xu thế của thời đại.

Từ năm 2022, Khoa sẽ thúc đẩy việc đưa và trao đổi thông tin về tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp phục vụ công tác đào tạo nhằm đáp ứng CĐR của ngành XB trên fanpage của Khoa.

Khoa XB phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban QLĐT xây dựng kế hoạch và tổ chức truyền thông trong đó nhấn mạnh CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào các chuyên ngành sâu

đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành truyền thông và công tác đối ngoại. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH, tầm nhìn và sứ mạng của HVBC&TT. CTĐT đã cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành XB, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo chất lượng học tập cũng như phát triển kỹ năng, ý thức và thái độ học tập, làm việc chuyên nghiệp cho SV. CĐR được công khai rộng rãi trên nhiều kênh khác nhau, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời **của mỗi cá nhân**.

Vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan (Do tình hình dịch Covid-19 diễn biến rất phức tạp nên các kỳ thi CĐR về ngoại ngữ trong cả nước không thể tổ chức theo đúng lịch dự kiến). CĐR CTĐT ngành XB được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đặc biệt là đối tượng thí sinh tiềm năng.

Một số hạn chế của CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** được xác định: Việc rà soát và điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi của cựu SV tốt nghiệp ra Học viện sau hơn 1 năm tốt nghiệp; vẫn còn một số ít SV không tốt nghiệp ra trường đúng hạn do **chưa** đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan và chủ quan.

Khoa phối hợp với các đơn vị trực thuộc tham mưu với Học viện đã xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục hạn chế và phát huy điểm mạnh như đã nêu ở các phần trên.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trong quá trình thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bản mô tả CTĐT có ý nghĩa như một văn bản bản mô tả, giới thiệu chi tiết về CTĐT và hướng dẫn thực hiện hoạt động dạy và học cho GV, SV, đồng thời là tài liệu để giới thiệu, truyền thông về CTĐT với các tổ chức, doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được điều chỉnh và hoàn thiện chu kỳ 2 năm/lần trên cơ sở các văn bản pháp luật của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, HVBC&TT và các kết quả khảo sát thị trường lao động nhằm hướng tới đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người học, của thị trường lao động và của NTD và đảm bảo tính pháp lý của bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả CTĐT do đó đã được rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện dựa trên cơ sở CTĐT năm 2016 vào các năm 2018 và 2020. Việc hoàn thiện CTĐT và bản mô tả CTĐT trong giai đoạn này không những đảm bảo tính pháp lý của bản mô tả CTĐT mà còn phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Học viện, của Khoa XB cũng như đáp ứng được yêu cầu thực tế. Từ năm 2019, CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** bao gồm 02 chuyên ngành BTXB và chuyên ngành XBĐT. Bản mô tả CTĐT ngành XB cũng đã được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, tham vấn chính sách về lĩnh vực xuất bản của nhà nước và của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** cung cấp các thông tin khái quát và mục tiêu của chương trình, các thông tin về CDR của CTĐT, CTDH, mức độ đóng góp của các học phần đối với CDR của chương trình, các thông tin chi tiết về mục tiêu và nội dung của các học phần. Cùng với bản mô tả học phần là hệ thống đề cương chi tiết các học phần được trình bày được đầy đủ và chi tiết về mục tiêu, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn học và tài liệu tham khảo. Các tài liệu tham khảo này được đáp ứng bởi hệ thống Thư viện của Học viện.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Giai đoạn từ 2017 - 2021, Khoa đã có hai lần chỉnh sửa, bổ sung và cập nhật CTĐT. Trong lần rà soát, chỉnh sửa CTĐT ngành **Xuất bản- Chuyên ngành BTXB** đầu tiên vào năm 2014, CTĐT có những thay đổi so với CTĐT năm 2012; chương trình 2018 thay đổi so với 2014. Chương trình thay đổi năm 2020 được áp dụng cho đến nay và đang tiếp tục chuẩn bị những nội dung và căn cứ cần thiết để cập nhật, bổ sung CTĐT vào tháng 8 năm 2022.

Chương trình trước năm 2014 được xây dựng với 175 đơn vị học trình (ĐVHT). Trong đó, phân bổ ĐVHT theo các khối kiến thức tương ứng như sau:

- Kiến thức lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh là 17 ĐVHT.
- Kiến thức khoa học xã hội nhân văn 38 ĐVHT (kiến thức bắt buộc 24 ĐVHT, tự chọn 14/26 ĐVHT).
- Kiến thức khoa học tự nhiên 4 ĐVHT.
- Kiến thức Ngoại ngữ 15 ĐVHT.
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 101 ĐVHT, trong đó Kiến thức cơ sở ngành 21 ĐVHT (Khối kiến thức bắt buộc 15 ĐVHT, tự chọn 6/21 ĐVHT), Kiến thức ngành và chuyên ngành 58 ĐVHT (Kiến thức bắt buộc 46, tự chọn 12/27); Kiến tập, thực tập 12 ĐVHT; Khoá luận/Thi tốt nghiệp 10 ĐVHT.

Năm 2016, Khoa thực hiện chỉnh sửa toàn diện CTĐT trên cơ sở thống nhất CTĐT ngành **Xuất bản - Chuyên ngành BTXB** theo Khung CTĐT trình độ đại học chung của Học viện. Khung CTĐT được chỉnh sửa chi tiết, thay đổi kết cấu môn học, thời lượng môn học, tích hợp và xây dựng các môn học mới. Cụ thể, khái niệm tín chỉ (TC) được dùng thay thế cho khái niệm ĐVHT, từ đó điều chỉnh thời lượng các môn học phù hợp cân đối theo tỷ lệ TC lý thuyết và TC thực hành của mỗi môn học. Tổng thời lượng CTĐT ngành **Xuất bản- Chuyên ngành BTXB** năm 2016 là 128 TC, phân chia rõ ràng theo 3 khối kiến thức chính, đồng thời điều chỉnh dung lượng, phân bổ môn học. Điểm khác biệt của CTĐT năm 2016 so với 2014 là thay đổi kết cấu Khối kiến thức, bổ

sung thêm Kiến thức bổ trợ, Kiến thức thay thế khoá luận tốt nghiệp/tác phẩm tốt nghiệp. Từ năm 2016 trở đi, SV tốt nghiệp bằng hai hình thức: Khoá luận/Tác phẩm tốt nghiệp dành cho SV đủ điều kiện và 3 chuyên đề thay thế khoá luận/sản phẩm tốt nghiệp thay cho hình thức thi tốt nghiệp trước kia. Cụ thể, kết cấu CTĐT 2016 theo tín chỉ như sau:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương 58 TC, bao gồm Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh 13 TC; Khoa học xã hội và nhân văn 27 TC (kiến thức bắt buộc 23 TC, Tự chọn 4 TC); Toán và Khoa học tự nhiên 3 TC, Ngoại ngữ 15 TC.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 70 TC, bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành 17 TC; Kiến thức chuyên ngành 33 TC; Kiến thức bổ trợ 8TC; Kiến tập, thực tập tốt nghiệp 5 TC; Khoá luận/tác phẩm tốt nghiệp 7 TC hoặc Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp 7 TC.

Năm 2018, Khoa thực hiện **việc** rà soát sửa đổi chương trình theo yêu cầu mới trên cơ sở kế thừa chương trình năm 2014. Chương trình năm 2018 thiết kế tổng thể 130 TC, tăng 2 TC so với chương trình năm 2014, đồng thời thay đổi về cấu trúc khung chương trình, như phân tách cụ thể kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành thành hai mục với nội dung chi tiết, rõ ràng hơn. Chương trình điều chỉnh năm 2018 được Khoa áp dụng cho các khoá SV từ K38 đến nay.

Sự thay đổi của khung CTĐT của 3 chương trình, đặc biệt là chương trình năm 2016 và 2018 thể hiện rõ nét theo hướng giảm dần tỷ trọng khối kiến thức giáo dục đại cương, tăng tỷ trọng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, bổ sung thêm khối kiến thức mới nhằm trang bị cho người học những tri thức sâu về chuyên ngành đào tạo, kết hợp học tập lý thuyết và thực tế xã hội, thực tế ngành. Tỷ trọng khối kiến thức đại cương trong CTĐT 2016 từ 58 TC điều chỉnh còn 41TC trong CTĐT 2020, giảm 17 TC, chỉ chiếm 31,53% tổng thời lượng CTĐT. Tỷ trọng khối kiến thức chuyên nghiệp tăng từ 70 TC lên 89 TC, tăng 19 TC, chiếm tỷ trọng 68,48%. Kiến thức thực tế bổ sung 01 môn Thực tế chính trị - xã hội 2 TC, nâng tổng lên 7 TC, chiếm tỷ trọng 5,33%. Tuy

nhiên, do điều chỉnh cân đối chương trình, thời lượng dành cho Khoá luận/tác phẩm tốt nghiệp/Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp từ 7 TC giảm còn 6 TC, chiếm tỷ trọng 4,61%. Tỷ trọng các kiến thức phân bổ trong CTĐT được khái quát qua bảng thống kê sau:

**Tỷ trọng các kiến thức phân bổ trong CTĐT
các năm 2016, 2018, 2020, 2021**

| S TT | Nội dung/ Khối kiến thức | Chương trình đào tạo/ Năm/ Tỷ lệ (%) | | | |
|----------|--|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | 2016 | 2018 | 2020 | 2021 |
| | Tổng khối lượng kiến thức | 128 | 128 | 130 | 130 |
| | | TC | TC | TC | TC |
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 42,28 | 45,31 | 31,53 | 31,53 |
| | Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | 9,7 | 10,15 | 8,46 | 8,46 |
| | Khoa học xã hội và nhân văn | 21,7 | 21,09 | 13,84 | 13,84 |
| | Khoa học tự nhiên | 2,28 | 2,34 | 2,3 | 2,3 |
| | Ngoại ngữ | 8,5 | 11,71 | 9,23 | 9,23 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 57,7 | 56,68 | 68,46 | 68,46 |
| | Kiến thức cơ sở ngành | 12 | 13,28 | 13,84 | 13,84 |
| | Kiến thức ngành và chuyên ngành | 33,1 | 25,78 | 44,37 | 44,37 |
| | Kiến thức bổ trợ | 0 | 6,25 | 9,23 | 9,23 |
| 3 | Kiến tập, thực tập | 6,85 | 3,9 | 3,8 | 3,8 |
| 4 | Thực tế chính trị - xã hội | - | - | 1,53 | 1,53 |
| 5 | Khoá luận/tác phẩm tốt nghiệp/ Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp | 5,7 | 5,46 | 4,61 | 4,61 |

Thay đổi lớn nhất của CTĐT 2020 là sự gia tăng số lượng tín chỉ các môn kiến thức ngành và chuyên ngành từ 2 TC lên 3 hoặc 4 TC nhằm tăng thời lượng môn học, đáp ứng yêu cầu thời gian để truyền đạt kiến thức và thực hành cho SV, đồng thời đảm bảo các tiêu chí khoa để thực hiện biên soạn và xuất bản giáo trình môn học. Cụ thể, một số môn các môn cơ sở ngành và chuyên ngành được điều chỉnh 3 tín chỉ, tỷ lệ lý thuyết - thực hành là 1,5 - 1,5, tương đương 63 tiết giảng dạy, như: *Lịch sử xuất bản sách, Cơ sở lý luận xuất bản, Phong cách học văn bản, Tổ chức bản thảo, Quản lý nhà nước về xuất*

bản, Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính, Biên tập sách thiếu nhi, Marketing xuất bản, Biên tập ngôn ngữ văn bản, Quản trị kinh doanh xuất bản, Xuất bản tạp chí, tập san, Biên tập sách chính trị - pháp luật, Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ, Biên tập sách văn học, Biên tập sách điện tử, Biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn. Các môn học điều chỉnh từ 3 TC lên 4 TC, tỷ lệ lý thuyết - thực hành 2,0 - 2,0 tương đương 90 tiết giảng dạy như *Biên tập bản thảo, Trình bày và minh họa xuất bản phẩm.* Ba môn học được đổi tên và nâng lên thời lượng 3 TC, tỷ lệ lý thuyết - thực hành 1,5 - 1,5, tương đương 63 tiết như: *Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản (tên cũ Bản quyền và thực thi bản quyền trong hoạt động xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm (tên cũ Phát hành xuất bản phẩm), Nghiên cứu nhu cầu và thị trường xuất bản phẩm (Nghiên cứu thị trường xuất bản phẩm).* Sự đổi tên môn học để sát nội dung môn học, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời giảm sự trùng lặp với CTĐT cao học. Đặc biệt, CTĐT 2018 bổ sung nhiều môn học thời lượng 3 TC được xây dựng mới hoàn toàn, như **các môn/ học phần:** *Các phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản, Mạng xã hội trong hoạt động xuất bản Kỹ năng viết cho truyền thông xuất bản, Tổ chức sự kiện xuất bản, Đồ họa xuất bản, Sản xuất video clip cho xuất bản phẩm, Bán hàng và quan hệ khách hàng xuất bản phẩm, Truyền thông và xử lý khủng hoảng trong xuất bản, Giao tiếp đàm phán và phát ngôn trong hoạt động xuất bản.* Đây là điểm sáng nổi bật của CTĐT 2020 được nội bộ ngành Xuất bản đánh giá cao. Thiết kế CTĐT 2020 đã trang bị tri thức rộng rãi trong tất cả các khâu của hoạt động xuất bản, đã đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của đơn vị xuất bản, đặc biệt là đơn vị xuất bản tư nhân trong bối cảnh kinh tế thị trường hội nhập xuất bản quốc tế hiện nay. [H2.02.01.01.DC].

Sau khi HVBC&TT ban hành CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** theo các văn bản hướng dẫn của Học viện [H2.02.01.02.DC], [H2.02.01.03.DC], Khoa XB đã tổ chức họp Hội đồng Khoa để xây dựng kế hoạch hoàn thiện CTĐT trong đó có bản mô tả CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành XB được hoàn thiện trên cơ sở điều chỉnh cập nhật CTĐT và bản mô tả CTĐT

được ban hành năm 2018 và năm 2020 phù hợp với CDR của CTĐT và các văn bản pháp luật của Chính phủ, Bộ GD&ĐT [H2.02.01.04.DC]; [H2.02.01.05.DC].

Bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** là một văn bản bao gồm các nội dung: (1) Mục tiêu của chương trình đào tạo; (2) Chuẩn đầu ra của CTĐT; (3) Thời gian đào tạo; (4) Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh; (5) Quy trình đào tạo, tốt nghiệp; (6) Hình thức, phương pháp dạy học; (7) Kiểm tra, đánh giá; (8) Nội dung chương trình (bao gồm cấu trúc chương trình; chương trình khung; các ma trận đáp ứng yêu cầu; mô tả các học phần); (09) Hướng dẫn thực hiện chương trình (bao gồm Kế hoạch đào tạo dự kiến, các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình, kế hoạch điều chỉnh chương trình) [H2.02.01.04.DC]; [H2.02.01.05.DC].

Bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** năm 2020 [H2.02.01.05.DC] được đánh giá là bản mô tả hoàn chỉnh nhất của ngành XB trong giai đoạn 2017 - 2022. Bản mô tả CTĐT đã đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định trong Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT và Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, đã được cập nhật những thông tin trên cơ sở rà soát bản mô tả CTĐT năm 2017, điều chỉnh theo sự thay đổi của các CDR của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** năm 2018, phù hợp với quy định đối với bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam trong Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ban hành ngày 18 tháng 10 năm 2016. [H2.02.01.06.DC]. Sự hoàn thiện của bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được thể hiện qua các tiêu chí chủ yếu như sau:

Thứ nhất, về mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu của CTĐT đã bám sát các tiêu chí được quy định đối với bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam trong Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 18 tháng 10 năm 2016, phù hợp với đặc điểm riêng về ngành nghề và được thể hiện thông qua 13 mục tiêu nhỏ, được cơ cấu

theo 3 nhóm: (1) Mục tiêu về kiến thức: 4 mục tiêu; (2) Mục tiêu về kỹ năng: 7 mục tiêu; (3) Mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm: 2 mục tiêu. Các mục tiêu có cấu trúc rõ ràng, thể hiện khả năng có thể lượng hóa và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc xây dựng CDR cho CTĐT so với các bản mô tả CTĐT trước đó.

Thứ hai, về CDR của CTĐT

CDR của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** năm 2020 đã thể hiện các mức độ kiến thức kỹ năng và thái độ mà người học cần có nhằm đạt được mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu và CDR của chương trình có sự liên hệ chặt chẽ về cấu trúc và mức độ, được trình bày dễ hiểu cho cả đơn vị đào tạo, đơn vị tuyển dụng và người học. Đây cũng là một trong những điểm hoàn thiện của bản mô tả CTĐT năm 2021 so với các năm trước.

Thứ ba, về kiểm tra, đánh giá

Hình thức kiểm tra đánh giá trong bản mô tả CTĐT thể hiện nhiều cách thức, giai đoạn đánh giá và tính điểm. Điều này đòi hỏi SV phải nỗ lực trong suốt quá trình học tập và đáp ứng các yêu cầu khác nhau về năng lực và đảm bảo sự khách quan, chính xác và toàn diện trong đánh giá năng lực SV.

Phần kiểm tra, đánh giá của bản mô tả CTĐT năm 2020 đã nêu được hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong CTĐT đặc biệt bổ sung những hình thức thi mới đáp ứng yêu cầu của CTĐT và tình hình dịch bệnh như thi trắc nghiệm online, thi tự luận online và vấn đáp online bên cạnh những hình thức thi truyền thống.

Thứ tư, đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Về cơ bản đối tượng, tiêu chí tuyển sinh là mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT.

Thứ năm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp được thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ

GD&ĐT và của HVBC&TT, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC&TT-ĐT, ngày 18/10/2017 của Giám đốc HVBC&TT.

Thứ sáu, hình thức, phương pháp dạy học

Bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** thể hiện sự đa dạng trong các hình thức dạy học, theo đó GV và SV có thể lựa chọn hình thức dạy học phù hợp. Các phương pháp dạy học kết hợp linh hoạt giữa lý thuyết và thực hành, tăng cường sự tương tác giữa GV và SV, giữa SV với nhau và các cơ hội để SV trải nghiệm, tự học theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Do đó, giúp SV tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm cũng như khả năng học tập suốt đời.

Thứ bảy, nội dung chương trình

Trên cơ sở các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm được xác định, Hội đồng khoa học Khoa XB và đại diện các nhóm chuyên môn tổ chức họp nhằm xác định các khối kiến thức, các học phần trong mỗi khối kiến thức để đảm bảo đạt được CĐR và xác định mức độ đóng góp của mỗi khối kiến thức đối với CĐR, mỗi học phần cần thiết trong mỗi khối kiến thức đó, cấu trúc chương trình dạy học. Để chuyển đổi các CĐR của CTĐT vào CĐR các học phần trong chương trình đào tạo, Khoa XB đã tiến hành hội thảo về xác định các khối kiến thức trong CTĐT, danh mục học phần tương ứng với các khối kiến thức trong CTĐT với thành phần tham dự là các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và đội ngũ **GV** trong khoa. Các học phần được chính thức đưa vào danh mục học phần trong CTĐT ngành XB nếu các ý kiến đánh giá cho rằng học phần này là cần thiết đối với CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB**, góp phần quan trọng đảm bảo đạt CĐR sau khi SV tốt nghiệp.

Từ danh mục các học phần theo các khối kiến thức, Khoa tiến hành hội thảo để xác định CĐR các học phần và hỏi ý kiến các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và các **GV** theo các nhóm chuyên môn về mức độ đóng góp của mỗi học phần vào CĐR của CTĐT [**H2.02.01.04.DC**]. Đây cũng chính là cơ sở để triển khai xây dựng chương trình dạy học, xác định mục tiêu và CĐR của các học phần, xây dựng đề cương chi tiết học phần [**H2.02.01.15.DC**].

Các học phần được mô tả tóm tắt về mục tiêu và những nội dung cơ bản làm căn cứ xây dựng đề cương chi tiết học phần.

Theo khảo sát đối với các GV, chuyên gia tham gia giảng dạy CTĐT ngành XB của HVBC&TT, tỷ lệ rất cao ý kiến đánh giá về bản mô tả CTĐT ngành XB có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể thiết lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn. Các cựu SV, NTD cũng có ý kiến phản hồi tốt về CTĐT với trên 90% người được hỏi cho rằng CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** mang tính cập nhật và tiên tiến, đáp ứng tốt nhu cầu về lao động của doanh nghiệp và đảm bảo đạt được CDR về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Các tiêu chí: mức độ đảm bảo các thông tin cần thiết của bản mô tả CTĐT, mức độ dễ hiểu của các nội dung trong bản mô tả CTĐT, khả năng tạo thuận lợi cho người học xây dựng kế hoạch học tập, mức độ dễ tiếp cận của bản mô tả CTĐT được NTD [H2.02.01.16.DC], SV cuối khóa [H2.02.01.17.DC], và GV, nhân viên [H2.02.01.18.DC] đánh giá đạt mức điểm hài lòng là khá cao.

Thứ tám, hướng dẫn thực hiện chương trình

Bản mô tả CTĐT đã đưa ra kế hoạch cụ thể để thực hiện CTĐT theo các khối kiến thức mà SV đạt được theo từng năm và các môn học mà SV có thể đăng kí và hoàn thành theo từng kỳ học.

Trong phần này, những điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng học, đội ngũ GV, thư viện cũng được mô tả, thể hiện việc đáp ứng những quy định về môi trường đào tạo đại học chuyên nghiệp.

Dự kiến đến tháng 8/2022 sẽ tiếp tục cập nhật những nội dung mới của CTĐT phù hợp với nhu cầu của xã hội cũng như những diễn biến phức tạp của dịch bệnh.

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** đảm bảo tính đầy đủ và tường minh về thông tin, các nội dung cập nhật và đảm bảo theo các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và nhu cầu của người học, người sử dụng lao động.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực xuất bản. Khối kiến thức chuyên ngành và ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu của các NTD, nhấn mạnh tính chất thực hành của các kiến thức được đào tạo.

Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ theo quy định của các cấp quản lý của HVBC&TT và Bộ GD&ĐT. Ma trận tích hợp các khối kiến thức, các học phần và CDR của chương trình được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT, được cụ thể hóa theo các chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ cho tất cả các học phần của chương trình.

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo hướng quốc tế hóa các tri thức và mang tính ứng dụng cao, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau: cựu SV, GV, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng nội dung chương trình đào tạo so với thực tiễn vẫn có độ vênh nhất định do sự phát triển liên tục của ngành XB.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB phối hợp với TTKT&ĐBCLĐT xây dựng bảng câu hỏi đóng góp cho nội dung CTĐT kỹ lưỡng và cụ thể hơn. Cùng với đó, để cải thiện việc đáp ứng nhu cầu học vượt của người học, Khoa cùng với đội ngũ CVHT sẽ tư vấn cụ thể hơn với SV về lộ trình học tập hiệu quả, đảm bảo tiến độ mong muốn.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT, Khoa XB đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần, chỉnh sửa, bổ sung nội dung đề cương học phần theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của HVBC&TT ban hành **[H2.02.01.02.DC]**, **[H2.02.01.03.DC]**. **100%** đề cương chi tiết các học phần được chỉnh sửa, bổ

sung vào năm 2018, 2020. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu và được thể hiện ở các CDR của từng học phần [H2.02.01.07.DC].

Sau quá trình chỉnh sửa, 100% các đề cương chi tiết học phần năm 2018 và 2020 đã đảm bảo theo quy định bao gồm các thông tin cơ bản như sau: (1) Thông tin về GV; (2) Thông tin chung về học phần (tên học phần bằng tiếng Anh, mã học phần, điều kiện tiên quyết, vị trí, phân loại học phần, yêu cầu khác, phân bổ tín chỉ); (3) Mục tiêu của học phần; (4) Chuẩn đầu ra của học phần; (5) Tóm tắt nội dung học phần; (6) Nội dung chi tiết học phần và kế hoạch dạy học; (7) Học liệu; (8) Phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá; (9) Chính sách môn học [H2.02.01.07.DC]. Trong đó, có thể thấy sự cải tiến rất rõ từ đề cương học phần năm 2018 so với đề cương 2016 là sự bổ sung CDR của học phần; nội dung chi tiết học phần cùng với kế hoạch dạy học được thể hiện rõ ở trong từng học phần và phương pháp kiểm tra đánh giá được nêu một cách cụ thể. Đối với sự cải tiến từ đề cương năm 2018 và 2020, sự khác biệt đến từ việc bổ sung số tiết tự học của SV vào tổng thể học phần và đối với từng buổi học. Yêu cầu với nội dung giảng dạy cũng chi tiết, cụ thể hơn.

Các đề cương học phần đều được tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những đề cương học phần trước, theo CDR mới của CTĐT, theo ma trận tích hợp học phần và CDR của chương trình [H2.02.01.07.DC]. Đề cương học phần sau khi được nghiệm thu sẽ được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT ngành XB [H2.02.02.01.DC]. Người học và các bên liên quan có thể tiếp cận đề cương học phần trên Khoa. Ngoài ra, trong quá trình học, mọi SV đều được GV cung cấp đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn chuẩn bị bài.

ĐCHP được định kỳ rà soát theo quy trình gồm 10 bước của quy trình cập nhật CTĐT năm 2020, đã được sửa đổi dựa trên quy trình từ năm 2018. Cụ thể quy trình mới nhất được cập nhật của năm 2020 liên quan đến sửa đổi ĐCHP như sau [H2.02.01.02.DC], [H2.02.01.03.DC]:

Bước 1: Căn cứ Kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT của HVBC&TT, Khoa đào tạo kết hợp với Trung tâm KT và KĐCLĐT tổ chức tổng hợp các căn cứ cho việc đánh giá, cập nhật CTĐT.

Bước 2: Trung tâm KT và KĐCLĐT lập kế hoạch đánh giá, cập nhật CTĐT.

Bước 3: Khoa lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT.

Bước 4: Khoa đánh giá Khung chương trình và dự thảo nội dung cập nhật.

Bước 5: Tổ soạn thảo CTĐT cập nhật, điều chỉnh chương trình.

Bước 6: Tổ Bộ môn trực thuộc Khoa tổ chức họp bộ môn đánh giá ĐCHP theo các nội dung.

Bước 7: Giảng viên phụ trách HP cập nhật, điều chỉnh ĐCHP.

Bước 8: HĐ thẩm định chương trình khung.

Bước 9: Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa thẩm định ĐCHP.

Bước 10: Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện xem xét thông qua, báo cáo Giám đốc Học viện ra quyết định ban hành CTĐT.

Nhằm đánh giá khách quan, chính xác quá trình và kết quả học tập của SV, Khoa XB đề xuất dự kiến từ tháng 8/2022 Học viện cho phép thay đổi trọng số đánh giá kết quả học tập của SV bao gồm: trọng số đánh giá ý thức học tập 20%, trọng số đánh giá kiểm tra giữa kỳ 40% và trọng số đánh giá cuối kỳ 60%.

Các học phần được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT nhìn chung có sự tương thích với các CTĐT tham khảo, điều này thể hiện ở việc các môn cơ sở ngành XB về cơ bản có sự tương đồng với Trường ĐH Văn hóa TPHCM [H2.02.01.11.DC].

Kết quả khảo sát người học cho thấy hệ thống đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được đánh giá cao theo các tiêu chí: (1) Mức độ đầy đủ các thông tin và dễ hiểu của đề cương học phần; (2) Mức độ lượng hóa và rõ ràng của mục tiêu, CĐR các học phần; (3) Mức độ hợp lý của nội dung cấu trúc học phần; (4) Khả năng đóng góp của các học phần đối với CĐR CTĐT; (5) Sự tương thích giữa PPDH và kiểm tra đánh giá với CĐR. Mức độ đánh giá đạt trung bình 4.4 theo thang điểm 5 mức độ [H2.02.02.03.DC].

2. Điểm mạnh

Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT, HVBC&TT về hình thức và nội dung của học phần.

Mục tiêu của đề cương học phần hướng tới CDR CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** và phù hợp với CDR được các định cho mỗi học phần.

Các đề cương học phần liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực chuyên ngành BTXB, do được thiết kế trên cơ sở phiếu điều tra thông tin về nhu cầu của NTD.

Thông tin trong hệ thống đề cương học phần đảm bảo đầy đủ, dễ hiểu và dễ tiếp cận. CDR của học phần được cụ thể hóa giúp cho người học dễ hiểu và hoạch định các mục tiêu thực hiện chương trình học nhằm đạt được CDR. Kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu người học, NTD cho thấy hệ thống đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được đánh giá cao theo các tiêu chí: (1) Mức độ đầy đủ các thông tin và dễ hiểu của đề cương học phần; (2) Mức độ cụ thể hóa và rõ ràng của mục tiêu, CDR các học phần; (3) Mức độ hợp lý của nội dung cấu trúc học phần; (4) Khả năng đóng góp của các học phần đối với CDR CTĐT; (5) CDR của học phần có sự tương thích và có đóng góp cụ thể để đạt được CDR của CTĐT; (6) Mức độ dễ tiếp cận và dễ hiểu của đề cương chi tiết học phần... mức độ đánh giá đạt mức cao trong hồ sơ rà soát học phần.

3. Điểm tồn tại

Danh mục học liệu học tập trong ĐCHP, chưa cập nhật các tài liệu tham khảo quốc tế còn hạn chế, đặc biệt là các môn thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB tiếp tục cập nhật với các nguồn tài liệu nước ngoài theo hướng chuyên sâu trong lĩnh vực XB giúp SV có cơ hội trau dồi ngoại ngữ cũng như tiếp cận với nguồn tài liệu đa dạng hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi bản mô tả CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đã được chỉnh sửa, bổ sung năm 2016, 2018 và 2020 [H2.02.01.04.DC]; [H2.02.01.05.DC], và hệ thống đề cương học phần đã được phê duyệt [H2.02.01.07.DC]. Khoa XB đã hợp thống nhất các kênh thông tin, hình thức và nội dung của thông tin quảng bá về CTĐT [H2.02.03.01]. Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của HVBC&TT [H2.02.03.02], trên hệ thống Thư viện của HVBC&TT [H2.02.03.03]; trong các buổi giới thiệu cho học sinh phổ thông tại cơ sở và tại Học viện trong ngày hội Open day [H1.01.03.04]. Những điều chỉnh, bổ sung đều được cập nhật trên website của Học viện để cán bộ, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện. Bên cạnh đó, Học viện còn có thể hỗ trợ tư vấn trực tiếp qua điện thoại và trực tuyến qua fanpage [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT có thể được tra cứu từ các thiết bị điện thoại thông minh/máy tính bảng vì sử dụng file pdf có thể nhận dạng trên nhiều thiết bị. Do đó các bên liên quan có thể tiếp cận được bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng.

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** và các đề cương học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Bản mô tả CTĐT ngành XB và đề cương chi tiết học phần đã đảm bảo tính công khai, dễ hiểu và dễ tiếp cận không chỉ đối với cán bộ, GV của Học viện mà với cả SV và những bên liên quan đều dễ dàng tiếp cận và tham khảo [H2.02.02.03.DC]; [H2.02.01.12.DC], [H2.02.01.13.DC]: (1) Mức độ dễ tiếp cận của bản mô tả CTĐT; (2) Mức độ đa dạng của các kênh thông tin về bản mô tả CTĐT cho thấy bản mô tả CTĐT đã được đánh giá tương đối cao theo thang 5 mức độ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT cử nhân ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đều được công bố công khai và dễ tiếp cận. Bản mô

tả CTĐT đồng thời cũng được giới thiệu bằng nhiều hình thức đến các bên liên quan, đảm bảo tính đa dạng trong tiếp cận tới các đối tượng quan tâm khi tra cứu.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP trên website chưa được bắt mắt phần nào làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông.

Khoa đã tiến hành lấy ý kiến của NTD, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa sẽ tăng cường phối hợp với Văn phòng của Học viện đề xuất việc hoàn thiện giao diện Website để thực hiện tốt hơn công tác cập nhật, phổ biến CTĐT và ĐCHP; đồng thời Khoa sẽ tiến hành mở rộng việc lấy ý kiến của NTD, cựu SV để tiếp tục bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần với phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi rộng hơn, đa dạng hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành XB - Chuyên ngành BTXB được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá,... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Bản mô tả CTĐT ngành XB - Chuyên ngành BTXB thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực xuất bản. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Bộ môn đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà KH. Việc lấy ý

kiến của NTD, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT đã được thực hiện theo đúng quy định về thời gian và các thông tin cần thiết phục vụ chỉnh sửa, bổ sung CTĐT và các đề cương học phần.

Ma trận hiển thị kết quả chương trình CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa, lượng hóa theo các học phần và được thể hiện trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định chung của HVBC&TT.

Theo CTĐT, phần lớn đề cương của các học phần đều có hệ thống bài giảng, giáo trình bằng tiếng Việt để SV có thể khảo cứu dễ dàng. Cơ sở dữ liệu cập nhật trong các chuyên ngành thuộc ngành XB được cập nhật thường xuyên qua hệ thống thư viện Khoa, thư viện Học viện. Cơ sở dữ liệu online về kiến thức chuyên ngành cần được bổ sung trong thời gian tới.

Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT vẫn còn một số tồn tại như sau: Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng bằng hỏi lấy ý kiến các bên liên quan vẫn còn những thông tin chung chung. Kế hoạch giảng dạy trong bản mô tả CTĐT chưa nêu cụ thể định hướng cho SV học vượt, học sớm. Hệ thống tài liệu tham khảo còn hạn chế các giáo trình in sách, tài liệu tham khảo quốc tế. Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên website chưa được bắt mắt, phần nào làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông. Để cải thiện tình hình này, từ năm 2022, Khoa XB phối hợp với Trung tâm KT&KĐCLĐT, các phòng ban của Học viện có những biện pháp cụ thể như đã đề xuất ở trên để bản mô tả và đề cương chi tiết được đáp ứng tốt hơn các tiêu chí đánh giá, phục vụ tốt hơn cho người học.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) có vai trò rất quan trọng, chi phối đến chất lượng đào tạo nói chung. Với ý nghĩa đó, CTDH của ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** luôn luôn được đổi mới, rà soát, điều chỉnh cập nhật để phù hợp với yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn, đáp ứng tốt hơn với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

CTDH trình độ đại học ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ. Các CTDH thuộc ngành XB được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. Khung CTĐT bao gồm các học phần môn học được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp cao. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** [H3.03.01.01.DC] được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo các nội dung theo đúng quy định của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Trong CTDH nội dung được đảm bảo các mục tiêu đào tạo và được cụ thể hóa trong hệ thống CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức tự chủ và trách nhiệm).

CĐR của ngành XB được xây dựng dựa trên những hướng dẫn cụ thể [H3.03.01.02.DC]; [H3.03.01.03.DC] gồm CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học được kí hiệu từ PLO1 đến PLO16. Trong đó CĐR về kiến thức từ PLO1 đến PLO6b, CĐR về kỹ năng từ

PLO7 đến PLO13, CDR về năng lực tự chủ là PLO14 đến PLO16, đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT [H3.03.01.01.DC].

CTDH năm 2020 của ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được thiết kế với 130 tín chỉ, trong đó có 103 TC bắt buộc (chiếm 79,23%) và 27 TC tự chọn (chiếm 20,77%) [H3.03.01.01.DC]. Chương trình này là kết quả của việc rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, sự điều chỉnh tập trung vào sự điều chỉnh các môn học giữa các khối kiến thức khác nhau trong chương trình nhằm đảm bảo tính tổng thể của chương trình cũng như tính logic trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của SV. Sự điều chỉnh này được cho là cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người tuyển dụng lao động về chuyên môn nghiệp vụ đối với cử nhân ngành XB, 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào CDR của chương trình. Điều này thể hiện ở việc các đề cương chi tiết học phần đều nêu rõ CDR tương ứng đạt được của CTĐT trong mỗi CDR của môn học [ma trận CDR và học phần].

Với 130 TC, các môn học trong CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được kết cấu thành các khối kiến thức khác nhau từ giáo dục đại cương đến thực tập và viết luận văn tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 41 TC ($41/130 = 31,54\%$), khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành gồm 46 TC, chiếm 35,39%, khối kiến thức chuyên ngành gồm 31 TC, chiếm 23,85% và kiến thức bổ trợ 12 TC, chiếm 9,23% [H3.03.01.04]. Các khối kiến thức này góp phần đạt được những CDR nhất định về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H3.03.01.04]. Cụ thể:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học đạt được CDR như: Hiểu được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng học tập, làm việc theo ngành được đào tạo (PLO1); Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, quản lý hoạt động văn hoá - tư tưởng, tâm lý, ngôn ngữ, kinh tế và tin học văn phòng để bước đầu phân tích các vấn đề cơ bản của công tác xuất bản (PLO2); Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo yêu cầu của Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (PLO 8); Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông ở trình độ cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT (PLO 9).

- Khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành giúp người học vận dụng các kiến thức lý luận của khoa học chính trị, xuất bản, truyền thông để phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản trong công tác xuất bản, báo chí và truyền thông (PLO3).

Với đặc thù hai chuyên ngành riêng biệt, khối kiến thức chuyên ngành BTXB và XBĐT giúp người học vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực xuất bản để nghiên cứu, giải thích góp phần giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực xuất bản hiện đại như biên tập xuất bản, tổ chức sản xuất sản phẩm thuộc các loại hình xuất bản phẩm khác nhau trong các cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp và các chủ thể phi nhà nước như các phong trào chính trị - xã hội, các tổ chức quốc tế...(PLO5a), vận dụng kiến thức về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực xuất bản để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về nghiệp vụ đối ngoại (PLO6a); Kỹ năng cơ bản của công tác xuất bản bao gồm (PLO11).

Khối kiến thức chuyên ngành XB cung cấp kiến thức và kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ biên tập xuất bản cũng như khả năng làm chủ kỹ thuật - công nghệ và ngoại ngữ (PLO5b), vận dụng kiến thức về công tác xuất bản (PLO6b); đồng thời cung cấp các kỹ năng cơ bản để SV áp dụng vào sáng tạo trong lĩnh vực xuất bản, đáp ứng nhu cầu việc làm trong thực tiễn và tiếp tục học tập, phát triển cao hơn ở bậc đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Xuất bản trong và ngoài nước. (PLO12).

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đều giúp SV có được các kỹ năng tổng hợp như kỹ năng giao tiếp, phân tích, phản biện, tư duy sáng tạo (PLO7); kỹ năng giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp biên tập xuất bản chuyên nghiệp (PLO10); kỹ năng xây dựng kế hoạch đề tài xuất bản phẩm; tổ chức thảo luận các xuất bản phẩm; biên tập nội dung hình thức và kỹ thuật các xuất bản phẩm; thiết kế trình bày, minh họa sách và các xuất bản phẩm, tiếp thị - kinh doanh xuất bản phẩm; (PLO13); kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức

các chiến dịch truyền thông; tổ chức sự kiện và quan hệ với báo chí, quảng bá các sự kiện liên quan đến xuất bản; xây dựng và quảng bá thương hiệu, phát hành và kinh doanh sản phẩm; xử lý các khủng hoảng trong hoạt động xuất bản (PO11); các kỹ năng soạn thảo văn bản, xử lý ảnh, thiết kế đồ họa, biên tập xuất bản phẩm, quản lý dữ liệu lớn, quản trị các tổ chức sản xuất sản phẩm xuất bản bằng mạng nội bộ internet, kinh doanh xuất bản phẩm trên internet,... (PLO12); năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm (PLO14); năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thuộc ngành XB và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp- năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO15); năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá công việc, dẫn dắt khởi nghiệp các doanh nghiệp hoặc tổ chức trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành XB (PLO16); kết hợp thuận thực nghiệp xuất bản với trình độ ngoại ngữ để làm việc với các đối tác quốc tế liên quan đến lĩnh vực xuất bản trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng hiện nay **[H3.03.01.05.DC]**.

CTDH là sự gắn kết hợp lý giữa các môn học trong chương trình từ việc lập kế hoạch chi tiết theo từng kì với tiến trình giảng dạy cụ thể **[H3.03.01.06.DC]** và CĐR người học cần đạt được sau mỗi học phần **[H3.03.01.07.DC]**. Điều này không chỉ đảm bảo tính logic của chương trình, tính liên quan của các môn học mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của người học theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để đảm bảo CĐR của người học.

Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể và thuận lợi hơn trong việc tiếp cận, tiếp thu các kiến thức của học phần là mắt xích quan trọng trong việc đảm bảo CĐR về kiến thức của người học. 100% các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp. Điều này thể hiện ở việc cụ thể hóa phương pháp dạy học cho từng bài giảng và CĐR môn học, đồng thời các phương pháp kiểm tra đánh giá cũng thể hiện được tính toàn diện trong việc

tổng hợp các hình thức đánh giá để đạt được các CDR của môn học, từ đó góp phần đạt được CDR chương trình tương ứng. [H3.03.01.07.DC]

Bên cạnh đó, việc xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy trong từng học phần theo quan điểm lấy người học làm trung tâm có vai trò rất quan trọng trong việc đạt CDR của người học không chỉ về kiến thức mà còn CDR về kỹ năng [H3.03.01.08.DC]. Các phương pháp giảng dạy được thiết kế tùy thuộc vào nội dung cũng như đặc điểm của từng học phần. Dưới đây là một số phương pháp giảng dạy cơ bản mà hầu hết các học phần trong CTĐT đều sử dụng:

Các hình thức dạy học gồm: Dạy học lý thuyết, thực hành, tự học, e-learning, blended learning.

Các PPDH: Phương pháp thuyết giảng, PPDH tương tác, PPDH gián tiếp và PPDH trải nghiệm. Cụ thể:

- Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp (Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);

- Nhóm PPDH tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề (Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);

- Nhóm PPDH gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống (Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);

- Nhóm PPDH trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án (Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp). Nhận thức được mối quan hệ nhất quán giữa CDR, phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả của người học được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, của HVBC&TT và gắn với phương pháp giảng dạy đã sử dụng trong từng môn học. Sự kết hợp một cách có chủ đích đó đảm bảo đánh giá đúng kết quả của

người học, là công cụ tích cực góp phần hỗ trợ cho việc đạt được CDR của người học một cách hiệu quả [H3.03.01.09.DC]. Về cơ bản, mỗi học phần được đánh giá dựa trên 3 hệ số A, B, C theo công thức:

$$D_{HP} = 0,1A + 0,3B + 0,6C$$

Trong đó:

A: Điểm đánh giá ý thức học tập

B: Điểm đánh giá giữa học kì

C: Điểm thi kết thúc học phần

Căn cứ vào quy định đó, điểm A, B là điểm được GV phụ trách môn học xác định căn cứ vào quy định chung của Học viện và căn cứ vào phương pháp giảng dạy đã áp dụng đối với môn học. Điểm A, B được thể hiện trong hồ sơ giảng dạy của từng GV [H3.03.01.10.DC]. Về cơ bản, phương pháp đánh giá được thể hiện trong bảng ma trận đáp ứng giữa PPDH và CDR của CTĐT [H3.03.01.08.DC].

Các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ cũng như tổng kết được thiết kế nhằm đảm bảo đạt CDR:

Kiểm tra trắc nghiệm: Nhằm đánh giá khả năng ghi nhớ và hiểu biết các kiến thức nền tảng thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành.

Kiểm tra viết tự luận: Nhằm đánh giá kỹ năng phân tích, lập luận; kỹ năng vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải các sự kiện và hiện tượng. Ngoài ra phương pháp này còn đánh giá kỹ năng giao tiếp của người học.

Kiểm tra vấn đáp: Nhằm đánh giá kỹ năng phân tích, lập luận; kỹ năng vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải các sự kiện và hiện tượng. Ngoài ra, phương pháp này còn đánh giá kỹ năng giao tiếp của người học.

Kiểm tra thuyết trình: Kiểm tra khả năng hiểu, vận dụng kiến thức; kỹ năng phân tích, lập luận; tư duy phản biện; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm học.

Tiểu luận: Kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức lý luận vào giải quyết vấn đề; kỹ năng phân tích, tổng hợp; tư duy phản biện; kỹ năng giao tiếp; năng lực tự chủ, kỹ năng nghiên cứu, tự học.

Bài tập lớn: Bao gồm các sản phẩm thực hành... bài giảng, giáo án, v.v

nhằm kiểm tra kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm.

Sản phẩm và báo cáo thực tế, thực tập: Bao gồm các bài báo, bài giảng, giáo án, và báo cáo các đợt thực tế chính trị - xã hội, kiến tập, thực tập nghề nghiệp nhằm kiểm tra tổng hợp năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn, các kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng mềm như phân tích, phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, năng lực dẫn dắt chuyên môn về lĩnh vực xuất bản v.v...

Khoá luận tốt nghiệp: Đánh giá năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng mềm như phân tích, phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, năng lực dẫn dắt chuyên môn, v.v...

Các học phần đều có hình thức kiểm tra thường xuyên nhằm đánh giá sự tham gia tích cực của người học, thái độ, tinh thần học tập. Ngoài ra, CTDH cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kỹ năng tự làm việc, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học. Số giờ tự học, tự nghiên cứu của SV được lập theo từng tuần gắn với số giờ trên lớp với quy định cứ 01 giờ lên lớp SV phải tự học, tự nghiên cứu 02 giờ **[H3.03.01.01.DC]**.

Như đã trình bày ở trên, CTDH ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được xây dựng với các nội dung cụ thể từ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CDR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và từng học phần được công bố công khai trên Website của Học viện, fanpage và tờ rơi **[H3.03.01.11]**. CTDH đã nhận được khá nhiều ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Các thông tin phản hồi có được từ nhiều kênh khác nhau tùy thuộc vào từng bên liên quan cụ thể **[H3.03.01.12.DC]**; **[H3.03.01.13.DC]**; **[H3.03.01.14.DC]**.

Ý kiến phản hồi của người học được thu nhận thông qua phiếu khảo sát đánh giá, thông qua các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo Học viện, thông qua các buổi sinh hoạt lớp với GVCN/CVHT, thông qua các cuộc họp phản

ánh tình hình SV hằng tháng giữa Khoa và đại diện các lớp, thông qua hoạt động của các câu lạc bộ **[H3.03.01.15]; [H3.03.01.16]**. Phần lớn các ý kiến đều cho rằng CTDH là rõ ràng, các học phần trong chương trình giúp SV dần hoàn thiện kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cần thiết để có thể tự tin sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng cần chú trọng hơn nữa đến kỹ năng mềm của SV, vì đây là điều kiện rất quan trọng đối với bất cứ một ứng viên nào khi bắt đầu chính thức hòa nhập với thị trường lao động **[H3.03.01.14.DC]**.

Theo kết quả khảo sát các chuyên gia, nhà khoa học trong ngành, hầu hết các nhà khoa học cho rằng, CTDH phù hợp và có tính tương đương với CTDH ngành XB của nhiều cơ sở đào tạo khác. Tuy nhiên, cần chú trọng hơn đến đặc thù của ngành bằng cách lồng ghép các ví dụ thực tế, tình huống thực tế trong quá trình giảng dạy. Điều này đảm bảo SV sau khi tốt nghiệp ra Học viện, khi tiếp cận với công việc lĩnh vực xuất bản thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, doanh nghiệp đều tiếp cận và đáp ứng công việc được một cách nhanh nhất, tốt nhất **[H3.03.01.02.DC]; [H3.03.01.03.DC]**.

Theo phản hồi từ phía cựu SV, CTDH phù hợp với yêu cầu thực tế sau khi ra Học viện, giúp SV sau khi tốt nghiệp ra Học viện có khả năng thích ứng được với công việc thực tế. Đặc biệt, họ nhấn mạnh vai trò của GV đã được thực hiện trong quá trình học **[H3.03.01.12.DC]**.

GV tham gia giảng dạy ngành XB cho rằng CTDH khá hợp lý, các khối kiến thức có lượng tín chỉ cân đối, tổng số lượng các học phần kiến tập, thực tập và thực tế chính trị - xã hội, các đơn vị xuất bản là 7 TC trong nội dung kiến thức đào tạo giúp SV tổng hợp được kiến thức và rèn luyện được nhiều kỹ năng quan trọng **[H3.03.01.13.DC]**.

Người sử dụng lao động (trong số này có nhiều người là cựu SV của Học viện) nhận xét, CTDH của ngành XB có nhiều ưu điểm do SV được học một số môn có tính đặc thù của ngành và trong quá trình học được làm nhiều sản phẩm môn học chuyên ngành và thực tế môn học, thực tế chính trị-xã hội, kiến tập và thực tập nghiệp vụ. Do vậy, sau khi tốt nghiệp ra Học viện, SV tiếp cận khá tốt với công việc, đặc biệt là công việc thuộc các lĩnh vực xuất bản

[H3.03.01.17.DC].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành XB được thiết kế phù hợp với mục tiêu và CDR của ngành về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Đặc biệt CTDH ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** của HVBC&TT là chương trình duy nhất trên cả nước và 3 nước Đông Dương đào tạo biên tập viên xuất bản. Chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo sự cân đối giữa giờ tự học và giờ trên lớp, đảm bảo sự gắn kết giữa các học phần trong chương trình đào tạo ngành XB. Những điểm mạnh đó là cơ sở tốt để đáp ứng yêu cầu của CDR.

Đồng thời CTDH cũng đã thiết kế rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy trong từng học phần theo quan điểm lấy người học làm trung tâm có vai trò rất quan trọng trong việc đạt CDR của người học không chỉ về kiến thức mà còn CDR về kỹ năng... Các hình thức dạy học cũng được xác định theo hướng đạt CDR của CTĐT.

Nhóm các hình thức kiểm tra, đánh giá được ghi nhận trong CTDH là khá đa dạng, chuẩn xác để giúp đánh giá SV đạt được CDR của CTĐT.

Ngoài ra chương trình được xây dựng có tham khảo các CTĐT trong nước, cụ thể là chương trình của trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH VH TPHCM)

Tổng số tín chỉ đào tạo của chương trình cử nhân ngành Xuất bản, chuyên ngành BTXB thuộc HVBC&TT và chương trình cử nhân ngành Kinh doanh xuất bản phẩm của ĐH VHTPHCM là 130 TC, không bao gồm tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh. Tương quan chương trình cử nhân của **Học viện** thể hiện qua bảng dưới đây.

Tương quan so sánh chương trình cử nhân Biên tập xuất bản của HVBC&TT và cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm của ĐHVHTPHCM

(Nguồn: Ban QLĐT HVBC&TT và Báo cáo 3 công khai ĐHVHTPHCM)

| Khối kiến thức | HVBC&TT (Số TC) | ĐHVHTPHCM (Số TC) |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 41 | 40 |

| | | |
|---|------------|---------------------------------------|
| - Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị) | 11 | 10 |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 15 | 13 |
| - Toán và khoa học tự nhiên | 3 | 4 |
| - Ngoại ngữ | 12 | 8 |
| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 89 | 90 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 18 | 20 |
| - Kiến thức ngành | 28 | 70 |
| - Kiến thức chuyên ngành (2018, 2020 tách riêng KT ngành và CN) | 31 | Không phân tách ngành và chuyên ngành |
| - Kiến thức bổ trợ | 12 | Không có mục này |
| Tổng | 130 | 130 |

Nhìn vào bảng đối sánh, hai chương trình đối sánh mặc dù cách phân chia nhóm môn không giống nhau nhưng về cụ thể chi tiết các môn học có rất nhiều điểm tương đồng. Về khối kiến thức đại cương, cả hai chương trình đều xây dựng trong khoảng 40- 41 TC, chiếm 31,53% tổng chương trình. Thời lượng kiến thức lý luận, Khoa học xã hội nhân văn và Tin học của chương trình cử nhân Biên tập xuất bản thuộc HVBC&TT thiết kế tổng thời lượng 29 TC chiếm 22,3% , nhiều hơn chương trình ĐH VHTPHCM 2 TC.

Cả hai chương trình đều xây dựng chương trình học ngoại ngữ với yêu cầu CDR theo năng lực ngoại ngữ quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, trình độ 3/6, tương đương trình độ B1 khung châu Âu đối với tiếng Anh. Tuy nhiên, chương trình của HVBC&TT có 3 học phần Ngoại ngữ (tổng số 12 TC, mỗi học phần tương đương 4 TC, SV được lựa chọn một trong hai ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung. Sinh viên của [Học viện](#) sẽ học vào học kỳ thứ nhất, học kỳ thứ 2 và học kỳ thứ 3. Trường ĐH VHTPHCM xây dựng chương trình ngoại ngữ tiếng Anh chỉ có 8 TC, ít hơn HVBC&TT 4 TC. Nội dung học phần tiếng Anh được xây dựng tương đương tiếng Anh cơ bản bậc 3.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc chương trình cử nhân Biên tập xuất bản thuộc HVBC&TT và gần tương đồng với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc trường ĐH VHTPHCM. Khi đối sánh giữa hai chương trình, tổng số tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc chương trình cử nhân Biên tập xuất bản thuộc HVBC&TT là 89 TC/130 TC, chiếm 68,46%. Chương trình cử nhân trường ĐH VHTPHCM là 90 tín chỉ/130 tín chỉ chiếm 69,23%. Trong đó, tổng số tín chỉ trong hai khối kiến thức theo nhóm ngành và khối kiến thức ngành chương trình cử nhân Biên tập Xuất bản HVBC&TT là 71 TC/130 TC, chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm của ĐH VHTPHCM là 70 TC/130 TC (chiếm 53,8% tổng chương trình). Điểm khác nhau là chương trình cử nhân Biên tập xuất bản HVBC&TT có sự phân tách thành các khối kiến thức, bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành 18 TC (chiếm 13,84%), Kiến thức ngành 28 TC (chiếm 21,53%), Kiến thức chuyên ngành 31 TC (chiếm 23,84%), Kiến thức bổ trợ 12 TC (chiếm 9,23%).

Về thiết kế độ dài các môn học của hai chương trình cũng có sự khác biệt ở các ở nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành. Chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm ĐH VHTPHCM 34 môn học, trong đó, 5 môn học 4 tín chỉ 10 môn học 3 TC, 19 môn học 2 TC. Chương trình cử nhân Biên tập xuất bản HVBC&TT thiết kế 29 môn học (Kiến cơ sở ngành: 6 môn; Kiến thức ngành: 9 môn, Kiến thức bổ trợ: 4, Kiến thức chuyên ngành: 10 môn), trong đó 27 môn học 3 TC, 2 môn học 4 TC, 1 môn học 2 TC.

Như vậy, trên cơ sở tham khảo chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm của ĐHVHTPHCM, chương trình cử nhân chuyên ngành BTXB thuộc HVBC&TT đã tăng thời lượng số TC giảng dạy các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp so với chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm của trường ĐH VHTPHCM, trong đó chủ yếu tăng số TC giảng dạy. Các môn thông thường là 3 - 4 TC/môn thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

CTĐT cử nhân chuyên ngành BTXB của HVBC&TT tập trung vào định hướng và thế mạnh của Học viện là nghiệp vụ biên tập xuất bản, mở rộng theo

định hướng truyền thông, do vậy các môn học tự chọn trong chương trình kiến thức chuyên ngành tập trung hướng SV đến các lựa chọn này.

Một trong những thế mạnh của chương trình cử nhân Biên tập xuất bản thuộc HVBC&TT chú trọng trang bị kỹ năng biên tập, kỹ năng tổ chức các hoạt động truyền thông xuất bản, đồng thời nghiên cứu, phân tích giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành xuất bản. Điều này thể hiện ở mục tiêu chung và cụ thể mục tiêu cụ thể PO4, PO5, PO6.

CTĐT ngành Xuất bản, chuyên ngành BTXB từ 2017 đến nay cũng đã được chỉnh sửa 2 lần vào năm 2018, 2021 xuất phát từ việc yêu cầu phải bắt kịp sự thay đổi về nhu cầu nguồn nhân lực trong xã hội trên cơ sở kế thừa và đổi mới. Dưới đây là cấu trúc CTĐT được chỉnh sửa qua các năm, lấy mốc năm 2016 làm mốc cơ bản để **đối chiếu sự** tương quan giữa các chương trình:

Bảng 3. 1. Cấu trúc chương trình chuyên ngành Biên tập xuất bản năm 2016, 2018, 2020

| Khối kiến thức | Chương trình đào tạo/ Năm/ Số tín chỉ | | |
|---|--|-----------|-----------|
| | 2016 | 2018 | 2020 |
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 58 | 41 | 41 |
| - Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | 13 | 11 | 11 |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 27 | 15 | 15 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 23 | 9 | 9 |
| <i>Tự chọn:</i> | 4/8 | 6/18 | 6/18 |
| - Toán và khoa học tự nhiên | 3 | 3 | 6 |
| - Ngoại ngữ | 15 | 12 | 12 |
| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 70 | 89 | 89 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 17 | 18 | 18 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 11 | 12 | 12 |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/12 | 6/18 | 6/18 |
| - Kiến thức ngành và chuyên ngành | 33 | 28 | 28 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 27 | 25 | 25 |

| | | | |
|---|------------|------------|------------|
| <i>Tự chọn:</i> | 6/12 | 3/12 | 3/12 |
| - Kiến thức chuyên ngành (2018,2020 tách riêng KT ngành và CN, bao gồm cả tín chỉ Kiến tập, thực tập, Khoá luận/Tác phẩm tốt nghiệp | | 31 | 31 |
| <i>Bắt buộc:</i> | | 13 | 3 |
| <i>Tự chọn:</i> | | 6/1 | 6/18 |
| - Kiến thức bổ trợ | 8 | 12 | 12 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 4 | 6 | 6 |
| <i>Tự chọn:</i> | 4/8 | 6/18 | 6/18 |
| - Kiến tập | 2 | 2 | 2 |
| - Thực tập nghề nghiệp | 3 | 4 | 4 |
| - Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp | 7 | 6 | 6 |
| Tổng | 128 | 130 | 130 |

Từ các bảng cấu trúc chương trình các năm 2016, 2018, 2020 có thể thấy sự thay đổi nhất định theo thời gian.

+ Điểm nổi bật nhất CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** năm 2018, 2020 thay đổi so với CTĐT năm 2016 là thay đổi cấu trúc chương trình, đồng thời bổ sung thêm các môn học mới. Chương trình năm 2016 chỉ phân tách thành hai khối kiến thức lớn: Khối kiến thức đại cương 58 TC và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 70 TC, trong đó phân tách thành: Kiến thức cơ sở ngành 17 TC, Kiến thức ngành và chuyên ngành 33 TC, Kiến thức bổ trợ 8 tín chỉ, Kiến tập 2 TC, Thực tập 3 TC, Khoá luận/tác phẩm tốt nghiệp 7 TC. Tổng chương trình có 128 TC. Chương trình năm 2018, 2020 có sự điều chỉnh phân tách các khối kiến thức, bao gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương (41 TC), Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 89 TC. Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được chia nhỏ thành các kiến thức: Kiến thức cơ sở ngành 18 TC, Kiến thức ngành 28 TC, Khối kiến thức bổ trợ 12 TC, Khối kiến chuyên ngành 31 TC (trong đó bao gồm cả Kiến tập 2 TC, Thực tập 4 TC và Khoá luận/tác phẩm tốt nghiệp 6 TC)

Về tổng thể, khối lượng kiến thức khối giáo dục đại cương giảm đáng kể

từ 58 tín chỉ xuống còn 41 TC (giảm 17 TC), đồng thời số tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 70 lên 89 TC (tổng số lượng tín chỉ của chương trình năm 2018, 2020 tăng thêm 19 TC so với 2016). Khối lượng tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương giảm xuống là do Khoa điều chỉnh giảm các môn học Khoa học Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (giảm 2 TC); các môn khoa học Xã hội nhân văn (giảm 12 TC). Môn Thực tế kinh tế- chính trị xã hội (2 TC) được bổ sung vào chương trình.

Năm 2018, theo yêu cầu của Học viện, cùng với kết cấu các khối kiến thức thay đổi, các môn học thuộc các khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được sắp xếp lại. Điểm mới của chương trình năm 2020 là sự thay đổi cả môn bắt buộc và các môn tự chọn ở các nhóm kiến thức thuộc Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Những sự thay đổi nói trên xuất phát từ nhu cầu của người học và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động.

Một là, ở khối kiến thức cơ sở ngành (18 TC) thiết kế 12 TC bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn. So với chương trình 2016, ngoài môn Lý thuyết truyền thông (2 TC) được giữ lại, các môn khác được bổ sung thay thế như: Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông (2 TC), Công chúng báo chí – truyền thông (2 TC), Quan hệ công chúng và quảng cáo (2 TC). Sự thay đổi này tạo điều kiện thuận lợi cho SV khi có ý định học song bằng. Ở nhóm các môn tự chọn, ngoài môn Lịch sử xuất bản sách (3 TC), Phong cách học văn bản (3TC) đã được xây dựng từ trước, khoa xây dựng các môn mới như: Các phương tiện truyền thông trong hoạt động xuất bản, Truyền thông mạng xã hội, Mạng xã hội trong hoạt động xuất bản. Sự thay đổi này thể hiện rõ định hướng CDR truyền thông trong CTĐT.

Hai là, ở khối kiến thức ngành, chương trình năm 2018 thiết kế 28 TC, giảm 5 tín chỉ so với chương trình năm 2016, nhưng lại có nhiều điều chỉnh quan trọng. Trên tinh thần tinh giản, lồng ghép nội dung môn học các môn học điều chỉnh tăng từ 2 lên 3 hoặc 4 TC phù hợp với nội dung kiến thức môn học, một số môn học thay đổi tên. Đó là các môn *Tổ chức bản thảo* (từ 2 TC lên 3 TC), *Biên tập bản thảo* (từ 2 TC lên 4 TC), *Quản lý nhà nước về xuất bản* (từ 2

TC lên 3 TC); Môn *Trình bày minh họa sách* (2 TC) đổi tên thành *Trình bày và minh họa xuất bản phẩm* (4 TC, môn *Thực thi bản quyền trong hoạt động xuất bản* (2 TC) đổi thành *Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản* (3 TC). Đặc biệt bổ sung thêm môn *Thực tế chính trị - xã hội* (2 TC). Môn *Công nghệ in và sửa bài* (2 TC) được lược bỏ khỏi chương trình, nhưng nội dung môn học này được phân bổ thành 2 phần: Nội dung công nghệ in tích hợp vào nội dung môn *Lịch sử xuất bản sách*; Nội dung sửa bài tích hợp vào môn *Biên tập bản thảo*. Sự điều chỉnh này đáp ứng yêu cầu trang bị kiến thức và kỹ năng CĐR PO4, PO5, PO6, PO7.

Ba là, chương trình năm 2018, 2020 có sự phân tách giữa kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành, đồng thời điều chỉnh phân bổ các môn học trong kiến thức chuyên ngành. Đây là sự thay đổi rõ ràng nhất của chương trình năm 2018 so với chương trình 2016. Cơ cấu lại các môn biên tập chuyên ngành biên tập gồm 5 môn chính, điều chỉnh từ 2 TC lên 3 TC, như: *Biên tập sách chính trị - pháp luật, Biên tập sách giáo dục, Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ, Biên tập sách văn học, Biên tập sách điện tử*. Phần tín chỉ tự chọn bổ sung 6 học phần, với nội dung phong phú, tăng thêm sự lựa chọn cho người học. Sinh viên được lựa chọn 2 trong 6 học phần như: *Biên tập sách dịch, biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn, Bán hàng và quan hệ khách hàng xuất bản phẩm Nghiên cứu nhu cầu và thị trường xuất bản phẩm Truyền thông và xử lý khủng hoảng trong xuất bản, Giao tiếp đàm phán và phát ngôn trong hoạt động xuất bản*.

Đặc biệt, nội dung các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp điều chỉnh số lượng học phần từ 3 học phần rút gọn thành 2 học phần, đồng thời tăng tín chỉ môn học từ 2 TC lên 3 TC mỗi môn. Cụ thể, môn *Xã hội hóa và thương mại hóa trong hoạt động xuất bản* (điều chỉnh 2 TC lên 3 TC); *Những vấn đề của xuất bản hiện đại* đổi thêm thành *Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập* (3 TC), bỏ môn *Thương mại điện tử trong hoạt động xuất bản* (3 TC).

Các điều chỉnh ở trên được căn cứ vào quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2018, 2020 dựa trên sự góp ý của các bên liên

quan. Sau khi xây dựng CTĐT, Khoa Xuất bản yêu cầu các GV hoàn thiện đề cương các học phần theo mẫu mới năm 2018. Như vậy, từ năm 2016 đến nay, CTĐT được điều chỉnh 3 lần bình quân 2 năm /lần tương ứng với những lần điều chỉnh CĐR vào các năm 2018, 2020.

CTDH cử nhân Biên tập xuất bản với 130 TC trong thời gian 8 học kì tương đương 4 năm học đã tích hợp được các kiến thức từ giáo dục đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Việc bố trí các học phần theo từng kì học một cách hợp lý giúp người học dần dần đạt được CĐR theo yêu cầu. Bởi, mỗi khối kiến thức, mỗi học phần trong từng khối kiến thức đều tập trung hướng đến những mục tiêu và gắn với CĐR cụ thể. Cùng với đó, các học phần trong kiến thức đào tạo cũng có mối liên hệ, gắn kết nhất định thể hiện rõ ràng ở sự phân chia các khối kiến thức, nhóm kiến thức trong nội dung kiến thức đào tạo. Sự phân định đó làm tiền đề quan trọng cho việc phát triển nội dung kiến thức đào tạo của CTĐT cao học trong tương lai. Dự kiến đổi mới CTĐT vào tháng 8 năm 2022 .

3. Điểm tồn tại

Các tổ hợp phương pháp giảng dạy được thiết kế trong CTDH để SV đạt CĐR của CTĐT được thực hiện trên thực tế còn có một số thách thức do cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi, ví dụ phương pháp giảng dạy dựa trên giải quyết vấn đề (teaching based on problem solving) rất khó áp dụng vì chỗ ngồi của người học. Một số ít GV chưa thực sự chịu khó cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV.

Bên cạnh đó, một số học phần trong CTDH gắn với thực tế công việc như gắn việc học tập với thực hành ở các cơ quan, đơn vị chưa rõ ràng, chưa được thể hiện trên thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Xuất phát từ những tồn tại nói trên, Khoa XB đề xuất với Học viện bố trí một số phòng học đặc thù cho việc áp dụng các PPDH hiện đại, mới. Khoa XB sẽ từng bước đề xuất với Học viện chủ động, tăng cường ký kết những thỏa thuận hợp tác với các cơ sở thực tập, đặc biệt là thỏa thuận về phương thức

thực tế học phần, kiến tập và thực tập.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR. Điều này được minh chứng bởi đề cương chi tiết mỗi học phần trong CTDH đều được ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, tiết thảo luận/bài tập, học phần tiên quyết, học phần trước, chuẩn mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm thể hiện trong ĐCHP chi tiết năm 2016 [H3.03.02.01.DC], năm 2018 [H3.03.02.02.DC], năm 2020 [H3.03.02.03.DC]

Trong CTDH, các nhóm học phần nói chung và từng học phần nói riêng đều thể hiện được sự đóng góp một cách rõ ràng cho việc đạt được CĐR [H3.03.01.09.DC]. Quá trình xây dựng từng đề cương học phần đặc biệt là những học phần thuộc khoa phụ trách luôn bám sát vào mục tiêu chung cũng như CĐR của CTĐT. Cụ thể như sau:

Các học phần Kiến thức đại cương có mục tiêu cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, các học phần thuộc nhóm này hướng tới đạt CĐR PLO1, PLO2. [H3.03.01.09.DC]

Các học phần cơ sở ngành bao gồm các học phần về phương pháp nghiên cứu. Các học phần thuộc nhóm này có mục tiêu giúp người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng của ngành XB; Có kiến thức cơ bản về kiến thức cốt lõi, nền tảng về lịch sử sách, xuất bản; phương pháp nghiên cứu khoa học xuất bản các lý thuyết xuất bản hiện đại để phân tích, giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực xuất bản. Vận dụng các kiến thức để phân tích chuyên sâu về lĩnh vực xuất bản và các vấn đề xã hội đương đại và áp dụng các kiến thức cơ sở về công tác xuất bản làm nền tảng cho các kiến thức chuyên ngành (PLO3, PLO4), Có kỹ năng phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo (PLO5),... với những mục tiêu đa dạng và quan trọng đó, phần lớn

các học phần thuộc nhóm này có mức độ đóng góp cao tới các CĐR PLO5, PLO6, PLO7. Ngoài ra các học phần thuộc nhóm này còn hướng tới các CĐR như PLO11, PLO12, PLO13 **[H3.03.01.09.DC]**.

Bên cạnh đó, từng học phần chuyên ngành gồm các học phần chuyên sâu, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp giúp người học có kỹ năng cần thiết để thực hiện công tác thuộc lĩnh vực xuất bản trong các trung tâm, viện nghiên cứu cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước cũng như trong các nhà xuất bản, công ty sách; các tổ chức chính trị- xã hội, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp như: Kỹ năng sử dụng phần mềm, công nghệ hiện đại trong tổ chức nghiên cứu, trình bày kết quả để phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành XB; Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn; Kỹ năng vận dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp biên tập xuất bản chuyên nghiệp trong quản lý và truyền thông phục vụ cho hoạt động xuất bản (PLO8, PLO9, PLO10). Ngoài ra, nhóm học phần này còn giúp người học có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ và trách nhiệm; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc. Với những mục tiêu đó, các học phần này hướng tới mức độ đóng góp cao đối với các CĐR PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13 **[H3.03.01.09.DC]**

Những phân tích ở trên cho thấy, tất cả các học phần được thiết kế có sự logic nhằm đạt CĐR của học phần nói riêng và CĐR của CTDH nói chung. Bên cạnh đó, để đạt được CĐR cụ thể của từng môn học, HVBC&TT có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học phần, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 40%, đánh giá kết quả thi kết thúc học phần chiếm 60% kết quả chung **[H3.03.01.12.DC]**. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được Học viện, Khoa XB thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Song song với việc áp dụng quy định chung về kiểm tra, đánh giá kết

quả học phần, GV còn căn cứ vào phương pháp giảng dạy cụ thể của học phần để đưa ra phương pháp đánh giá thích hợp trong giới hạn 40% điểm quá trình.

[H3.03.01.10.D], [H3.03.01.12.DC]

Trước khi được công bố chính thức, CTDH của ngành được thông qua trong các cuộc họp Khoa XB **[H3.03.02.08]**. Việc xây dựng, sửa đổi này cũng được thực hiện dựa trên sự góp ý của các bên liên quan **[H3.03.01.19.DC]**, dựa trên sự đối sánh với CTĐT chuyên ngành XB của các cơ sở giáo dục trong nước **[H3.03.02.12.DC]** và ngoài nước. **[H3.03.02.13.DC]**. Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về cấu trúc CTDH, Khoa XB đã tập hợp các ý kiến của NTD về CTDH, kết quả tập hợp cho thấy yêu cầu chủ yếu của nhà tuyển dụng là tăng khối lượng thực hành thảo luận, tăng cường học phần có CĐR là các kỹ năng. Sau những lần chỉnh sửa và đưa vào tổ chức giảng dạy, ngành XB đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, cựu người học, giảng viên, cán bộ quản lý về CTDH hiện nay đang thực hiện. Với việc làm minh bạch và rõ ràng, thông qua kết quả khảo sát có thể thấy, người học đánh giá mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng **[H3.03.01.14.DC], [H3.03.01.13.DC], [H3.03.01.15.DC]**

Nhận thức rõ sự quan trọng trong vấn đề đáp ứng yêu cầu công việc của SV tốt nghiệp, HVBC&TT, Khoa XB cũng như từng giảng viên phụ trách môn học luôn quan tâm đến vấn đề này. Bằng nhiều cách khác nhau, nhiều kênh thông tin khác nhau các ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động về chất lượng CTDH, sự phù hợp trong việc đóng góp CĐR của các học phần thể hiện qua khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của SV để điều chỉnh CTĐT và đề cương học phần cho phù hợp hơn. **[H3.03.01.20.DC]**.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích cao thể hiện qua từng khối kiến thức khác nhau trong CTDH. Tất cả các học phần được thiết kế có sự logic nhằm đạt CĐR của học phần.

Từng học phần trong CTDH đều thể hiện rõ mức độ đóng góp nhất định đối với CĐR về kiến thức hoặc kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách

nhiệm nhằm đạt được CDR của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học trong từng học phần được quy định cụ thể. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được Khoa và GV trực tiếp phụ trách học phần thực hiện theo hướng dẫn và theo phương pháp giảng dạy trong từng học phần. Việc xây dựng, điều chỉnh CTDH và đề cương học học phần được xây dựng thông qua việc tham khảo ý kiến các bên liên quan và đối sánh với các CTĐT ngành XB của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương phương pháp giảng dạy chủ yếu vẫn là lý thuyết, SV chưa có nhiều thảo luận, tranh biện, thực hành,...điều đó khiến CDR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm gần như hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm về phương pháp học tập các môn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương để GV và SV cùng nhau trao đổi, chia sẻ nhằm thay đổi hình thức, phương pháp dạy cũ, kích thích sự chủ động của người học trong việc chiếm lĩnh kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được thiết kế dựa trên quy trình xây dựng, cập nhật CTĐT của HVBC&TT nhằm hướng tới việc đạt được CDR của CTĐT [**H3.03.01.01.DC**]. Nhằm đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng chung; kiến thức, kỹ năng ngành và chuyên ngành; năng lực tự chủ và trách nhiệm, CTDH được cấu trúc với các khối kiến thức: Kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ. Cơ sở ngành và chuyên ngành, số tín chỉ và tỉ lệ cụ thể theo Bảng sau:

**Bảng 3.1. Cấu trúc CTDH ngành Xuất bản năm 2020
của Học viện BC&TT**

| Khối kiến thức | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%) |
|---|---------------|-------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 41 | 31,5 |
| - Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | 11 | 8,46 |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 15 | 11,54 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 9 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/20 | |
| - Toán và khoa học tự nhiên | 3 | 2,31 |
| - Ngoại ngữ | 12 | 9,23 |
| - Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 12 | 9,23 |
| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 89 | 68,5 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 18 | 13,85 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 12 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/15 | |
| - Kiến thức ngành | 28 | 21,54 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 25 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 3/9 | |
| - Kiến thức bổ trợ | 12 | 9,23 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 6 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/18 | |
| - Kiến thức chuyên ngành | 31 | 23,8 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 15 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/18 | |
| Tổng cộng | 130 | |

Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 41 TC chiếm tỉ lệ 31,5% tổng số TC trong nội dung kiến thức đào tạo. Trong đó có Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (8,46%), Khoa học xã hội và nhân văn (11,54%), Toán và khoa học tự nhiên (2,31%), Ngoại ngữ (9,23%).

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm Kiến thức cơ sở ngành

(13,85%); Kiến thức ngành (21,54%), Kiến thức bổ trợ (9,23%) và Kiến thức chuyên ngành (23,85%).

Với cấu trúc như trên có thể nhận thấy một số điểm nổi bật như sau:

+ Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH được thiết kế khá cân đối và hợp lý. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm tỷ lệ hơn 2/3 tổng số tín chỉ của CTĐT, đặc biệt tỷ lệ cao nhất là của khối kiến thức chuyên ngành, tiếp đến kiến thức ngành và cơ sở ngành.

+ Số TC dành cho kiến tập, thực tập nghiệp vụ, khóa luận tốt nghiệp nhiều thể hiện sự tập trung cho việc đạt CĐR của SV dưới góc độ nâng cao cả về kiến thức chuyên ngành và kỹ năng làm việc phù hợp với nhu cầu xã hội.

Các khối kiến thức cụ thể trong nội dung kiến thức đào tạo ngành XB được thiết kế theo trình tự từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, chương trình được giảng dạy trong 4 năm. Các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV trong 3 học kỳ đầu tiên. Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo bao gồm các học phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ và kiến tập nghề nghiệp. Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các học phần chuyên ngành, thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (các môn học thay thế khóa luận). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng. Sự cân đối của các khối kiến thức, kết hợp với trình tự giảng dạy từng học phần, kế hoạch giảng dạy từng kì học. Mục tiêu cũng như sự đóng góp cụ thể của từng học phần vào CĐR của ngành [H3.03.03.01] là cơ sở để SV tiếp thu tốt kiến thức hướng tới đạt CĐR một cách chắc chắn nhất có thể.

Khi xây dựng CTDH ngành XB- **Chuyên ngành BTXB**, Khoa XB đã tham khảo CTDH của khá nhiều trường có uy tín trong nước như Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh [H3.03.02.12.DC] và CTĐT đại học ngành Kỹ thuật in và Truyền thông, đại học Bách Khoa Hà Nội (2017). [H1.01.01.16.DC], và ngoài nước như: Đại học

Truyền thông Stuttgart, Công hòa Liên bang Đức (2013); Đại học Tổng hợp Viên, Cộng hòa Áo (2016); Trường Đại học Kulampua, Malaysia (2016); Đại học Paris 13, Cộng hòa Pháp (2016) [**H1.01.01.16.DC**].

CTĐT cử nhân **chuyên ngành** BTXB đào tạo tại Học viện BC&TT có những điểm tương đồng với chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm thuộc ĐHVH TPHCM [**H3.03.02.13.DC**] (*xem phần điểm mạnh của tiêu chí 3.1*). Điều này cho thấy chương trình cử nhân XB tại Học viện BC&TT đã tiệm cận với chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm của Đại học Văn hoá TPHCM (Tổng khối lượng kiến thức chương trình 130 TC, trong đó cơ bản chia làm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp). Những sự tương đồng nói trên, tạo cơ hội thuận lợi cho SV lựa chọn học chương trình cử nhân XB tại HVBC&TT, để có thể dễ dàng được chấp nhận học các bậc học sau đại học XB ở các cơ sở đào tạo của Việt Nam và trên thế giới.

Trong khối kiến thức chuyên nghiệp/chuyên ngành, cả hai CTĐT đều rất chú trọng đến trang bị kiến thức về 3 mảng lớn: lý thuyết, lịch sử; phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu; các chuyên ngành XB, và chuyên biệt thuộc lĩnh vực xuất bản.

Bên cạnh đó, CTDH ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** có sự khác biệt với CTDH của Trường Đại học Văn hoá TPHCM và có thể mạnh riêng: [**H3.03.02.13.DC**]

Chương trình cử nhân ngành XB -**Chuyên ngành BTXB** thuộc HVBC&TT được xây dựng với các môn học được xác định trên căn cứ mục tiêu chung, 17 mục tiêu cụ thể và 13 CĐR chi tiết cần đạt được nhằm mục tiêu đào tạo biên tập viên cho các đơn vị xuất bản. Do vậy các môn học được lựa chọn giảng dạy cũng như xây dựng chương trình trên cơ sở mục tiêu và CĐR đã được xác định.

Chương trình được thiết kế nhằm trang bị cho SV không chỉ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết mà cần có lý tưởng, lòng yêu nước, bản lĩnh chính trị vững vàng như đã đề cập trong mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể

PO1 (Có những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và kiến thức khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học). Do vậy trong khối kiến thức giáo dục đại cương, chương trình đã lựa chọn 5 môn thuộc nhóm khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để đưa vào chương trình nhằm đáp ứng mục tiêu này.

Chương trình cử nhân ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** thuộc HVBC&TT chú trọng trang bị kỹ năng chuyên biệt cho ngành, trong đó chú trọng kỹ năng vận dụng vào thực tiễn tổ chức bản thảo, biên tập bản thảo, trình bày thiết kế xuất bản phẩm, truyền thông xuất bản tại các đơn vị xuất bản, phù hợp với mục tiêu và định hướng của CTĐT của Học viện. Do vậy, trong chương trình thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các môn nhằm hướng đến phát triển các kỹ năng này đã được đưa vào chương trình và đây cũng là đặc thù chương trình cử nhân ngành XB thuộc HVBC&TT **[H3.03.01.05.DC]** khác so với chương trình của cử nhân Kinh doanh xuất bản thuộc Đại học Văn hóa Hà Nội và Đại học Văn hóa TP Hồ Chí Minh là đào tạo các cử nhân kinh doanh, phát hành xuất bản phẩm. Trong chương trình cử nhân Kinh doanh xuất bản thuộc Đại học Văn hóa Hà Nội và Đại học Văn hóa TP Hồ Chí Minh, các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành tập trung vào kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing mặt hàng sách, kỹ năng giao tiếp và nghiên cứu nhu cầu thị trường xuất bản phẩm... **[H3.03.02.13.DC]**.

Rút kinh nghiệm từ chương trình của hai trường đại học nêu trên, đưa chương trình thực tế, kiến tập, thực tập tổ chức riêng từng đợt nhằm tập trung hơn thời gian cho SV thực hành các kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với từng giai đoạn:

- Thực tế chính trị xã hội (sau khi kết thúc năm học thứ nhất): nghiên cứu thực tế tại địa phương, phát hiện các vấn đề xã hội gắn với đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội của từng địa phương, phân tích các vấn đề dưới lăng kính của người làm trong lĩnh vực xuất bản.

- Kiến tập (cuối năm thứ 3): lên kế hoạch và thực hiện tìm hiểu đơn vị

xuất bản và quy trình hoạt động của đơn vị xuất bản, bước đầu tham gia các khâu của công tác biên tập, công tác kế hoạch đề tài, công tác cộng tác viên, biên tập bản thảo, trình bày in ấn, truyền thông - phát hành sách.

- Thực tập (cuối năm thứ 4): vận dụng tổng thể kiến thức, kỹ năng được học để tham gia các khâu của công tác biên tập, in ấn và phát hành, truyền thông xuất bản... thâm nhập thực tế hoạt động nghề nghiệp, rèn luyện đạo đức, tác phong của biên tập viên xuất bản; tiếp tục bổ sung kiến thức và kỹ năng phục vụ, đáp ứng mục tiêu đào tạo, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu xã hội sau khi tốt nghiệp.

Chương trình cử nhân ngành XB thuộc HVBC&TT được xây dựng trên cơ sở mục tiêu giáo dục của Học viện, mục tiêu giáo dục của khoa, phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành XB có cấu trúc rõ ràng, hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, giữa khối kiến thức bắt buộc và tự chọn. CTĐT được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

CTDH ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đáp ứng được năng lực của SV sau khi tốt nghiệp, SV có khả năng đáp ứng được các công việc nghiên cứu, tư vấn, giảng dạy... Toàn bộ GV của khoa luôn ý thức cập nhật tài liệu, điều chỉnh phương pháp giảng dạy của mỗi học phần nhằm trợ giúp tốt hơn SV trong việc đạt chuẩn đầu ra. Các học phần cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được thiết kế bổ trợ cho nhau nhằm đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Số TC dành cho kiến tập, thực tập nghiệp vụ cần được tăng thêm theo yêu cầu của NTD

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB sẽ tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm xây dựng kế hoạch thực hành để gắn kết các môn cơ sở ngành với các môn

thực hành liên quan một cách hiệu quả hơn.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của **chuyên** ngành BTXB được thiết kế với các khối kiến thức, các học phần phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, đảm bảo tính cân đối và logic giữa các học phần. Mỗi học phần trong CTDH thể hiện rõ sự tương thích về nội dung, tổ hợp phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR.

CTDH của **chuyên** ngành BTXB đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. Sự đóng góp của từng học phần trong việc đạt CĐR là rõ ràng. Từng học phần được cấu trúc cố gắng đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo chương trình trở thành khối thống nhất để đạt CĐR.

CTDH thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của đào tạo, yêu cầu CĐR và đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Nội dung cập nhật trong CTDH được dựa trên những kết quả khảo sát các đối tượng liên quan và các góp ý của các nhà khoa học trong lĩnh vực XB, đối sánh với các CTĐT ngành BTXB của các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, CTDH còn thiết kế nhiều môn đại cương, nặng về lý thuyết vào năm đầu khiến cho SV năm thứ nhất còn gặp khó khăn trong quá trình tiếp thu kiến thức. Chưa gắn kết các môn cơ sở ngành với các môn thực hành liên quan một cách hiệu quả.

Theo đó, lần điều chỉnh chương trình tiếp theo, Khoa phối hợp với Ban QLĐT, TTKT&KĐCLĐT đề xuất điều chỉnh số lượng môn lý thuyết, thời lượng lý thuyết trong năm đầu cho SV thuận lợi hơn trong quá trình tiếp thu kiến thức. Khoa sẽ tổ chức các buổi tọa đàm về phương pháp học tập các môn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương để cả GV và SV cùng nhau trao đổi, chia sẻ nhằm thay đổi hình thức, phương pháp dạy cũ, kích thích chủ động của

người học trong việc chiếm lĩnh kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Đồng thời sẽ tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm xây dựng kế hoạch thực hành để gắn kết các môn cơ sở ngành với các môn thực hành liên quan một cách hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng. Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp dạy và học trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa XB luôn coi trọng việc xây dựng chiến lược dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm, GV đóng vai trò dẫn dắt, truyền cảm hứng học tập và phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của SV. Các GV trong Khoa và các Bộ môn chuyên ngành luôn nỗ lực hết mình triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực, không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo chất lượng đầu ra được NTD đánh giá cao, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Học viện và Khoa XB được thể hiện trong chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền [H4.04.01.01.DC], và thể hiện trong chiến lược phát triển khoa XB đến năm 2035 tầm nhìn 2050 [H4.04.01.02.DC], đồng thời được đề cập cụ thể trên Website của Học viện [H4.04.01.03.DC], đó là “*nguyên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác*”. Mục tiêu này phù hợp với Luật Giáo dục [H4.04.01.04]. Đặc điểm của nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực có trình độ học vấn và chuyên môn giỏi và có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của quốc tế và thời đại, có khả năng đáp ứng được với công việc của đơn vị, tổ chức trong cả hiện tại và tương lai; có sức khỏe và phẩm chất tốt, có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức, những kỹ năng đã được đào tạo vào quá trình phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị và báo chí, truyền thông. Mục tiêu này đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng và vai trò của HVBC&TT là đào tạo nguồn nhân lực

chất lượng cao phục vụ lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

Đối với CTĐT **chuyên** ngành BTXB, mục tiêu đào tạo của ngành là đào tạo cử nhân **chuyên** ngành BTXB hàng đầu có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề, có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, làm việc trong môi trường công nghệ cao, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng; có đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời. Ngoài ra cử nhân ngành BTXB còn được trang bị kiến thức, kỹ năng về ngoại ngữ [H4.04.01.05], tin học [H4.04.01.06], đáp ứng nhu cầu công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp. Điều này được thể hiện rõ ràng trong CTĐT [H4.04.01.07.DC], chiến lược phát triển của Khoa XB [H4.04.01.02.DC] và chiến lược của Học viện [H4.04.01.01.DC]

Để thực hiện mục tiêu giáo dục này, toàn bộ các học phần hiện nay trong CTĐT của **chuyên** ngành BTXB được xây dựng dựa trên thực tế nhu cầu xã hội, nằm trong chủ trương điều chỉnh của Học viện nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, thể hiện trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình [H4.04.01.07.DC]

Để giới thiệu và phổ biến rộng rãi mục tiêu đào tạo của ngành BTXB, Học viện đã công bố mục tiêu giáo dục trên website [H4.04.01.09], trên fanpage của Khoa XB [H4.04.01.10], trong buổi Livestream truyền thông của khoa năm 2020 [H4.04.01.11], tại các buổi gặp mặt đầu khóa [H4.04.01.12a]. Tại các buổi "*Truyền thông tuyển sinh*" tổ chức hằng năm, các thông tin về mục tiêu đào tạo, cơ hội việc làm, vị trí việc làm của SV ngành XB được làm thành các tờ rơi [H4.04.01.12b] nhằm truyền tải và phổ biến rộng rãi các thông tin về mục tiêu đào tạo của ngành đến các nhà tuyển dụng, các em SV vào buổi gặp mặt **SV** đầu khóa [H4.04.01.12a]. Bên cạnh đó, Khoa XB đã thực hiện việc truyền tải mục tiêu giáo dục này thông qua các buổi Tọa đàm khoa học trong đó có sự tham gia của các nhà khoa học, đơn vị, các SV, học viên và các

GV của Khoa [H4.04.01.13.DC], qua các đề tài khoa học mà khoa đã hướng dẫn SV thực hiện [H4.04.01.14].

CTĐT ngành XB - Chuyên ngành BTXB đã thực hiện rà soát, cập nhật mục tiêu, vào năm 2014 [H4.04.01.15.DC], 2018 [H4.04.01.16.DC], 2020 [H4.04.01.08.DC]. Sự thay đổi trong CTĐT và mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành XB được thể hiện như sau: Năm 2020, mục tiêu tổng quát CTĐT nhấn mạnh năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực xuất bản; có tư duy sáng tạo, phản biện, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có kỹ năng nghiệp vụ; có khả năng học tập suốt đời. Đồng thời để đánh giá mức độ phổ biến mục tiêu đào tạo, Học viện cũng tiến hành khảo sát nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo ngành [H4.04.01.17].

Bên cạnh đó, Khoa XB cũng như các Bộ môn trong Khoa đã thực hiện việc truyền tải mục tiêu giáo dục này thông qua các buổi họp khoa bàn về mục tiêu, cách thức dạy học [H4.04.01.10]. Qua các đề tài khoa học mà Khoa đã hướng dẫn SV thực hiện qua các năm có thể thấy Khoa luôn định hướng những đề tài gắn liền với nhu cầu thực tiễn, phù hợp với xu thế và nhu cầu của xã hội [H4.04.01.11.DC]. Bảng khảo sát ý kiến của người học về hiệu quả của triết lý giáo dục của Khoa [H4.04.01.12] và minh chứng những lĩnh vực việc làm mà SV khoa XB các khóa tốt nghiệp đang đảm nhận đến nay có thể thấy mục tiêu giáo dục của Khoa được hiện thực hóa một cách rất rõ ràng, cụ thể và đúng với định hướng mục tiêu về triết lý phát triển đào tạo nhân lực trong lĩnh vực xuất bản [H4.04.01.13]. Nội dung về chủ trương, chiến lược giáo dục của Học viện cũng được Khoa chia sẻ, trao đổi trong các buổi tọa đàm, Hội đồng KH&ĐT và trong các bản khảo sát về CTĐT của Khoa với các NTD [H4.04.01.14.DC]. Đối với NTD, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực xuất bản và TTĐN làm việc tại các cơ quan tuyển dụng được mời tham gia xây dựng chương trình, biên soạn đề cương môn học, và đánh giá CTĐT của khoa [H4.04.01.15]; [H4.04.01.16].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của ngành XB đã được tuyên bố rõ ràng dưới các hình thức khác nhau ví dụ như trên Cổng thông tin điện tử của Học viện, fanpage

của Khoa và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan, đặc biệt là tới GV và SV. Đội ngũ cán bộ GV và các bên liên quan nắm rất rõ mục tiêu giáo dục và thống nhất hành động để hiện thực hóa mục tiêu này.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan chưa có điểm nhấn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban QLĐT xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành XB - chuyên ngành BTXB.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Quy định thiết kế phương pháp giảng dạy được quy định rõ trong thiết kế phương pháp giảng dạy của TTKT&KĐCLĐT và kiểm định chất lượng [H4.04.02.01]. Chiến lược giảng dạy và học tập của ngành XB là tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, ở cấp độ chương trình, từ CĐR mong đợi của CTĐT, thiết kế CĐR SV, thiết kế CĐR môn học. Dựa trên CĐR này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến CĐR chương trình.

GV của Học viện nói chung và Khoa nói riêng đều thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về các phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập đa dạng [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03.DC]. Bên cạnh đó, Học viện cũng rất chú trọng công tác tổ chức các hội thảo khoa học hằng năm với nhiều chủ đề hội thảo cấp khoa được phê duyệt có nội dung bàn về phương pháp giảng dạy với từng chuyên ngành cụ thể [H4.04.02.04].

Công nghệ được sử dụng trong hoạt động dạy và học một cách linh hoạt với việc sử dụng kết hợp hình thức giảng dạy online và offline. GV có thể giao

và kiểm tra bài tập thường xuyên cho SV trực tiếp hoặc trực tuyến. Về cơ sở vật chất tại Học viện hiện nay đã được đầu tư mạng wifi phủ sóng toàn bộ các giảng đường và SV, GV đều dễ dàng tiếp cận. Các phần mềm hỗ trợ học tập như Microsoft Teams cũng được phổ biến và SV hoàn toàn được miễn phí trong việc được cung cấp tài khoản. Các trang thiết bị, phòng học, phòng thực hành đa dạng đáp ứng đầy đủ mục tiêu đào tạo **[H4.04.02.05]**. Việc chuẩn bị và tổ chức bài giảng dùng các phương tiện giảng dạy hiện đại như máy chiếu đã được Học viện trang bị trên tất cả các phòng học của giảng đường. Trong quá trình giảng dạy, GV đưa vào nhiều hình ảnh liên hệ thực tế, hoặc biểu đồ, sơ đồ, video, các mô hình để bài giảng sinh động, thu hút với SV **[H4.04.01.04.DC]**.

Phương pháp dạy, phương pháp học và hình thức kiểm tra đánh giá được hội đồng KH&ĐT khoa nhận xét là phù hợp với từng học phần **[H4.04.02.06]**. Các tổ bộ môn và Khoa cũng thường xuyên quan tâm nhắc nhở, đôn đốc GV linh hoạt trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp cho số tín chỉ và tính chất của từng học phần cũng như tùy đối tượng SV (trong ngành, ngoài ngành) **[H4.04.02.07]**. Tất cả các học phần trong CTĐT đều yêu cầu SV tham gia trả lời các câu hỏi thảo luận và đóng góp ý kiến xây dựng bài, là cơ sở để đánh giá điểm chuyên cần của SV **[H4.04.01.04.DC]**.

Trong quá trình giảng dạy, GV lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng SV, chẳng hạn SV năm thứ nhất được tiếp cận các học phần nguyên lý cơ bản và phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình để giúp SV dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Với các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho SV năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích SV thuyết trình, phản biện và bảo vệ ý kiến của mình về một nội dung chuyên sâu thuộc các lĩnh vực xuất bản. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp SV vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời,

thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, SV phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện [H4.04.01.04.DC].

Chương trình học tập của ngành XB- **Chuyên ngành BTEXB** được thiết kế linh hoạt giúp SV có thể lựa chọn môn học, lộ trình học, phương thức đáp ứng yêu cầu kiểm tra đánh giá, phương thức đào tạo và thời lượng học tập tối ưu [H4.04.02.08]. Sự đa dạng trong môi trường Học viện học tập được phát huy khi SV được đăng ký theo hệ thống tín chỉ, bởi SV có thể tùy chọn lớp phù hợp với thời gian và lộ trình học tập của bản thân. Các phương pháp được áp dụng cho các môn lý thuyết được áp dụng linh hoạt: tổ chức thảo luận nhóm, trình bày các nghiên cứu cá nhân, thuyết trình theo chủ đề... Đề cương của mỗi môn học đều có phần hướng dẫn tự học với khối lượng tự học bằng 2 lần khối lượng giờ lý thuyết (phiên bản ĐCCTHP 2020) [H4.04.01.04.DC]. Đây là các hoạt động tự học của SV nhằm kết nối khối lượng kiến thức và xuyên chuỗi các môn học trong hệ thống các môn học của ngành XB.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học ngành XB là “*lấy người học làm trung tâm*” với các PPDH đa dạng như: Phương pháp thuyết giảng, PPDH tương tác, PPDH gián tiếp và PPDH trải nghiệm. Cụ thể:

- Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp (Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);

- Nhóm PPDH tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề (Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);

- Nhóm PPDH gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống (Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);

- Nhóm PPDH trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án (Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề

nghiệp).

Để phát huy tính chủ động của SV, trong quá trình giảng dạy GV đã đặt ra nhiều câu hỏi gợi mở để SV chủ động tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học [H4.04.01.04.DC]. Trong các hình thức đánh giá, bài tập lớn, tiểu luận được giao một cách linh hoạt phù hợp với môn học để yêu cầu SV tìm kiếm, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp tài liệu [H4.04.01.04.DC].

Để lấy ý kiến phản hồi của người học về các phương pháp giảng dạy của GV, sau khi kết thúc một môn học, TTKT&KĐCLĐT đều thực hiện Khảo sát đánh giá của SV đối với GV bằng hình thức trực tuyến qua cổng thông tin SV [H4.04.02.10]; [H4.04.02.11.DC]. Kết quả khảo sát năm 2019 đến 2021 cho thấy hầu hết người học đều đồng ý với phương pháp giảng dạy của GV sử dụng trên lớp (điểm trung bình đối với các chỉ tiêu đánh giá phương pháp giảng dạy của GV đều đạt mức 8,0 điểm trở lên) [H4.04.02.11.DC]. Căn cứ vào kết quả này, mỗi GV sẽ tự mình điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng môn học.

Ngoài ra, theo chu kỳ 2 năm một lần, các bộ môn quản lý chuyên ngành còn thực hiện khảo sát đánh giá các bên liên quan về phương pháp giảng dạy, CTĐT để liên tục điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu thực tiễn của các đơn vị được khảo sát tuyển dụng [H4.04.02.11.DC];[H4.04.02.12]; [H4.04.02.13]; [H4.04.01.14.DC]. Sau khi có kết quả khảo sát, các bộ môn tiến hành tổng hợp rà soát và điều chỉnh. Bộ môn đã tăng cường các học phần chuyên ngành, các môn phục vụ trực tiếp yêu cầu của công việc, xã hội và nhiều học phần tự chọn mang tính chuyên sâu giúp SV lựa chọn được các học phần phục vụ cho yêu cầu công việc trong thực tế và tăng cường kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, và thuyết trình [H4.04.02.06].

Ngoài hoạt động dạy/học, việc chủ động học tập, tìm tòi cái mới của SV luôn được khuyến khích thông qua các hoạt động đa dạng như: các cuộc thi Olympic, cuộc thi Hùng biện tiếng Việt (2018), Chương trình và Giải báo chí Sóng trẻ (2018), cuộc thi viết “Who Im I” Talkslow ME, cuộc thi “Khoảnh khắc cùng sách” Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật (2021), Hội trại Báo

chí toàn quốc (2017, 2018)... và các phong trào NCKH SV được tổ chức hằng năm với các giải thưởng có tính khoa học và thực tiễn cao [H4.04.01.14.DC]. Với nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến đa dạng và phong phú, dễ tiếp cận trên thư viện của Học viện tại địa chỉ <http://ajc.hcma.vn> đã tạo điều kiện cho SV tự nghiên cứu, tìm tòi các kiến thức liên quan đến các bài tập hoặc NCKH của mình [H4.04.02.14]. SV của Học viện được tiếp cận với NCKH từ rất sớm. Năm đầu tiên, hầu hết SV sẽ được tiếp cận với các môn học liên quan đến phương pháp nghiên cứu và từ năm thứ hai trở đi, các SV được đăng ký nghiên cứu đề tài khoa học thông qua CVHT và Khoa. Ý tưởng về đề tài sẽ được **phê duyệt** thông qua và cấp kinh phí nghiên cứu nếu có hướng nghiên cứu phù hợp [H4.04.01.11.DC].

Thống kê công trình NCKH của SV cho thấy việc Học viện chú trọng việc đầu tư cho SV được nghiên cứu đề tài phù hợp với nội dung của các học phần trong chương trình, đáp ứng mục tiêu đào tạo [H4.04.01.11.DC].

Việc áp dụng các kết quả NCKH vào giảng dạy là một phần quan trọng trong công tác NCKH hằng năm của GV, và điều này thể hiện qua việc giải trình sự ứng dụng đề tài NCKH là giáo trình in sách, giáo trình nội bộ hay tài liệu tham khảo hằng năm của GV. Giai đoạn 2017-2022, Học viện ưu tiên các công trình, đề tài mang tính ứng dụng cao vào công tác giảng dạy, đặc biệt chú trọng đến giáo trình in sách cho các học phần trong tất cả các CTĐT. Học viện và Khoa đã tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động thực tế, thực tập bằng việc hỗ trợ kinh phí cho các đợt thực tập của SV và cấp kinh phí cho các đề tài khoa học của SV một cách thường xuyên, đều đặn [H4.04.02.15]. Đồng thời các GV cũng thường xuyên có liên hệ với NTD để làm cầu nối giúp SV có môi trường Học viện thực tập trải nghiệm được nhiều công việc trong thực tiễn nhất có thể.

Đào tạo thực tế là một nội dung bắt buộc của Học viện. Trong tổng số 130 tín chỉ của ngành XB có 7 TC dành riêng cho việc thực tế chính trị-xã hội, kiến tập, thực tập tại các nhà xuất bản. Tuy nhiên, việc đưa kiến thức thực tiễn vào giảng dạy không chỉ thông qua các học phần thực tập, kiến tập mà trong suốt

các học phần, SV thường xuyên có các chuyến đi thực tế môn học ...[H4.04.01.04.DC].

Các hoạt động dạy và học của GV trong Khoa theo đuổi triết lý đào tạo “lấy người học làm trung tâm”, áp dụng chiến lược dạy và học hướng tới người học nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV [H4.04.02.16]. Điều này được thể hiện tóm tắt thông qua đề cương học phần và ma trận phương pháp, hình thức dạy học và CDR [H4.04.01.04.DC], [H4.04.01.06.DC]. Các cơ quan ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp thường xuyên phối hợp với khoa trong việc kết hợp đào tạo thực tế thông qua các học phần thực tập, kiến tập cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc đề nghị gửi SV đi thực tế môn học [H4.04.02.17]; [H4.04.02.18]. Thông qua trao đổi trực tiếp và khảo sát NTD, có thể thấy mức độ đào tạo thực tế đối với SV khoa được thực hiện khá tốt, với mức độ hài lòng của NTD trung bình là hơn 80% với chất lượng đào tạo của Học viện [H4.04.01.14.DC].

Nắm bắt kịp xu hướng đào tạo phục vụ phát triển cộng đồng, Khoa XB đã liên tục định hướng cho SV tham gia các hoạt động, dự án có ý nghĩa nhằm phục vụ mục tiêu truyền thông thay đổi nhận thức cộng đồng, góp phần làm cho xã hội tốt đẹp hơn: Dự án dạy học thiện nguyện cho con các y, bác sĩ; chương trình thiện nguyện “Đông ấm cho em” và “Tết sum vầy Tân Sửu” [H4.04.02.19]. Các hoạt động đã thu hút sự tham gia của nhiều SV các khóa trong khoa, đồng thời là minh chứng rõ ràng cho việc đào tạo gắn liền với thực tế của Khoa. Nhiều sự kiện khác của SV như Chào K, hoạt động Dạ khúc Tháng Tư, tham gia trưng bày sách tại Hội báo toàn quốc, tại Học viện nhân Ngày sách và văn hoá đọc Việt Nam, đồng thời tổ chức các buổi giao lưu tọa đàm với các đơn vị xuất bản trong cả nước, thông tin khoa học, hướng nghiệp, cho SV... đã thể hiện sự năng động, sáng tạo của SV đồng thời gắn liền việc giảng dạy về công tác xuất bản gắn liền với thực tiễn [H4.04.02.20.DC]; [H4.04.02.21]; [H4.04.02.22].

Trong những năm 2020, 2021 và đầu năm 2022 trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ở Việt Nam và trên thế giới, Học viện đã nhanh

chóng ban hành Quy chế dạy học trực tuyến [H4.04.02.23] và triển khai việc dạy - học trực tuyến trên phần mềm Microsoft Teams [H4.04.02.24] đến các GV và SV của Học viện. Ban QLĐT đã gửi lịch giảng đăng ký online cho GV và theo dõi tiến độ giảng dạy qua Teams [H4.04.02.25]. Việc dạy học trực tuyến đã giúp cho Khoa và Học viện đảm bảo tiến độ CTĐT của năm, đồng thời các hình thức kiểm tra đánh giá cũng được thực hiện hết sức linh hoạt. Hình thức thi viết của các môn được chuyển sang bài tập lớn, tiểu luận hoặc thi tự luận online, vấn đáp online để phù hợp với bối cảnh chung [H4.04.02.26]. 100% GV của Khoa đã tham gia vào giảng dạy online và có GV đã được ghi nhận đạt thành tích trong khen thưởng việc dạy-học trực tuyến của Học viện [H4.04.02.20.DC]. Khoa đã chủ động lựa chọn các môn thi online như: *Tiếng Việt thực hành, Ngôn ngữ học đại cương, Lý luận văn học, Lịch sử xuất bản, Phong cách học văn bản, Cơ sở lý luận xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm, Quyền tác giả - quyền liên quan trong hoạt động XB, Quản lý nhà nước về XB, Quản trị kinh doanh XB, Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập, Xã hội hoá và thương mại hoá trong hoạt động XB.*

Học viện vẫn tiếp tục duy trì cho phép GV đăng ký 30% giờ giảng online vào năm học 2021-2022. Điều này giúp GV và SV tiếp tục thích nghi với tình hình mới, đồng thời vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy- học trực tiếp và trực tuyến để việc giảng dạy và học tập trở nên hiệu quả hơn và đạt CDR trong thời đại mới.

Học viện cũng thường xuyên có các kế hoạch, hoạt động bồi dưỡng GV về việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy đa dạng [H4.04.02.27]. Theo khảo sát cho thấy 100% số GV Khoa XB được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ trong đó hơn 20% tham gia nhiều hơn 3 lớp/năm [H4.04.02.13].

Kết quả khảo sát GV năm 2020 về CTDH cũng cho thấy 100% GV hài lòng với phương pháp dạy học trong CTĐT thể hiện trong đề cương chi tiết học phần và trên thực tế [H4.04.01.04.DC] [H4.04.02.13]; hơn 75% SV hài lòng về phương pháp dạy học triển khai trong thực tế [H4.04.02.11. DC].

Những đề xuất trong khảo sát sẽ được tiếp tục **nghiên cứu**, cập nhật và đưa vào CTĐT năm 2022.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, sinh được tiếp cận với nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng; ngoài ra CTĐT của ngành được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành theo tỷ lệ phù hợp, chú trọng nâng cao các kỹ năng về tin học và ngoại ngữ của SV để đảm bảo đạt CĐR, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho SV sau khi tốt nghiệp.

Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn ví dụ như trong tình hình dịch bệnh Covid -19 nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học như đã công bố.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học, lớp học đông, bàn ghế còn khó dịch chuyển thuận lợi cho việc phục vụ các mô hình giảng dạy khác nhau.

Một số trở ngại với hoạt động thực tế học phần, thực tế chính trị - xã hội, kiến tập, thực tập của SV vẫn còn tồn tại liên quan đến kinh phí hay sự sẵn sàng hợp tác của các đơn vị, cơ quan tiếp nhận SV.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục các tồn tại trên, từ năm 2022, Bộ môn chuyên ngành của Khoa XB, Ban QLĐT, bộ phận TH-HTĐT thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau: tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các CĐR trong CTĐT hướng người học chủ động tự học và tự nghiên cứu; Ban QLĐT cần nghiên cứu bố trí một lớp dạy với số lượng SV vừa đủ.

Trước khi bắt đầu các học phần có đi thực tế, học phần thực tế chính trị - xã hội, học phần kiến tập, học phần thực tập các GV học phần phối hợp với CVHT chủ động thông báo về kế hoạch và kinh phí để SV chủ động. Đồng

thời, Học viện và Khoa chủ động liên hệ, ký kết hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thực tế, kiến tập, thực tập của SV.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 4/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Với tầm nhìn đến năm 2030, Khoa XB trở thành đơn vị có uy tín trong đào tạo ngành XB [H4.04.01.02.DC], Khoa đề ra sự thống nhất giữa mục tiêu, cách tiếp cận dạy học, đào tạo con người có tư duy sáng tạo, phê phán, tiếp cận công nghệ, làm việc trong môi trường công nghệ số 4.0. 100% đề cương chi tiết học phần nêu rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, linh hoạt nhằm thúc đẩy các kỹ năng thiết yếu như kỹ năng nghiên cứu tài liệu, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập, và năng lực học tập suốt đời. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm [H4.04.03.01]. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể [H4.04.01.11.DC]

Tất cả đề cương chi tiết các môn học cho SV ngành XB đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Đề cương mỗi môn học đều có phần hướng dẫn tự học của học phần nhằm hướng dẫn SV tự học, thời lượng tự học được quy định bằng 2 lần thời lượng học trên lớp. Mỗi học phần đều mô tả chi tiết các kiến thức và kỹ năng SV đạt được khi kết thúc học phần [H4.04.01.04.DC] Đặc biệt trong học phần thực tập hoặc tốt nghiệp chuyên ngành XB đều có các

nội dung mở, hướng người học áp dụng các kiến thức đã được trang bị để tự lựa chọn các chuyên đề thực tập tốt nghiệp **[H4.04.01.04.DC]**. Về hoạt động giảng dạy, GV dành thời gian trên lớp truyền đạt các kiến thức nền tảng, đồng thời giải đáp thắc mắc và định hướng cho SV tìm hiểu thêm qua hệ thống tham khảo trên thư viện Học viện, ở các thư viện trực tuyến có liên kết với Học viện hoặc kho dữ liệu cá nhân của chính các GV. Các kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng đặt vấn đề - giải quyết vấn đề với nguồn tài nguyên kiến thức trực tuyến thông qua đó được hình thành và giúp cho người học rất nhiều cho quá trình làm việc sau này **[H4.04.03.02]**.

Để lấy ý kiến phản hồi của người học về các phương pháp giảng dạy của GV có giúp thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, sau khi kết thúc 1 môn học, Trung tâm KT&ĐBCLĐT đều thực hiện Khảo sát đánh giá của SV đối với GV bằng hình thức trực tuyến **[H4.04.02.11.DC]**. Kết quả khảo sát cho thấy: hầu hết người học đều đánh giá các tiêu chí "Môn học góp phần trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho bạn"; "GV hướng dẫn cho bạn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học"; "GV rèn luyện cho bạn phương pháp liên kết giữa các vấn đề của môn học với thực tiễn" với số điểm đánh giá đều trên 8,5 cho từng chỉ tiêu. Kết quả này cho thấy phương pháp giảng dạy của GV đã giúp thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học **[H4.04.02.11.DC]**.

SV ngành XB được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với các thầy cô **[H4.04.01.11.DC]**; Nhiều hoạt động ngoại khóa do các câu lạc bộ của Khoa, Học viện tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu của SV ngành XB **[H4.04.02.03.DC]**. Các bài tập, sản phẩm thực hành phong phú của SV như thông qua bài thuyết trình, clips, dự án... được làm đã chứng tỏ sự tự nghiên cứu nghiêm túc của SV với các học phần nói riêng và đối với CTĐT nói chung **[H4.04.03.03]**.

Hằng năm, Học viện đều tổ chức các lớp học bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV của Khoa và toàn Học viện nhằm rèn luyện các kỹ năng tự học, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình **[H4.04.03.04]**. Tất cả các kỹ năng này sẽ giúp SV

nâng cao khả năng tự học suốt đời.

Khoa đã lấy ý kiến khảo sát NTD về chất lượng công việc dựa trên kỹ năng có được của cựu SV. Dựa trên kết quả khảo sát 10/10 NTD năm 2018, 70% NTD cho rằng Kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành XB của HVBCCT đáp ứng được yêu cầu công việc, không cần phải đào tạo lại. 30% NTD cho rằng Kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành XB của HVBCCT cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng cần bổ trợ thêm. Đến năm 2020, kết quả này đã được cải thiện đáng kể với việc 83.4% NTD cho rằng Kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành XB của HVBCCT hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc. 16.6% NTD cho rằng kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành XB của HVBCCT cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng cần bổ trợ thêm, gồm kiến thức chuyên ngành; kỹ năng nghiệp vụ; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng ngoại ngữ, tin học **[H4.04.01.14.DC]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đa dạng và có tính định hướng cao, tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Khoa và các Bộ môn chuyên ngành rất tích cực động viên người học tham gia hoạt động ngoại khóa, thực hành - thực tập tại các cơ sở sản xuất, **xuất bản** để nâng cao chuyên môn và rèn luyện phẩm chất.

3. Điểm tồn tại

Còn một bộ phận **nhỏ** SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động dạy và học thực tế của Khoa và Học viện nên ảnh hưởng nhất định đến việc GV sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau để góp phần rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Khoa XB lên kế hoạch đa dạng hóa các hoạt động dạy học thông qua thực tế thu hút hơn nữa sự tham gia của SV như nâng cao hiệu quả mạng lưới cựu SV, liên kết với các đơn vị tuyển dụng để tìm nguồn thông tin về việc làm phù hợp với ngành học giúp cho SV vừa có cơ hội thực hành nghề

nghiệp nâng cao khả năng học tập suốt đời vừa có cơ hội tăng thu nhập.

Đồng thời, với từng môn học, GV của Khoa sẽ tiến hành khảo sát ý kiến người học trước và sau khi kết thúc môn học để kịp thời nắm bắt được nhu cầu, phản hồi về nội dung, phương pháp giảng dạy để điều chỉnh cho phù hợp từng đối tượng và yêu cầu của SV.

Khoa XB lên kế hoạch đề xuất Học viện thiết kế một số phòng học cho phù hợp với các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Với mục đích giáo dục đại học là nhằm phát triển tri thức ngày càng cao trong người học. Mục tiêu giáo dục ngành XB được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai tới các bên liên quan, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CDR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Kết quả đánh giá của 3 tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 ở trên cho thấy CTĐT ngành XB đã đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn 4. Căn cứ vào kết quả đánh giá theo thang điểm đã đưa ra, tổ tự đánh giá CTĐT ngành cho rằng mặc dù vẫn còn một số hạn chế như: phổ biến mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan chưa có điểm nhấn, hiện thực hóa phương pháp dạy và học ngành XB còn gặp trở ngại vì điều kiện khách quan như sự bố trí của phòng học, sự tiếp nhận của các đơn vị tiếp nhận SV trong các học phần thực tế; còn một bộ phận SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động dạy và học thực tế của Khoa và Học viện ảnh hưởng nhất định đến việc GV sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau để góp phần rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời..., nhưng nhìn chung kết quả đánh giá các tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 đều đạt mức điểm 4-5/7.

Trong thời gian tới, Khoa XB đề xuất với các phòng ban xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh mục tiêu giáo dục. Chủ động thiết lập quan hệ tốt với các đơn vị tiếp nhận SV thực tế, kiến tập, thực tập; tập thể cán

bộ, GV ngành XB sẽ tiếp tục thực hiện công tác rà soát, đổi mới, cải tiến CTĐT kết hợp với thiết kế hợp lý phương pháp và nội dung của từng học phần. Đây được xem là nhiệm vụ cần thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng mục tiêu của đào tạo cũng như nâng cao chất lượng dạy và học theo các tiêu chí mà tiêu chuẩn 4 đã đề ra.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa XB, HVBC&TT nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu học phần và khóa học. Việc đánh giá này được Khoa XB thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Để đạt được các mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB**, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học. Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Học viện đã ban hành quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá người học trong quá trình đào tạo, thi các học phần thay thế tốt nghiệp và chám khóa luận tốt nghiệp. Các quy định này thống nhất trong toàn Học viện, được nêu rõ trong quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.01.DC]**; Mỗi SV khi nhập Học viện đều được phát 01 cuốn Sổ tay SV trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại **[H5.05.01.02.DC]**. Các thông tin liên quan đến công tác khảo thí cũng như những nội dung liên quan đến KQHT của SV đều được đăng tải trên website của Học viện và cổng thông tin SV **[H5.05.01.03.DC]**;

[H5.05.01.04.DC]. Ngoài ra, ngay khi bắt đầu mỗi học phần mỗi học phần các GV chủ động cung cấp cho SV đề cương chi tiết của học phần, trong đó cũng nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần **[H5.05.01.05.DC]**.

Để hoàn thành chương trình học tập ngành XB- **Chuyên ngành BTXB**, SV phải tích lũy đủ 130 tín chỉ của chương trình **[H5.05.01.06]**. Điểm đánh giá học phần được quy định rõ trong trong các Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.07.DC]**. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm quá trình: điểm A về đánh giá ý thức của SV trong quá trình học từ tham gia đầy đủ các buổi lên lớp, tích cực đóng góp xây dựng bài, điểm B là điểm các bài kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm C là điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra và bài thi đánh giá kiến thức SV thu nhận được và kỹ năng hình thành được từ các học phần. Cụ thể, tỷ trọng của các điểm thành phần A, B, C lần lượt là 0,1, 0,3 và 0,6. Điểm đánh giá học phần được chuyển sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được quy định trong các quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ nêu trên. Các quy định về số lượng các đầu điểm, tỷ trọng các điểm thành phần của học phần được quy định rõ trong 100% đề cương chi tiết học phần **[H5.05.01.05.DC]** và được công khai trên cổng thông tin của nhà Học viện.

Việc lựa chọn các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** được xác định theo Hướng dẫn thiết kế phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR của Học viện **[H5.05.01.08]**. Theo đó, xuất phát từ CĐR của CTĐT, Khoa XB lựa chọn các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học phù hợp để có thể đo lường mức độ đạt được CĐR **[H5.05.01.09]**.

Bảng 5. 1. Ma trận Phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

| S T T | Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|--|---------------------|---|---|---|--------|--------|--------|--------|---|---|---|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 a | 6 a | 5 b | 6 b | 7 | 8 | 9 | 1 0 | 1 1 | 1 2 | 1 3 | 1 4 | 1 5 | 1 6 |
| A | Đánh giá thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kiểm tra chuyên cần | x | X | X | X | X | X | X | X | | | | | | | | | | |
| 2 | Bài tập về nhà | x | X | X | X | X | X | X | X | | | | | | | | | x | |
| 3 | Làm việc nhóm | x | X | X | X | X | X | X | X | x | | | | | | | x | | |
| B | Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Kiểm tra khách quan: <i>Câu hỏi trắc nghiệm/câu hỏi ngắn</i> | x | x | x | x | | | | | | | | | | | x | | | |
| 5 | Kiểm tra viết tự luận | | x | x | x | x | x | x | x | | | | x | | | x | | | |
| 6 | Kiểm tra vấn đáp | x | x | x | x | x | x | x | x | | | | x | | | x | | | |
| 7 | Thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | | | x | x | x | x |
| 8 | Tiêu luận | | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | | | x | | x | x |
| 9 | Bài tập lớn: <i>Nghiên cứu trường hợp, sản phẩm, dự án, thao diễn</i> | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 10 | Khoá luận/sản phẩm tốt nghiệp | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

Tùy vào đặc thù và mục tiêu của học phần, các hình thức kiểm tra đánh giá được lựa chọn và có thể được kết hợp với nhau để đánh giá KQHT. Các hình thức mà khoa đang sử dụng để kiểm tra đánh giá là trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài luận văn, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, nghiên cứu tình huống, nghiên cứu dự án, thuyết trình ý tưởng, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch. Tỷ lệ hình thức đánh giá được sử dụng cho các chuyên ngành thuộc ngành XB được tổng hợp trong danh mục thống kê hình thức kiểm tra đánh giá kết quả các học phần trong CTĐT [H5.05.01.10.DC]. Việc quy định xây dựng, quản lý, sử dụng, rà soát, hoàn thiện, cập nhật và thẩm định ngân hàng đề thi được Học viện ban hành các văn

bản quy định một cách bài bản và khoa học [H5.05.01.11.DC].

Kết quả tổng hợp có thể thấy, hiện tại các học phần ngành XB sử dụng trong năm 2021 :

- Kiểm tra viết tự luận: 42/69 môn, chiếm tỷ lệ 60.7% [H5.05.01.12] nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng phân tích, lập luận.

- Kiểm tra bài tiểu luận: 18/69 môn, chiếm tỷ lệ 26.3% [H5.05.01.13]; bài tập thực hành, sản phẩm chiếm 50% [H5.05.01.14] nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự nghiên cứu.

- Kiểm tra vấn đáp, thuyết trình: 6/69 môn, chiếm tỷ lệ 8.7% [H5.05.01.15] nhằm đánh giá năng lực người học một cách trực tiếp, cụ thể, chuyên sâu và hình thức làm sản phẩm báo chí, truyền thông cũng được sử dụng để gia tăng khả năng thực hành của SV.

- Kiểm tra trắc nghiệm: chiếm 2% [H5.05.01.16] giúp đánh giá bao quát, toàn diện kiến thức của SV, kết quả đạt được khách quan, công bằng.

- Đánh giá cuối khóa: 3/69 môn, chiếm tỷ lệ 4,3% [H5.05.01.17.DC] nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng phân tích, tổng hợp và ứng dụng thực tiễn.

Học viện đã ban hành tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng đề thi chi tiết, cụ thể [H5.05.01.11.DC] và xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tự luận [H5.05.01.18]. Trên cơ sở đó, các bộ môn chủ động thiết kế ngân hàng đề thi gồm các nhóm câu hỏi dễ, trung bình và khó tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Mỗi đề thi thông thường bao gồm các câu hỏi của cả ba nhóm từ dễ đến khó ở trên. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ đáp ứng CĐR về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Hằng năm, TTKT&KĐCLĐT có các báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá [H5.05.01.19.DC].

Sau khi hết mỗi kỳ học, Khoa và Trung tâm KT&KĐCLĐT đều phối hợp để làm phổ điểm môn học, từ đó đánh giá hiệu quả áp dụng các phương pháp

kiểm tra đánh giá KQHT với từng môn học **[H5.05.01.19.DC]**. Qua sự phân tích phổ điểm và căn cứ vào việc thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá để đáp ứng chuẩn đầu ra môn học, có nhiều đề xuất về thay đổi hình thức thi đã được đưa ra tùy vào tính chất từng học phần và đối tượng giảng dạy. Chẳng hạn với môn Tổ chức bản thảo trước đây Khoa áp dụng hình thức thi viết. Phổ điểm của sinh viên tuy rải đều từ 1-9/10 điểm nhưng tập trung lớn vào khoảng điểm từ 6.5-8 điểm. Tuy vậy, hình thức này cho thấy nhiều bất cập như tình trạng SV học tủ vẫn xảy ra, với hình thức thi câu hỏi đóng vẫn nặng về khả năng học thuộc của SV. Do đó, hình thức thi bài tập sẽ giải quyết được tình trạng này, khi đề bài của bài tập đã bao quát được tương đối toàn diện nội dung chương trình, tránh tình trạng học tủ.

SV đủ điều kiện được giao khóa luận tốt nghiệp khi hoàn thành toàn bộ các học phần, tích lũy đủ số tín chỉ trong CTĐT và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy chế đào tạo đại học và theo tỉ lệ làm khóa luận trên tổng số SV từng lớp chiếm không quá 30% dựa theo điểm số của sáu kỳ học từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới của lớp **[H5.05.01.20.DC]**. Việc giao đề tài và hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp cho SV đủ điều kiện được thể hiện trong các cuộc họp khoa và danh sách phân công hướng dẫn **[H5.05.01.21.DC]**; **[H5.05.01.22.DC]** theo quy định, hướng dẫn thực hiện khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.20.DC]**. Trong quá trình thực hiện khóa luận, về cơ bản SV của Khoa đều chủ động cùng GV hướng dẫn hoàn thành khóa luận. Đối với những SV còn chưa chủ động, BCN Khoa cùng GV đôn đốc, nhắc nhở trong các buổi phản ánh SV hằng tháng và email, điện thoại trực tiếp **[H5.05.01.23.DC]**; **[H5.05.01.24]**.

Khóa luận tốt nghiệp giúp đánh giá việc SV áp dụng kiến thức chuyên sâu chuyên ngành XB vào thực tế hoạt động tổ chức hoạt động đối ngoại và truyền thông quốc tế trong các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, ban ngành, các cơ quan báo chí đối ngoại, các doanh nghiệp,... Việc SV nghiên cứu, lập luận, phân tích các vấn đề về công tác xuất bản để tìm hiểu, khai thác về một lĩnh vực chuyên sâu của chuyên ngành XB hoặc tổ chức sản xuất một sản phẩm

liên quan đến chuyên ngành cụ thể phục vụ cho việc ra quyết định quản lý đồng thời tăng khả năng làm việc độc lập của SV. Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá thông qua: điểm đánh giá quá trình làm khóa luận, điểm chấm khóa luận của hội đồng được thực hiện theo quy chế, quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.17.DC]**.

Quy trình về việc xét công nhận tốt nghiệp cho SV trước khi ra Học viện được quy định rõ trong quy chế, quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.07.DC]**. SV phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng kiến thức của CTĐT với 130 tín chỉ, điểm trung bình chung tích lũy của khóa đạt ≥ 2.0 , có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, đạt CĐR ngoại ngữ và tin học **[H5.05.01.07.DC]; [H5.05.01.25]**. Điều này được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và Sổ tay SV **[H5.01.01.06]; [H5.01.01.02.DC]**. Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được thực hiện theo các bước:

Bước 1. Sau khi có kết quả chấm khóa luận tốt nghiệp hoặc thi các học phần thay thế tốt nghiệp, Ban QLĐT tổng hợp bảng KQHT toàn khóa của SV, rà soát, kiểm tra đối chiếu kết quả chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất, CĐR ngoại ngữ, CĐR tin học gửi cho các khoa và các SV để SV được biết và tự kiểm tra, tự đối chiếu.

Bước 2. Sau khi có kết quả phản hồi từ các Khoa, Ban QLĐT trình Hội đồng xét tốt nghiệp của Học viện xét công nhận tốt nghiệp cho SV trong toàn Học viện;

Bước 3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Giám đốc Học viện ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những SV đủ điều kiện tốt nghiệp. Danh sách SV đủ điều kiện được công bố công khai trên website Học viện qua các năm **[H5.05.01.26]**.

Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá trong CTĐT của Khoa XB được định kỳ rà soát, cải tiến dựa trên sự tham khảo ý kiến các bên liên quan **[H5.05.01.27.DC]; [H5.05.01.28.DC];[H5.05.01.29.DC]** Sự cải tiến trong công tác kiểm tra đánh giá được thể hiện tăng cường hình thức thi tiểu luận, thuyết trình, báo cáo sản phẩm **[H5.05.01.10.DC]**. Kết quả khảo sát đánh giá

chất lượng môn học với SV Khoa XB theo Bảng 5.2 Phụ lục 2 cho thấy có 71.4% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với tính chất đặc thù môn học và nội dung kiểm tra/thi đánh giá tổng hợp được kiến thức và kỹ năng SV phải đạt theo CĐR trong năm 2019 [H5.05.01.28.DC], 75.93% GV cho rằng PPĐG phù hợp và đảm bảo độ tin cậy cũng như CĐR của học phần theo kết quả khảo sát năm 2020 [H5.05.01.29.DC].

2. Điểm mạnh

Khoa XB dưới yêu cầu và hướng dẫn của Học viện đã chỉ đạo các bộ môn rất tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CĐR. Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ trong các văn bản của Học viện trên cơ sở có lấy ý kiến góp ý của các GV. Trước các cuộc họp tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá được tiến hành ở cả cấp Học viện, Khoa và bộ môn các kết quả môn học đều được TTKT&KĐCLĐT kết hợp với khoa thực hiện phân tích phổ điểm của từng môn học. Trong những năm học gần đây, Học viện và Khoa đã tiến hành khảo sát ý kiến SV về việc thiết kế việc đánh giá KQHT của người học đã được tiến hành để có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm tra đánh giá. Kết quả là người học đã đánh giá cao việc đánh giá KQHT của người học mà khoa XB đang thực hiện phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chú trọng thiết kế việc đánh giá kết quả học tập theo các thang bậc cao của chuẩn đầu ra đối với các học phần chuyên ngành, nhưng với các môn học chung toàn Học viện như các môn thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức theo lĩnh vực, khối kiến thức theo khối ngành, việc đánh giá phần nhiều dừng ở nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích.

Chuẩn đầu ra về thái độ hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm thường xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022 trở đi, Khoa XB đề xuất với Học viện cụ thể là TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT phối hợp xây dựng: hình thức kiểm tra vấn đáp ở các khoa thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành; trọng số hình thức kiểm tra đánh giá với tỷ lệ phù hợp đáp ứng tốt CDR. Đồng thời Khoa phối hợp với Ban QLĐT, TTKT&KĐCLĐT đề xuất điều chỉnh trọng số điểm chuyên cần tăng từ 10% lên 20%.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay các quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan cho tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, thi tốt nghiệp và chấm luận văn tốt nghiệp được nêu rõ trong quy chế tuyển sinh, quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, quy định công tác khảo thí [H5.05.01.01.DC]; [H5.05.01.07.DC]; [H5.05.02.01.DC] và trong đề cương chi tiết các học phần [H5.05.01.05.DC]. Các quy định này được công bố công khai trong sổ tay SV [H5.05.01.02.DC], trên website Học viện [H5.05.01.03.DC] và trong buổi sinh hoạt đầu khóa [H5.05.02.02.DC]. Kế hoạch về thời gian thi tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp đều được đăng tải trên website của Học viện [H5.05.02.03] và được gửi đến các Khoa. Ngoài ra, sau khi nhận được các thông báo này của Học viện, Khoa, Bộ môn cũng thông báo đến SV thông qua cổng thông tin điện tử của SV. Cụ thể, mỗi học kỳ SV có 12-16 tuần học đối với các môn 3 tín chỉ và 8 - 9 tuần học đối với các môn 2 tín chỉ, tùy thuộc vào tỉ lệ lý thuyết và thực hành của mỗi học phần. Sau khi kết thúc thời gian học SV bắt đầu vào kỳ thi học kỳ. Trong đó thời gian ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất 2/3 ngày cho 1 tín chỉ [H5.05.01.07.DC]. Ngoài ra, từ năm 2016 Học viện ban hành CDR ngoại ngữ đối với tất cả các ngành học, đồng thời việc phân loại SV theo trình độ ngoại

ngữ ngay từ đầu vào đã được triển khai từ năm học 2016-2017 để dễ dàng triển khai hình thức dạy học phù hợp với đối tượng SV [H5.05.02.04].

Điểm đánh giá học phần được tính theo công thức $0,1A+0,3B+0,6C$. Trong đó A, B, C là các điểm thành phần được quy định trong các quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.07.DC]. Điểm đánh giá học phần được chuyển sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được quy định trong các quy chế và quy định nêu trên. Tất cả đề cương các học phần đều nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp,...), phương pháp đánh giá, tiêu chí, trọng số điểm và được GV giảng dạy học phần đó cung cấp cho lớp [H5.05.01.05.DC].

Đề thi được quy định đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học [H5.05.01.11.DC]. Đối với khóa luận tốt nghiệp sẽ được hội đồng chấm khóa luận gồm 3 thành viên độc lập đánh giá dựa trên các tiêu chí cụ thể như sau (1) Tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn của đề tài; tính khả thi, không trùng lặp với các công trình đã công bố (thể hiện qua phần Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài); (2) Đề tài và phương pháp nghiên cứu đề tài phù hợp ngành/chuyên ngành đào tạo; (3) Xây dựng khung lý thuyết phù hợp với hướng nghiên cứu của đề tài; (4) Vận dụng khung lý thuyết để khảo sát, phân tích thực tiễn, nhận diện đúng và trúng vấn đề cần khắc phục, giải quyết; (5) Phương hướng, giải pháp phù hợp với yêu cầu lý thuyết và thực tiễn đòi hỏi; (6) Thông tin dữ liệu được cập nhật, dẫn nguồn đầy đủ, chính xác, tin cậy, hình thức trình bày đúng quy cách trình bày khoá luận; (7) Bố cục rõ ràng, cân đối giữa các chương, các tiết, các tiểu tiết; (8) Văn phong mạch lạc, đảm bảo tính khoa học, ít sai sót về chính tả, lỗi kỹ thuật, in ấn; (9) Sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo đúng quy định. Các tiêu chí này được quy định rõ trong mẫu phiếu chấm khóa luận tốt nghiệp của ủy viên hội đồng, thư ký hội đồng và thành viên hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. [H5.05.01.17.DC].

Học viện ra thông báo về kế hoạch thi các học phần giảng dạy trong học kỳ và năm học, các thông báo này được đăng trên website của Học viện

[H5.05.01.03.DC]. Học viện đã ban hành Quy định về công tác khảo thí (trực tiếp và trực tuyến) trong đó quy định về kết thúc học phần có chỉnh sửa, bổ sung định kỳ, đồng thời việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.02.01.DC]**, **[H5.05.01.11.DC]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá KQHT đối với các học phần khảo thí của toàn Học viện do TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT và khoa thực hiện; TTKT&KĐCLĐT là đơn vị đầu mối và thường xuyên báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.07.DC]**. Việc rà soát các hình thức kiểm tra, đánh giá cũng được TTKT&KĐCLĐT lên kế hoạch và kết hợp với khoa, những hoạt động này được thể hiện trong kế hoạch kiểm tra công tác khảo thí hằng năm và biên bản họp khoa, biên bản thẩm định HĐKH Khoa **[H5.05.01.19.DC]**; **[H5.05.02.05.DC]**. Quy trình phúc khảo và thông tin về phúc khảo cũng được quy định rõ ràng trong các văn bản và trên website của Học viện **[H5.05.02.06.DC]**, **[H5.05.02.07.DC]**.

Học kỳ cuối khóa, các SV đủ điều kiện được nhận đề tài để làm khóa luận tốt nghiệp, còn các SV không đủ tiêu chuẩn làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp được quy định trong chương trình khung đào tạo của ngành XB. Kết thúc thời gian thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp, được sự đồng ý của GV hướng dẫn, SV phải hoàn thành khóa luận tốt nghiệp và in thành 3 quyển đóng bìa mềm nộp tại khoa chuyên môn sẽ được tổ chấm tốt nghiệp chấm dựa trên các tiêu chí về cấu trúc, nội dung khóa luận, trích dẫn tài liệu tham khảo, câu văn, từ ngữ và thái độ (đối với nhận xét hướng dẫn). SV không hoàn thành khóa luận tốt nghiệp do điều kiện khách quan được GV hướng dẫn và Khoa xác nhận, hoặc có kết quả chấm khóa luận tốt nghiệp bị điểm F phải lùi thời gian tốt nghiệp làm lại khóa luận tốt nghiệp hoặc phải học và thi 6 (hoặc 7) tín chỉ thay thế khóa luận tốt nghiệp. Điểm chấm khóa luận của từng thành viên tổ chấm theo thang điểm 10, chấm điểm lẻ đến một chữ số thập phân. Điểm học phần khóa luận, tác phẩm tốt nghiệp là trung bình cộng điểm của các thành viên trong tổ chấm, làm tròn đến

một chữ số thập phân, quy về thang điểm chữ theo quy định. Điểm khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học **[H5.05.01.07.DC]**.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá KQHT có thể thấy 77.1% SV cuối khóa (năm 2021) và 90.98% số SV đánh giá về môn học, giờ giảng (năm 2021) đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với tiêu chí các quy định về đánh giá KQHT được thông báo rõ ràng, công khai và kịp thời giúp người học cải thiện được kết quả học tập **[H5.05.01.27.DC]** **[H5.05.01.28.DC]**. Kết quả khảo sát đánh giá của SV đối với GV Khoa XB cũng cho thấy điểm trung bình của tiêu chí đánh giá KQHT ở mức tốt **[H5.05.01.29.DC]**.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu học phần trong tài khoản học tập cá nhân, Sổ tay SV và Quy chế đào tạo đại học. Toàn bộ GV của Khoa XB đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ tuần 1 của quá trình giảng dạy. Những yêu cầu cụ thể về đánh giá cuối học phần được nhấn mạnh trong suốt thời gian học. Bộ phận VPK phối hợp với Ban QLĐT của Học viện, các đội ngũ CVHT trong việc thông báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá KQHT được chuyển đến SV trong thời gian nhanh nhất có thể.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương học phần, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang website của Học viện nhưng số lượng người học truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Học viện, fanpage của khoa còn hạn chế. Lý do là một bộ phận SV còn chưa quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT theo dạng tín chỉ, vẫn chỉ chú ý đến việc đánh giá KQHT dựa trên điểm kiểm tra cuối kỳ nên một số SV chưa nắm rõ các quy định về đánh giá KQHT nhất là khi có sự thay đổi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT, Khoa XB tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học, tăng cường thông báo công khai cho SV qua các kênh thông tin nhất là website đào tạo của Học viện và thông qua cổng thông tin điện tử của SV. Đồng thời Khoa XB chỉ đạo CVHT thường xuyên phổ biến cũng như nhắc lại các quy định về đánh giá KQHT vào đầu năm học và những thay đổi nếu có.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

GV khoa XB thực hiện các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng. Hình thức kiểm tra: bài kiểm tra viết (trực tiếp, trực tuyến) tại lớp, tiểu luận, vấn đáp (trực tiếp, trực tuyến), bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập lớn (sản phẩm) được sử dụng linh hoạt phù hợp với đặc thù môn học. Đối với thi tự luận, đề thi được đa dạng hóa từ trắc nghiệm khách quan đến tự luận, bao gồm cả những đề tự luận không sử dụng tài liệu hoặc được sử dụng tài liệu tùy thuộc vào đặc thù môn học. Đối với các môn chuyên ngành, đặc biệt là chuyên ngành chuyên sâu về Xuất bản, hình thức kiểm tra bài tập lớn được sử dụng giúp SV gắn kết việc học lý thuyết với thực hành làm ra sản phẩm. Đối với một số môn thuộc chuyên ngành XB, hình thức thi vấn đáp được sử dụng nhằm giúp SV rèn luyện kỹ năng suy luận, thuyết trình, phản biện và dần hình thành năng lực, sự am hiểu thực sự và phong thái tự tin, làm quen dần với những áp lực tâm lý, cách sắp xếp thời gian khoa học hợp lý sẽ là nền tảng kỹ năng quan trọng để phục vụ tốt công tác thực tế sau này. Điều này được thể hiện rõ trong thông kê các hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá, trong các đề cương học phần chi tiết và trong các bài thi, kiểm tra, sản phẩm báo cáo của SV [H5.05.01.10.DC].

Trước năm 2016, việc ra đề thi, tổ chức cho thi, chấm thi do TTKT&KĐCLĐT phụ trách việc ra đề, chấm thi và báo cáo điểm; Năm 2018 các học phần thuộc môn cơ sở ngành và chuyên ngành do các Khoa phụ trách

việc ra đề, tổ chức thi, đánh hồi phách và lên điểm trên cơ sở lịch do Ban QLĐT sắp xếp chung cho toàn Học viện. Đến nay, công tác này đã có thay đổi rõ rệt. Hiện nay, phương pháp đánh giá KQHT của người học cho các học phần trong CTĐT được ngành XB tuân thủ theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Học viện **[H5.05.02.01.DC]**, **[H5.05.01.11.DC]**. Các hình thức kiểm tra, đánh giá chủ yếu bao gồm: Thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, làm sản phẩm và bài tập tiểu luận. Theo thống kê, việc đánh giá học phần dưới hình thức tự luận được thiết kế với cho trên 53% tổng số học phần **[H5.05.01.10.DC]**; **[H5.05.03.01]**. Hình thức thi của từng học phần được bộ môn tham khảo ý kiến của các GV giảng dạy và được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần **[H5.05.01.05.DC]**. Việc thiết kế đề thi của các học phần trong ngành được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi và ngân hàng đề thi do Học viện ban hành **[H5.05.01.11.DC]**.

Hiện nay, đề thi các học phần được cấu trúc theo CDR môn học. Căn cứ kế hoạch của TTKT&KĐCLĐT **[H5.05.03.02]**, các bộ môn phân công cán bộ giảng dạy xây dựng CSDL ngân hàng đề thi để đánh giá KQHT. Nhóm cán bộ giảng dạy phụ trách môn học sẽ thảo luận về chuyên môn để xây dựng ngân hàng câu hỏi (đối với các môn thi theo hình thức trắc nghiệm) và đề thi (Với các môn thi theo hình thức tự luận) theo cấu trúc trên, sau đó, lấy ý kiến góp ý trong cuộc họp chuyên môn của bộ môn, và tiến hành điều chỉnh (nếu cần thiết) **[H5.05.02.05.DC]**.

Sau khi được sự nhất trí của bộ môn, ngân hàng câu hỏi và đề thi viết đối với các môn đại cương được chuyển tới TTKT&KĐCLĐT quản lý, lựa chọn, in cho các kỳ thi **[H5.05.02.01.DC]**. Bên cạnh cơ sở dữ liệu ban đầu, hằng kỳ, các bộ môn chuyên môn đều có thể bổ sung, cập nhật, sửa đổi các cơ sở dữ liệu của các học phần. Quy trình bổ sung, cập nhật, sửa đổi cũng được tiến hành tuân tự như trên. Cơ sở dữ liệu đánh giá KQHT của các học phần khảo thí được lưu trữ và quản lý tại Ban QLĐT (bản gốc) và TTKT&KĐCLĐT (bản sao) và toàn bộ dữ liệu về kết quả thi được lưu trữ trên phần mềm QLĐT của

Học viện **[H5.05.02.01.DC]**.

Đề thi sử dụng trong kỳ thi được lấy ngẫu nhiên từ cơ sở dữ liệu ngân hàng đề thi, đáp án thông qua phần mềm chuyên dụng với số lượng từ 3 đến 5 đề thi cho mỗi học phần đối với các môn trong khối kiến thức giáo dục đại cương. Đối với các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, vì đã có ngân hàng đề thi nên lãnh đạo khoa hoặc tổ trưởng bộ môn tổ hợp thành ba đề thi (đối với hình thức thi tự luận) và trước giờ thi lãnh đạo khoa sẽ chọn ra một đề trong ba đề thi đó. Thời gian làm mỗi bài thi viết dao động từ 60 phút đến 120 phút, có cấu trúc đề thi rõ ràng, đề thi phải có đáp án và thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm. TTKT&KĐCLĐT có trách nhiệm quản lý, sao in đề thi đối với các môn đại cương còn các môn cơ sở ngành do khoa đảm nhiệm **[H5.05.02.01.DC]**; **[H5.05.01.11.DC]**. Đến thời điểm tổ chức thi, cán bộ trông thi của mỗi phòng thi sẽ lấy túi đề và bóc niêm phong trước sự chứng kiến của người dự thi. Sau khi kết thúc thời gian làm bài, bài thi và đề sẽ được các bộ coi thi thu lại, chuyển về TTKT&KĐCLĐT để rọc phách và niêm phong bài thi đối với các học phần kiến thức đại cương. Đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, cán bộ coi thi chuyển bài thi và các bài thi về VPK chủ quản, cán bộ được phân công sẽ rọc phách và niêm phong bài thi. Bài thi được chấm trong khoảng thời gian 1-2 tuần sau khi kết thúc kỳ thi **[H5.05.02.01.DC]**. Việc thực hiện quy định về xây dựng, sử dụng và quản lý câu hỏi thi, ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, ngân hàng đề thi kết thúc học phần, đã giúp công tác quản lý trở nên thuận lợi hơn.

KQHT của người học được đánh giá được chia thành các mức độ theo điểm trung bình của các tiêu chí bao gồm kết quả bài thi kết thúc học phần, kết quả bài kiểm tra và tinh thần học tập, mức độ chuyên cần trong suốt quá trình tham gia lớp học phần đó **[H5.05.01.05.DC]**. Bài thi kết thúc học phần được cán bộ giảng dạy phụ trách môn học chấm tập trung tại các địa điểm theo quy định. Mỗi bài thi sẽ có 2 cán bộ giảng dạy chấm điểm. Nếu điểm do hai người chấm lệch nhau quá 1 điểm đối với môn tự luận và quá 0.5 điểm đối với môn thi trắc nghiệm thì bài thi đó sẽ được **Trưởng** bộ môn hoặc Trưởng khoa xem

xét và kết luận về kết quả.

Khi các bài thi đã được chấm theo quy định, cán bộ vào điểm sẽ vào điểm trên phần mềm. Điểm bài thi được cập nhật trên hệ thống phần mềm quản lý, và đồng thời in 01 bản gốc tại Ban QLĐT và 02 bản photo để lưu tại TTKT&KĐCLĐT và VPK [H5.05.02.06.DC]. Trong thời gian 15 ngày sau khi thi điểm sẽ được các đơn vị phụ trách cập nhật trên phần mềm QLĐT. Người học đăng nhập tài khoản cá nhân để biết kết quả đánh giá.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được kết quả, nếu người học có yêu cầu, có thể làm thủ tục phúc khảo kết quả đánh giá học phần. Cụ thể, người học liên hệ với TTKT&KĐCLĐT để làm đơn đề nghị. Trong thời gian 15 ngày, TTKT&KĐCLĐT kết hợp với Thanh tra và các Khoa quản lý học phần để tổ chức chấm thi phúc khảo. Bài thi được tổ chức phúc khảo xem xét từng quy trình: đánh phách, vào điểm, hỏi phách, nội dung ... Kết quả chấm phúc khảo sẽ là kết quả của đánh giá bài thi và được các thành viên tổ chấm phúc khảo. Kết quả này được thông báo tới người học tương tự như trong quy trình công bố điểm lần đầu tiên [H5.05.02.01.DC].

Đối với một số môn học chuyên ngành và thực hành giảng dạy, việc đánh giá được tiến hành theo hình thức vấn đáp. Công tác tổ chức được tiến hành tập trung tại phòng học. Người học chia thành các nhóm nhỏ, lần lượt mỗi người học sẽ trình bày kết quả của mình trước hội đồng chấm thi; điểm đánh giá được xác định bằng điểm trung bình của tất cả các thành viên của hội đồng và tuân thủ theo quy định về đánh giá học phần vấn đáp [H5.05.01.11.DC]

Sự đa dạng, mức độ tin cậy, công bằng của đề thi, công tác tổ chức thi được đưa ra thảo luận trong các cuộc họp Khoa, hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học của Khoa XB, của Học viện [H5.05.03.04]; [H5.05.03.05] và trong các cuộc đối thoại giữa BGĐ HV và SV hằng năm [H5.05.03.06].

Việc phân công hướng dẫn học phần kiến tập, thực tập, thực tế kinh tế-xã hội được thực hiện trước mỗi kỳ kiến tập, thực tập thông qua các buổi họp khoa và có quyết định cụ thể về GV hướng dẫn kiến tập thực tập của Học viện

[H5.05.03.07]. Các học phần liên quan đến kiến tập, thực tập sẽ là tổng hợp các đầu điểm của cán bộ hướng dẫn tại cơ quan, đơn vị, GV hướng dẫn của Khoa, CVHT lớp và lãnh đạo khoa **[H5.05.01.05.DC]**.

Đối với khóa luận và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, việc đánh giá được tiến hành theo hình thức tổ chức chấm khóa luận và thi thay thế khóa luận tập trung. Công tác tổ chức được tiến hành tập trung tại VPK. Hội đồng bao gồm Chủ tịch, Ủy viên, Thư ký chấm bài đọc lập rồi lấy ý kiến thống nhất về kết quả khóa luận. Hồ sơ chấm điểm được tập hợp và lưu trữ theo quy định đánh giá khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.17.DC]**.

Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng môn học dưới hình thức khảo sát online cho thấy trung bình 90% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nội dung các phương thức kiểm tra đánh giá KQHT đảm bảo độ tin cậy và công bằng trong năm 2020, 2021 **[H5.05.01.28.DC]**.

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV đa dạng: kiểm tra viết (trực tiếp, trực tuyến), tiểu luận, vấn đáp (trực tiếp, trực tuyến), bài tập nhóm, cá nhân, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình các chủ đề của các học phần...

Đề thi đảm bảo độ tin cậy được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo khoa học, công bằng và độ tin cậy khi chấm thi.

Khoa XB chú trọng việc lắng nghe và tiếp thu ý kiến phản hồi của SV về KQHT thông qua các cuộc họp đặc biệt là cuộc họp phản ánh SV hằng tháng.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá KQHT trực tuyến mới chỉ được thực hiện với một số môn học trong khi dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Học viện, TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT phối hợp với Khoa XB bổ sung hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trực tuyến một cách chính thức.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Việc công bố kết quả đánh giá của người học nằm trong quy định về quy trình khảo thí kết thúc học phần đối với hệ chính quy của Học viện [H5.05.02.01.DC]. SV có thể nộp đơn đề nghị kiểm tra lại quy trình chấm thi học phần cho Trung tâm KT và KĐCLĐT trong thời gian 15 ngày kể từ ngày thông báo điểm trên mạng. Thời gian chấm phúc khảo và công bố điểm cho SV là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị của SV. KQHT của SV được Học viện thông báo kịp thời và công khai bằng cách đăng tải trên phần mềm QLĐT với cổng thông tin SV và khoa chủ quản [H5.05.01.04.DC]. KQHT của người học được Học viện tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị QLĐT, Khoa chuyên ngành và lưu trữ trên phần mềm QLĐT của Học viện, được sao lưu định kỳ vào hệ thống và hệ thống máy chủ. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Học viện quản lý KQHT của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Đối với trường hợp xin phúc khảo bài thi, Trung tâm KT và KĐCLĐT tổ chức phúc khảo bài thi và thông báo điểm phúc khảo trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn xin phúc khảo thông báo trực tiếp cho từng SV, Ban QLĐT và Khoa chủ quản [H5.05.02.01.DC].

Ngoài ra, kết thúc mỗi học kỳ Học viện đều bố trí các buổi để GVCN, CVHT họp lớp, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần, thời gian công bố điểm [H5.05.03.08.DC], [H5.05.03.10.DC]. Thông qua KQHT này GVCN, CVHT sẽ cùng người học có định hướng tốt hơn trong xây dựng kế hoạch học tập. Sau khi họp lớp, Khoa XB và Học viện cũng tổ chức buổi tiếp xúc đối thoại giữa SV, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến của SV về vấn đề KQHT được phản hồi kịp thời [H5.05.01.23.DC]; [H5.05.03.06.DC]. Thông

qua những cuộc đối thoại này, Khoa XB, các bộ môn trong Khoa và các phòng ban chức năng **trực thuộc** Học viện cung cấp giải đáp thắc mắc của SV, giúp SV nắm rõ hơn về quy trình, thời gian phản hồi KQHT, chuyển những thắc mắc của SV về việc phản hồi KQHT tới các đơn vị liên quan.

Việc công nhận kết quả tốt nghiệp cho SV năm cuối được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy định về đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo quy chế đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.20.DC]; [H5.05.01.07.DC]**. Theo quy định, sau khi hội đồng đánh giá thi hoặc bảo vệ tốt nghiệp của Khoa tổ chức đánh giá, kết quả bảo vệ khóa luận tốt nghiệp sẽ được công bố ngay cho SV và được gửi về Ban QLĐT, và trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Học viện; căn cứ vào những văn bản đó, Học viện ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV. Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Học viện quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ GD&ĐT. Tương tự đối với việc công nhận kết quả thi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo quy định về CDR cũng được Học viện công bố trên cơ sở kết quả đánh giá và văn bản đề nghị công nhận kết quả do Hội đồng chấm thi ngoại ngữ, tin học trình lên Học viện.

Đối với những SV trong diện tồn đọng, cảnh báo, CVHT sẽ trực tiếp gọi điện, liên lạc bằng nhiều hình thức để nhắc nhở SV. Đồng thời thông qua các buổi họp phản ánh SV, lãnh đạo khoa cũng yêu cầu SV hoặc cán bộ lớp giải trình về các nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV. Lãnh đạo Khoa cũng thường xuyên **và kịp thời** đưa ra các giải pháp cho tình trạng này bằng cách đốc thúc, nhắc nhở SV thông qua cán bộ lớp và CVHT **[H5.05.04.01]**.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá KQHT có thể thấy trên 74% số SV được khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với tiêu chí thông tin phản hồi từ kiểm tra đánh giá giúp cải thiện việc học tập **của SV [H5.05.04.02]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập được thể hiện ở việc SV được phép khiếu nại về điểm thi nếu đạt được kết quả chưa thỏa đáng với mong đợi. Bên cạnh đó, nhận xét về kết quả thi và

phản hồi với việc nhận được kết quả thi với các môn học của Khoa XB phụ trách được SV nêu rõ trong các buổi họp với cố vấn học tập để rút kinh nghiệm sau kỳ thi, trong các buổi họp phản ánh SV hoặc trong việc phản hồi trực tiếp với GV phụ trách môn học. [H5.05.04.03.DC], [H5.05.01.23.DC][H5.05.03.10.DC].

2. Điểm mạnh

Kết quả kiểm tra đánh giá KQHT của người học được công bố đúng quy định, sau 02 tuần. Từ năm học 2016-2017, Học viện đã sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần. Việc nhập điểm thành phần trên phần mềm đảm bảo SV được biết điểm của mình trên portal cá nhân sớm để người học có thể cải thiện được KQHT của mình. Trong quá trình học tập và ngay sau khi có kết quả kiểm tra đánh giá, người học được chủ động trao đổi, hỗ trợ trực tiếp từ CVHT hoặc Ban QLĐT, từ GV, từ các bộ phận chuyên môn thông qua thư điện tử hoặc gặp gỡ trực tiếp.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do số lượng truy cập lớn nên việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm QLĐT của SV khoa XB bị tắc nghẽn, phần mềm quản lý chưa đồng bộ hay phần mềm quản lý KQHT bị lỗi đã gây khó khăn cho công tác quản lý của các phòng ban chức năng và KQHT chưa được phản hồi kịp thời tới SV.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, Khoa XB đề xuất Học viện đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo tại TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về việc giải quyết khiếu nại của người học về KQHT được Học viện quy định trong Quy định công tác khảo thí của Học viện

[H5.05.02.01.DC] và được phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt đầu khóa [H5.05.02.02.DC], đồng thời được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Học viện [H5.05.01.03.DC]. Từ năm 2018 Học viện không còn phát Sổ tay sinh viên mà đã phổ biến nội dung này trên cổng thông tin điện tử. Đối với điểm bài thi kết thúc học phần theo hình thức thi viết, sau khi người học nhận được điểm bài thi hết môn trên hệ thống của Học viện, căn cứ thông báo về thời gian phúc khảo kết quả bài thi của Trung tâm KT&KĐCLĐT và Ban QLĐT [H5.05.01.03.DC], nếu có thắc mắc về điểm số, SV có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi lên Trung tâm KT và KĐCLĐT trong thời gian quy định. Mẫu đơn xin phúc khảo được công bố trên website của Học viện và sổ tay SV, phổ biến tới SV [H5.05.01.02.DC]. Tại Trung tâm KT&KĐCLĐT luôn có cán bộ theo dõi, tiếp nhận và thực hiện các công việc liên quan đến khiếu nại của người học.

Hàng kỳ, vẫn có các trường hợp SV khiếu nại về điểm bài thi kết thúc học phần, tuy nhiên, số lượng đơn khiếu nại chiếm tỷ lệ rất nhỏ trên tổng số bài thi trong kỳ đó [H5.05.02.06.DC]. Sau khi nhận được thông báo từ TTKT và KĐCLĐT về việc phúc khảo bài thi của các học phần, Trưởng Khoa sẽ chỉ đạo trực tiếp giải quyết. Mọi thông tin liên quan đến việc khiếu nại KQHT sẽ được lưu trữ tại TTKT&KĐCLĐT và Ban QLĐT. Thống kê cho thấy 100% số đơn khiếu nại được giải quyết [H5.05.02.06.DC].

Việc tổ chức thi cũng thực hiện theo kế hoạch chung của Học viện và đề thi cũng được niêm phong, bài thi được đọc phách, và việc chấm thi sẽ được tiến hành tại văn phòng bộ môn quản lý học phần đối với môn chuyên ngành và cơ sở ngành và tại TTKT và KĐCLĐT với những môn đại cương. Kết quả đánh giá được các đơn vị phụ trách công tác chấm thi gửi trực tiếp đến Ban QLĐT. Các bài thi phúc khảo cũng được tiến hành theo quy định về phúc khảo và được tiến hành bởi TTKT và KĐCLĐT.

Ngoài ra, SV có thể phản ánh các ý kiến liên quan đến khiếu nại về KQHT thông qua các buổi họp lớp, CVHT hoặc các buổi họp phản ánh SV [H5.05.01.23.DC], [H5.05.04.03.DC].

Một số ít SV có kiến nghị về KQHT đã được Học viện giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của SV [H5.05.02.06.DC]. Kết quả phúc khảo được công bố đến từng SV thông qua tài khoản cá nhân, đến khoa chủ quản và công khai trên website của TTKT và KĐCLĐT [H5.05.02.07.DC]

2. Điểm mạnh

Học viện đã ban hành quy trình giải quyết khiếu nại rõ ràng và công khai tới người học thông qua website của các phòng chức năng, qua hệ thống email SV, qua GVCN, CVHT, tuần công dân SV. Người học được hướng dẫn cụ thể để tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT, có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT. Khoa XB và các bộ môn trong Khoa luôn đảm bảo quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số SV chưa nắm rõ về các quy trình, các quy định về khiếu nại KQHT dẫn đến khi quyết định phúc khảo thì quá thời gian phúc tra, phúc khảo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Học viện, TTKT và KĐCLĐT, Ban QLĐT, Khoa XB và các bộ môn trong Khoa cần tiếp tục tăng cường phổ biến các quy định liên quan đến việc khiếu nại KQHT tới SV thông qua các kênh khác nhau, nhất là hệ thống email SV và trong các buổi tuần sinh hoạt công dân SV, các buổi sinh hoạt lớp.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của người học ở Khoa XB được thực hiện một cách khách quan, theo đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa XB luôn tập trung vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Học viện, Khoa và các phòng ban liên quan đã tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CĐR. Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ trong các văn bản của Học viện trên cơ sở có lấy ý kiến góp ý của các GV. Học viện và Khoa đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học để có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm tra, đánh giá.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều hình thức.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện được việc học tập.

Tuy nhiên, chuẩn đầu ra về thái độ hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm thường xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề; một bộ phận SV còn chưa quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT theo dạng tín chỉ, vẫn chỉ chú ý đến việc đánh giá KQHT dựa trên điểm kiểm tra cuối kỳ; phần mềm QLĐT đôi khi chưa được ổn định để SV cập nhật các thông tin về học phần; vẫn còn một số SV chưa nắm rõ về các quy trình, các quy định về khiếu nại KQHT dẫn đến quá thời gian phúc tra, phúc khảo.

Những hạn chế này sẽ được Học viện, Khoa XB, các phòng ban chức năng lên kế hoạch hành động khắc phục từ năm 2022 như tăng hình thức kiểm tra trắc nghiệm, thiết kế tỷ trọng hình thức kiểm tra, đánh giá học phần phù hợp để đáp ứng tốt CĐR, tăng cường thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin, giao trách nhiệm cho CVHT, bổ sung hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trực tuyến chính thức, nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng, phần mềm... để thuận lợi cho việc lưu trữ và truy cập xem KQHT của người học.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Với đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NCV có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng, cơ cấu, độ tuổi, HVBC&TT đã và đang thực hiện tốt các nhiệm vụ quan trọng: đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Học viện có kế hoạch, quy trình tuyển dụng viên chức công khai, minh bạch; sử dụng và quản lý cán bộ theo đúng quy định của Nhà nước và HVCTQGHCN; có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NCV được thường xuyên tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước. Quy chế dân chủ được đảm bảo và phát huy trong mọi hoạt động của Học viện. Công tác chuẩn hóa, nâng cao chất lượng, trình độ cho đội ngũ cán bộ luôn được Học viện xác định là nhiệm vụ then chốt.

Khoa XB là một trong những khoa đào tạo mũi nhọn của HVBC&TT với hai chuyên ngành đào tạo là BTXB và XBĐT. Khoa không có chức danh NCV. Đội ngũ GV ngành XB được quy hoạch (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch GV được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy định. Việc phân công nhiệm vụ đảm bảo chính xác, phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, thành tích học thuật và kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận sự đóng góp của mỗi cá nhân tạo động lực phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Do nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác cán bộ và phát triển đội ngũ GV trong trường đại học, nên vấn đề quy hoạch, phát triển đội ngũ này luôn

được Học viện và Khoa quan tâm, chú trọng. Điều này được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển HVBC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 và Chiến lược phát triển Khoa XB đến năm 2035, tầm nhìn 2050 **[H6.06.01.01.DC]**; **[H6.06.01.02.DC]**. Để cụ thể hóa định hướng trong chiến lược, Học viện đã ban hành hệ thống các văn bản sau: Đề án vị trí việc làm; Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức; Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý; Quy định về GV thỉnh giảng **[H6.06.01.03.DC]**; **[H6.06.01.04.DC]**; **[H6.06.01.05.DC]**; **[H6.06.01.06]**.

Quy trình tuyển dụng cán bộ được thực hiện một cách rõ ràng, công khai, minh bạch, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. **Hàng năm**, trên cơ sở hướng dẫn của Ban TC-CB, căn cứ vào chỉ tiêu viên chức đã được phê duyệt, căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trường đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng gửi Ban TC-CB tổng hợp báo cáo trình Giám đốc **Học viện** phê duyệt **[H6.06.01.07.DC]**. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện được thành lập nhằm đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác, khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố tới từng ứng viên dự tuyển **[H6.06.01.08.DC]**.

Đối với Khoa XB, trong chiến lược phát triển của đơn vị, Khoa luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng nhằm mục tiêu "*đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về lý luận chính trị, chuyên môn và nghiệp vụ, có khát vọng cống hiến và có tác động tích cực tới sự phát triển của bản thân, của cộng đồng, phù hợp với xu thế hiện đại*" **[H6.06.01.02.DC]**. Định hướng phát triển công tác cán bộ của Khoa được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển của Học viện **[H6.06.01.01.DC]**. Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện phù hợp với quy định của HVCTQGHCN và HVBC&TT **[H6.06.01.04.DC]**; **[H6.06.01.09]**.

Đối với ngành XB, việc quy hoạch đội ngũ GV đều được nghiên cứu kỹ, đề cập rõ ràng và thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Điều đó được thể

hiện trong các cuộc họp tổ bộ môn, trong các cuộc họp tổng kết năm học, hội nghị CBVC hằng năm **[H6.06.01.10.DC]**; **[H6.06.01.11. DC]**; **[H6.06.01.07.DC]**. Trên thực tế, kế hoạch quy hoạch, phát triển đội ngũ GV ngành XB được xây dựng dựa trên kế hoạch phát triển nhân lực của các tổ bộ môn và yêu cầu thực tiễn của công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa, Học viện. Từ năm 2017-2021, số lượng GV ngành XB, Khoa XB không có biến động nhiều, dao động trong khoảng từ 06 đến 10. Năm 2017: số lượng GV của ngành là 06; năm 2018 là: 07, năm 2019 là: 10 năm 2020 là: 09, 2021 là: 10, năm 2022 là 09. Giai đoạn 2017 - 2021, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của ngành XB, Học viện đã cho sáp nhập Tổ Ngữ văn (nay là tổ Văn học và Ngôn ngữ truyền thông) từ Khoa Kiến thức GD đại cương vào Khoa XB, đồng thời thu hút và tuyển dụng cho Khoa 01 GV, có trình độ tiến sĩ ngôn ngữ học, để tăng cường đội ngũ cho Khoa XB **[H6.06.01.08.DC]**.

Cùng với đội ngũ GV cơ hữu của Khoa XB và của các khoa khác trong Học viện, CTĐT ngành XB còn có sự hợp tác của nhiều GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là các nhà KH, GV uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.13.DC]**.

Công tác quy hoạch cán bộ quản lý (trưởng, phó khoa) được thực hiện định kỳ theo đúng quy định **[H6.06.01.14.DC]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo tại Khoa được thực hiện một cách nghiêm túc. Quy trình bổ nhiệm trưởng/phó khoa, trưởng bộ môn đều được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng, đúng quy định **[H6.06.01.05.DC]**. Năm 2019, đồng chí Hà Huy Phượng - Trưởng khoa được bổ nhiệm lên vị trí Trưởng ban TC-CB của Học viện; năm 2020 đồng chí Vũ Thủy Dương - Phó Trưởng khoa được bổ nhiệm lên vị trí Trưởng khoa Xuất bản **[H6.06.01.15.DC]**.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cũng được thực hiện nghiêm túc, đúng kế hoạch. Hằng năm, Học viện có kế hoạch cụ thể về kéo dài thời gian hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng chính sách hiện hành. Giai đoạn

2017 - 2021, Khoa có 01 GV nghỉ hưu.[H6.06.01.16].

Học viện và Khoa luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ GV để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của vị trí việc làm. Hằng năm, Học viện, Khoa XB có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV nói chung, cán bộ quản lý nói riêng thông qua việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, ngắn hạn trong và ngoài nước [H6.06.01.07. DC]; [H6.06.01.10. DC]; [H6.06.01.17.DC]. Về tham gia các khóa học dài hạn: năm 2017, cử 02 GV đi học nghiên cứu sinh ngành XB của Học viện.[H6.06.01.17.DC]. Về các khóa bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước: gần như 100% GV của ngành đều tham gia lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ báo chí, truyền thông và lĩnh vực xuất bản được tổ chức thường niên tại Học viện. 70 % GV đã hoàn thành các chương trình học cao cấp, trung cấp lý luận chính trị. 100% GV đều tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước như: nghiệp vụ báo chí, kinh điển Mác - Lênin, phương pháp giảng dạy tích cực, nghiệp vụ xuất bản,... [H6.06.01.17.DC]. Đến nay, 100% GV có đầy đủ các chứng chỉ bắt buộc theo quy định: nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ [H6.06.01.18. DC].

Học viện, Khoa XB ban hành các quy chế khen thưởng để kịp thời động viên, khích lệ đội ngũ cán bộ GV khi đạt chức danh phó giáo sư, giáo sư, đạt trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, đạt giải thưởng trong cuộc thi giảng dạy các cấp, trong NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.19.DC]; [H6.06.01.20].

Hiện tại, chất lượng GV ngành XB đã có sự phát triển mạnh mẽ. Tổng số GV cơ hữu của ngành là 09. Đa phần cán bộ giảng dạy của ngành có tuổi đời trẻ, nhiệt huyết, đam mê giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hiện độ tuổi bình quân của GV cơ hữu là: 45 tuổi; cơ cấu về giới là: 03 nam (30 %) và 07 nữ (70 %) [H6.06.01.18.DC]. Các GV trẻ luôn có tinh thần cầu thị, muốn khẳng định bản thân, giàu nhiệt huyết, sáng tạo, tâm lý và đặc biệt có trình độ ngoại ngữ, tin học thành thạo, có phương pháp giảng dạy tích cực, thu hút người học. Tính đến thời điểm hiện tại, 100% cán bộ giảng dạy của ngành đều có trình độ trên đại học. Số lượng GV có học vị tiến sĩ ngày

càng tăng. Năm 2021, Học viện tuyển dụng thêm 1 tiến sĩ cho ngành XB. Số GV cơ hữu có chức danh phó giáo sư là 01 (11,1%), số GV đạt trình độ tiến sĩ là 05 (chiếm 55,6%%) và số GV đang làm nghiên cứu sinh là 02 (22,2 %). Xét về ngạch GV, hiện nay khoa XB có 02 GV cao cấp, 03 GV chính [H6.06.01.18.DC]. Hầu hết GV của khoa/ngành đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh, Pháp, Trung, Nhật, Nga) có thể đọc, dịch tài liệu tiếng Anh để hỗ trợ công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. [H6.06.01.18.DC];[H6.06.01.21]; [H6.06.01.22].

**Bảng 6.1. Thống kê phân loại GV cơ hữu của ngành BTXB
tính đến tháng 2/2022**

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| | Trình độ / học vị | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (người) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----------------|-------------------|------------------|-----------|----------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| | | | | | | | | | | |
| Tháng 02/ 2022 | Giáo sư, Viện sĩ | | | | | | | | | |
| | Phó Giáo sư | 1 | 10 | | 1 | | | | 1 | |
| | Tiến sĩ khoa học | | | | | | | | | |
| | Tiến sĩ | 6 | 60 | 2 | 4 | | 1 | 4 | | 1 |
| | Thạc sĩ | 3 | 30 | | 3 | | 2 | 1 | | |
| | Đại học | | | | | | | | | |

Giai đoạn 2017 - 2022, công tác quy hoạch đội ngũ GV (thu hút, tiếp nhận, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí) như đã đề cập ở trên không chỉ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, NCKH, mà còn đáp ứng nhiệm vụ phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở sứ mệnh của Học viện, Khoa XB, các hoạt động phục vụ cộng đồng được lồng ghép, đan xen với hoạt động đào tạo và NCKH. Bên cạnh các hoạt động tình nguyện (hiến máu nhân đạo, hỗ trợ đồng bào khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ SV có các hoàn cảnh đặc biệt...), công tác phục vụ cộng đồng còn tập trung vào: (i) tiếp cận dạy học dựa trên trải nghiệm (giúp SV có cơ hội áp dụng những điều được học và kinh nghiệm của mình trong Học viện để giải quyết các vấn đề của cộng đồng); (ii) tổ chức/tham gia các buổi tập huấn, nói chuyện

chuyên đề dành cho cán bộ, SV trong và ngoài khoa về các vấn đề của cộng đồng (đặc biệt là những vấn đề, chính sách công tác xuất bản); (iii) NCKH phục vụ cộng đồng (xuất phát từ các vấn đề cần giải quyết của cộng đồng, được triển khai, ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong cộng đồng, đặc biệt tập trung ở đề tài cấp bộ và nhà nước). Những chính sách thu hút, tuyển dụng và bổ nhiệm của Học viện đã tạo được nguồn lực (cả về số lượng và chất lượng), tạo điều kiện cho ngành XB đáp ứng nhiệm vụ phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.18.DC];[H6.06.01.23]**.

Để đảm bảo số lượng, chất lượng đội ngũ GV nhằm phục vụ tốt công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, BCN Khoa luôn chú trọng công tác phát triển GV. Căn cứ để BCN Khoa xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức là: (i) Đảm bảo đội ngũ kế cận có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn cao; (ii) Đảm bảo số lượng, cơ cấu độ tuổi, giới tính; (iii) Dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng cán bộ GV sắp nghỉ quản lý/nghỉ hưu **[H6.06.01.07.DC]; [H6.06.01.24.DC]**. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phương pháp cho GV, đặc biệt là GV mới/trẻ được giao cho các tổ bộ môn phụ trách. GV mới/trẻ trước khi giảng dạy đều được các GV có kinh nghiệm và trình độ kèm cặp, bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp **[H6.06.01.10.DC]**. Theo lộ trình phát triển đội ngũ của ngành, đến năm 2024, toàn bộ GV cơ hữu đều đạt học vị tiến sĩ; đến năm 2030, sẽ có thêm từ 1 đến 2 GV đạt chức danh phó giáo sư; mỗi bộ môn đều có GV đạt chức danh phó giáo sư hoặc GV cao cấp **[H6.06.01.02.DC]**.

Về công tác đánh giá CBVC và bình xét thi đua - khen thưởng nhằm ghi nhận, tạo động lực cho đội ngũ GV phấn đấu, hoàn thành tốt trách nhiệm đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng: Học viện đã xây dựng các tiêu chí, chỉ số đánh giá nhằm phục vụ cho việc đánh giá, phân loại và bình xét thi đua - khen thưởng chính xác nhất, tạo động lực phấn đấu cho đội ngũ CBVC **[H6.06.01.25.DC]**. Đối với cán bộ quản lý (BCN Khoa) ngoài kênh đánh giá CBVC như đã nêu, Học viện còn đánh giá thông qua lấy phiếu tín nhiệm tại đơn vị theo định kỳ **[H6.06.01.15.DC]**. Đối với GV mới được tuyển

dụng, [hàng](#) năm, Khoa đều tiến hành đánh giá năng lực, ý thức, thái độ, phù hợp với quy định của Học viện [[H6.06.01.26.DC](#)]. Kết quả đánh giá giúp Học viện nắm được thực trạng năng lực, uy tín của GV và cán bộ quản lý nhằm điều chỉnh cách thức quản lý, điều hành trong công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ.

2. Điểm mạnh

Học viện đã xây dựng được đề án vị trí việc làm đối với tất cả các đơn vị trong trường, trong đó có Khoa XB để vận hành công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, sắp xếp công việc hợp lý.

Việc quy hoạch GV của ngành XB (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện công khai, minh bạch, rõ ràng, dân chủ, sát thực với điều kiện, nhu cầu thực tế và phù hợp với các quy định của Khoa, Học viện, giúp ngành chủ động về công tác cán bộ.

Giai đoạn 2017 - 2022, Khoa XB nói chung và ngành XB nói riêng luôn quan tâm đến việc quy hoạch, phát triển đội ngũ GV. Công tác [quy](#) hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị, trong đó có Khoa XB được thực hiện tốt, đảm bảo các yêu cầu về trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ. Tính đến thời điểm hiện tại, ngành XB đã xây dựng được đội ngũ GV trẻ, năng động, có trách nhiệm, có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao, đáp ứng tốt các yêu cầu quản lý, đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. [Những cán bộ nằm trong quy hoạch lãnh đạo cấp uỷ, lãnh đạo cấp Khoa XB giai đoạn 2017-2022 đều được bố trí bồi dưỡng, đào tạo để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn; đồng thời được giao những công việc chuyên môn tương ứng với chức danh quy hoạch để rèn luyện, phấn đấu trở thành cán bộ lãnh đạo, quản lý Khoa.](#)

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối về tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, Khoa và Học viện, dẫn tới mất cân bằng giới trong đội ngũ cán bộ GV.

4. Kế hoạch hành động

Định hướng công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện cần tiếp tục phát huy và chú trọng hơn nữa trong thời gian tới.

Năm 2022, Khoa XB đề xuất với Học viện có kế hoạch rà soát lại công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ GV để có đội ngũ đủ về số lượng, mạnh về chất lượng (học hàm, học vị), đảm bảo sự cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa đề xuất với Ban Giám đốc Học viện thông qua Ban TC-CB nhu cầu tuyển dụng của đơn vị (tuyển thêm 02 GV) trong 1-2 năm tới để có đội ngũ đủ về số lượng, mạnh về chất lượng (học hàm, học vị), đảm bảo sự cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời điểm hiện tại, tổng số cán bộ GV cơ hữu của ngành BTXB là 09, trong đó số lượng phó giáo sư là 01 (11,1%), tiến sĩ là 05 (55,6%); số GV đang làm nghiên cứu sinh là 02 (22,2%) [H6.06.02.01]. Tỷ lệ GV/người học của ngành BTXB trong năm học 2020-2021 là 1/100 SV [H6.06.02.03] (Bảng 6.2). Giai đoạn 2017 - 2021, quy mô đào tạo ngành BTXB khá ổn định, trong khi nhu cầu xã hội có xu hướng tăng lên, thể hiện thông qua điểm đầu vào và số lượng SV dự tuyển, nhập học cao [H6.06.02.04].

Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành Xuất bản trong 5 năm gần đây

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

| Năm học | Tổng số FTEs của GV | Tổng số FTEs của SV | Tỷ lệ GV/SV |
|-----------|---------------------|---------------------|-------------|
| 2017-2018 | 13.62 | 122.36 | 1/9 |

| | | | |
|-----------|-------|--------|------|
| 2018-2019 | 17.37 | 128.32 | 1/7 |
| 2019-2020 | 16.38 | 135.19 | 1/8 |
| 2020-2021 | 12.38 | 155.05 | 1/13 |
| 2021-2022 | 17.00 | 169.33 | 1/10 |

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa còn hợp tác với nhiều GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là các chuyên gia, nhà KH, GV uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng như: một số nhà xuất bản, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia HCM, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương,...và một số GV thuộc các đơn vị trực thuộc của Học viện BC&TT **[H6.06.01.13.DC]**.

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn, giờ NCKH và các nhiệm vụ khác (bao gồm nội dung về hoạt động cộng đồng) của GV ngành BTXB được áp dụng đúng theo Quy chế quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT cho từng đối tượng. Cụ thể: (i) đối với GV cao cấp - hạng I (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ): giờ chuẩn giảng dạy các môn học đối với giáo sư là 270, NCKH là 950; học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác là 90; giờ chuẩn giảng dạy các môn học đối với phó giáo sư là 270, NCKH là 900, học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác là 110; đối với tiến sĩ lần lượt là 290, 850 và 210. (ii) Đối với GV chính (Hạng II): GV có học vị tiến sĩ: giờ chuẩn giảng dạy các môn học; giờ NCKH và giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác lần lượt là: 280, 700 và 260; GV chưa đạt trình độ tiến sĩ: 280, 700 và 260. (iii) Đối với GV (hạng III): GV có học vị tiến sĩ: 270, 600 và 360 giờ; GV chưa đạt trình độ tiến sĩ: 270, 600 và 360 giờ **[H6.06.02.05.DC]**. Quy chế quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT được xây dựng/rà soát, điều chỉnh trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT. Học viện đã triển khai xây dựng Dự thảo Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT cụ thể hóa Thông tư 20/2020/TT-BGD-ĐT ngày 27/7/2020 của Bộ GD&ĐT, dự

kiến hoàn thiện sau khi xin ý kiến đóng góp của các đơn vị và ban hành chính thức trong năm 2022 [H6.06.02.06].

Nhìn chung, giai đoạn 2017 - 2021, khối lượng giảng dạy của GV ngành BTXB đều vượt so với quy định, số giờ vượt nhiều nhất thường tập trung ở các GV có học hàm, học vị cao hoặc GV lâu năm [H6.06.02.07]. Theo số liệu thống kê, bình quân số giờ giảng dạy quy đổi của một GV cơ hữu ngành XB khá cao, đặc biệt trong năm học 2016 - 2017 lên tới 747.45 giờ. Tuy nhiên, khối lượng này có xu hướng giảm hơn trong năm học gần đây. [H6.06.02.08.DC]; [H6.06.02.01].

Bảng 6.3. Khối lượng giảng dạy, NCKH quy đổi bình quân của GV cơ hữu ngành Biên tập Xuất bản (2017-2021)

DVT: giờ quy đổi

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| Khối lượng | Năm học | | | | |
|------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Khối lượng giảng dạy quy đổi | 649 | 439,44 | 420,12 | 387 | 569,6 |
| Khối lượng NCKH quy đổi | 655 | 551,40 | 1.166,7 | 1498 | 1.006,3 |

Mặc dù khối lượng giảng dạy lớn, nhưng GV ngành BTXB đều đảm bảo chất lượng giảng dạy. Điều này được thể hiện thông qua khảo sát đánh giá của SV đối với GV và đối với các học phần được học theo từng học kỳ [H6.06.02.09.DC]. Đây là một trong những căn cứ quan trọng để Khoa, các tổ bộ môn đánh giá, cải tiến, điều chỉnh trong giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh giảng dạy, NCKH cũng là một nhiệm vụ trọng tâm đối với đội ngũ GV ngành BTXB. Điều này đã được quy định rõ trong Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT [H6.06.02.05.DC]. Đây chính là cơ sở, căn cứ để Học viện, Khoa và các tổ bộ môn đánh giá hoạt động NCKH hằng năm của đội ngũ GV trong đơn vị mình. Trong Quy định cũng ghi rõ yêu cầu về từng loại hoạt động KH tính ra giờ quy đổi, cách quy đổi khối lượng NCKH

hàng năm dựa trên các công trình công bố, các hoạt động KH mà GV đã thực hiện trong năm. Mặc dù trong giai đoạn 2017 - 2021, GV ngành BTXB phải đảm đương khối lượng công việc giảng dạy lớn, nhưng theo số liệu thống kê, GV rất tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Cụ thể: tham gia thực hiện 01 đề tài cấp nhà nước, đề tài cấp bộ, chủ trì thực hiện 24 đề tài cấp cơ sở, xuất bản 01 cuốn sách công bố quốc tế, 04 sách giáo trình, công bố ..bài báo quốc tế, 99 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước, 150 bài tham luận hội thảo khoa học các cấp (Bảng 6.4). Cùng với những hoạt động KH khác, khối lượng giờ NCKH quy đổi bình quân của một GV trong năm luôn cao hơn so với quy định, đặc biệt trong hai năm học gần đây 2019-2020 và 2020-2021 [H6.06.02.10.DC] (Bảng 6.3).

Bảng 6.4: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV

Ngành Biên tập Xuất bản, Khoa Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| Năm | Đề tài các cấp | | | Bài báo | | Sách | | Báo cáo KH | |
|-------------|----------------|--------|-----------|------------|---------|------------|-------------|---------------|------------|
| | Cấp NN | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | Trong nước | Quốc tế | Giáo trình | Chuyên khảo | HT trong nước | HT quốc tế |
| 2017 | | | 3 | 10 | | | | 20 | 2 |
| 2018 | | | 4 | 15 | | | | 20 | 2 |
| 2019 | 1 | | 7 | 30 | | 2 | | 50 | 4 |
| 2020 | | | 5 | 18 | | | | 30 | 4 |
| 2021 | | | 5 | 26 | | 2 | 1 | 16 | 2 |
| Tổng | 1 | | 24 | 99 | | 4 | 1 | 136 | 14 |

Liên quan đến nhiệm vụ thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng, GV ngành BTXB tập trung vào các nội dung chính sau: (i) tiếp cận dạy học dựa trên trải nghiệm; (ii) tổ chức/tham gia các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề dành cho cán bộ, SV trong và ngoài khoa về các vấn đề của cộng đồng; (iii) NCKH phục vụ cộng đồng; (iv) các hoạt động tình nguyện. Những hoạt động này lồng ghép vào các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo quy định của Khoa, Học viện [H6.06.02.05.DC]. Trên thực tế, GV ngành BTXB đều có số lượng giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác (trong đó có nội dung về phục vụ cộng đồng) cao hơn so với quy định

[H6.06.02.08.DC].

Định kỳ hằng năm, Khoa, Học viện đánh giá, phân loại tập thể, cá nhân để giám sát khối lượng và chất lượng thực hiện công việc (đào tạo, NCKH, các hoạt động khác (trong đó có phục vụ cộng đồng). Căn cứ các tiêu chí đã được quy định trong Quy chế thi đua - khen thưởng của Học viện, cá nhân GV tự đánh giá, đồng nghiệp góp ý, trưởng khoa quyết định xếp loại mức độ hoàn thành công việc, sau đó Khoa tổng hợp gửi danh sách xếp loại lên Ban TC-CB (đơn vị đầu mối giám sát công tác đánh giá, thi đua - khen thưởng của Học viện). Ban TC-CB tổng hợp báo cáo và trình Hội đồng thi đua -khen thưởng Học viện xem xét, ra quyết định [H6.06.01.25.DC] [H6.06.02.11. DC]. Bên cạnh việc tổ chức đánh giá hằng năm theo quy định của Học viện, trong Hội nghị CBVC, Khoa, Học viện đều trao đổi, lấy ý kiến đội ngũ GV về vấn đề đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các hoạt động thường niên này không chỉ giúp GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV trong Khoa, Học viện; trên cơ sở đó có định hướng chiến lược phát triển đội ngũ GV phù hợp.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của từng GV ngành BTEXB được xác định rõ ràng thông qua hệ thống các văn bản quy định của Học viện và được giám sát bởi tổ bộ môn, Khoa (Hội đồng KH-ĐT, BCN Khoa) và các đơn vị chức năng trong Học viện, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng; trên cơ sở đó có căn cứ để cải tiến hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Ngành BTEXB có đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo về chất lượng và số lượng để giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ GV/SV phù hợp (1/10 GV/SV), đảm bảo chất lượng đào tạo cho ngành XB. Đây cũng là căn cứ quan trọng để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng GV có học vị tiến sĩ tăng, nhưng tỉ lệ GV có học hàm phó giáo sư chưa cao (chỉ chiếm 11,1%).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa cần tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước (cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế, cơ quan chuyên môn của Việt Nam trong lĩnh vực XB) để mời các chuyên gia tham gia giảng dạy/trao đổi một số nội dung của các học phần ngành/chuyên ngành, đặc biệt trong mảng thực tế chính trị - xã hội. Học viện tiếp tục phát huy việc giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV để có cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Năm 2025, Khoa tiến hành rà soát, hỗ trợ 01 tiến sĩ hoàn thành hồ sơ xét phong tặng học hàm phó giáo sư.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Phát triển đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực, trình độ chuyên môn cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của HVBC&TT. Để thực hiện điều đó, Học viện đã xây dựng và ban hành Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức [H6.06.01.04.DC]. Để đảm bảo tính chính xác, rõ ràng trong việc tuyển dụng và bổ nhiệm, Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm nhằm rà soát lại toàn bộ đội ngũ CBVC; từ đó có kế hoạch phân bổ, điều chỉnh, bổ sung nguồn lực, bố trí công việc phù hợp cho các năm tiếp theo. Đề án vị trí việc làm quy định tiêu chuẩn năng lực, được xác định theo từng vị trí, nhóm công việc [H6.06.01.03.DC].

Trong công tác tuyển dụng hằng năm, Hội đồng tuyển dụng của Học viện triển khai quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, công khai, bao gồm

chỉ tiêu, tiêu chí, hình thức thi tuyển và thời gian tiến hành tuyển dụng. Tiêu chí tuyển dụng được xây dựng dựa trên quy định của Nhà nước và HVCTQGHCM [H6.06.03.01]; [H6.06.01.04.DC]. Trong Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức của HVCT-HCQGHCM (nay là HVCTQGHCM) và HVBC&TT có các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật). Cụ thể: (1) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; (2) Nếu dự tuyển các vị trí có yêu cầu trình độ đại học, ứng viên phải tốt nghiệp cơ sở đào tạo công lập, hệ chính quy, tập trung, loại khá trở lên, không thi lại quá 2 môn (trong đó có môn chuyên ngành) hoặc tốt nghiệp các cơ sở đào tạo uy tín của nước ngoài có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển. Nếu dự tuyển các vị trí có yêu cầu trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, ngoài yêu cầu bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành thỏa mãn điều kiện trên, ứng viên còn phải có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ chuyên ngành phù hợp; (3) Trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ C trở lên một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; (4) Trình độ tin học tương đương trình độ B, sử dụng thành thạo chương trình tin học văn phòng và ứng dụng CNTT để soạn bài giảng và giảng dạy; (4) Có khả năng sư phạm, không nói ngọng, không nói lắp, bảo đảm các yêu cầu ngoại hình; (5) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; (6) Có lý lịch rõ ràng [H6.06.01.04.DC].

Đối với các ứng viên tuyển dụng vào vị trí GV ngành BTXB, thì ngoài các yêu cầu chung theo quy định, trước khi đăng ký tuyển dụng, Hội đồng Khoa học bàn đưa ra các yêu cầu riêng tùy thuộc vào yêu cầu phát triển cụ thể của ngành trong từng giai đoạn. Điều đó được thể hiện trong Biên bản họp khoa quy hoạch rà soát cán bộ và Tiêu chí tuyển dụng của Khoa [H6.06.01.26.DC]; [H6.06.01.24.DC].

Trên thực tế, quy trình tuyển dụng được tiến hành như sau: hằng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Ban TC-CB, căn cứ vào chỉ tiêu viên chức đã được phê duyệt, căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trường đơn vị đề xuất nhu cầu tuyển dụng về Ban TC-CB để tổng hợp báo cáo trình Giám đốc phê duyệt. Kế hoạch tuyển dụng của Học viện

được gửi tới các đơn vị trong toàn **Học viện**, được đăng tải trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo nói, báo hình), trên trang tin điện tử của Học viện và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc **[H6.06.01.08.DC]**. Các bước tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình và các quy định của pháp luật như Nghị định 116, Nghị định 29, Luật viên chức 2012, Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 và Quy định của **Học viện** về việc tuyển dụng công chức, viên chức **[H6.06.03.01]; [H6.06.01.04.DC]**. Kết quả tuyển dụng được thông báo tới ứng viên trúng tuyển, công bố công khai đến các đơn vị, trên trang tin điện tử của Học viện **[H6.06.01.08.DC]**.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trên website của Học viện, được niêm yết tại Ban TC-CB **[H6.06.01.08.DC]**. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Học viện, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, với xu thế phát triển chung của giáo dục đại học **[H6.06.01.04.DC]; [H6.06.01.03.DC]**. Đối với vị trí GV, ứng viên phải trải qua phần thi giảng phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển **[H6.06.01.24.DC]**.

Trong quá trình tuyển dụng GV cho các khoa nói chung và Khoa/ngành BTXB nói riêng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện được thành lập để đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng. Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ thi tuyển hoặc kỳ xét tuyển và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ **[H6.06.01.04.DC]**.

Sau khi trúng tuyển, GV ngành BTXB tham gia dự giờ, biên soạn đề cương bài giảng, được một GV có kinh nghiệm và chuyên môn sâu hướng dẫn. GV tập sự phải thông qua giáo án và giờ giảng tại tổ bộ môn trước khi lên lớp chính thức. Số giờ giảng của GV tập sự được quy định trong Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT **[H6.06.02.05.DC]**. Sau 01 năm tập sự, Học viện, BCN Khoa và tổ bộ môn tiến hành đánh giá về ý thức, chuyên môn, phương pháp giảng dạy; nếu đạt thì mới được công nhận hết tập sự **[H6.06.01.08.DC]; [H6.06.01.10.DC]; [H6.06.01.26.DC]**.

Giai đoạn 2017 - 2022, để đảm bảo yêu cầu phát triển đội ngũ GV cũng

như phát triển đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, ngành BTXB đã tiến hành tuyển dụng thêm 01 cán bộ giảng dạy, được đào tạo bài bản, có trình độ cao về chuyên môn, ngoại ngữ, có phẩm chất đạo đức tốt. Cụ thể: GVC, tiến sĩ ngôn ngữ Hà Văn Hậu **[H6.06.01.18.DC]**.

Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo công khai và dân chủ. Điều đó được thể hiện thông qua Quyết định về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý **[H6.06.01.05.DC]**. Việc bổ nhiệm cán bộ xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của từng đơn vị và năng lực của từng cán bộ. Do đó đội ngũ này phù hợp với vị trí công việc và hoàn thành tốt/xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H6.06.02.11.DC]; [H6.06.03.03.DC]**.

Đối với công tác phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, Học viện thực hiện tốt việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo tại các đơn vị, trong đó có Khoa XB; đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ **[H6.06.01.01.DC]; [H6.06.01.14.DC]**. Học viện đã ban hành và triển khai thực hiện tốt Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ quản lý tại Khoa XB. Khoa tổ chức hội nghị với sự tham dự của đại diện Ban Giám đốc, Ban TC-CB cùng toàn thể CBGV của đơn vị để lấy phiếu tín nhiệm và trình lên Đảng ủy Học viện xét duyệt **[H6.06.01.15.DC]**. Phiếu giới thiệu là một kênh tham khảo của Giám đốc HVBC&TT/HVCTQG HCM trước khi xác định nhân sự bổ nhiệm. Quy định này đảm bảo cho quy trình bổ nhiệm được thực hiện chặt chẽ, dân chủ, công khai theo tinh thần cải cách hành chính, tránh phiền hà, tiêu cực. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định **[H6.06.01.05.DC]**. Việc bổ nhiệm lãnh đạo Khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và còn dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giữa Khoa và Học viện **[H6.06.01.18.DC]; [H6.06.01.15.DC]**.

Công tác bổ nhiệm của Khoa XB được thực hiện theo nguyên tắc tập

trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị **[H6.06.01.15.DC]**; **[H6.06.01.05.DC]**. Các vị trí được bổ nhiệm là Trưởng/Phó Khoa, Tổ trưởng tổ bộ môn đều hoàn thành tốt/xuất sắc các nhiệm vụ về quản lý, đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.02.11.DC]**. Thành tích của tập thể và cá nhân được ghi nhận là minh chứng cho sự bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chính xác của Học viện **[H6.06.02.11.DC]**; **[H6.06.03.03.DC]**.

Giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã bổ nhiệm nhân sự vào vị trí lãnh đạo Khoa XB (Trưởng khoa) và tổ bộ môn **[H6.06.03.04]**. Tất cả các vị trí được bổ nhiệm đều đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn theo đúng quy định. Quá trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đều công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả CBVC và đảm bảo bổ nhiệm đúng những người có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt **[H6.06.01.05.DC]**.

Nhìn chung, việc tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ ngành XB đảm bảo đúng quy định, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của ngành, Khoa và Học viện. Cán bộ được bổ nhiệm đều hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao **[H6.06.02.11.DC]**; **[H6.06.03.03.DC]**. GV được tuyển dụng trong giai đoạn này đều hoàn thành tốt nhiệm vụ **[H6.06.01.26.DC]**. Ngoài ra, nhiệm vụ NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được đảm bảo theo đúng quy định **[H6.06.02.05.DC]**; **[H6.06.02.08. DC]**.

2. Điểm mạnh

Học viện đã thực hiện tốt quy trình và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảm bảo tính công khai, minh bạch, rõ ràng, dân chủ, sát thực với điều kiện và nhu cầu thực tế, đặc biệt đã xây dựng được Đề án vị trí việc làm, làm căn cứ cho công tác tuyển dụng, bổ nhiệm.

Việc tuyển dụng công chức, viên chức **hàng** năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định.

Công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, quy trình, đảm bảo công khai và dân chủ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tình trạng mất cân đối về tỉ lệ cán bộ giữa các độ tuổi, giới và học hàm, học vị đối với đội ngũ GV ngành XB.

4. Kế hoạch hành động

Học viện, Khoa XB tiếp tục phát huy trong việc tuyển dụng đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao (học vị tiến sĩ, đúng chuyên ngành, được đào tạo chính quy tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước) và sử dụng đa dạng các hình thức thông báo tuyển dụng công khai để thu hút các ứng viên có năng lực.

Từ năm 2022, Khoa XB đề xuất với Ban TC-CB xây dựng kế hoạch tuyển dụng phù hợp hơn với điều kiện thực tế hiện nay, đặc biệt chú ý về giới, học hàm, học vị để đảm bảo chất lượng đội ngũ cán bộ GV cũng như sự cân bằng tỷ lệ nam - nữ.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Khoa nói chung và ngành XB nói riêng, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu, then chốt. Tại HVBC&TT, yêu cầu về năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá trong các văn bản như: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập; Quyết định về việc ban hành Quy chế về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ công tác của GV ở HVBC&TT (HVCTQGHC) **[H6.06.04.01]; [H6.06.02.05.DC]**.

Học viện quan tâm chú trọng đến năng lực đội ngũ GV thông qua các quy định chuẩn về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT **[H6.06.04.01]**. Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa năng lực sư phạm, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng CNTT, Học viện

thường xuyên cử cán bộ GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ này [H6.06.01.17.DC]. Thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các chuẩn năng lực theo quy định, giúp công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV ngày càng hiệu quả hơn.

Hiện nay, 100% GV của ngành XB có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, CNTT trước khi lên lớp, đáp ứng đầy đủ quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy theo Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của liên bộ Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ [H6.06.04.01]; [H6.06.01.18.DC]. Ngoài ra, từ năm 2016 - 2020, GV ngành XB cũng tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp ngắn hạn như: Kỹ năng xây dựng bài giảng điện tử, Ứng dụng CNTT trong dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược, Phương pháp giảng dạy tích cực, Phương pháp quản lý đào tạo theo TC, Chính sách công, Sản xuất chương trình trên smart phone, Kiến thức chuyên ngành XB, Tập huấn chuyên môn về truyền thông, Biến đổi khí hậu... [H6.06.01.17.DC]. Để đáp ứng yêu cầu về năng lực, đội ngũ GV ngành BTEXB không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Từ năm 2017 - 2021, ngành XB có thêm 02 GV có học vị tiến sĩ, 01 GV thăng hạng GV chính. Đến nay, 100% GV có trình độ trên đại học theo chuẩn chức danh nghề nghiệp [H6.06.01.18.DC].

Năng lực GV của Học viện nói chung và ngành XB nói riêng được đánh giá ở hai phương diện chính là năng lực sư phạm và năng lực NCKH. Năng lực sư phạm bao gồm năng lực giảng dạy, thiết kế chương trình, tài liệu dạy học, tổ chức dạy học, năng lực giao tiếp, sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học v.v. Năng lực NCKH bao gồm năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, thực hiện các công trình, đề tài NCKH và công bố KH trong nước và quốc tế. Những năng lực này của GV được đánh giá ngay trong quá trình tuyển dụng và định kỳ hằng năm trên cơ sở quy định cụ thể trong đánh giá, phân loại GV [H6.06.01.25.DC]. Quy chế GV quy định rõ năng lực, trách nhiệm của GV trong việc thực hiện các hoạt động dạy học và NCKH. Học viện cũng quy định cách thức đánh giá năng lực giảng dạy và NCKH đối với GV ở các trình độ,

hạng ngạch khác nhau thông qua định mức giờ chuẩn giảng dạy (bao gồm giờ đứng bục và giờ quy đổi) và giờ chuẩn NCKH (bao gồm các hoạt động KH được quy đổi) **[H6.06.02.05.DC]**.

Ngoài quy định về giờ chuẩn trong công tác giảng dạy và NCKH, Học viện còn đánh giá năng lực GV thông qua giờ quy đổi công tác học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác (trong đó bao gồm nhiệm vụ phục vụ cộng đồng), trên cơ sở đó xác định mức độ HTNV. Đây là những căn cứ để Học viện quản lý, phân công, bố trí GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và cũng là cơ sở để Học viện đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm. Đồng thời, những quy định trên cũng là cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình.

Việc đánh giá năng lực GV ngành XB dựa vào khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định. Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy, NCKH hằng năm của Học viện, Khoa, GV ngành XB thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH trên cơ sở định mức giờ chuẩn về giảng dạy, NCKH theo hạng mức chức danh nghề nghiệp. Trong giai đoạn 2017- 2021, GV ngành XB đều hoàn thành vượt mức khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định của Học viện **[H6.06.02.08.DC]; [H6.06.02.05.DC]**.

Hằng năm, Học viện thực hiện đánh giá năng lực GV theo đúng quy định về đánh giá, xếp loại GV và bình xét các danh hiệu thi đua - khen thưởng. Học viện quy định rõ ràng về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại, bình xét thi đua - khen thưởng của cá nhân và tập thể. Theo đó, GV được đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ thông qua giảng dạy, NCKH theo định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng cụ thể. Có 4 mức đánh giá: HTSXNV, HTTNV, HTNV và KHTNV. Trên cơ sở tự đánh giá của GV và nhận xét của đồng nghiệp, trưởng đơn vị đánh giá, xếp loại GV. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Học viện bình xét, quyết định xếp loại các danh hiệu thi đua dựa trên các kết quả đánh giá xếp loại GV. Từ năm 2017- 2021, tất cả GV ngành XB đều được đánh giá ở mức HTTNV và HTXSNV; không có trường hợp nào là KHTNV hoặc bị kỷ luật; ngoài ra, một số GV ngành XB còn được nhận Giấy khen, Bằng khen và các phần thưởng cao

quý khác của Giám đốc Học viện BC&TT, Giám đốc HVCTQGHCM, Thủ tướng Chính phủ; Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng về các thành tích trong giảng dạy, NCKH và cống hiến cho sự nghiệp giáo dục, báo chí - truyền thông [H6.06.04.02.DC]; [H6.06.04.03.DC]; [H6.06.02.11.DC]; [H6.06.04.04.DC] (Bảng 6.5). Công tác bình xét thi đua - khen thưởng hằng năm giúp mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, đồng thời giúp các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của cán bộ và nắm bắt tổng quan về tình hình giảng dạy, NCKH trong Khoa, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp.

Bảng 6.5. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua - khen thưởng của GV ngành Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Khoa XB)

| Năm | Phân loại viên chức | | | | Thi đua cá nhân | | | | |
|-----------|---------------------|-------|------|-------|-----------------|------|-------|-------|---------------------|
| | HTSXNV | HTTNV | HTNV | KHTNV | CSTĐCS | LĐTT | HTTNV | KHTNV | Khen thưởng bậc cao |
| 2016-2017 | 2 | 7 | | | 1 | 8 | | | |
| 2018 | 3 | 7 | | | 1 | 9 | | | |
| 2019 | 2 | 8 | | | 2 | 8 | | | |
| 2020 | 3 | 7 | | | 2 | 6 | | | 1 |
| 2021 | 3 | 7 | 1 | | 2 | 7 | | | 1 |

Việc đánh giá năng lực GV ngành BTXB từ phía Học viện (thi GV dạy giỏi), Khoa (dự/thi giờ giảng) và SV (khảo sát) cũng được thực hiện thường xuyên [H6.06.04.05]; [H6.06.04.06]; [H6.06.02.09.DC]. Với mỗi học phần, GV thường khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với năng lực của người dạy bằng các hình thức đa dạng (phiếu khảo sát, nêu/viết ý kiến vào giấy...), trên cơ sở đó tổng hợp và đối sánh với kết quả khảo sát chính thức của Học viện thông qua Trung tâm KT&KĐCLĐT [H6.06.04.07]; [H6.06.02.09.DC]. Đánh giá của SV đối với GV/các học phần thuộc ngành XB được thực hiện công khai, khách quan, minh bạch. Kết quả khảo sát bằng phiếu/online giai đoạn 2017 - 2021 cho thấy đánh giá của SV đối với GV ngành XB đều đạt ở mức tốt

[H6.06.02.09.DC]. Đó là minh chứng cho việc giảng dạy một cách nghiêm túc (theo đúng quy định của Học viện) và đảm bảo chất lượng của GV ngành XB. Qua đó, Khoa cũng có thêm cơ sở để đánh giá một cách chính xác năng lực của đội ngũ GV tại đơn vị mình.

Như vậy, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Học viện và Khoa thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng điều chỉnh để hoàn thiện hơn năng lực giảng dạy và NCKH, các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành XB được xác định rõ ràng, đầy đủ, thể hiện trong các văn bản quy định của Học viện.

Năng lực của GV ngành XB được đánh giá chính xác, hiệu quả thông qua nhiều hình thức đa dạng từ phía Học viện, Khoa và SV: đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng hằng năm; thi GV giỏi cấp khoa/ Học viện; dự giờ giảng, khảo sát,...

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV ngành XB còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất bản để tạo cơ hội cho cán bộ GV được đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Từ năm 2022, Học viện tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng tăng cường khả năng ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành XB để có thể phát huy tốt hơn năng lực giảng dạy và NCKH (có thể công bố nhiều công trình quốc tế hơn).

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV, xây dựng các cơ chế,

chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để GV hoàn thành tốt công việc của mình. Chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của HV. Với nhiệm vụ từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật giáo dục đại học và điều lệ trường đại học, Học viện đã ban hành hệ thống văn bản khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ, đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hội nhập quốc tế và các hoạt động phục vụ cộng đồng, cũng như kế hoạch và chiến lược phát triển của các đơn vị trực thuộc Học viện **[H6.06.02.05.DC]; [H6.06.01.19.DC];[H6.06.01.03.DC]**. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ, GV tập sự trong giảng dạy và NCKH luôn được Học viện xem là nhiệm vụ then chốt **[H6.06.01.01.DC]**. Để đáp ứng nguyện vọng được đào tạo, nâng cao trình độ của GV, Học viện luôn xác định cụ thể các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy. Ban TC-CB là đơn vị đầu mối được Ban Giám đốc Học viện giao nhiệm vụ khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, từ đó rà soát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ trong Học viện **[H6.06.05.01]; [H6.06.05.02]**. Hằng năm, Ban TC-CB gửi Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng đơn vị, trên cơ sở đó, tổng hợp trình Giám đốc Học viện phê duyệt quyết định cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của GV **[H6.06.01.17.DC]**.

Học viện, Khoa XB có chính sách, biện pháp, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước. Để đẩy nhanh tiến độ GV đạt chuẩn học vị, Học viện có nhiều chính sách khuyến khích như ưu đãi về tài chính, giờ giảng. Đối với GV là học viên cao học, nghiên cứu sinh hệ tập trung: được ưu tiên cho việc tập trung nghiên cứu trong thời gian theo quyết định nhập học của cơ sở đào tạo, được hưởng chế độ khi tham gia giảng dạy như GV mời, được Học viện chi trả học phí theo quy định của Nhà nước, được hưởng các chế độ tương đương khi bình xét thi đua... **[H6.06.02.05.DC]**. Ngoài ra, GV đi học cao học và nghiên cứu sinh sẽ được

thường khi hoàn thành chương trình học đúng thời hạn **[H6.06.01.19.DC]**. Đối với các chương trình học bổng nước ngoài, Học viện công khai thông báo tới các đơn vị, tạo điều kiện, khuyến khích để cán bộ GV, đặc biệt GV trẻ tham gia dự tuyển **[H6.06.05.03]**.

Nhu cầu phát triển chuyên môn, NCKH của đội ngũ GV còn được Học viện, Khoa XB quan tâm, tạo điều kiện như: cử tham gia hội nghị, HTKH các cấp; hỗ trợ công bố nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín, đặc biệt trên các tạp chí quốc tế; cử tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH trong và ngoài nước; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở; khuyến khích, khen thưởng và hỗ trợ tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH...v.v**[H6.06.01.17.DC]**; **[H6.06.01.19.DC]**. Tổng kinh phí hỗ trợ của Học viện cho các hoạt động trên trong năm 2017 là 115 triệu đồng; năm 2018 là 108 triệu đồng; năm 2019 là 158 triệu đồng, năm 2020 là 170 triệu đồng, năm 2021 là 126 triệu đồng **[H6.06.01.17.DC]**. GV ngành XB nhận được sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước cũng như kinh phí hỗ trợ NCKH từ Học viện CTQG HCM và HVBC&TT **[H6.06.01.17.DC]**.

Phát triển đội ngũ GV của Khoa XB nói chung và ngành XB nói riêng được xác định rõ trong Chiến lược phát triển Khoa XB đến năm 2035, tầm nhìn 2050, Báo cáo tổng kết năm học và Báo cáo Hội nghị CBVC hằng năm **[H6.06.01.02.DC]**; **[H6.06.01.11.DC]**; **[H6.06.01.07.DC]**. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ GV, BCN Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và theo từng giai đoạn phát triển **[H6.06.05.04]**. Kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát Đề án vị trí việc làm của Học viện **[H6.06.01.03.DC]**. Ví dụ: Năm 2016 - 2017, cử 1-2 GV đi học nghiên cứu sinh ngành XB. Năm 2021: tuyển 1-2 tiến sĩ chuyên ngành Báo chí, Truyền thông, Ngôn ngữ và các ngành khoa học khác. **[H6.06.01.07.DC]**; **[H6.06.01.11.DC]**; **[H6.06.05.04]**. Các kế hoạch này đã được Khoa và GV triển khai thực hiện, thể hiện sự phát triển về chất của đội ngũ GV. Giai đoạn 2017 - 2022, Khoa có 02 GV đi học nghiên cứu sinh chuyên ngành XB tại HVBC&TT. Đến nay, 100% GV ngành

XB đã tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ mà Học viện tổ chức [H6.06.01.17.DC]. Hiện tại, Khoa XB có 10 GV cơ hữu, trong đó có 01 phó giáo sư (10%), 06 tiến sĩ (60%) và 02 thạc sĩ đang đi học nghiên cứu sinh (20%). Toàn bộ GV của Khoa đều có chứng chỉ tin học, ngoại ngữ và nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H6.06.01.18.DC]. Như vậy, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV đều được triển khai thực hiện. Trong giai đoạn 2017-2022, 100% số GV ngành XB, Khoa XB được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Khoa, Học viện, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Giáo dục đại học và điều lệ trường đại học [H6.06.01.17.DC] Sau khi hoàn thành các khóa đào tạo, bồi dưỡng, một số GV của Khoa đã được quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý như Trưởng, Phó trưởng khoa, Tổ trưởng tổ bộ môn [H6.06.01.15.DC].

Bảng 6.6: Thống kê số lượng GV ngành Biên tập xuất bản tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn từ năm 2017 -2021

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| TT | Số lượng giảng viên tham gia | Năm | | | | |
|----------|---|------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Bồi dưỡng ngắn hạn trong nước | | | | | |
| 1 | Bồi dưỡng chuyên môn | | 1 | 2 | 1 | 9 |
| 2 | Biến đổi khí hậu | 2 | 3 | | | |
| 3 | Tin học nâng cao | | | | | |
| 4 | Cao cấp lý luận chính trị | 1 | | | | |
| 5 | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp vụ và tương đương | | | | | |
| 6 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên viên chính | 3 | | | 3 | |
| 7 | Bồi dưỡng NVSP | | | 3 | | |
| | Phương pháp dạy học | | 1 | | | |
| 8 | Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh | | | | | |

| | | | | | | |
|------------|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) (4-5/2018) | | | | | |
| 10 | Ứng dụng CNTT cơ bản (đạt chuẩn theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT) 4/2018 | 3 | | 1 | | |
| 11 | Bồi dưỡng giảng viên cao cấp hạng I | | | 4 | 2 | |
| 12 | Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng II | | | | | |
| 13 | Bồi dưỡng giảng viên cao cấp | | | | | |
| 14 | Bồi dưỡng nghiệp vụ Đảng | | 2 | 3 | | |
| 15 | Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh | 1 | | | | |
| 16 | Phương pháp nghiên cứu | | | | | |
| 17 | Lớp tập huấn công tác kiểm tra của Đảng | | | | | 3 |
| 18 | Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý phòng | | | | 1 | 1 |
| 19 | Trung cấp lý luận chính trị | | | 2 | | |
| 20 | Đảm bảo chất lượng đào tạo | | | | | 1 |
| II | Bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài | | | | | |
| III | Đào tạo bồi dưỡng dài hạn | | | | | |
| 1 | Trong nước | | 1 | 2 | 2 | 3 |
| 2 | Nước ngoài | 1 | | | | |

Như vậy, nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành XB được xác định và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Khoa, Học viện giám sát, đánh giá hằng năm trên cơ sở đối chiếu với quy định về nhiệm vụ của GV trong giảng dạy, NCKH, các hoạt động khác (trong đó có nhiệm vụ phục vụ cộng đồng) và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Học viện [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.05.02]; [H6.06.05.05]. Cuối năm, Khoa, Học viện đánh giá xếp loại GV theo quy định [H6.06.01.25.DC]. Đối với GV đi học nghiên cứu sinh, cuối năm phải gửi báo cáo tiến độ, kết quả học tập tại cơ sở đào tạo tới Khoa, Học viện, trên cơ sở đó Khoa, Học viện đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ

trong năm và xét thi đua - khen thưởng cho nghiên cứu sinh (bình xét ở mức tương đương) [H6.06.05.06]. Để đảm bảo/nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước, năm 2018, 2019, Học viện đã tiến hành khảo sát GV về mức độ hài lòng của GV đối với hoạt động này. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hài lòng của GV ở mức khá cao [H6.06.05.07].

2. Điểm mạnh

Học viện có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ GV ngành XB được đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn (giảm giờ giảng, hỗ trợ kinh phí đào tạo, động viên, khen thưởng...).

Việc xác định nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của GV được tiến hành khảo sát thường xuyên. Học viện, Khoa XB có những hoạt động triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Nội dung đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV thiết thực, phong phú, phù hợp với chuyên ngành giảng dạy. GV được tham gia các hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước để học tập, nâng cao trình độ.

Đội ngũ GV giảng dạy tại các lớp tập huấn, bồi dưỡng là những chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm, nhiều lớp có sự tham gia giảng dạy của GV nước ngoài.

3. Điểm tồn tại

Hình thức tổ chức một số lớp đào tạo, bồi dưỡng chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của GV. Ví dụ: một số khóa học ngoại ngữ chưa phù hợp về mặt thời gian do việc bố trí lớp học trong giờ hành chính, khó đảm bảo cho sự tham gia thường xuyên, đầy đủ của GV.

Các mức hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng, hội thảo bên ngoài Học viện, cho GV thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục phát huy việc khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV thường xuyên, trên cơ sở đó có những hoạt động triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho GV một cách kịp thời, hiệu quả.

Từ năm 2022, Học viện BC&TT, Khoa XB có kế hoạch hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian và kinh phí để GV có thể tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, hội thảo KH các cấp, điều chỉnh theo hướng tăng kinh phí hỗ trợ chủ nhiệm đề tài KH cấp cơ sở.

Khoa XB đề xuất các phòng, ban chức năng có liên quan đến việc mở lớp như Ban TC-CB, Ban QLĐT thay đổi hình thức tổ chức các lớp học ngoại ngữ cho phù hợp với nhu cầu của GV, tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV có thể tham gia đầy đủ nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Với từng chức danh nghề nghiệp, Học viện có quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác) [H6.06.02.05.DC]. Hàng năm, kết quả công việc của đội ngũ GV ngành XB trong giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được Khoa, Học viện đánh giá, phân loại theo quy định [H6.06.01.25.DC]. Kết quả công việc của GV được đánh giá căn cứ trên cơ sở khối lượng công việc theo năm học/năm hành chính [H6.06.06.01.DC].

Đầu mỗi học kỳ, trên cơ sở khối lượng công việc giảng dạy được Học viện giao, Trưởng bộ môn/BCN Khoa tiến hành phân công cho GV theo quy định hạng mức chức danh nghề nghiệp. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, theo quy định của Học viện, GV còn phải hoàn thành khối lượng cụ thể trong NCKH [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.06.01.DC].

Đầu năm, GV thực hiện đăng ký thi đua các danh hiệu như LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở theo hướng dẫn [H6.06.01.25.DC]. Cuối năm hành chính (trước năm 2018: xét theo năm học), Khoa XB và Học viện tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của HVCTQGHCNM với những

quy định cụ thể về nội dung, tiêu chí, trên cơ sở đó làm căn cứ bình xét, đánh giá khả năng hoàn thành nhiệm vụ của GV **[H6.06.01.25.DC]**; **[H6.06.02.11.DC]**.

Xem xét khen thưởng chính là ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của các cá nhân, tạo động lực cho cán bộ GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác; đồng thời là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý. Kết quả xếp loại của cán bộ GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm **[H6.06.01.19.DC]**; **[H6.06.02.11.DC]**.

Về đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức của HVBC&TT và Công văn Hướng dẫn đánh giá Quy trình đánh giá cán bộ GV hằng năm được đưa ra trong các quy định, quyết định v giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của HVCTQGHCM **[H6.06.01.25.DC]**. Về cơ bản, quy trình đánh giá được thực hiện theo 3 bước: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công việc theo nhiệm vụ được giao; (2) Trình bày báo cáo tự đánh giá tại Hội đồng thi đua đơn vị để đồng nghiệp nhận xét, đóng góp ý kiến; (3) Trưởng đơn vị quyết định đánh giá, phân loại. Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá, cá nhân tự xếp loại theo 4 mức: HTSXNV, HTTNV, HTNV và KHTNV. Các nội dung, tiêu chí cụ thể về đánh giá, xếp loại cá nhân được thể hiện rõ trong Công văn Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của HVCTQGHCM mà Ban TC-CB gửi tới các đơn vị, trong đó bao gồm: (i) Tư tưởng chính trị; (ii) Phẩm chất đạo đức, lối sống; (iii) Ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong, lề lối làm việc; (iv) Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; (v) Điểm cộng và (vi) Điểm trừ **[H6.06.01.25.DC]**.

GV ngành XB hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NKCH và các công việc khác (bao gồm nhiệm vụ phục vụ cộng đồng) luôn nhận được danh hiệu xứng đáng: LĐTT, CSTĐCS, Giấy khen của Giám đốc HVBC&TT, Bằng khen của Giám đốc HVCTQGHCM, Thủ tướng Chính phủ; Huân chương Lao động hạng Ba... Mức độ hoàn thành công việc trong năm sẽ làm căn cứ để bình xét thi

đua, khen thưởng cấp cao [H6.06.02.11.DC]; [H6.06.03.03.DC]. Đồng thời, kết quả đánh giá cũng làm căn cứ để nâng lương trước thời hạn cho cán bộ GV [H6.06.06.02].

Nhờ những quy định đánh giá, phân loại GV mà năng lực trong giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV ngành XB ngày càng được hoàn thiện. Trong 5 năm qua, GV ngành XB liên tục đạt danh hiệu CSTĐCS, LĐTT, nhiều GV được khen thưởng bậc cao như Bằng khen của Giám đốc HVCTQGHCM, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước tặng thưởng. [H6.06.02.11. DC]; [H6.06.03.03.DC].

Bảng 6.7. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua của GV ngành Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Khoa XB)

| Năm | Phân loại viên chức | | | | Thi đua cá nhân | | | | |
|-----------|---------------------|-------|------|-------|-----------------|------|-------|-------|---------------------|
| | HTSXNV | HTTNV | HTNV | KHTNV | CSTĐCS | LĐTT | HTTNV | KHTNV | Khen thưởng bậc cao |
| 2016-2017 | 2 | 7 | | | 1 | 8 | | | |
| 2018 | 3 | 7 | | | 1 | 9 | | | |
| 2019 | 2 | 8 | | | 2 | 8 | | | |
| 2020 | 3 | 7 | | | 2 | 6 | | | 1 |
| 2021 | 3 | 7 | 1 | | 2 | 7 | | | 1 |

Để đảm bảo quản trị công việc theo kết quả của GV được dân chủ, khách quan, trước khi ban hành các văn bản quy định về chế độ làm việc, đánh giá cán bộ GV, quy chế thi đua - khen thưởng v.v, Học viện đều tiến hành gửi Thông báo xin ý kiến góp ý kèm Dự thảo quy định tới Khoa [H6.06.06.03]. Ý kiến đóng góp của GV trong khoa được tổng hợp thành văn bản gửi Ban TC-CB để hoàn thiện, trình Ban Giám đốc phê duyệt trước khi ban hành [H6.06.06.04]. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đóng góp của GV còn được thực hiện qua nhiều hình thức khác như thông qua Báo cáo tổng kết hội nghị CBVC của Khoa và Học viện, Biên bản họp Khoa về triển khai công tác đầu năm học

[H6.06.01.07.DC]; [H6.06.06.05]; [H6.06.01.26.DC]; thông qua khảo sát mức độ hài lòng của GV đối với công tác đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng. Kết quả thu được từ khảo sát (năm 2021) về công tác xếp loại, thi đua - khen thưởng của Học viện ở mức khá. Cụ thể: 80% hài lòng với việc thực hiện quản trị GV, NV và NCV (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc của Học viện và 80% hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là thi đua - khen thưởng và công nhận [H6.06.06.06]. Trên cơ sở khảo sát và những ý kiến đóng góp đó, Học viện đã tiến hành cải tiến trong công tác thi đua - khen thưởng hằng năm nhằm sát thực, phù hợp với thực tế [H6.06.06.07].

Tính đến thời điểm hiện nay, Học viện không có đơn từ khiếu nại nào về kết quả đánh giá, bình xét thi đua - khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV [H6.06.06.02]; [H6.06.06.08]. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai tại Học viện nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Học viện đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả HTNV, thi đua - khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Điều đó không chỉ tạo động lực cho GV ngành XB trong giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được thực hiện tốt.

Phần lớn GV ngành XB đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác (bao gồm nội dung về phục vụ cộng đồng)). Nhiều GV đạt danh hiệu LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở, được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước thời hạn... Điều này tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện quản trị theo kết quả công việc hướng tới công bố các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản uy tín trong và ngoài nước giữa GV của các tổ bộ môn trong Khoa đôi khi còn chưa mang lại hiệu quả như

mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Học viện, Khoa XB tiếp tục phát huy việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Từ năm 2022, Khoa XB tiến hành xây dựng cơ chế phối hợp nghiên cứu giữa GV của các tổ bộ môn trong Khoa cũng như với các nhà Khoa học uy tín ngoài khoa để tăng cường các công trình nghiên cứu chung được đăng tải trên các tạp chí khoa học, nhà xuất bản uy tín trong và ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng HVBC&TT trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao [H6.06.01.01.DC]. Hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo của Học viện và Khoa XB [H6.06.02.05.DC]. Khoa rất chú trọng hỗ trợ GV ngành XB trong các hoạt động NCKH [H6.06.01.02.DC]; [H6.06.07.01]; [H6.06.07.02]. Hầu hết GV trong Khoa đều làm chủ nhiệm hoặc tham gia đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài được hoàn thành đúng thời hạn, trong đó có nhiều đề tài đạt loại xuất sắc [H6.06.07.03]; [H6.06.07.04]. Nhiều năm, Khoa và một số GV đã đạt thành tích cao trong NCKH (thành tích tập thể, cá nhân) [H6.06.03.03.DC].

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV Khoa XB nói chung và ngành XB nói riêng. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Hoạt động NCKH của GV ngành XB được thực hiện theo Quy chế về quản lý hoạt động KH theo Quyết định số 856/QĐ-MĐC của HVBC&TT và Quy chế quy định về chế độ làm việc của GV Học

viện BC&TT [H6.06.07.05]; [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.07.06]. Nhiệm vụ/định mức NCKH của GV luôn được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với những quy định mới của Bộ GD&ĐT cũng như yêu cầu thực tiễn của công việc, chiến lược phát triển của Học viện [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.01.03.DC];[H6.06.01.01.DC]. Theo đó, GV phải hoàn thành khối lượng NCKH như: nghiên cứu đề tài KH các cấp, viết bài đăng tạp chí KH, tham luận HTKH các cấp, hướng dẫn SV NCKH, tham dự hội nghị, hội thảo, tọa đàm KH, sinh hoạt học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề v.v... [H6.06.02.05.DC]. Trong kế hoạch NCKH hằng năm, GV phải đề ra những mục tiêu nghiên cứu cụ thể nhằm ít nhất đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo KH, hướng dẫn SV NCKH...) [H6.06.07.07]; [H6.06.02.05.DC]. Học viện đã ban hành quy định số giờ chuẩn hoạt động KH **hàng** năm đối với mỗi chức danh, học vị của cán bộ GV trong **Học viện**. Cụ thể, đối với GV cao cấp, giáo sư/phó giáo sư là 900 giờ; GV chính là 700 giờ; GV là 600 giờ. Trong Quy chế cũng ghi rõ các yêu cầu về từng loại hoạt động KH được quy đổi và số giờ quy đổi cho mỗi hoạt động. Trên cơ sở giờ quy định về NCKH, Học viện tiến hành đối sánh với kết quả thực hiện công tác NCKH của GV, làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành công việc và bình xét thi đua - khen thưởng hằng năm [H6.06.02.05.DC];[H6.06.07.08]; [H6.06.02.10.DC].

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp của GV được thực hiện theo đúng quy định. Căn cứ vào kế hoạch NCKH hằng năm, Ban QLKH gửi thông báo chỉ tiêu cùng các tiêu chí cụ thể cho từng loại hình đề tài tới các đơn vị trong **Học viện**. GV đề xuất và thuyết minh đề tài KH trước Hội đồng KH - ĐT Khoa. Sau khi được Hội đồng KH - ĐT Khoa thông qua, các đề tài KH được tổng hợp và đăng ký với Ban QLKH. Ban QLKH thẩm tra đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Ban Giám đốc. Lãnh đạo Học viện ra quyết định giao đề tài cũng như các nhiệm vụ KH khác trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng KH - ĐT Học viện [H6.06.07.05]; [H6.06.07.07]; [H6.06.07.08]. Với quy trình xét duyệt chặt chẽ và yêu cầu cụ thể về sản phẩm đã góp phần nâng cao chất lượng

đề tài KH của Học viện nói chung và Khoa/ngành XB nói riêng [H6.06.07.09].

Hoạt động NCKH của GV ngành XB được giám sát thông qua Hội đồng KH - ĐT Khoa XB và Ban QLKH Học viện. Hội đồng KH - ĐT Khoa có trách nhiệm giám sát tiến độ và chất lượng thực hiện các nhiệm vụ KH đã được Học viện phê duyệt trong năm như: đề tài KH cấp cơ sở, cơ sở trọng điểm, đề tài KHSV, hội thảo và thông tin KH [H6.06.01.26.DC]. Ban QLKH thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCKH của các đơn vị trong trường, trong đó có Khoa XB. Định kỳ trong năm, Ban QLKH tổ chức cuộc họp báo cáo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ KH của các đơn vị trong Học viện. Thành phần tham dự: đại diện Ban Giám đốc (phụ trách KH), Ban QLKH, đại diện lãnh đạo, thư ký KH của các đơn vị, trong đó có Khoa XB. Trong cuộc họp, lãnh đạo Khoa XB báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH đã được phê duyệt trong năm (kèm theo minh chứng); đồng thời trình bày những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện và đề xuất, kiến nghị những nội dung cụ thể nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động [H6.06.07.10]; [H6.06.07.11].

Chất lượng các công trình nghiên cứu KH của GV ngành XB được Hội đồng KH - ĐT Khoa, Hội đồng nghiệm thu đề tài của Học viện giám sát, đánh giá theo quy định về quản lý KH của Học viện. Các đề tài KH sau khi hoàn thành sẽ được Hội đồng nghiệm thu đề tài của Học viện đánh giá, xếp loại theo các mức: xuất sắc, khá, trung bình, yếu. Nhìn chung, chất lượng đề tài KH của GV ngành XB đều được xếp loại từ mức khá trở lên, chưa có công trình nào bị xếp loại trung bình và yếu. Những công trình KH khác (sách chuyên khảo, giáo trình, bài báo KH) đều được xuất bản bởi các nhà xuất bản uy tín, đăng trên những tạp chí khoa học chuyên ngành có chỉ số ISSN; nhiều báo cáo tại các hội thảo KH quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ. Đại đa số các công trình KH của GV ngành XB đã được xã hội hóa, làm tài liệu học tập, tham khảo cho người học và những ai quan tâm nghiên cứu trong lĩnh vực xuất bản, TTĐN [H6.06.07.01]. Kết quả NCKH của đội ngũ GV ngành XB trong 5 năm gần đây được thống kê cụ thể dưới đây:

Bảng 6.8: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành Xuất bản, Khoa Xuất bản (2017-2022) [H6.06.07.02]

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| Năm | Đề tài các cấp | | | | Bài báo | | Sách | | Báo cáo KH | |
|-------------|----------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|-------------|---------------|------------|
| | Cấp NN | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | Cấp SV | Trong nước | Quốc tế | Giáo trình | Chuyên khảo | HT trong nước | HT quốc tế |
| 2017 | | | 3 | 1 | 10 | | | | 20 | 2 |
| 2018 | | | 4 | 1 | 15 | | | | 20 | 2 |
| 2019 | | | 7 | 1 | 30 | | 2 | | 50 | 4 |
| 2020 | 1 | 1 | 5 | 1 | 18 | | | | 30 | 4 |
| 2021 | | 1 | 5 | 1 | 26 | | 2 | 1 | 16 | 2 |
| 2022 | | | 5 | 2 | | | | | | |
| Tổng | 1 | 2 | 24 | 7 | 99 | 0 | 4 | 1 | 136 | 14 |

Theo số liệu thống kê 4 hạng mục (đề tài, sách, bài đăng tạp chí, báo cáo khoa học), thì trong hai năm 2019, 2020 GV ngành XB thực hiện nhiều công trình khoa học ở hạng mục đề tài các cấp và sách nhất. Năm 2017, 2018, không có đề tài cấp bộ, nhà nước, nhưng từ năm 2019, 2020, 2021 GV ngành XB đều tham gia nghiên cứu với tư cách là thành viên chính. Dự kiến đến tháng 10/2022 Khoa XB sẽ hoàn thành 05 đề tài cấp cơ sở, 01 hội thảo khoa học cấp khoa, 01 hội thảo khoa học cấp SV, 02 tọa đàm, 01 buổi thông tin khoa học. Đối sánh với kết quả NCKH của ngành Quảng cáo trong Học viện cho thấy số lượng các công trình nghiên cứu KH của đội ngũ GV ngành XB đều ở mức cao hơn [H6.06.07.12].

Bảng 6.9. Đối sánh các công trình KH đã công bố giữa ngành Xuất bản và ngành Quảng cáo, HVBC&TT

(Nguồn: Thống kê của khoa XB, khoa QHCC&QC)

- Công trình khoa học ngành Xuất bản

| TT | Công trình khoa học | Ngành Xuất bản/ Năm | | | | | |
|----------|------------------------|---------------------|------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| I | Đề tài khoa học | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 1 | Cấp Nhà nước | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 2 | Cấp Bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Cấp cơ sở | 3 | 4 | 7 | 5 | 5 | 5 |
| | Tổng | 3 | 4 | 8 | 5 | 5 | 5 |
| II | Sách xuất bản | | | | | | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Sách giáo trình | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | |
| 3 | Tổng | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | |
| III | Bài đăng trên các tạp chí khoa học | | | | | | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 10 | 12 | 30 | 18 | 25 | |
| | Tổng | 10 | 12 | 30 | 18 | 25 | |
| IV | Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế | | | | | | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 2 | 2 | 4 | 4 | 2 | |
| 2 | Hội thảo trong nước | 20 | 20 | 50 | 30 | 16 | 4 |
| 3 | Tổng | 22 | 22 | 54 | 34 | 18 | 4 |

- Công trình khoa học ngành Quảng cáo

| TT | Công trình khoa học | Ngành Quảng cáo / Năm | | | | |
|------------|---|-----------------------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Đề tài khoa học | | | | | |
| 1 | Cấp Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cấp Bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cấp cơ sở | 0 | 0 | 4 | 0 | 2 |
| | Tổng | 0 | 0 | 4 | 0 | 2 |
| II | Sách xuất bản | | | | | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Sách giáo trình | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Tổng | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 |
| III | Bài đăng trên các tạp chí khoa học | | | | | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 2 | 2 | 1 | 7 | 14 |

| | | | | | | |
|-----------|--|---|---|---|---|----|
| | Tổng | 2 | 2 | 1 | 7 | 14 |
| IV | Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế | | | | | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 0 | 1 | 0 | 2 | 2 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| 3 | Tổng | 0 | 2 | 0 | 2 | 5 |

Việc xác lập, giám sát các loại hình, số lượng hoạt động NCKH của GV không chỉ nhằm đảm bảo tiến độ, mà còn nhằm cải tiến chất lượng và nâng cao định mức (số lượng). Thông qua các hoạt động trên, Khoa XB đánh giá thực trạng, trên cơ sở đó phát huy điểm mạnh và đề xuất biện pháp điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng, định mức hoạt động KH của đội ngũ GV ngành XB **[H6.06.01.26.DC]; [H6.06.07.09]**.

Về phía Học viện, công tác tổng kết, đánh giá các hoạt động NCKH cũng được thực hiện hằng năm thông qua Hội nghị Thư ký KH, Hội nghị CBVC. Tại các hội nghị này, Học viện thông báo các kết quả NCKH, những quy định mới liên quan đến NCKH, khả năng hợp tác, liên kết với các đơn vị ngoài trường cũng như những phương hướng, nhiệm vụ triển khai trong thời gian tới. Đồng thời, định kỳ hằng năm, căn cứ vào khối lượng và chất lượng các công trình KH theo quy định, cá nhân GV tự đánh giá, đồng nghiệp đóng góp ý kiến, trường đơn vị xác nhận, trên cơ sở đó Ban TC-CB tổng hợp và trình Ban Thi đua - khen thưởng Học viện xem xét, đánh giá, xếp loại thi đua - khen thưởng cho GV **[H6.06.03.03.DC];[H6.06.02.11.DC]**.

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV ngành XB được xác lập rõ ràng. Hoạt động NCKH của GV ngành XB được giám sát chặt chẽ, thường xuyên bởi Hội đồng KH - ĐT Khoa và Ban QLKH của Học viện nhằm đảm bảo định mức, tiến độ và chất lượng.

GV ngành XB luôn vượt mức giờ NCKH hằng năm do Học viện quy định. GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu KH khác nhau (ĐTKH các cấp,

sách chuyên khảo, giáo trình, bài viết đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, báo cáo tại HTKH trong nước và quốc tế) và đảm bảo chất lượng các công trình nghiên cứu.

Khoa XB có đối sánh số lượng và loại hình các hoạt động nghiên cứu của GV hằng năm để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước của GV ngành XB còn ít, các công trình công bố quốc tế còn hạn chế và chủ yếu là của những GV có học hàm, học vị cao.

4. Kế hoạch hành động

Khoa XB đề xuất với Học viện có cơ chế, chính sách hỗ trợ động viên, khen thưởng kịp thời các GV có nhiều thành tích trong NCKH, đặc biệt là các GV trẻ.

Từ năm 2022, Khoa XB đưa ra khuyến nghị về việc các tổ bộ môn thành lập nhóm nghiên cứu mạnh để định hướng GV ngành XB tham gia thực hiện đề tài các cấp, đặc biệt là đề tài cấp Bộ, cấp nhà nước và có nhiều công trình công bố quốc tế hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành XB đảm bảo năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để đạt được kết quả đó, HVBC&TT đã thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ GV bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng. Với các quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác), đội ngũ GV có cơ sở để xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm và thực hiện hiệu quả khối lượng công việc được giao. Do đó, toàn bộ GV ngành XB đều hoàn thành vượt mức giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác trong năm. Ngoài ra, Học viện, Khoa XB luôn khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ GV tích cực tham gia các lớp bồi

duỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những quy định của Học viện về đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng; những chính sách khuyến khích, hỗ trợ là động lực giúp cán bộ GV phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

Bên cạnh những điểm mạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: (i) Về công tác tuyển dụng, Học viện, Khoa còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, Khoa và Học viện, dẫn tới mất cân bằng giới trong đội ngũ cán bộ GV; (ii) Về đội ngũ GV ngành XB tỉ lệ GV có học hàm phó giáo sư còn chưa đồng đều ở các tổ bộ môn; (iii) Về các lớp bồi dưỡng, tập huấn, còn có những điểm chưa phù hợp như: thời gian, nhu cầu, kinh phí...; (iv) Về NCKH, số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước cũng như các công trình công bố quốc tế của GV ngành XB chưa nhiều.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó, Học viện, Khoa XB tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Có chính sách tuyển dụng đảm bảo thu hút các ứng viên có năng lực chuyên môn cao, đảm bảo cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường; (ii) Hỗ trợ GV có học vị tiến sĩ làm hồ sơ xét chức danh phó giáo sư; (iii) Xem xét, điều chỉnh thời gian học của các lớp tập huấn, bồi dưỡng (như các lớp học ngoại ngữ) để GV có thể tham gia đầy đủ, hiệu quả hơn; (iv) Có các cơ chế để nâng cao hơn nữa năng lực NCKH của đội ngũ GV, đặc biệt trong những hạng mục còn hạn chế như: đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và các công trình công bố quốc tế.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV đóng vai trò quan trọng và khẳng định được vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Học viện. Hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy - học, NCKH của GV và SV. Đội ngũ này là những người làm việc tại Khoa XB và tại các đơn vị khác trong trường. Học viện, Khoa XB chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt chất lượng phục vụ tốt nhất. Đó là các chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ NV.

Đội ngũ NV của Khoa XB nói chung và ngành XB nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đó là những NV có tinh thần phục vụ tốt, năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng tham gia các khóa bồi dưỡng, đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hiện tại, số lượng NV của phục vụ đào tạo ngành XB của Khoa XB, HVBC&TT là 21 người, trong đó của Khoa là 07 người và của các đơn vị trong Học viện là 14 người.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, Học viện có Quyết định về việc chỉnh sửa và ban hành Chiến lược phát triển HVBC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050, trong đó bao gồm kế hoạch hành động về xây dựng nguồn nhân lực. Giải pháp nêu rõ: (i) Nhà trường cần có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể; (ii) Xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch; (iii) Có chính sách phát triển trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hỗ trợ một cách rõ ràng [H7.07.01.01.DC].

Dựa trên kế hoạch hành động về phát triển nguồn nhân lực, quy mô tuyển sinh giai đoạn 2017-2021, Học viện, Khoa XB đã tiến hành xây dựng và triển khai công tác quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Về phía HVBC&TT, Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm nhằm rà soát, xác định nhu cầu đội ngũ CBVC nói chung và đội ngũ NV hỗ trợ nói riêng, đồng thời tiến hành quy hoạch chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp và hoàn thành đề án việc làm cho các đơn vị hành chính trực thuộc **[H7.07.01.02.DC]**.

Về phía Khoa XB, việc rà soát vị trí việc làm, xây dựng kế hoạch và triển khai công tác quy hoạch đội ngũ NV được thể hiện trong Chiến lược phát triển của Khoa, Biên bản họp hội nghị CBVC hằng năm và Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.03.DC]; [H7.07.01.02.DC]; [H7.07.01.04.DC]**. Trong Chiến lược phát triển của Khoa và Đề án vị trí việc làm có đề cập đến vấn đề quy hoạch, phát triển nhân sự (số lượng, tuyển dụng, bổ nhiệm). Trong Biên bản họp hội nghị CBVC hằng năm có đề cập đến nhu cầu nhân sự của Khoa trong từng thời điểm. **[H7.07.01.04.DC]; [H7.07.01.05]; [H7.07.01.06]**.

Học viện **định kỳ** tiến hành rà soát đội ngũ NV, đối chiếu với Đề án vị trí việc làm, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng NV cho các đơn vị **[H7.07.01.02.DC]; [H7.07.01.07.DC]**. Việc đề xuất nhân sự của các đơn vị được Ban TC- CB tổng hợp và trình lên Ban Giám đốc, trên cơ sở đó làm căn cứ xây dựng kế hoạch nhân sự của Học viện **[H7.07.01.07.DC]**. Học viện công bố kế hoạch tuyển dụng chung cho toàn Học viện, trong đó bao gồm đội ngũ NV hỗ trợ. Kế hoạch tuyển dụng được thông báo trong Hội nghị giao ban cán bộ quản lý, bằng văn bản tới các đơn vị trong **Học viện** và trên trang thông tin điện tử của HVBC&TT **[H7.07.01.07.DC]**.

Học viện có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Điều đó được thể hiện trong Quy định về việc bổ nhiệm, tuyển dụng công chức, viên chức **[H7.07.01.08.DC]**. Để giúp đội ngũ NV nâng cao trình độ, chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ nhằm đáp ứng tốt yêu cầu công việc, Học viện thường xuyên

mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng như: tin học văn phòng, quản lý nhân sự, TC-CB, tài chính - kế toán, pháp chế, khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục... [H7.07.01.09.DC] Ngoài ra, Học viện cũng có các chính sách hỗ trợ đội ngũ NV tham gia các khóa học dài hạn như: cử nhân chuyên ngành hai, thạc sĩ, tiến sĩ... [H7.07.01.09.DC] [H7.07.01.10.DC].

Bảng 7.1. Thống kê số lượng nhân viên hỗ trợ ngành Xuất bản tham gia các lớp đào tạo dài hạn từ năm 2017 -2022

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

| TT | Đào tạo dài hạn | Năm/ Số lượng | | | | |
|----|-------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Đại học chuyên ngành II | | | 1 | | |
| 2 | Thạc sĩ | | | | | |
| 3 | Tiến sĩ | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | Tổng | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 |

Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB gồm hai nhóm: nhóm NV hỗ trợ trong Khoa XB (CVHT, chuyên viên VPK) và nhóm NV hỗ trợ ngoài khoa XB (làm việc tại các phòng ban, trung tâm như: Ban QLĐT, Ban QLKH, Phòng CTCT&HTSV, Trung tâm TTKH, Trung tâm KT&KĐCLĐT, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng), Phòng QT & QLKTX). Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV của ngành XB đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11.DC].

Trung tâm TTKH luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin, lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của GV và SV ngành XB. Các công cụ tra cứu tài liệu được cải tiến định kỳ. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu công việc, đội ngũ NV phải có trình độ chuyên môn cao và phải được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ định kỳ. Hằng năm, theo quy định của Học viện, Trung tâm TTKH đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về khả năng phục vụ bạn đọc để kịp thời điều chỉnh nhằm đáp

ứng tốt yêu cầu của người học và GV [H7.07.01.12]. Trung tâm TTKH phân bổ NV phụ trách các khoa trực thuộc Học viện để thuận lợi trong quá trình triển khai công việc, trong đó số lượng NV hỗ trợ CTĐT ngành XB là 3 [H7.07.01.11.DC].

Bên cạnh Trung tâm TTKH của Học viện, Khoa cũng có tủ sách phục vụ cho việc tra cứu của người học, trong đó bao gồm các tài liệu về lĩnh vực chuyên ngành XB. Chuyên viên VPK kiêm nhiệm hỗ trợ công việc này [H7.07.01.13.DC]. Theo quy định, SV có thể lên VP khoa để mượn tài liệu vào 02 ngày trong tuần. Cụ thể: sáng từ 8.00 -11.00, chiều từ 14.00 -16.30 thứ 3 và thứ 6 hằng tuần [H7.07.01.13.DC]. Tài liệu của Khoa luôn được kịp thời cập nhật, kiểm kê và phân loại số lượng theo danh mục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu [H7.07.01.14].

Các phòng ban chức năng khác **trực thuộc Học viện** cũng luôn tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho CTĐT ngành XB Ban QLĐT, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng), Trung tâm KT và KĐCLĐT, Phòng CTCT & HTSV, Phòng QT& QLKTX đều phân công NV trực tiếp phụ trách các vấn đề liên quan đến CTĐT ngành XB [H7.07.01.11.DC].

Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB tại các đơn vị khác trong Học viện đều có trình độ từ đại học trở lên, trình độ ngoại ngữ từ B1 trở lên và chứng chỉ tin học văn phòng trở lên. Trong số đó, nhiều NV có chứng chỉ quản lý nhà nước chương trình chuyên viên/chuyên viên chính. NV hỗ trợ CTĐT ngành XB tại các phòng, ban, trung tâm trên đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11.DC].

Đối với Khoa XB, bên cạnh 1 chuyên viên VPK, còn có 05 GV kiêm nhiệm công tác CVHT. Chủ trương của Khoa là GV đồng thời kiêm nhiệm CVHT nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý, hỗ trợ SV; giúp sự tương tác giữa Khoa/ngành XB và người học được sát sao, kịp thời nhất. Đội ngũ NV hỗ trợ này đều có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên, trình độ ngoại ngữ từ B2 trở lên, trình độ tin học từ C trở lên [H7.07.01.11.DC]. Với trình độ chuyên môn

và năng lực tin học, ngoại ngữ của mình, CVHT có thể hỗ trợ SV trong quá trình học tập và NCKH [H7.07.01.15]. Với tư cách là CVHT, NV hỗ trợ phải có hiểu biết sâu về CTĐT, quy chế đào tạo nhằm tư vấn cho SV một cách hiệu quả, chính xác. Đồng thời, phải có khả năng quản lý, tư vấn giải quyết các vấn đề khác ngoài học tập cho SV như: xây dựng đội ngũ cán sự lớp, kỷ luật, rèn luyện, các hoạt động ngoại khóa... Chuyên viên VPK làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. CVHT luôn có giờ trực và công việc cụ thể tại khoa (01 buổi/tuần) [H7.07.01.13.DC].

Ngoài ra, Khoa còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ khác, cụ thể: thư ký KH, phụ trách hợp tác quốc tế, phụ trách công tác phát triển Đảng cho SV (Chi ủy), phụ trách truyền thông, thủ quỹ, kế toán [H7.07.01.13.DC]. Những NV này có nhiệm vụ hỗ trợ người học trong các hoạt động hợp tác quốc tế, NCKH, phát triển Đảng và các hoạt động ngoại khóa.

Bảng 7.2. Danh sách trích ngang đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | | | | |
|----------|-----------------------|---------------------|------------|--------------------------------|----------------------|------------|---------------------------|-----------------------|
| | | Nam | Nữ | Chuyên môn | | | Tin học | Ngoại ngữ |
| | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Nơi TN | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (11) | (12) |
| I | Cổ vấn học tập | | | | | | | |
| 1 | Vũ Thùy Dương | | 14/10/1978 | Tiến sĩ | Báo chí | HVBC&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Tiếng Anh B2 |
| 2 | Trần Thu Quỳnh | | 23/02/1979 | Thạc sĩ | XB | HVBC&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Đại học Tiếng Anh |
| 3 | Vũ Thị Ngọc Thùy | | 28/08/1983 | Thạc sĩ | XB | HVBCT&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Đại học Tiếng Anh |
| 4 | Trần Thị Mai Dung | | 17/01/1985 | Thạc sĩ | Lịch sử | ĐH KHXH&NV | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Tiếng Trung Quốc HKS4 |
| 5 | Trần Thị Hồng Hoa | | 06/01/1984 | Tiến sĩ | Văn học | ĐH KHXH&NV | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Tiếng Anh B2 |
| 6 | Đặng Thị Mỹ | | 01/11/1971 | Tiến sĩ | Lý luận | Đại học Sư | Chuẩn kỹ năng | Đại học |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | | | | |
|---|--------------------|---------------------|------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|
| | | Nam | Nữ | Chuyên môn | | | Tin học | Ngoại ngữ |
| | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Nơi TN | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (11) | (12) |
| | Hạnh | | | | ngôn ngữ | phạm Hà Nội | CNTT Cơ bản | |
| II Văn phòng Khoa - Hỗ trợ CTĐT | | | | | | | | |
| 1 | Khuất Thị Huyền | | 09/5/1980 | ThS | XB Tr | HVBC&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT Cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| III Trung tâm Thông tin - Tư liệu – Thư viện | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Thị Thúy Hằng | | 07/12/1978 | ThS | Thư viện học | | CNTT Nâng cao | Tiếng Anh CN |
| 2 | Nguyễn Thị Lay Đơn | | 21/08/1982 | Cử nhân | Thông tin – Thư viện | | Ứng dụng CNTT cơ bản | Tiếng Anh B |
| IV Ban Quản lý Đào tạo | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Phương | x | | ThS | Triết học | | Nâng cao | Tiếng Anh B1 |
| V Phòng CTCT và Hỗ trợ sinh viên | | | | | | | | |
| 1 | Trần Thị Thu Giang | | 28/3/1985 | Cử nhân | Tiếng Anh thương mại | Đại học Ngoại thương | VP C | Tiếng Anh CN |
| 2 | Nguyễn Minh Phương | | 26/9/1997 | Cử nhân | Báo chí | HVBC&TT | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| 3 | Lê Trung Thu | | 12/08/1983 | Thạc sĩ | Triết học | HVBC&TT | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| VI Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thúy Châm | | 18/9/1985 | ThS | QLGD | | Chuẩn CNTT Cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| 2 | Trần Đình Đức | 20/10/1988 | | ThS | Lịch sử Đảng | | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh CN |
| 3 | Hoàng Việt Linh | 21/03/1989 | | CN | Sư phạm Vật lý | | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh Tiếng Anh B1 |
| VII Phòng Công nghệ thông tin (Văn phòng) | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Hồng Thái | 12/07/1980 | | THS | QL giáo | | Cử nhân | Tiếng Anh |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | | | | |
|------------|-----------------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|----------------------|--------|------------------|-----------------|
| | | Nam | Nữ | Chuyên môn | | | Tin học | Ngoại ngữ |
| | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Nơi TN | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (11) | (12) |
| | | | | | dục | | CNTT | B1 |
| 2 | Lê Khánh Hùng | 21/08/1980 | | THS | Hành chính học | | Cao đẳng CNTT | Tiếng Anh B1 |
| VII | Phòng Thực hành | | | | | | | |
| I | | | | | | | | |
| 1 | Trần Tuấn Anh | 22/08/1985 | | CN | CNXHKH | | VP C | Tiếng Anh C |
| 2 | Đỗ Tuấn Tùng | 03/09/1985 | | CN | QTKD | | Trung học | |
| IX | Ban Quản lý khoa học | | | | | | | |
| 1 | Lê Trần Lan Hương | | 24/3/1987 | ThS | | | Cơ bản | Tiếng Anh B1 |

Đội ngũ NV hỗ trợ được định kỳ đánh giá thông qua kết quả xếp loại hằng năm và thông qua đánh giá của SV **[H7.07.01.16.DC]**; **[H7.07.01.17.DC]**; **[H7.07.01.18]**. Kết quả xếp loại hằng năm của đội ngũ NV hỗ trợ đều ở mức HTTNV trở lên và tương ứng với kết quả đó là các mức thi đua - khen thưởng, đa số là LĐTT **[H7.07.01.16.DC]**. Bên cạnh kết quả đánh giá, xếp loại hằng năm của Học viện, đánh giá đội ngũ NV hỗ trợ ngành XB còn được thể hiện thông qua khảo sát mức độ hài lòng của SV. Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ % hài lòng của SV về đội ngũ NV hỗ trợ tăng dần: năm 2018 là 61.1 %, năm 2019: 75.9%, năm 2020: 91.4%, năm 2021: 82% **[H7.07.01.17.DC]**.

2. Điểm mạnh

Học viện đã quan tâm đến việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT thông qua các chiến lược dài hạn và kế hoạch ngắn hạn. Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT được cụ thể hóa theo các năm.

Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV hỗ trợ ngày càng tốt nhờ công tác đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên của Học viện và quá trình học tập nâng cao trình độ của NV.

Đội ngũ NV hỗ trợ trong và ngoài khoa XB đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ NV đã hỗ trợ SV tận

tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến học tập, nghiên cứu và rèn luyện tại khoa, **Học viện**, giúp SV có thành tích học tập, nghiên cứu tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Một số ít NV hỗ trợ ở các phòng/ban có trình độ cao, nhưng chuyên ngành đào tạo chưa thật sự phù hợp với công việc hỗ trợ CTĐT ngành XB.

4. Kế hoạch hành động

Học viện cần tiếp tục tăng cường khảo sát, xây dựng, triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, ngắn hạn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ công việc thực tế để khuyến khích sự tham gia của đội ngũ NV nhằm nâng cao hơn nữa kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tốt nhất việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện nói chung và CTĐT ngành XB nói riêng.

Năm 2022, Khoa XB kiến nghị Học viện (thông qua Ban TC-CB) chủ trì rà soát, bổ sung quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ ở các đơn vị trong Học viện để đáp ứng tốt hơn về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có quy định và quy trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và NV. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo đúng quy trình, quy định. Nhờ đó, Học viện có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Trong công tác tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện triển khai quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, công khai, bao gồm chỉ tiêu, tiêu chí, hình thức thi tuyển và thời gian tiến hành tuyển dụng. Công tác tuyển dụng nhân sự được thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các quy định của Nhà nước và

HVCTQGHCM [H7.07.02.01]; [H7.07.01.08.DC].

Việc tuyển dụng đội ngũ NV xuất phát từ nhu cầu của khoa, phòng, ban, trung tâm. Sau khi khảo sát trực tiếp nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Ban TC-CB triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02.DC]. Cụ thể đối với Khoa XB: Ban TC-CB khảo sát nhu cầu nhân sự về đội ngũ NV hỗ trợ ngành tại Khoa, trên cơ sở đó xây dựng vị trí việc làm cho chuyên viên VPK và đội ngũ CVHT [H7.07.01.02.DC]. Các tiêu chí tuyển dụng đội ngũ NV được quy định cụ thể, rõ ràng trong Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức của Học viện, trong Đề án vị trí việc làm của Khoa XB, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức; bằng cấp chuyên môn; trình độ tin học, ngoại ngữ [H7.07.01.08.DC]; [H7.07.01.02.DC].

Trong quá trình tuyển dụng NV cho các đơn vị nói chung và ngành XB nói riêng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện được thành lập để đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng. Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ thi tuyển hoặc kỳ xét tuyển và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.01.08.DC]. Kết quả tuyển dụng được thông báo tới ứng viên dự tuyển và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H7.07.01.07.DC].

Đối với công tác quy hoạch, cán bộ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý, được đơn vị giới thiệu sẽ được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện công khai. Học viện thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo thuộc các lĩnh vực công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể; đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ [H7.07.02.02].

Việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của các phòng, ban, trung tâm và năng lực của mỗi cán bộ, được thực hiện theo đúng quy định của HVCTQGHCM, HVBC&TT. Các tiêu chí bổ nhiệm được quy định đầy đủ, rõ ràng trong Quy định về công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm

của HVBC&TT [H7.07.02.03]. Những NV hỗ trợ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn, được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Học viện [H7.07.02.03]; [H7.07.02.04].

Về công tác luân chuyển, đội ngũ NV hành chính của các đơn vị có thể được điều chuyển đến các đơn vị khác trong Học viện. Ví dụ, năm 2021, vị trí chuyên viên VPK Khoa PT-TH bị khuyết, nên Học viện đã điều chuyển chuyên viên Ban TCCB sang đảm nhiệm [H7.07.02.05]; [H7.07.02.06].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV trong Học viện [H7.07.01.07.DC]. Ngoài ra, các thông tin này còn được công bố công khai bằng nhiều hình thức như: trên Bảng thông tin điện tử của nhà Hành chính trung tâm (A1), niêm yết tại Ban TC-CB, trên trang thông tin điện tử của Học viện (<https://ajc.hcma.vn/>) hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo Nhân dân... [H7.07.01.07.DC]; [H7.07.02.07].

Để đảm bảo xây dựng Quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được chính xác, phù hợp trong các giai đoạn khác nhau, Học viện đã tiến hành phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các đơn vị về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV [H7.07.02.08]. Sau khi gửi bản Dự thảo Quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tới các đơn vị trong Học viện, Ban TC-CB tổng hợp các ý kiến đóng góp, trên cơ sở đó xây dựng Quy định và trình Ban Giám đốc phê duyệt trước khi ban hành chính thức.

Học viện có môi trường làm việc dân chủ: cán bộ quản lý, GV, NV có quyền tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Học viện; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo (nếu có) đều được giải quyết kịp thời, đúng quy định. Trong thời gian từ 2017 - 2021, không có bất kỳ khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm và điều chuyển cán bộ quản lý, NV của Khoa XB [H7.07.02.09].

Nhìn chung, từ năm 2017-2021, số lượng NV hỗ trợ được xác định là phù hợp với nhu cầu thực tế của CTĐT ngành XB. Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT

ngành XB chủ yếu có trình độ từ thạc sĩ (các chuyên ngành phù hợp) trở lên, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Các quy định liên quan tới tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Học viện xác định và công khai. Các tiêu chí tuyển dụng được xác định thông qua nhu cầu hoạt động của Học viện, ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường. Các tiêu chí tuyển dụng NV hỗ trợ được quy định rõ ràng trong thông tin tuyển dụng thể hiện tính công khai minh bạch và dân chủ.

Những NV hỗ trợ có đủ năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đạo đức, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Học viện.

Học viện đã tuyển dụng được đội ngũ NV đáp ứng các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

3. Điểm tồn tại

Trên thực tế, việc điều chuyển NV đôi khi còn chưa cân nhắc đến tính phù hợp và ổn định, gây một số khó khăn bước đầu trong việc hỗ trợ SV của ngành XB.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, Khoa XB đề xuất và phối hợp với các phòng, ban trong Học viện như Ban TC-CB tiếp tục triển khai hoàn thiện đề án vị trí việc làm, thực hiện điều chuyển NV kiêm nhiệm công việc giữa các phòng, ban, trung tâm phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh đội ngũ GV, ngành XB luôn đề cao vai trò của đội ngũ NV hỗ trợ. Xây dựng đội ngũ NV có đủ phẩm chất và năng lực là yếu tố quan trọng để

nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Quy trình đánh giá NV hỗ trợ hằng năm được thể hiện trong các Quy định và quyết định về đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức HVBC&TT và công văn hướng dẫn đánh giá thi đua hằng năm **[H7.07.03.01.DC]**. Về cơ bản, quy trình đánh giá được thực hiện theo 3 bước: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công việc theo nhiệm vụ được giao; (2) Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để các thành viên trong đơn vị đóng góp ý kiến; (3) Trưởng đơn vị quyết định đánh giá, phân loại NV. Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá, cá nhân tự xếp loại theo 4 mức: HTSXNV, HTTNV, HTNV và KHTNV. Các tiêu chí cụ thể để đánh giá, xếp loại cá nhân được thể hiện rõ trong văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và bình xét danh hiệu thi đua do Ban TC-CB gửi tới các đơn vị hằng năm, trong đó bao gồm tư tưởng, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc **[H7.07.03.01.DC]** **[H7.07.01.16.DC]**.

Hiện nay, việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện định kỳ vào cuối năm hành chính. Ban TC-CB gửi Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và bình xét danh hiệu thi đua tới các đơn vị. Tại đơn vị, Hội đồng thi đua - khen thưởng tiến hành tổ chức bình xét toàn bộ NV của đơn vị mình. Tiêu chí, quy trình đánh giá như đã trình bày ở trên đảm bảo tính dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá, xếp loại cá nhân là căn cứ quan trọng để tham mưu, đề xuất nâng cao hiệu quả công tác; kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp; quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển; khen thưởng, kỷ luật, bình xét các danh hiệu thi đua; chi thu nhập tăng thêm và thực hiện các chính sách khác đối với NV hỗ trợ.

Bên cạnh đánh giá từ phía cá nhân, đơn vị chủ quản, Học viện, thì năng lực, thái độ, kết quả làm việc của đội ngũ NV còn được đánh giá thông qua khảo sát lấy ý kiến của GV và người học **[H7.07.03.02.DC]**; **[H7.07.01.17.DC]**. NV hỗ trợ được đánh giá, xếp loại **hằng** năm thông qua các loại hình khác nhau sẽ làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư

tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao **[H7.07.01.16.DC]**.

Đối với ngành XB, có hai nhóm NV hỗ trợ: nhóm NV hỗ trợ của Khoa XB và nhóm NV hỗ trợ của các đơn vị khác trong Học viện.

Thứ nhất, đối với nhóm NV hỗ trợ của Khoa XB: Hiện nay, CTĐT ngành có 01 chuyên viên VPK và 05 GV kiêm nhiệm công tác CVHT. Chuyên viên VPK có trình độ thạc sĩ, trình độ tin học cơ bản, trình độ tiếng Anh B1 và 05 GV kiêm nhiệm công tác CVHT đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên (100%), trong đó có 02 tiến sĩ, 03 thạc sĩ **[H7.07.01.11.DC]**.

Nhằm đáp ứng nhiệm vụ đảm nhận, **hằng** năm, đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa XB đều được tham gia các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, quốc phòng- an ninh..., được tạo điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ. Nhiều người được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, được tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước, được tham gia thực hiện các đề tài NCKH... **[H7.07.01.09.DC]**. Nhiều NV được đánh giá, xếp loại HTTTN, HTSXNV, đạt danh hiệu LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở **[H7.07.01.16.DC]**. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa XB và Học viện đối với đóng góp của đội ngũ NV hỗ trợ. Nhìn chung, đội ngũ CVHT, chuyên viên VPK đều đảm bảo năng lực hỗ trợ tốt cho CTĐT.

Thứ hai, đối với nhóm NV hỗ trợ tại các đơn vị khác trong trường: Năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB tại các đơn vị khác trong trường đều đáp ứng quy định trong đề án vị trí việc làm. Đó là các NV của Ban QLĐT, Ban QLKH, Trung tâm TTKH, Trung tâm KT&KĐCLĐT, Phòng CTCT&HTSV, Phòng QT&QLKTX, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng) **[H7.07.01.02.DC]**. Kết quả đánh giá phân loại tập thể và cá nhân được Học viện thông báo tới các đơn vị, trong Báo cáo CBVC hằng năm **[H7.07.03.03.DC]**; **[H7.07.01.16.DC]**. Các NV hỗ trợ CTĐT ngành XB không có ai bị xếp loại KHTNV, đa phần đều đạt từ mức HTTNV trở lên **[H7.07.01.16.DC]**.

Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên CTĐT ngành Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

| TT | Họ và tên | Kết quả xếp loại/ Năm | | | | |
|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|--------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I. Khoa Xuất bản | | | | | | |
| I.1 | Cố vấn học tập | | | | | |
| 1 | Vũ Thùy Dương | HTSXNV | HTSXNV | HTSXNV | HTSXNV | HTSXNV |
| 2 | Trần Thu Quỳnh | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTSXNV |
| 3 | Vũ Thị Ngọc Thùy | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTNV |
| 4 | Trần Thị Mai Dung | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTSXNV | HTTNV |
| 5 | Trần Thị Hồng Hoa | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTSXNV | HTSXNV |
| 6 | Đặng Thị Mỹ Hạnh | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| I.2 | Chuyên viên VP khoa kiêm CVHT | | | | | |
| 1 | Khuất Thị Huyền | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| II. Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện | | | | | | |
| 1 | Phạm Thị Thúy Hằng | | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Nguyễn Thị Lay Đơn | | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| III. Ban Quản lý Đào tạo | | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Phương | HTTNV | HTNV | HT NV | HTTNV | HTTNV |
| IV. Phòng Công tác chính trị & Hỗ trợ SV | | | | | | |
| 1 | Trần Thị Thu Giang | HTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Nguyễn Minh Phương | | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 3 | Lê Trung Thu | HTTNV | HTTNV | HT NV | HTTNV | HTTNV |
| V. Trung tâm KT & Kiểm định chất lượng đào | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thúy Châm | | | | | HTTNV |
| 2 | Trần Đình Đức | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 3 | Hoàng Việt Linh | HTTNV | HTTNV | H TNV | HTTNV | HTTNV |
| VI. Phòng CNTT (Văn phòng) | | | | | | |
| 1 | Vũ Hồng Thái | HTTNV | HTTNV | HTSXNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Lê Khánh Hùng | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HT NV |
| VII. Phòng Thực hành | | | | | | |
| 1 | Trần Tuấn Anh | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Đỗ Tuấn Tùng | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| VIII. Ban Quản lý khoa học | | | | | | |
| 1 | Lê Trần Lan Hương | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |

Ngoài ra, Học viện, Khoa XB còn thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người học và GV đối với năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của GV đối với đội ngũ NV hỗ trợ trong 2 năm gần đây (2020, 2021) lần lượt là 77.78% và 81.82%. **[H7.07.03.02.DC]**. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của SV cuối khóa đối với đội ngũ NV hỗ trợ trong 4 năm gần đây 2018, 2019, 2020, 2021 lần lượt là 61.10%, 75.90%, 91.40% và 82.00% **[H7.07.01.17.DC]**. Từ số liệu đối sánh đó cho thấy, mức độ hài lòng của GV và SV đối với đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành Xuất bản tăng dần theo các năm. Duy chỉ trong năm 2021, mức độ hài lòng của SV đối với đội ngũ NV hỗ trợ có giảm, nhưng không đáng kể (91.40%) so với năm 2020 (82.00%), lý giải cho sự giảm tỷ lệ hài lòng này là các hoạt động trong năm 2021 vừa qua đều diễn ra theo hình thức trực tuyến do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Kết quả đánh giá năng lực chuyên môn, nhiệm vụ, mức độ hoàn thành công việc của NV hỗ trợ CTĐT ngành XB là căn cứ quan trọng để Học viện xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Hằng năm, Học viện gửi các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức các lớp về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ ngành XB **[H7.07.01.09.DC]**.

2. Điểm mạnh

Quy trình xác định đánh giá năng lực đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Học viện.

Khoa XB luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển chuyên môn, bồi dưỡng cho đội ngũ NV. Hiện nay, 6 NV hỗ trợ của Khoa đang được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia học nghiên cứu sinh cũng như tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ liên quan.

Đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đều là những cán bộ trẻ, năng động, nhiệt tình.

3. Điểm tồn tại

Các hạn mức danh hiệu thi đua theo số lượng CBVC của từng đơn vị khiến cho kết quả thi đua giữa các đơn vị còn có một số bất cập nhất định.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan (tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, người học đánh giá).

Từ năm 2022, Khoa kiến nghị Ban TC-CB (Học viện BC&TT) đề xuất với Vụ TC-CB (HVCTQGHCN) điều chỉnh quy định hạn mức danh hiệu thi đua và áp dụng trên phạm vi toàn Học viện thay vì phân bổ đồng đều cho các đơn vị như hiện nay. Cá nhân vẫn tiếp tục tự đánh giá, cho điểm và nhận phản hồi trong phạm vi từng đơn vị như quy định. Sau đó, Hội đồng thi đua - khen thưởng của Học viện sẽ xem xét, đánh giá dựa trên danh sách chung với tổng điểm từ cao xuống thấp và công nhận danh hiệu theo các hạn mức áp dụng chung cho toàn [Học viện](#).

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực là điều kiện quyết định để Học viện có thể phát triển trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy, chiến lược phát triển đội ngũ NV, đặc biệt chú trọng về chất lượng hỗ trợ công tác đào tạo luôn được Học viện quan tâm. Điều đó được thể hiện trong mục tiêu phát triển đội ngũ CBVC đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 và Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.01.DC]**; **[H7.07.01.02.DC]**. Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển đội ngũ NV của Học viện **[H7.07.04.01]**. Học viện thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV thông qua đơn vị đầu mối là Ban TC-CB. Hằng năm, Ban TC-CB gửi Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng đơn vị, trên cơ sở đó tổng hợp trình Giám đốc phê duyệt quyết định cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của NV **[H7.07.04.02]**. Bên cạnh đó, Học

viện cũng quan tâm, xem xét đến nhu cầu phát triển của cá nhân, được thể hiện thông qua việc phê duyệt đề nghị đi học các khóa đào tạo/bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn của đội ngũ NV [H7.07.01.09.DC].

Sau khi có kết quả khảo sát từ các đơn vị, trên cơ sở đối chiếu giữa thực trạng đội ngũ NV của Học viện so với tiêu chuẩn quy định của Nhà nước, Ban TC-CB xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.01]. Kế hoạch mở/cử NV tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng được thông báo rộng rãi trên các nhóm zalo (của trường/phó các đơn vị trong Học viện), bằng văn bản gửi đến các đơn vị liên quan để NV có kế hoạch đăng ký tham gia [H7.07.04.01]; [H7.07.04.02]; [H7.07.01.09.DC].

Giai đoạn từ 2017 - 2021, Học viện đã cử nhiều NV tham gia các lớp bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ như: sau đại học, đại học chuyên ngành II, các lớp ngắn hạn về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, quản lý nhân sự, TC-CB, tài chính - kế toán, công tác pháp chế, khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục v..v [H7.07.01.09.DC]. Trong năm 2021, toàn Học viện có 111 lượt cán bộ lãnh đạo và NV hỗ trợ được cử đi tham gia 12 khóa tập huấn ngắn hạn và tham gia các hội nghị, hội thảo nhằm nâng cao trình độ [H7.07.01.09.DC]. Đội ngũ NV hỗ trợ được tham gia các khóa bồi dưỡng này, nhờ đó hiệu quả công việc được cải thiện rõ rệt. Ngoài ra, đội ngũ NV còn được Học viện khuyến khích làm hồ sơ thi nâng ngạch chuyên viên [H7.07.04.03].

Bảng 7.4. Kế hoạch chi tiết đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ (2017-2021)

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

| TT | Tên lớp | Thời gian | Số lượng (người) | Đơn vị chủ trì | Kinh phí |
|----|---|------------|------------------|----------------|--------------------|
| 1 | Bồi dưỡng giáo dục quốc phòng an ninh đối tượng 3 | 16/10/2017 | 6 | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 2 | Tập huấn về ứng cứu sự cố và an toàn hệ thống thông tin | 19/6/2017 | 1 | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |

| | | | | | |
|-------------|--|------------------|------------|---|--------------------|
| 3 | Bồi dưỡng phương pháp NCKH | 6/11/2017 | | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 4 | Tập huấn công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, SV năm học 2017-2018 | 10/11/2017 | 6 | Bộ GD&ĐT | HVCTQG HCM chi trả |
| 5 | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính | 8/7/2018 | 57 | Công ty Cổ phần Giáo dục Việt Nam | Tự túc |
| 6 | Bồi dưỡng về triển khai các hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm đợt 1 năm 2018 | 7/9/2018 | 9 | Trung tâm chuyên giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, Đại học Quốc gia Hà Nội | 2.000.000 + CTP |
| 7 | Bồi dưỡng Khai thác tài nguyên giáo dục mở | 1/8/2019 | 2 | Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam | 800.000 + CTP |
| 8 | Tập huấn công tác chuyển giao công nghệ và sử dụng, vận hành phần mềm quản lý cán bộ | 26/8/2019 | 11 | HVCTQG HCM | CTP |
| 9 | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương | 30/11/2020 | 8 | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 10 | Tập huấn công tác lưu trữ, tư vấn - hướng dẫn, thiết lập hệ thống tài liệu lưu trữ năm 2020 | 23/10/2020 | 6 | HVBC&TT | |
| 11 | Bồi dưỡng kiến thức tin học | 6/10/2020 | 2 | HVBC&TT | |
| 12 | Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp | 17/10-15/11/2020 | 3 | Đại học Quốc gia Hà Nội | 10.950.000/ người |
| Tổng | 12 | | 111 | | |

Việc triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV của Học viện nói chung và ngành XB nói riêng do Ban TC-CB phụ trách thực hiện. Tuy nhiên, các đơn vị phụ trách nhân sự liên quan đến đội ngũ NV cho CTĐT ngành XB cũng đồng thời có những kế hoạch phát triển đội ngũ riêng của mình, phù hợp với chiến lược chung của Học viện [H7.07.04.04].

Học viện có hệ thống giúp phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV: (i) Ban TC - CB: giúp rà soát việc đánh giá chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB; (ii) Ban KH -TC: lập kế hoạch chi ngân sách phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng; (iii) Khoa KT Giáo dục đại cương, Trung tâm tin học - ngoại ngữ: hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng (tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm); (iv) Tổ phương pháp 3M: hỗ trợ bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, nghiên cứu.

Học viện tiến hành tổ chức/cử đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động hỗ trợ; luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho NV hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước bằng cách tạo điều kiện về chế độ chính sách: thời gian, khối lượng công việc, kinh phí học tập, bồi dưỡng **[H7.07.01.10.DC]; [H7.07.04.05.DC]**. Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ phần lớn do HVCTQG HCM chi trả **[H7.07.01.09.DC]**.

Hiện nay, ngành BTXB có đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV và các hoạt động hỗ trợ khác. Cụ thể: 1 chuyên viên VPK kiêm CVHT và 6 GV kiêm nhiệm các công tác hỗ trợ SV như: CVHT, thư ký khoa học, phát triển Đảng, truyền thông, HTQT... **[H7.07.01.13.DC]; [H7.07.01.11.DC]**. Đội ngũ NV hỗ trợ của ngành XB được BCN Khoa định hướng nhu cầu đào tạo bồi dưỡng để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, ngành XB còn nhận được sự phối hợp chặt chẽ của đội ngũ NV hỗ trợ có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm tốt. Đó là các KTV, NV làm việc ở các đơn vị khác trong Học viện: Ban QLĐT, Ban QLKH, Trung tâm TTKH, Trung tâm KT và KĐCLĐT, Phòng CTCT & HTSV, Phòng QT & QLKTX, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng) **[H7.07.01.11.DC]**.

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của đội ngũ NV về công tác đào tạo, bồi dưỡng, Học viện tiến hành khảo sát NV về mức độ hài lòng đối với các khóa học này **[H7.07.04.06]**.

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Học viện và Khoa luôn xác định rõ những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho NV được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên, chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu bồi dưỡng đào tạo của bản thân đội ngũ NV. Trên cơ sở đó, đội ngũ NV hỗ trợ của Học viện đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH tại **Học viện**. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa XB luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa, hiệu quả cho người học.

3. Điểm tồn tại

Sau khi kết thúc các lớp đào tạo, bồi dưỡng, Học viện chưa thường xuyên thực hiện lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của các lớp học trên, mà chủ yếu do các chuyên gia/GV giảng dạy tự lấy ý kiến phản hồi để thay đổi phương pháp giảng dạy cũng như chất lượng bài giảng của mình.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ NV hỗ trợ được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nhằm phục vụ tốt hơn cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Từ năm 2022, Khoa XB đề xuất Học viện cụ thể là bộ phận theo dõi lớp học như Ban TC-CB, Ban QLĐT, Trung Tâm KT&KĐCLĐT... xây dựng kế hoạch và tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NV về hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng sau khi kết thúc khóa học.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện, các phòng, ban, trung tâm và Khoa XB luôn quan tâm, quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV

trong quá trình làm việc và hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Học viện ban hành quy định cụ thể về khối lượng công việc đối với đội ngũ NV, đồng thời cũng có những quy định cụ thể về các tiêu chí liên quan đến đánh giá, xếp loại, thi đua- khen thưởng **[H7.07.03.01.DC]; [H7.07.05.01]; [H7.07.01.02.DC]**. Hằng năm, Học viện, Khoa XB, các phòng, ban, trung tâm triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo. NV hỗ trợ hoàn thành tốt, xuất sắc công việc được giao sẽ nhận được những kết quả xứng đáng như: đạt danh hiệu LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở, được nâng lương trước thời hạn... **[H7.07.01.16.DC]; [H7.07.05.02]**.

Học viện, Khoa XB, các phòng, ban, trung tâm, thực hiện đánh giá định kỳ kết quả triển khai công việc và xếp loại thi đua - khen thưởng cho đội ngũ NV hỗ trợ. Dựa vào kết quả thực hiện của NV, các đơn vị và Học viện thành lập Hội đồng tiến hành họp xét công tác đánh giá xếp loại, thi đua - khen thưởng **[H7.07.05.03]; [H7.07.01.16.DC]; [H7.07.05.04]; [H7.07.05.05]**. Về cơ bản, các bước bình xét được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ: (1) Học viện gửi công văn hướng dẫn đánh giá, xếp loại, bình xét danh hiệu thi đua tập thể và cá nhân hàng năm tới các đơn vị; (2) các bước tiến hành đánh giá ở các đơn vị: cá nhân tự đánh giá → các thành viên trong đơn vị đóng góp ý kiến → quyết định của trưởng đơn vị; (3) các bước tiến hành đánh giá ở cấp **Học viện**: các đơn vị tổng hợp kết quả đánh giá cùng với bản tự đánh giá cá nhân có ý kiến của lãnh đạo đơn vị tới Ban TC-CB, trên cơ sở đó Ban TC-CB tập hợp báo cáo lên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Học viện để đánh giá và quyết định **[H7.07.05.05]**; (4) Ban TC-CB công bố kết quả tới toàn thể các đơn vị trong Học viện bằng văn bản **[H7.07.01.16.DC]**.

**Bảng 7.5. Thống kê kết quả thi đua khen thưởng của NV hỗ trợ CTĐT
ngành Xuất bản**

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

| TT | Họ và tên | Kết quả thi đua, khen thưởng / Năm | | | | |
|-------------|--|------------------------------------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Cố vấn học tập | | | | | |
| 1 | Vũ Thùy Dương | CSTĐ | CSTĐ | CSTĐ | CSTĐ | CSTĐ |
| 2 | Trần Thu Quỳnh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | CSTĐ |
| 3 | Vũ Thị Ngọc Thùy | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | HTNV |
| 4 | Trần Thị Mai Dung | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 5 | Trần Thị Hồng Hoa | LĐTT | LĐTT | LĐTT | CSTĐ | LĐTT |
| 6 | Đặng Thị Mỹ Hạnh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| II | Chuyên viên VP khoa kiêm CVHT | | | | | |
| 1 | Khuất Thị Huyền | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| III | Trung tâm TT – TL - TV | | | | | |
| 1 | Phạm Thị Thúy Hằng | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Nguyễn Thị Lay Đơn | HTNV | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| IV | Phòng thực hành | | | | | |
| 1 | Trần Tuấn Anh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Đỗ Tuấn Tùng | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| V | Phòng công nghệ thông tin (Văn phòng) | | | | | |
| 1 | Vũ Hồng Thái | LĐTT | CSTĐ | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Lê Khánh Hùng | HTNV | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| VI | Ban Quản lý Đào tạo | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Phương | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| VII | Ban QLKH | | | | | |
| 1 | Lê Trần Lan Hương | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| VIII | Phòng CTCT & Hỗ trợ SV | | | | | |
| 1 | Trần Thị Thu Giang | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Nguyễn Minh Phương | HTNV | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 3 | Lê Trung Thu | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |

| IX | Trung tâm KT & KĐCL | | | | | |
|-----------|--------------------------------|------|------|------|------|------|
| 1 | Nguyễn Thúy Châm | | | | | LĐTT |
| 2 | Trần Đình Đức | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 3 | Hoàng Việt Linh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |

Để thuận tiện cho việc theo dõi và giám sát tạo động lực hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng cũng như giúp đội ngũ NV nắm được các công việc để chủ động thực hiện, Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02.DC]. Đề án vị trí việc làm quy định cụ thể khối lượng, nội dung công việc đối với từng vị trí việc làm. Đồng thời, Học viện cũng xây dựng Kế hoạch công việc theo tháng, trong đó đề cập rõ nhiệm vụ/phương hướng cụ thể trong mỗi tháng, trên cơ sở đó từng đơn vị/cá nhân cụ thể hóa kế hoạch triển khai, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,...để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát [H7.07.05.06]. Đây cũng là cơ sở đánh giá kết quả công việc của đội ngũ NV hỗ trợ [H7.07.03.01.DC]. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ NV còn được Học viện đánh giá thông qua khảo sát mức độ hài lòng của SV cuối khoá [H7.07.01.17.DC].

Học viện đã ban hành quy định công khai, rõ ràng về chế độ làm việc của đội ngũ NV, cụ thể thời gian làm việc sáng từ 8h -12h, chiều từ 13h -17h [H7.07.04.05.DC]. Ngoài việc đánh giá đội ngũ NV qua kết quả công việc, Học viện còn đánh giá thời gian làm việc thông qua hình thức chấm công, kiểm tra đột xuất [H7.07.05.07]. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc, thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Học viện, Khoa và các đơn vị chủ quản (phòng, ban, trung tâm).

Ngoài danh hiệu thi đua, NV hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn của Học viện về nâng bậc lương trước thời hạn sẽ được xét theo quy định [H7.07.05.02]. Dựa vào kết quả đánh giá, phân loại CBVC, hàng năm Học viện tính toán và chi trả mức thu nhập tăng thêm tương ứng nhằm khuyến khích đội ngũ NV nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H7.07.01.10.DC].

Việc quản trị theo kết quả công việc và quá trình làm việc đã góp phần khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ NV, từ đó nâng cao hiệu quả hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT ngành XB. Có thể thấy sự cải thiện đó thông qua một số kết quả sau: (i) Các vấn đề thắc mắc, góp ý của cán bộ GV và người học được thể hiện tại các buổi đối thoại liên quan đến hoạt động hỗ trợ của NV đối với CTĐT ngành XB hầu hết đã được giải quyết và thay đổi, các ý kiến thắc mắc năm sau không còn bị lặp lại so với năm trước, thể hiện các vấn đề đó đã được cải thiện **[H7.07.05.08]**; (ii) Việc quy định chấm công thời gian làm việc hàng ngày khiến cho đội ngũ NV phải thực hiện nghiêm túc hơn về thời gian làm việc, giảm hiện tượng đi sớm về muộn, điều đó được thể hiện qua bảng chấm công thời gian làm việc hằng ngày **[H7.07.05.07]**; (iii) Có những phản hồi tích cực về hoạt động của đội ngũ NV thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV từ 2016-2020 **[H7.07.03.02.DC]**; **[H7.07.01.17.DC]**.

Để đảm bảo Quy chế dân chủ trong việc đóng góp ý kiến của đội ngũ CBVC, trước khi ban hành các quy định về thi đua - khen thưởng hoặc quy định đánh giá thực hiện công việc, Học viện công bố bản dự thảo gửi về các đơn vị để lấy ý kiến đóng góp của CBVC, trong đó có đội ngũ NV, sau đó tổng hợp điều chỉnh trước khi ban hành các quy định chính thức **[H7.07.05.09]**. Việc làm trên không chỉ đảm bảo tính dân chủ, khách quan, mà còn góp phần giúp đội ngũ NV cải thiện hiệu quả công việc của mình. Khi được góp ý xây dựng các quy định, NV sẽ cảm thấy được tôn trọng, được lắng nghe, từ đó hài lòng hơn trong đánh giá thi đua - khen thưởng và hiệu quả công việc của Học viện.

Từ năm 2020, Học viện đã thực hiện khảo sát cán bộ, NV về mức độ hài lòng đối với công tác thi đua - khen thưởng, xếp loại **hàng** năm chương trình XB. Kết quả cụ thể: (i) Đối với việc thực hiện quản trị GV và NV (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc: 77.8% hài lòng; (ii) Đối với kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua, khen thưởng và công nhận): 88.9

% hài lòng. Năm 2021, tỷ lệ hài lòng (i) là 80%; đối với (ii) là 80% [H7.07.05.10]. Trên cơ sở khảo sát đó, Học viện có những cải tiến, thay đổi trong việc quản trị theo kết quả công việc của NV để nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những cải tiến trong quy trình, quy định triển khai đánh giá xếp loại thể hiện ở những nội dung: (i) quy định về đối tượng đánh giá, phân loại; (ii) tiêu chuẩn đánh giá xếp loại; (iii) tỉ lệ đánh giá, xếp loại; (iv) quy trình đánh giá, xếp loại [H7.07.05.11]. Những cải tiến này dựa trên ý kiến đóng góp của các đơn vị trong Học viện và đảm bảo tính hợp lý hơn của công tác đánh giá.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua - khen thưởng cho đội ngũ NV hỗ trợ được quy định rõ ràng, công khai giúp công tác quản trị theo kết quả công việc và quá trình làm việc được triển khai tích cực trong Học viện góp phần khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ NV, từ đó nâng cao hiệu quả hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT ngành XB - **Chuyên ngành BTXB**.

Khoa XB có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc và có những hình thức khen và công nhận trong các cuộc đánh giá, bình bầu thi đua, tạo động lực, hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một số chỉ tiêu đánh giá kết quả công việc của các vị trí việc làm liên quan đến đội ngũ NV còn chưa thực sự chi tiết, cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục thực hiện quản trị theo kết quả công việc (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực cho đội ngũ NV trong việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Từ năm 2022, Học viện cần hoàn thiện một số chỉ tiêu đánh giá kết quả công việc một cách cụ thể, chi tiết hơn nữa để làm cơ sở triển khai nhiệm vụ

cho đội ngũ NV. Đây cũng sẽ là căn cứ xác định hiệu quả công việc của NV, tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu và hoàn thành tốt công việc của mình.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ ngành XB đảm bảo về số lượng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ NV được quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định và quy trình. Tiêu chí tuyển dụng, việc bổ nhiệm, điều chuyển NV của Học viện được công bố công khai. Học viện, Khoa XB có các cơ chế tạo điều kiện, khuyến khích NV hỗ trợ tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ đào tạo, NCKH, các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hiện nay, chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB nói chung và Khoa XB nói riêng đảm bảo đảm đương tốt nhiệm vụ hỗ trợ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của Khoa, Học viện.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh trên, thì vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: (i) Trên thực tế việc điều chuyển NV đôi khi còn chưa cân nhắc đến tính phù hợp và ổn định, gây một số khó khăn bước đầu trong việc hỗ trợ SV của ngành XB; (ii) Các hạn mức danh hiệu thi đua theo số lượng CBVC của từng đơn vị khiến cho kết quả thi đua giữa các đơn vị còn có những bất cập nhất định; (iii) Giờ làm việc của GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy mỗi kỳ; (iv) Học viện chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó, Học viện, Khoa XB sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Tiếp tục triển khai hoàn thiện Đề án vị trí việc làm (ii) điều chỉnh quy định hạn mức danh hiệu thi đua và áp dụng trên phạm vi toàn Học viện thay vì phân bổ đồng đều cho các đơn vị như hiện nay; (iii) Phối hợp với

các phòng ban chức năng và GV để sắp xếp thời gian cụ thể, hợp lý cho CVHT trong việc hỗ trợ SV; (iv) Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

Tiêu chuẩn 8. Người học và sự hỗ trợ người học

Mở đầu

Năm 2014, HVBC&TT đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo tín chỉ theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và đáp ứng xu thế của thời đại. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân và thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục.

Giai đoạn từ năm 2017- 2022, Học viện, Khoa XB đã xây dựng cho ngành XB chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể và phương pháp xét tuyển công khai. Chính sách tuyển sinh được được công khai và cập nhật, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Người học ngành XB được học tập và rèn luyện trong môi trường tốt, có bề dày lịch sử, kinh nghiệm về quá đào tạo ngành Xuất bản: được tư vấn và hỗ trợ kịp thời, thường xuyên; được giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện một cách chặt chẽ bởi một hệ thống phù hợp từ phần mềm quản lý đến đội ngũ CVHT, chuyên viên VPK, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan trong trường. Ngoài ra, Học viện còn tạo môi trường tâm lý thân thiện, xã hội tích cực, cảnh quan trong khuôn viên xanh-sạch - đẹp, tiện ích, từ đó đảm bảo chất lượng hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung của Khoa và Học viện.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh của Học viện được thể hiện cụ thể trong Đề án tuyển sinh hằng năm. Thông tin về tuyển sinh các ngành học, trong đó có ngành XB luôn cụ thể, rõ ràng: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện nhận hồ sơ, phương thức tuyển sinh, hình thức xét tuyển, đối tượng ưu tiên, đối tượng tuyển thẳng... [H8.08.01.01.DC].

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai và thường xuyên cập nhật

trên các phương tiện thông tin đại chúng như: cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cổng thông tin tuyển sinh của HVBC&TT (<http://tuyensinhajc.edu.vn/>), website HV BC&TT (<https://ajc.hcma.vn/>), fanpage khoa XB, trong cuốn *Những điều cần biết về tuyển sinh đại học* các năm, trong tờ rơi quảng bá CTĐT, thông báo tuyển sinh... **[H8.08.01.02]; [H8.08.01.03.DC]; [H8.08.01.04].**

Từ năm 2017 - 2022, thực hiện chủ trương, định hướng đổi mới công tác tuyển sinh đại học, Học viện đã sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy cho ngành XB. Khi xét tuyển, các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt theo đúng quy định **[H8.08.01.01.DC]**. Học viện cũng áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành, tất cả thông tin của ngành XB như: số lượng tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển, cách tính điểm trúng tuyển, điểm chuẩn... đều được công bố công khai và cập nhật hằng năm **[H8.08.01.01.DC]; [H8.08.01.02]; [H8.08.01.03.DC]**.

Phương thức tuyển sinh chính quy ngành XB trong hai năm gần đây (2020 và 2021) là xét tuyển căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và xét học bạ. Tổ hợp môn xét tuyển cho ngành XB cũng có sự mở rộng hơn khi cùng sử dụng cả 3 tổ hợp là: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15); Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16); Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01). Nếu có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các tổ chức ETS, British Council, IDP cấp, thí sinh được quy đổi điểm sang điểm xét tuyển sinh với khối R22. Ngoài ra, ngành XB còn diện tuyển sinh khác là tuyển thẳng thí sinh đạt giải học sinh giỏi Quốc gia môn Ngữ văn hoặc được quy đổi sang điểm khuyến khích khi xét tuyển bằng học bạ theo quy định. **[H8.08.01.01.DC]**. Việc điều chỉnh, bổ sung chính sách tuyển sinh của Học viện nhằm mục đích nâng cao chất lượng đầu vào và gia tăng số lượng thí sinh.

Bảng đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành Truyền thông đại chúng (Viện Báo chí) với ngành XB Khoa XB (cùng thuộc Học viện) và ngành XB của trường Đại học Văn hoá TPHCM (giai đoạn 2017-2021) cho thấy, ngành XB và

ngành Truyền thông đại chúng có chính sách tuyển sinh giống nhau, trong khi ngành Kinh doanh xuất bản của đại học Đại học Văn hoá TPHCM khác ở đối tượng tuyển, phương thức tuyển, tổ hợp môn thi/xét tuyển và điểm ưu tiên. Tổ hợp môn thi/xét tuyển trúng tuyển của ngành XB của HVBC&TT khá đa dạng, tạo cơ hội cho cơ sở đào tạo thu hút được nhiều thí sinh đăng ký, từ đó có thể lựa chọn được những thí sinh chất lượng (điểm đầu vào khá cao và ổn định qua các năm) [H8.08.01.05.DC] (Bảng 8.1).

Bảng 8.1. Đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành XB giai đoạn 2016-2020

(Nguồn: Đề án tuyển sinh 2016-2022 của HVBC&TT và HVNG)

| Nội dung | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|------------------------|--|--|---|--|---|
| Đối tượng tuyển sinh | - Tốt nghiệp THPT; - Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | Tốt nghiệp THPT; riêng (1)(2) có: Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | -Tốt nghiệp THPT; Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | - Tốt nghiệp THPT; Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | Tốt nghiệp THPT; có: 5 kỳ (trừ kì cuối) có điểm TB từng kì ≥ 6.0 và hạnh kiểm Khá |
| Phạm vi tuyển sinh | Cả nước | Cả nước | Cả nước | Cả nước | Cả nước |
| Phương thức tuyển sinh | Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT | Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia |
| | | | Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT | Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT | Tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT |
| | | | Xét tuyển theo học bạ trường chuyên, năng khiếu. | Xét tuyển theo học bạ. | Xét tuyển theo học bạ: áp dụng học sinh THPT học lực >6.0 , hạnh kiểm Khá trong 5 kỳ. |
| | | | (3) Áp ưu tiên xét tuyển thí sinh đạt giải Nhất Nhì Ba HS Giỏi quốc gia | - Áp dụng tuyển kết hợp thí sinh có chứng chỉ tương đương IELTS 6.5, học lực khá, HK tốt 5 kỳ (không tính kỳ cuối lớp 12) - Ưu tiên xét tuyển: thí sinh giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh Giỏi quốc gia. | |

| | | | | | |
|--------------------------|--|--|---|---|--|
| Tổ hợp môn thi/xét tuyển | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) - Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) - Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) |
| Điểm trúng tuyển | - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01): 23,75 - Toán, Lịch sử (C03): 24,25 - Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04): 24,25 - Ngữ văn, Toán, GDCD (C14): 24,25 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 19,85 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 18,85 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 19,35 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 25 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 24 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 24,5 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 25,0 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 24,0 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 24,5 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 26,25 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 25,25 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 25,75 |
| Điểm ưu tiên | Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm thi/điểm xét tuyển | | | | Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm xét tuyển theo học bạ từ 0,05 đến 0.1 điểm theo quy định của Bộ |
| Điểm khuyến khích | Không | | | | Đối với xét tuyển đối với kỳ thi THPT quốc gia, cộng thêm điểm với: Giải Khuyến khích HS giỏi QG: 0.3đ Giải Nhất, Nhì, Ba HS giỏi cấp tỉnh: 0.2đ Giải Khuyến khích HS Giỏi cấp tỉnh: 0.1đ |
| Đối tượng ưu tiên | Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, Cao đẳng do Bộ GD&ĐT ban hành | | | | |

Trong những năm qua, HVBC&TT luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh do Bộ GD&ĐT công bố hằng năm cho tất cả các ngành đào tạo của trường, trong đó có ngành XB với 2 chuyên ngành: BTXB và XBĐT.

Quy trình xây dựng tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được thực hiện theo các bước sau: (1) Khoa đào tạo khảo sát, lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia, cựu SV → Tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát và

ý kiến đóng góp → Đề xuất tiêu chí và phương thức tuyển chọn SV theo ngành đào tạo → (2) Trên cơ sở đó, Hội đồng Tuyển sinh Học viện sẽ đánh giá tiêu chí và quyết định phương thức tuyển chọn SV theo ngành đào tạo; (3) Bộ phận Tuyển sinh - Ban QLĐT áp dụng trong công tác tuyển sinh. Tuy nhiên, sau tuyển sinh, khoa đào tạo sẽ phân tích kết quả tuyển sinh, đánh giá mức độ phù hợp với tiêu chí tuyển sinh. Nếu chưa phù hợp sẽ đề xuất với Hội đồng Tuyển sinh Học viện cải tiến, điều chỉnh bổ sung tiêu chí và phương thức tuyển chọn thí sinh **[H8.08.01.06]; [H8.08.01.07]; [H8.08.01.08.DC]; [H8.08.01.09.DC]**.

Hoạt động tuyển sinh được giám sát và phân tích hàng năm thông qua việc thống kê kết quả tuyển sinh từng năm theo ngành cụ thể như: số lượng thí sinh trúng tuyển (nguyện vọng 1, nguyện vọng bổ sung, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, dự bị dân tộc, lưu học sinh Lào) và số lượng thí sinh nhập học **[H8.08.01.10.DC]**. Đồng thời, Học viện họp Hội đồng tuyển sinh hàng năm nhằm đánh giá kết quả, phương thức, tiêu chí tuyển sinh, các kênh tuyển sinh của năm trước và đề xuất phương án tuyển sinh năm mới **[H8.08.01.09.DC]**. Đó là cơ sở để phục vụ cải tiến chất lượng tuyển sinh.

Để đảm bảo số lượng, chất lượng đầu vào, ngoài chính sách tuyển sinh, Học viện và Khoa sử dụng nhiều biện pháp quảng bá tuyển sinh khác nhau: tư vấn qua điện thoại, email, mạng xã hội, AJC Open day, livestream, tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT và phụ huynh (tại chỗ, đi đến các tỉnh, thành phố) **[H8.08.01.02]**. Hoạt động này đã giới thiệu những nội dung chi tiết trong chính sách tuyển sinh cũng như CTĐT chuyên ngành BTXB của ngành XB tại HVBC&TT. Bên cạnh đó, hoạt động tuyển sinh ngành XB còn có sự tham gia tích cực của Khoa và GV trong khoa. Ví dụ: Khoa đã phối hợp thành lập Ban truyền thông, CLB truyền thông của Liên chi đoàn SV, trong đó có thực hiện nhiệm vụ liên quan đến tuyển sinh; thiết kế poster, tờ rơi; cử GV có kinh nghiệm tư vấn tuyển sinh tại các sự kiện như AJC open day, livestream hoặc tới các trường THPT để tư vấn cho thí sinh... **[H8.08.01.02]; [H8.08.01.11.DC]; [H8.08.01.12.DC]**.

Số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển,

nhập học, điểm chuẩn của ngành XB đều được Ban QLĐT tổng kết, báo cáo lãnh đạo Học viện và lãnh đạo Khoa XB nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H8.08.01.10.DC]. Số liệu thống kê tại Bảng 8.2 Phụ lục 2 cho thấy số lượng và chất lượng đầu vào của người học ngành XB tương đối ổn định qua các năm và khá cao so với mặt bằng chung toàn trường [H8.08.01.12.DC].

Hằng năm, trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan như: NTD, chuyên gia, cựu SV, Khoa và Học viện tiến hành nghiên cứu, xem xét cập nhật chính sách tuyển sinh của ngành trong mối tương quan với nhu cầu nhân lực về lĩnh vực xuất bản của thị trường lao động [H8.08.01.13].

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Chính sách tuyển sinh có tính lượng hóa (quy định cụ thể về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp ngành XB tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển từ cao xuống thấp.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm trên cơ sở góp ý của các bên liên quan (khoa đào tạo, NTD, nhà KH, cựu SV...); từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học, tạo nên tâm thế học tập tích cực cho SV ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại

Khi thực hiện truyền thông về tuyển sinh, các hoạt động còn chưa coi trọng đúng mức vai trò của phụ huynh thí sinh, chưa mở rộng và đưa đối tượng phụ huynh của thí sinh là đối tượng trọng tâm thứ hai sau thí sinh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB và Học viện tiếp tục tăng cường quảng bá tuyển sinh, đảm bảo công tác truyền thông về tuyển sinh, mỗi GV là một tuyên truyền viên cho ngành XB

Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Ban Tuyển sinh của Học viện để có chiến lược, kế hoạch tuyển sinh phù hợp. Khi thực hiện truyền thông về tuyển sinh chú trọng mở rộng đối tượng tuyên truyền, trong đó nhấn mạnh tới đối

tượng là phụ huynh của thí sinh.

Cần tiếp tục hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh hằng năm để đảm bảo hiệu quả công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

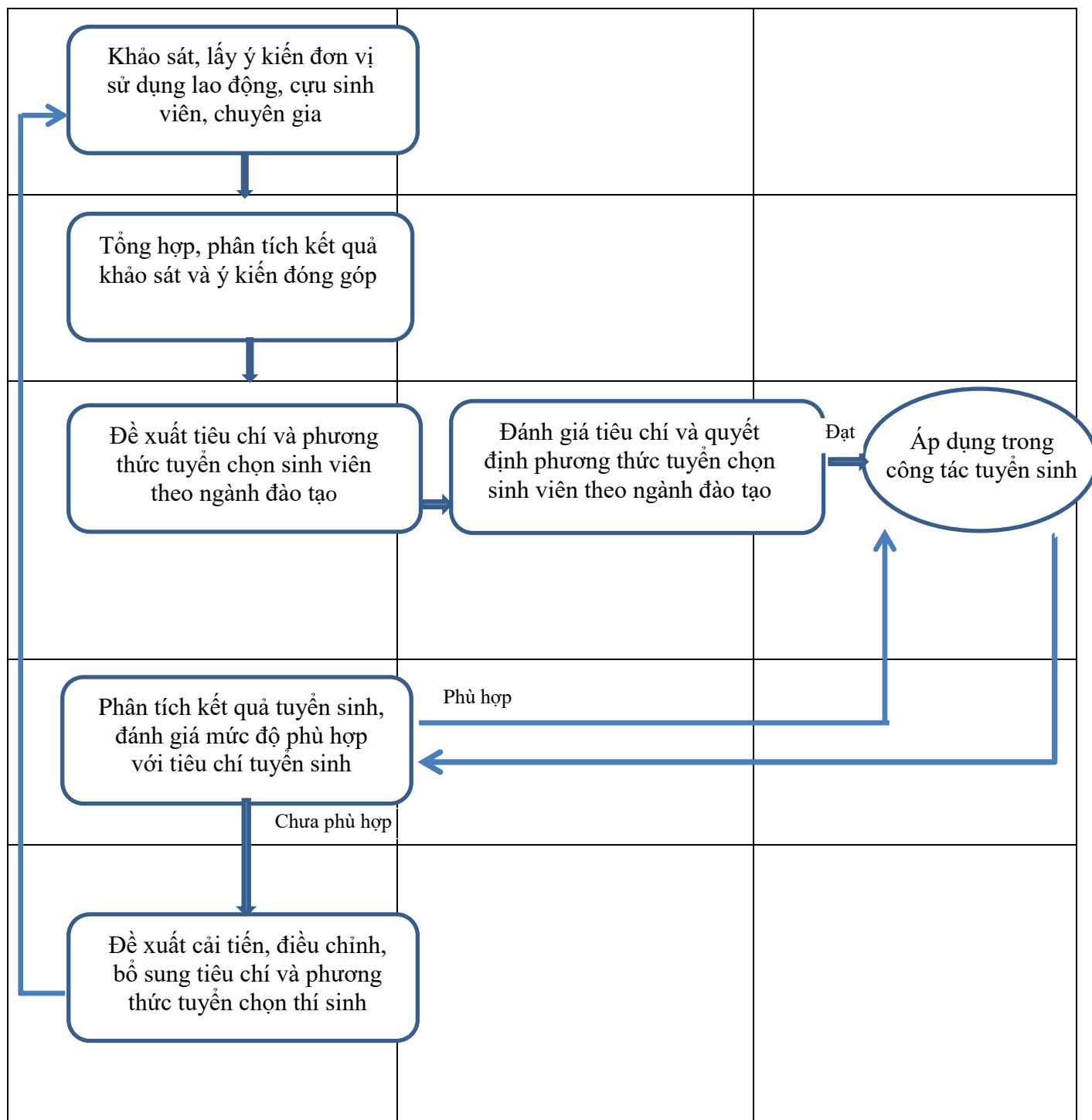
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tính khoa học, khách quan, chính xác, quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Học viện thực hiện dựa trên góp ý của các khoa đào tạo, NTD, nhà KH, cựu SV... Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, các bước tiến hành của quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học gồm: (1) Khoa đào tạo khảo sát, lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia, cựu SV → Tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát và ý kiến đóng góp → Đề xuất tiêu chí và phương thức tuyển chọn SV theo ngành đào tạo → (2) Trên cơ sở đó, Hội đồng Tuyển sinh Học viện sẽ đánh giá tiêu chí và quyết định phương thức tuyển chọn SV theo ngành đào tạo; (3) Bộ phận Tuyển sinh - Ban QLĐT áp dụng trong công tác tuyển sinh. Tuy nhiên, sau tuyển sinh, khoa đào tạo sẽ phân tích kết quả tuyển sinh, đánh giá mức độ phù hợp với tiêu chí tuyển sinh. Nếu chưa phù hợp sẽ đề xuất Hội đồng Tuyển sinh Học viện cải tiến, điều chỉnh, bổ sung tiêu chí và phương thức tuyển chọn thí sinh [H8.08.01.08.DC];[H8.08.01.05.DC]; [H8.08.02.01]; [H8.08.01.09.DC]. Dưới đây là sơ đồ minh họa quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học:

Sơ đồ 8.1: Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học

(Nguồn: Ban QLĐT, HVBC&TT)



Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy của các ngành đào tạo trong **Học viện** được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được xác định, ghi rõ trong Đề án tuyển sinh - công bố công khai hằng năm trên trang website tuyển sinh của Học viện **[H8.08.02.02]; [H8.08.02.03]; [H8.08.01.01.DC]**.

Đối với ngành XB, trước năm 2015, phương pháp tuyển chọn người học được thực hiện theo 2 phương thức: thi tuyển và xét tuyển thẳng. Với phương pháp thi tuyển, tiêu chí tuyển chọn người học được xác định rõ ràng: đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT và tương đương, có tổng điểm các môn thi khối C, D trong kỳ thi tuyển sinh đại học chung do Bộ GD&ĐT tổ chức cộng điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) phải lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Học viện. Với phương pháp xét tuyển thẳng, tiêu chí tuyển chọn người học ngành XB được áp dụng theo quy chế tuyển thẳng của Bộ GD&ĐT, cụ thể là các thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia môn Ngữ văn, thí sinh diện ưu tiên xét tuyển.

Từ năm 2016 - 2021, Học viện thay đổi phương pháp tuyển chọn người học cho ngành XB. Cụ thể: áp dụng phương pháp xét tuyển với 3 hình thức gồm xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia, xét tuyển thẳng và xét tuyển theo học bạ THPT. Với phương pháp xét tuyển thẳng: vẫn áp dụng theo quy chế tuyển thẳng của Bộ GD&ĐT như năm 2014. Với phương pháp xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: tiêu chí tuyển chọn người học ngành XB được dựa trên điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi thuộc các tổ hợp D01, D72, D78, R26 của kết quả kỳ thi THPT quốc gia, có cộng điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) và lấy điểm từ cao xuống đến đủ chỉ tiêu của ngành, đồng thời thực hiện phương thức tuyển kết hợp. **[H8.08.01.01.DC] ; [H8.08.01.05.DC]; [H8.08.01.10.DC].**

Thí sinh dự tuyển có thể tra cứu kết quả xét tuyển tại trang tuyển sinh của Học viện ở địa chỉ: <http://tuyensinhajc.edu.vn/> **[H8.08.01.03.DC]**. Sau khi có kết quả xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh HVBC&TT công bố trên website của Học viện để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo nhập học **[H8.08.01.03.DC]; [H8.08.01.12.DC]**.

Bảng 8.2: Thống kê số lượng đăng ký, trúng tuyển, nhập học ngành BTXB giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

| Năm | | Số lượng thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số lượng thí sinh trúng tuyển | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của SV được tuyển |
|------|------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 2017 | (tuyển chung) | 710 | 50 | 1/14 | 41 | 23.75 | 24.98 |
| 2018 | (tuyển chung) | 560 | 106 | 1/6 | 84 | 19.35 | 21.08 |
| 2019 | | 114 | 63 | 1/2 | 50 | 20.75 | 22.19 |
| 2020 | | 585 | 62 | 1/11 | 55 | 24.5 | 25.49 |
| 2021 | | 422 | 59 | 1/8 | 57 | 25.75 | 26.23 |

Hàng năm, Hội đồng tuyển sinh của Học viện, trong đó có thành phần Khoa XB có trách nhiệm rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học. Kết thúc mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tiến hành họp đánh giá ưu điểm và tồn tại để rút kinh nghiệm cho kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.01.09.DC]. Dựa trên quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học (Sơ đồ 8.1) cùng với phân tích dữ liệu về đánh giá kết quả tuyển chọn người học hàng năm của CTĐT ngành XB bao gồm: số thí sinh đăng ký vào CTĐT, số trúng tuyển, tỷ lệ cạnh tranh, số nhập học thực tế, điểm tuyển đầu vào/ thang điểm, điểm trung bình của SV được tuyển (Bảng 8.2), Học viện, Khoa XB có cơ sở, căn cứ để rà soát, điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học sao cho phù hợp với năm tuyển sinh sau đó.

2. Điểm mạnh

Hiện nay, Học viện và Khoa đã có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành XB trên cơ sở góp ý của các bên liên

quan.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành XB được công bố rộng rãi, công khai, là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành XB rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT, nên kết quả tuyển chọn khách quan và chính xác.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực, có kiến thức và ngoại ngữ, phù hợp với đặc thù đào tạo của ngành XB.

Từ năm 2019, không yêu cầu xét tuyển học bạ của học sinh trường chuyên, hạnh kiểm giỏi.

3. Điểm tồn tại

Số thí sinh được công nhận trúng tuyển và số thí sinh đăng ký nhập học trên thực tế không khớp nhau dù sự chênh lệch này ngày càng được cải thiện theo hướng tích cực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Ban QLĐT kết hợp với Khoa XB tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hằng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, phù hợp với ngành XB.

Khoa đề xuất với Học viện cần theo dõi sát sao tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự điều chỉnh kịp thời. Trên cơ sở nhu cầu, năng lực đáp ứng của cơ sở đào tạo; đồng thời do nguyện vọng của thí sinh đăng ký vào ngành XB hằng năm khá cao Khoa sẽ đề xuất với Học viện có thể tăng thêm chỉ tiêu tuyển sinh cho 2 chuyên ngành BTXB, XBĐT (điểm chuẩn 2 chuyên ngành khá cao so với ngành Kinh doanh xuất bản của trường Đại học Văn hoá HN, Đại học Văn hoá TPHCM chênh hơn 10 điểm).

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT xây dựng lộ trình và bắt đầu triển khai lộ trình chuyển đổi sang đào tạo theo TC từ năm 2014 đối với hệ đại học chính quy. Như vậy, bắt đầu từ năm 2014, về cơ bản, tất cả các hệ đào tạo ngành XB đã tổ chức chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo TC với nhiều ưu điểm. Để phát huy tối đa ưu điểm của hình thức đào tạo theo TC, Học viện, Khoa XB đã áp dụng hệ thống giám sát phù hợp theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện cũng như kết quả, khối lượng học tập của SV ngành XB. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành XB là sự kết hợp của 3 cấu phần: (1) Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát [H8.08.03.01.DC]; (2) Các công cụ phương tiện hỗ trợ quản lý theo học chế tín chỉ như phần mềm quản lý đào tạo, tài khoản cá nhân SV [H8.08.03.02]; [H8.08.03.03]; (3) Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát như: Khoa XB (đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT), Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV [H8.08.03.04.DC]; [H8.08.03.05]; [H8.08.03.06].

• Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát

Học viện BC&TT đã ban hành nhiều quy định hướng dẫn cách thức xác định kết quả học tập và rèn luyện của SV để làm cơ sở cho việc giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo TC [H8.08.03.01.DC]. Tất cả các quy định này được tập hợp trong cuốn Sổ tay SV và được phát miễn phí sau khi SV nhập học [H8.08.03.07]. Cụ thể đối với ngành XB, người học sẽ phải hoàn thành 130 TC trong 4 năm (8 học kỳ chính). Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học ngành XB được đánh giá theo 3 thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt, phải đăng ký học lại học phần đó. SV ngành XB được Học viện công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình

chung tích lũy đạt 2,0 trở lên theo thang điểm 4 [H8.08.03.01.DC]. Bên cạnh việc ban hành các quy định về xác định điểm học tập và rèn luyện, Học viện và Khoa cũng ban hành CTĐT phù hợp [H8.08.03.08]; [H8.08.03.09]. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với SV ngành XB không vượt quá 23 TC. Khối lượng học tập này được thiết kế để người học với lực học trung bình có thể hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định. Trong CTĐT ngành XB, kế hoạch học tập được phổ biến cho toàn thể SV của ngành để thông qua đó, bản thân SV, Khoa Xuất bản và Học viện có thể so sánh, đánh giá khối lượng học tập của SV trong suốt thời gian học [H8.08.03.08].

Hệ thống các văn bản quy định rõ ràng, công khai, làm cơ sở cho việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành XB.

- **Hệ thống công cụ và phương tiện hỗ trợ việc giám sát**

Học viện, Khoa XB đã thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp để theo dõi sự tiến bộ, kết quả, thành tích và khối lượng học tập của SV ngành XB. Học viện đã xây dựng, phát triển hệ thống quản lý theo học chế TC (phần mềm Maxman) để theo dõi sự tiến bộ, thành tích và khối lượng học tập của SV [H8.08.03.02]. Phần mềm này tích hợp nhiều phân hệ quản lý (quản lý hồ sơ SV, quản lý điểm rèn luyện, quản lý điểm học tập...) và được phân quyền các hệ quản lý cho Ban QLĐT, Phòng CTCT&HT SV, Khoa XB. Bên cạnh đó, SV ngành XB cũng được cung cấp tài khoản cá nhân, nhờ đó có thể truy cập cổng thông tin SV bất kỳ lúc nào để nắm rõ các thông báo như: lịch thi, lịch sinh hoạt lớp, thời khóa biểu, đăng ký thi, đăng ký học, CTĐT và đặc biệt là kết quả quá trình học tập (điểm trung bình tích lũy, điểm từng môn học, điểm rèn luyện, kết quả xử lý học vụ...) [H8.08.03.03]. Đầu mỗi kỳ, SV tiến hành đăng ký số lượng TC cho kỳ học trên cổng thông tin SV, sau đó in nộp Bản đăng ký TC cho CVHT. Trên cơ sở đó, CVHT duyệt đăng ký TC và nộp Bản tổng hợp cho Ban QLĐT [H8.08.03.10]. Ban QLĐT sẽ đưa ra cảnh báo nếu SV đăng ký không đủ số TC/1 học kỳ bằng cách gửi Bản thông kê danh

sách SV đăng ký không đủ TC tới CVHT, khoa đào tạo và SV [H8.08.03.11]. Cuối mỗi học kỳ và năm học, SV tự đánh giá trên hai phương diện: kết quả học tập và rèn luyện; sau đó tập thể lớp, CVHT xem xét, đánh giá vào phiếu sơ kết cuối kỳ, phiếu tổng kết cuối năm học của SV [H8.08.03.12].

Như vậy, các công cụ và phương tiện, hỗ trợ việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành XB khá phù hợp, hiệu quả.

- **Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát**

Tham gia vào hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV ngành XB là đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT và các chuyên viên Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV [H8.08.03.13]. Là những cán bộ giảng dạy nắm chắc quy chế và CTĐT, nên CVHT có thể tư vấn một cách hiệu quả về kế hoạch, tiến độ, phương pháp học tập, phương thức kiểm tra, đánh giá theo học chế TC. Đội ngũ CVHT thường xuyên cung cấp thông tin, thông báo những nội dung liên quan đến chương trình học tập, quyền lợi và trách nhiệm cho người học bám sát tiến trình đào tạo. Việc tư vấn học tập được tiến hành đều đặn, thường kỳ trong các buổi sinh hoạt lớp (định kỳ 3 tháng/1 lần hay họp phản ánh sinh SV định kỳ 1 tháng/ 1 lần (vào ngày 20 hằng tháng) [H8.08.03.14] [H8.08.03.15].

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua: (1) họp khoa, trong đó có nội dung về công tác đào tạo, công tác SV, công tác NCKH [H8.08.01.08.DC]; (2) họp phản ánh SV (thành phần: đại diện lãnh đạo khoa, CVHT, chuyên viên VPK và đại diện ban cán sự các lớp, đại diện Liên chi đoàn khoa XB) [H8.08.03.15]. Ngoài ra, CVHT của ngành XB còn theo dõi tiến độ của người học thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Học viện [H8.08.03.02]. Các hoạt động này nhằm nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện cũng như lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, đề xuất của người học để kịp thời giải đáp, điều chỉnh hay báo cáo, đề xuất lên Học viện [xem xét, giải quyết](#).

Tại HVBC&TT, Ban QLĐT được giao nhiệm vụ là đơn vị quản lý, hỗ trợ

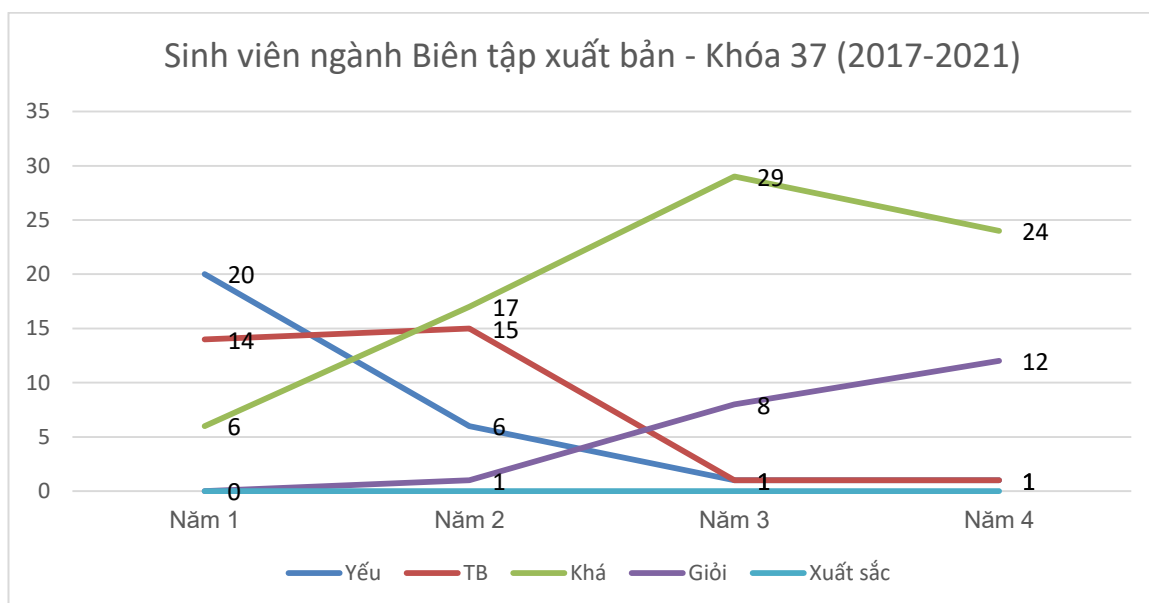
các hoạt động dạy, học và kết quả học tập của SV [H8.08.03.16.DC]. Phòng CTCT&HT SV là đơn vị quản lý các hoạt động rèn luyện và kết quả rèn luyện của SV [H8.08.03.17].

Sau mỗi học kỳ, Ban QLĐT, Phòng CTCT&HT SV, Khoa XB đánh giá và đưa ra các quyết định về kết quả học tập, rèn luyện của SV căn cứ trên kết quả học tập và quá trình rèn luyện [H8.08.03.18];[H8.08.03.12]; [H8.08.03.19]. Trên cơ sở đó, Học viện sẽ xét học bổng/khen thưởng hoặc đưa ra các quyết định kỷ luật SV ở các mức độ khác nhau (khiển trách, cảnh cáo, đình chỉ học 01 năm, buộc thôi học) [H8.08.03.20] [H8.08.03.21];[H8.08.03.19]. Cuối học kỳ, Ban QLĐT phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Khoa XB xem xét tình trạng học tập (nghỉ học quá thời gian cho phép, không đăng ký đủ số lượng TC cho học kỳ, điểm tích lũy thấp dưới mức quy định...) của SV, sau đó sẽ gửi danh sách chính thức những SV thuộc diện kỷ luật ở các mức độ khác nhau kèm Quyết định tới Khoa, SV. Số liệu về kết quả học tập và rèn luyện SV các khóa, tỷ lệ SV ngừng học, thôi học, khen thưởng, kỷ luật... được thống kê trong Báo cáo tổng kết năm học của Khoa và Học viện để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại và phương hướng cho năm học tới [H8.08.03.21]; [H8.08.03.20]; [H8.08.03.22.DC]; [H8.08.03.23.DC].

Như vậy, nhờ có hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện bởi nhiều bộ phận khác nhau: thông qua Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV (cấp Học viện) và hệ thống CVHT, chuyên viên VPK (cấp khoa), mà sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được giám sát để điều chỉnh kịp thời. Kết quả học tập của SV ngành XB có sự tiến bộ dần qua các năm học. Tỷ lệ yếu kém và trung bình của SV năm cuối thường giảm hơn rất nhiều so với năm thứ nhất, tỷ lệ đạt loại giỏi, xuất sắc cũng tăng dần theo các năm [H8.08.03.24.DC]; [H8.08.03.25] (Sơ đồ 8.2).

Sơ đồ 8.2: Sơ đồ biểu diễn sự tiến bộ về học tập của SV ngành XB

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)



Hệ thống giám sát phù hợp và áp dụng liên tục giúp tỷ lệ SV ngành XB hoàn thành chương trình học đúng tiến độ (4 năm) trong năm 2017 là 96.9%; tỷ lệ hoàn thành CTĐT đúng tiến độ các năm 2018 - 2021 giảm xuống, lần lượt là: 91,5 %, 61.5%, 72.2% và 73.6%. Điều này được lý giải: một tỷ lệ (từ 3,5% – 49%) SV tốt nghiệp chậm tiến độ vì chưa hoàn thành các yêu cầu CDR của CTĐT: chứng chỉ quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học. Học viện, Khoa đã thông báo tới từng SV chưa tốt nghiệp để nhắc nhở kịp thời, giúp SV có kế hoạch bổ sung sớm nhất [H8.08.03.15].

Bảng 8.3. Bảng so sánh tỷ lệ sinh viên ngành Xuất bản hoàn thành CTĐT giai đoạn 2017 - 2021

(Nguồn: Số liệu của Ban Quản lý đào tạo)

| Năm tốt nghiệp/ Khóa SV | Số lượng SV toàn khóa (HK II, năm thứ tư) | Số lượng SV hoàn thành CTĐT đúng 4 năm (*) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|---|--|-----------|
| 2017 (K33) | 97 | 94 | 96.90% |
| 2018 (K34) | 72 | 65 | 90.27% |
| 2019 (K35) | 39 | 24 | 61.53% |
| 2020 (K36) | 35 | 26 | 74.28% |
| 2021 (K37) | 38 | 28 | 73.68% |

((*): đã học xong 130 TC và tốt nghiệp)

2. Điểm mạnh

Học viện ban hành hệ thống các văn bản quy định (Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC và Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy) một cách công khai, đầy đủ, làm cơ sở cho việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành XB.

Hệ thống quản lý theo học chế TC (phần mềm Maxman), tài khoản cá nhân của SV và các chủ thể tham gia (đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT và các chuyên viên Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV) hỗ trợ tích cực, hiệu quả việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

3. Điểm tồn tại

Trên thực tế, có một vài thời điểm việc truy cập và update của Phần mềm quản lý đào tạo (Maxman) còn tắc nghẽn do lượng truy cập quá tải, nên đôi khi chưa đáp ứng kịp các yêu cầu trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục phát huy vai trò tích cực, hiệu quả của đội ngũ cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học: kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ,...

Năm 2022, Học viện xây dựng và triển khai đề án đầu tư, nâng cấp đường truyền internet, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo (Maxman) để hỗ trợ khoa, đơn vị chức năng và GV lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo cũng như hỗ trợ giám sát sự tiến bộ của người học kịp thời, hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình/kế hoạch cũng như công tác triển khai thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua cùng với các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện kết quả học tập và khả năng có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được thể hiện rõ trong Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy hệ

tín chỉ của HVBC&TT [**H8.08.03.01.DC**].

Để giúp SV ngành XB học tập, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc làm sau khi tốt nghiệp, thì ngoài hoạt động giảng dạy trên lớp, HVBC&TT còn có nhiều hoạt động/dịch vụ hỗ trợ khác. Học viện giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động này cho nhiều đơn vị như: Khoa XB, Ban QLĐT, Ban QLKH, Phòng CTCT&HTSV... [**H8.08.04.01**]; [**H8.08.03.16.DC**]; [**H8.08.03.04.DC**]; [**H8.08.04.02**] [**H8.08.04.03**]; [**H8.08.04.04**].

Định kỳ hằng năm, Học viện tổ chức cuộc gặp gỡ - đối thoại giữa Ban Giám đốc, lãnh đạo các khoa, phòng, ban với đại diện SV tất cả các lớp trong trường. Tại buổi gặp gỡ, đối thoại này, Ban Giám đốc, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc liên quan của Học viện sẽ giải đáp và tư vấn trực tiếp những vướng mắc, kiến nghị của SV liên quan đến đào tạo, rèn luyện, đời sống..., đồng thời cập nhật những thông tin mới nhất về chính sách, CTĐT cho SV [**H8.08.04.05**]. Sau buổi đối thoại, Phòng CTCT&HTSV có trách nhiệm tổng hợp những ý kiến, đóng góp, đề xuất của SV gửi tới các khoa đào tạo, đơn vị liên quan để nắm bắt thông tin và xử lý (nếu có) [**H8.08.04.05**]. Chính vì vậy, SV HVBC&TT nói chung và SV ngành XB nói riêng luôn được lắng nghe, tư vấn, hỗ trợ kịp thời, hiệu quả.

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV được Học viện, Khoa XB thực hiện cụ thể như sau:

Đối với SV mới nhập học, để giúp các em sớm hòa nhập với môi trường học tập mới, Phòng CTCT&HTSV có trách nhiệm phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa cũng như cung cấp thông tin cho tân SV về các chính sách, dịch vụ hỗ trợ (KTX, kiểm tra sức khỏe, BHYT, miễn giảm học phí....) [**H8.08.04.06**]. Trong ngày nhập học, Đoàn thanh niên Học viện, Liên chi đoàn Khoa XB có rất nhiều hoạt động giới thiệu về các CLB của Học viện và Khoa như: CLB Biên tập viên trẻ, CLB Truyền thông ACC, đội Văn nghệ Xung kích, CLB Thanh niên vận động hiến máu AJC, CLB Võ thuật, CLB Guitar, CLB Bóng rổ, CLB Phục hồi mắt góc

tiếng Anh, Đội Lễ tân AJC, ... và các hoạt động về văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, tình nguyện vì cộng đồng như: Chào tân SV -Welcome to AJC, Phút cuối, Tài sắc nữ sinh Báo chí - Press Beauty, Tìm kiếm người dẫn chương trình tài năng - Speak up, Tình nguyện Mùa hè xanh, Tình nguyện Đông ấm, Giải bóng đá thường niên AJC Cup, hoạt động hiến máu tình nguyện, Kịch báo chí, các hoạt động tập huấn kỹ năng mềm ... để SV ngành XB có thể lựa chọn, ứng tuyển theo năng lực và sở thích của mình **[H8.08.04.06]; [H8.08.01.08.DC]**.

Đối với hoạt động tư vấn học tập và đào tạo: sau khi SV nhập học, Khoa XB tổ chức gặp mặt đầu năm giữa BCN Khoa, CVHT, chuyên viên VPK và SV nhằm giới thiệu/trao đổi các quy định, hướng dẫn thực hiện CTĐT... **[H8.08.04.06] [H8.08.04.07]**. Website của Học viện, tài khoản của SV cũng cung cấp đầy đủ thông tin, hệ thống văn bản, thông báo về quy định đào tạo, CTĐT, kế hoạch năm học, kết quả học tập, đánh giá, khen thưởng, kế hoạch tốt nghiệp... **[H8.08.04.07]**. Trong quá trình học tập tại Học viện, SV luôn nhận được sự tư vấn, hỗ trợ nhiệt tình của BCN Khoa, đội ngũ CVHT, chuyên viên VPK, chuyên viên Ban QLĐT như: đăng ký TC, hủy TC, học lại, học tự nguyện, học song bằng, học vượt, hoãn thi, sắp xếp kế hoạch học tập để đạt CĐR, xóa cảnh báo... **[H8.08.04.08.DC]; [H8.08.04.09.DC]**. SV được cung cấp số điện thoại của CVHT hoặc dễ dàng tra cứu trên website của Khoa, Học viện tên CVHT cùng với thông tin liên lạc (email, số điện thoại) để có thể liên lạc tư vấn ngoài giờ học **[H8.08.04.10]**. Để tiện thông tin, trao đổi, mỗi lớp còn lập một nhóm trên mạng xã hội (facebook, viber, zalo...) bao gồm toàn bộ SV trong lớp và CVHT **[H8.08.04.09.DC]**.

Đối với hoạt động NCKH, SV ngành XB được khuyến khích tham gia NCKH và được GV trong Khoa, chuyên viên Ban QLKH hỗ trợ, hướng dẫn. **Hàng** năm, sau khi nhận được thông báo đăng ký nhiệm vụ KH của đơn vị, Khoa gửi bản đăng ký, trong đó có nhiệm vụ KH của SV (bao gồm ĐTKH SV, HTKHSV) cho Ban QLKH. Sau khi Hội đồng KH - ĐT trường phê duyệt, Ban QLKH sẽ gửi kế hoạch hoạt động KH trong năm tới từng đơn vị để triển khai. Số lượng đề tài trung bình/năm của SV ngành XB là 1 đề tài, với số SV tham

gia khoảng 05 SV/năm [H8.08.04.11]; [H8.08.04.12]. Bên cạnh các ĐTKH, SV ngành XB còn tham gia viết tham luận cho HTKHSV cấp cơ sở [H8.08.04.11]. Đây là cơ hội tốt để SV bước đầu làm quen với NCKH: biết cách viết một tham luận báo cáo tại hội thảo, cách trình bày các kết quả nghiên cứu của mình, qua đó giúp cải thiện khả năng học tập, nghiên cứu của SV.

Với mục đích ghi nhận, động viên, khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, NCKH và rèn luyện, Học viện có những chính sách khen thưởng kịp thời như: trao học bổng, giấy khen, giải thưởng cho tập thể/cá nhân có thành tích học tập, NCKH tốt... [H8.08.04.13.DC];[H8.08.04.14]. Ngoài ra, Học viện còn nhiều dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học như: vay vốn tín dụng giáo dục, hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp cho SV... Học viện ủy quyền cho Phòng CTCT&HTSV thực hiện làm thủ tục xác nhận vay vốn tín dụng giáo dục cho SV, đảm bảo 100% SV thuộc đối tượng vay vốn được làm đúng thủ tục tại Học viện. Đồng thời, Phòng CTCT&HTSV cũng là đầu mối phối hợp với Khoa trong việc rà soát, lập danh sách SV thuộc diện được học bổng khuyến học, học bổng cho SV nghèo/có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn... [H8.08.04.13.DC].

Đối với các hoạt động thi đua, tình nguyện, ngoại khóa: Học viện, Khoa XB rất quan tâm tới việc tổ chức các hoạt động này. Một số hoạt động tiêu biểu như: mùa hè xanh, phục vụ tuyển sinh đại học, hiến máu nhân đạo, các giải bóng đá nam nữ SV, cắm trại, văn nghệ, Phút cuối, Chào K, Dạ khúc Tháng Tư, Sóng Trẻ Festival, Halloween, FIA day, các kỳ thi (Olympic tiếng Anh, mô phỏng kỳ họp Đại Hội đồng Liên hợp quốc, CLB Biên tập viên trẻ... Các hoạt động thực hành nghề nghiệp tại các CLB đội nhóm: Đội Lễ tân, CLB Truyền thông; Hội báo toàn quốc, Ngày sách và văn hoá đọc Việt Nam 21/4 hằng năm, các tọa đàm về nghề nghiệp, hướng nghiệp... [H8.08.04.15.DC]. Nhìn chung, SV ngành XB đều hưởng ứng và tham gia tích cực vào các hoạt động thi đua, tình nguyện, ngoại khóa do Học viện, Khoa, Đoàn Thanh niên phát động [H8.08.04.15.DC]; [H8.08.01.08.DC]. Đó thực sự là những sân

chơi thú vị, bổ ích và lành mạnh, giúp SV có cơ hội trải nghiệm, học hỏi và hội nhập. Các hoạt động này giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học, hình thành và phát triển kỹ năng mềm, nâng cao ý thức, thái độ trong học tập và rèn luyện. Tổng hòa các lí do đó, nên tỷ lệ SV năm thứ 2,3,4 đạt kết quả học tập từ khá trở lên tăng hơn nhiều so với năm thứ nhất (sơ đồ 8.2, TC.8.3); tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp trong 2 năm gần đây (2020, 2021) của ngành XB khá cao (từ 85% - 88%) **[H8.08.04.16]**.

Ngoài ra, Học viện, Khoa XB cũng rất quan tâm, chú trọng tới hoạt động tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ nghề nghiệp cho SV. Khoa luôn đề cao việc tăng cường kiến thức thực tiễn và kỹ năng, nghiệp vụ nhằm nâng cao cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp như: thực tế môn học, thực tế chính trị - xã hội, kiến tập, thực tập...**[H8.08.04.17]; [H8.08.04.18]**. Định kỳ hằng năm, Khoa XB phối hợp với Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp cho SV ngành XB: định hướng/cơ hội nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng viết CV, phỏng vấn xin việc, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và trả lời phỏng vấn xin việc,... **[H8.08.04.19]**. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm khoa học về triển vọng nghề nghiệp cho SV ngành XB hoặc lồng ghép nội dung này trong các HTKHSV **[H8.08.04.19]**. SV ngành XB tham gia các buổi tư vấn hướng nghiệp khá đầy đủ, hào hứng và hữu ích **[H8.08.04.19]**.

Hằng năm, Học viện, Khoa XB đều có báo cáo, phân tích, đánh giá về các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác; trên cơ sở đó tiếp tục phát huy những điểm mạnh và có giải pháp hạn chế tồn tại nhằm hỗ trợ tốt nhất cho SV. **[H8.08.03.22.DC]; [H8.08.03.23.DC]**. Bên cạnh đó, Học viện còn tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành XB đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo và việc làm do Học viện, Khoa tổ chức. Kết quả khảo sát ý kiến người học cho kết quả tăng dần theo các năm. Cụ thể: năm 2018 tỷ lệ % SV hài lòng: 63.9%, năm 2019: 74.9%, năm 2020: 93.2% và năm 2021: 80.70% **[H8.08.04.20]**. Khảo sát về tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành XB trong 2 năm gần đây 2020 và 2021 cho thấy tỷ lệ SV ngành XB tốt nghiệp có việc làm khá cao, đặc biệt trong năm 2020 (85%) và 2021 (88.23%),

trong đó tỷ lệ đúng chuyên ngành khảo sát năm 2021 đạt 100% [H8.08.04.16].

2. Điểm mạnh

Học viện, Khoa XB đã có nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và rất quan tâm tới việc tổ chức các hoạt động này cho SV. Bên cạnh đó, các hoạt động thực hành nghề nghiệp tại các CLB đội nhóm của Khoa, Học viện và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp cũng phát huy hiệu quả.

Sự phối hợp giữa Khoa XB với các đơn vị, tổ chức trong Học viện như Phòng CTCT& HTSV, Ban QLĐT, Ban QLKH, Đoàn Thanh niên,... khá hiệu quả, từ đó hỗ trợ tốt các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ cho SV.

Tỷ lệ SV ngành XB tốt nghiệp có việc làm khá cao. Cụ thể kết quả khảo sát **hàng** năm như sau: Khóa 33 là 96.67%; Khóa 34 là 96%; Khóa 35 là 85%; Khóa 36 là 88.23%.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các hoạt động ngoại khóa của Khoa, của Học viện về cơ bản đã thu hút được đông đảo SV tham gia, với tinh thần tích cực, nhiệt tình, hăng hái. Tuy nhiên còn một số ít SV vẫn chưa thực sự tích cực, nhiệt tình.

4. Kế hoạch hành động

Khoa XB tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan và Đoàn thành niên của Học viện, Liên chi đoàn,... để duy trì thường xuyên và phát triển hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua cùng các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp SV cải thiện kết quả học tập, rèn luyện và nâng cao cơ hội có việc làm đúng ngành nghề được đào tạo sau khi tốt nghiệp.

Khoa XB sẽ tăng cường công tác tuyên truyền, khuyến khích SV ngành XB tham gia đầy đủ, tích cực, nhiệt tình hơn vào các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp của Khoa, Học viện. Cụ thể: (i) Từ phía Khoa, Học viện: cộng điểm rèn luyện cho SV, tặng giấy khen cho tập thể (Chi đoàn, Liên chi đoàn) có thành tích hoạt động tốt; (ii) Từ phía Liên chi đoàn Khoa XB: xây dựng phong trào, vận động thành viên trong mỗi chi đoàn tích cực tham gia các hoạt

động ngoại khóa...

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

• **Môi trường tâm lý, xã hội**

Khoa XB, Phòng CTCT&HTSV đóng vai trò tư vấn hỗ trợ tâm lý cho SV khi SV có những vấn đề khẩn khoản, thắc mắc cần giải đáp [H8.08.05.01]; [H8.08.04.09.DC] [H8.08.04.13.DC].

Mỗi lớp đều có ban cán sự và Ban Chấp hành chi đoàn [H8.08.05.02]. Ban Chấp hành chi đoàn luôn chú ý đến việc tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho chi đoàn mình. Một số hoạt động tiêu biểu thường niên như: Dạ khúc tháng Tư, Chào K, hội trại, các giải thi đấu bóng đá nam/nữ, tham gia Hội báo toàn quốc, Ngày sách và văn hoá đọc Việt Nam, và nhiều hoạt động thiết thực, bổ ích khác... [H8.08.01.11.DC]. Những hoạt động này đã gắn kết các thành viên trong lớp, trong liên chi đoàn, tạo ra bầu không khí vui vẻ, năng động và lành mạnh, thân thiện cho SV ngành XB. Như vậy, các hoạt động ngoại khóa đã tạo dựng môi trường, tâm lý tốt cho SV. Các hoạt động xã hội, thể thao, văn nghệ... cũng giúp SV có cơ hội nâng cao sức khỏe và giảm bớt căng thẳng trong học tập và cuộc sống, giúp SV học tập, nghiên cứu và rèn luyện đạt kết quả tốt hơn.

CVHT họp lớp định kỳ 3 tháng/1 lần hoặc trong những tình huống phát sinh (nếu có) để nắm bắt tình hình và động viên tâm lý cho SV [H8.08.04.09.DC]. Nếu SV gặp khó khăn, thì lớp, chi đoàn và CVHT có trách nhiệm chia sẻ, động viên đưa ra các giải pháp tháo gỡ **kip thời**, giúp các bạn sớm vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống, yên tâm học tập và rèn luyện.

Khu KTX được lắp đặt mạng wifi tạo điều kiện thuận lợi, thoải mái cho SV trong quá trình học tập và sinh hoạt. Học viện tiến hành đặt các biển cảnh báo PCCC tại tất cả các tầng nhà: nhà hành chính A1, các khu giảng đường, thư viện, studio, KTX, nhà ăn SV theo đúng quy định [H8.08.05.03]. Điều này

tạo ra môi trường tâm lý an toàn, thoải mái cho SV và cán bộ GV, NV của Học viện.

Học viện, Khoa XB thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn SV yêu ngành nghề tham gia như thành lập các CLB (Đội Lễ tân, CLB Truyền thông, CLB Tiếng Anh, CLB Biên tập viên trẻ...), thường xuyên tổ chức các hoạt động văn - thể như các giải thể thao (bóng đá nam/nữ), hội diễn văn nghệ, cắm trại và các hoạt động tình nguyện (thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, SV bảo vệ môi trường...) [H8.08.01.11.DC]. Tất cả những hoạt động trên đều góp phần tạo ra những sân chơi bổ ích và môi trường lành mạnh, nhân văn để SV được sống, học tập, rèn luyện nhằm phát huy khả năng, trí tuệ của mình.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để SV thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH. Chính vì vậy, Học viện duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hằng năm cũng như cho toàn bộ SV trong Học viện theo định kỳ [H8.08.05.04]. Thực hiện Luật BHYT, trong 5 năm qua đã có gần 1000 SV của ngành BTXB tham gia BHYT, trong đó một số SV đã được khám, chữa bệnh thông qua BHYT [H8.08.05.04]. Phòng Y tế của Học viện hỗ trợ SV giải quyết các thủ tục liên quan đến BHYT và là nơi xử lý ban đầu, tư vấn các vấn đề sức khỏe cho SV. Đặc biệt năm 2020 và 2021, với sự bùng nổ/lây lan của đại dịch Covid - 19, Học viện, Phòng Y tế đã có những biện pháp kịp thời, theo đúng khuyến nghị của Chính phủ và HVCTQGHCN để ổn định tâm lý cho SV: giãn cách xã hội (nghỉ học), nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch: sát khuẩn toàn bộ khuôn viên của Học viện (nhà hành chính, giảng đường, trung tâm TTKH, KTX); đo nhiệt độ tại cổng Học viện, đeo khẩu trang... Hằng năm, Phòng Y tế báo cáo kết quả về công tác y tế theo đúng quy định hiện hành, chưa để xảy ra vi phạm sự cố về y tế trong 5 năm qua [H8.08.05.05].

Học viện, Văn phòng thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và công an phường, quận, thành phố nhằm đảm bảo tốt an ninh, tạo môi trường xã hội trật tự, an toàn cho người học tại Học viện, khu vực KTX và khu vực SV ngoại trú xung quanh Học viện [H8.08.05.06].

Môi trường tâm lý thoải mái tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, được SV đánh giá khá tốt với 84.29% SV hài lòng năm 2021 [H8.08.05.07]. Năm 2021, 85.2% SV đánh giá tốt các hoạt động hỗ trợ học tập, y tế, môi trường an ninh. Tất cả những điều đó cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của đội ngũ NV phòng ban, cán bộ quản lý đã tạo được tâm lý thoải mái, tin tưởng, an tâm cho SV để các bạn SV tích cực cố gắng trong học tập và rèn luyện đạt kết quả cao nhất [H8.08.05.08].

- **Môi trường cảnh quan**

HVBC&TT luôn ý thức tạo ra môi trường cảnh quan xanh - sạch - đẹp, giúp SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Trong những năm qua, Học viện không ngừng nỗ lực tạo điều kiện cho SV được học tập, rèn luyện và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên Học viện với không gian thoáng mát, sạch sẽ, tiện lợi, nhiều cây xanh, vườn hoa, ghế đá,... đảm bảo cho cảnh quan của Học viện luôn xanh- sạch- đẹp [H8.08.05.09]; [H8.08.05.10].

Tổng diện tích đất của Học viện: 57.310 m². Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một SV chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu, trung tâm TTKH, cơ sở thực hành...): 14.552.19 m². Các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành được đặt tại các tòa nhà B1, B3, B5, B6, B8A, B8, B9, B11, B15, A1, A2, A4, được bố trí hợp lý, bao gồm 1 hội trường 800 chỗ, 1 Hội trường 200 chỗ, 8 phòng học trên 100 chỗ, 35 phòng học 70 chỗ, 47 phòng học nhỏ (39 phòng trên 40 chỗ, 8 phòng trên 30 chỗ), 2 phòng bảo vệ luận văn và 17 phòng thực hành trong đó có 4 phòng LAB học ngoại ngữ; 5 phòng thực hành tin học. Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa, quạt... Số chỗ ở KTX SV Việt Nam: 1.106 chỗ, số chỗ ở KTX SV nước ngoài: 86 chỗ [H8.08.05.11].

CSVC phục vụ cho công tác rèn luyện và sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao của SV bao gồm 01 hội trường lớn 800 chỗ, được thiết kế theo kiểu sân

khẩu, 1 sân KTX, 1 sân vận động có trang bị dụng cụ tập luyện thể dục thể thao. Về cơ bản, các công trình trên đảm bảo nhu cầu thiết yếu để người học tổ chức và duy trì được các hội thi/sự kiện văn nghệ, văn hóa, xã hội; luyện tập và tổ chức các giải thể thao cấp khoa, cấp Học viện đều đặn hằng năm] **[H8.08.05.12]; [H8.08.05.09]; [H8.08.05.11]**.

HVBC&TT có quy định văn hóa công sở, trong đó nhấn mạnh đến cách thức ứng xử thầy - trò, quy định đối với trang phục, thẻ cán bộ, thẻ SV nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường. Các nội quy/quy tắc ứng xử trong khuôn viên Học viện cũng được công bố công khai nhằm tạo không khí nghiêm túc, an ninh và trật tự **[H8.08.05.13]**.

GV, SV cuối khóa đánh giá tốt về môi trường xã hội, cảnh quan, tâm lý thân thiện của Học viện **[H8.08.05.07]**.

2. Điểm mạnh

SV được học tập, nghiên cứu, rèn luyện và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường tâm lý, xã hội thoải mái với rất nhiều hoạt động hữu ích. Môi trường cảnh quan đẹp với không gian thoáng đãng, nhiều cây xanh, sạch sẽ, tiện lợi, an toàn giúp SV thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí.

Các quy định văn hóa công sở, nội quy/quy định Học viện, cách ứng xử thầy - trò v.v... tạo được không khí nghiêm túc, an ninh, trật tự trong môi trường học đường.

3. Điểm tồn tại

Về môi trường cảnh quan: chỗ để xe máy còn chưa được quy hoạch ở một khu độc lập do hạn chế về diện tích và kinh phí xây dựng (phụ thuộc vào HVCTQGHCM).

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy tỉ lệ hài lòng của người học đối với môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập.

Từ năm 2022, Khoa XB cùng các đơn vị khác trong Học viện đề xuất Học viện cụ thể là Phòng QT&QLKTX, Văn phòng tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cải tạo khu vực để xe máy tiện lợi, chuyên nghiệp hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng SV là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành XB. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào và kết quả học tập, rèn luyện của SV trong suốt thời gian được đào tạo tại Học viện. Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV phù hợp, hiệu quả, bao gồm 3 cấu phần: (i) Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát; (ii) Hệ thống công cụ và phương tiện hỗ trợ việc giám sát; (iii) Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát. Bên cạnh hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua, SV ngành XB còn nhận được nhiều dịch vụ hỗ trợ khác như: vay vốn theo chương trình của ngân hàng chính sách xã hội, miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp... Những hoạt động đó nhằm khuyến khích SV phấn đấu học tập, NCKH cũng như tu dưỡng, rèn luyện để đạt được những thành tích tốt trong học tập, NCKH. Ngoài ra, SV còn được học tập, nghiên cứu, rèn luyện và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường cảnh quan, xã hội và tâm lý thuận lợi.

Bên cạnh những điểm mạnh trên, vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: (i) tổ hợp môn thi dùng trong xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia cho ngành XB còn chưa thực sự phong phú; (ii) việc truy cập phần mềm quản lý đào tạo (Maxman) còn tắc nghẽn do lượng truy cập quá tải, nên đôi khi chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu trong QLĐT; (iii) Một số hoạt động ngoại khóa vẫn chưa có sự tham gia đầy đủ, tích cực của tất cả SV ngành XB; (iv) Về môi trường cảnh quan: chỗ để xe máy còn chưa được quy hoạch ở một khu độc lập do hạn chế về diện tích và kinh phí xây dựng (phụ thuộc vào HVCTQGHCM).

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng đó, Khoa và Học viện cần triển khai các kế hoạch hành động để phát huy điểm mạnh và hạn chế những tồn tại. Cụ thể: (i) Bổ sung tổ hợp môn thi khác như tổ hợp D07 để xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia trong kỳ tuyển sinh năm học 2021-2022; (ii) Đầu tư, nâng cấp đường truyền internet, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ của người học kịp thời; (iii) Khuyến

khích SV ngành XB tham gia đầy đủ, tích cực vào các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp của Khoa, Học viện. Cụ thể: (i) Từ phía Khoa, Học viện: cộng điểm rèn luyện cho SV, tặng giấy khen cho tập thể (chi đoàn, liên chi đoàn) có thành tích hoạt động tốt; (ii) Từ phía Liên chi đoàn Khoa XB: xây dựng phong trào, vận động thành viên trong mỗi chi đoàn tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, tọa đàm nghề nghiệp,... ; (iv) Khoa XB cùng các khoa khác thuộc Học viện đề xuất với Học viện cụ thể là Phòng QT&QLKTX, Văn phòng tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cải tạo khu vực để xe máy chuyên nghiệp hơn..

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Học viện Báo chí và Tuyên Truyền có hệ thống thư viện, hệ thống trang thiết bị thực hành, cơ sở vật chất đã được Học viện từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, Học viện đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa, thân thiện trong Học viện.

HVBC&TT luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành của Học viện đã từng bước đi vào nề nếp. TTTTKH của Học viện khang trang đáp ứng tốt nhu cầu của GV và SV. KTX được đầu tư xây dựng và cải tạo thoáng mát, sạch sẽ. Việc khai thác CSVC của Học viện đã từng bước đi vào KH, hiệu quả.

Với sự quan tâm của Học viện, Khoa XB đã được trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu KH của ngành XB, chuyên ngành chuyên ngành BTXB và XBĐT. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, hệ thống tài liệu KH... mà ngành XB hiện có và sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT có đủ giảng đường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng đọc phòng học (cụ thể như Bảng 9.1 Phụ lục 2) cùng trang thiết bị kèm theo, đáp ứng nhu cầu dạy và học của GV, SV theo quy định. CSVC dành cho CTĐT ngành XB được dùng chung với CSVC trong toàn Học viện. Học viện

bố trí những giảng đường lớn ở các khu giảng đường B1, B3, B5, B6, B8, B9 đủ đáp ứng nhu cầu học tập của 80 -150 SV đối với một số học phần đại cương. Các môn chuyên ngành của ngành XB có số lượng SV ít hơn (từ 30 - 50 SV) được bố trí linh hoạt ở các phòng học phù hợp với nhu cầu học tập và đảm bảo quy định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn phòng làm việc trong CSGD [**H9.09.01.01**], **H9.09.01.02 DC**]

Diện tích xây dựng phục vụ đào tạo của HVBC&TT bao gồm: Hội trường, giảng đường, phòng học các loại và phòng làm việc là 27.179,08 m². Trong đó, diện tích phòng học là 11.957,9 m² trên tổng SV hệ chính quy là 7.557m² nên diện tích phòng học bình quân là 1,58 m² /SV [**H9.09.01.02.DC**]. Diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Học viện.

Số lượng và diện tích phòng học của Học viện đáp ứng yêu cầu dạy và học của tất cả các ngành đào tạo trong đó có ngành XB (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập thực hành, thảo luận). 100% các phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, bảng chống lóa và màn chiếu, hệ thống quạt, điều hoà, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo của ngành XB [**H9.09.01.02.DC**].

Trong mỗi phòng học, giảng đường, đều có nội quy, quy định về việc sử dụng CSVC, trang thiết bị. Các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập tại các giảng đường, lớp học (được thống kê trong Bảng 9.2 Phụ lục 2) được quản lý, kiểm tra hằng ngày bởi tổ cán bộ của Bộ phận TH - HTĐT và các công nhân vệ sinh [**H9.09.01.03.DC**]. Do đó, trang thiết bị luôn được bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa kịp thời. Thống kê trong giai đoạn 2016 - 2022, số phòng học sử dụng chung toàn Học viện đã đáp ứng nhu cầu đào tạo và giảng dạy của ngành XB. Cụ thể, tuần suất sử dụng phòng học sử dụng riêng cho ngành XB so với toàn Học viện chiếm từ 4% (học kỳ 2 năm học 2016-2017) và cao nhất đến 13% (học kỳ 2 năm học 2020-2021).

Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn...) phù hợp để hỗ trợ

các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, CBVC. Hiện tại, Học viện có 86 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của các cán bộ, GV và NV cơ hữu. Học viện đã có khu hành chính tập trung tại tòa nhà 11 tầng với đầy đủ phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư, GV cao cấp; phòng hội thảo. Học viện, đã ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tòa nhà hành chính làm việc, đề cập đến cách thức quản lý, kinh phí đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ cho CTĐT ngành XB [H9.09.01.01] [H9.09.01.03.DC].

Khoa XB có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp đủ để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Khoa được phân 03 phòng làm việc tại tòa nhà A1, gồm: 01 phòng dành cho BCN Khoa, 01 phòng đọc sách và 01 phòng làm việc chung với diện tích cụ thể là: 01 phòng 51,84 m², 02 phòng là 25,92 m² (bình quân 8,5 m²/GV) [H9.09.01.04]. Các phòng đều được trang bị đầy đủ bàn làm việc, tủ đựng tài liệu, máy in, máy tính, bàn ghế, trang thiết bị văn phòng có kết nối mạng internet. [H9.09.01.02.DC]. Tất cả CBGV của Khoa đều được trang bị máy tính để bàn để làm việc. Đồng thời, các phòng làm việc đều có hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, điều hòa trung tâm hiện đại, tiêu chuẩn PCCC đã được kiểm định đáp ứng được yêu cầu công việc. [H9.09.01.05.DC].

Trang thiết bị và các phòng làm việc đáp ứng tốt định mức theo quy định của Học viện và đảm bảo điều kiện về ánh sáng để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, cán bộ có điều kiện tốt để phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình [H9.09.01.06.DC].

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân bổ hợp lý và có sơ đồ rõ ràng [H9.09.01.01] [H11.11.01.02.DC]. Các bộ phận chức năng của Học viện đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, SV đối với mức độ đáp ứng yêu cầu về cơ sở chất của cán bộ, GV và SV. Năm 2020 có 77.0% trong số GV tham gia khảo sát đánh giá hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu đã

đáp ứng tốt đối với nhu cầu đào tạo và NCKH. **Số liệu** trên trong năm 2020 là 75% **[H9.09.01.06.DC]**. Năm 2020 có 75.5% trong số SV tham gia khảo sát đánh giá trang thiết bị tin học, CNTT (phần mềm, wifi, v.v.) đáp ứng tốt nhu cầu học tập và NCKH. Năm 2021 là 88.7% **[H9.09.01.07.DC]**.

Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị và kiểm tra thực tế, Phòng QT&QLKTX tổng hợp lập kế hoạch đầu tư, xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng. Các hoạt động này phải nằm trong kế hoạch đã được Giám đốc phê duyệt từ đầu năm. **[H9.09.01.08.DC]**. Việc nghiệm thu sẽ được phối hợp giữa Phòng QT&QLKTX và đơn vị có đề xuất kế hoạch **[H9.09.01.08]**. **[H9.09.01.09.DC]**. Hàng năm, Học viện dành từ 10 đến 15 tỷ đồng để đầu tư, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo của Học viện **[H9.09.01.10.DC]**. Hệ thống phòng làm việc của Khoa XB trong giai đoạn vừa qua cũng được Học viện trang bị thêm những thiết bị cần thiết như: máy tính, máy in, bàn ghế, tủ. **[H9.09.02.DC]**.

2. Điểm mạnh

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng hội thảo, phòng chức năng hiện có với các trang thiết bị phù hợp và luôn được cải tạo sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của Học viện nói chung và ngành XB nói riêng.

Hệ thống điều hòa trong hệ thống giảng đường đáp ứng tốt cho SV khi học tập trong những ngày hè nóng bức.

Việc bố trí phòng học được thực hiện khoa học cùng với nỗ lực của TTTH-HTĐT đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như học nhóm, tự học,...

3. Điểm tồn tại

Số lượng các phòng tự học chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV vào mùa thi.

Hệ thống bàn ghế trong nhiều phòng học còn mang tính cố định nên chưa

đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động học tập nhóm, hoạt động học tập lấy SV làm trung tâm.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục trang bị mới, duy trì hoạt động cải tạo sửa chữa CSVC để đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,...

Năm học 2022 - 2023, đối với hệ thống giảng đường, Học viện phối hợp với Phòng QT&QLKTX lên kế hoạch xây dựng, bố trí thêm các phòng tự học cho SV trong mùa thi. Đồng thời, Phòng QT&QLKTX cần có kế hoạch nâng cấp hệ thống bàn ghế trong một số phòng học để phù hợp hơn cho các hoạt động học tập tích cực.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại Trung tâm Thông tin khoa học (thư viện) trực thuộc Học viện BC&TT là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Thư viện sử dụng toà nhà 3 tầng có diện tích hơn 3.000 m² bao gồm 10 phòng học, 05 phòng phục vụ với 300 chỗ ngồi [H9.09.02.01]. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm: bàn, ghế, tủ, giá sách, máy số hóa, máy tính, máy photocopy, máy in, ti vi, điều hòa... đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và SV. [H9.09.02.01]

Thư viện thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, bổ sung đầy đủ, kịp thời giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học của Học viện. Đặc biệt, thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc mở, phòng đọc báo - tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng phục vụ các lớp chất lượng cao, phòng đọc giảng viên... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá tạo thuận lợi cho việc quản lý bạn đọc và tài liệu, giúp bạn đọc thuận tiện trong việc tra cứu và sử dụng tài liệu đạt hiệu quả. Thư viện có nguồn tài liệu phong phú bao gồm: giáo trình; sách tham khảo; khóa luận tốt nghiệp; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ; đề tài

khoa học; tạp chí; ấn phẩm; bản tin... như thống kê trong Bảng 9.6 Phụ lục 2. Đây là nguồn thông tin khoa học quý giá phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

TTTTKH ứng dụng phần mềm quản lý tài liệu số, với hệ thống giáo trình, sách tham khảo phong phú đa dạng theo thống kê tại Bảng 9.7 Phụ lục 2.

Từ năm 2013, Thư viện ứng dụng phần mềm thư viện số Dspace để quản lý các tài liệu số, phục vụ bạn đọc tra cứu và đọc toàn văn tài liệu qua mạng internet; tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc có thể tiếp cận tài liệu dễ dàng mà không phải trực tiếp đến thư viện. Năm 2019, phần mềm được nâng cấp lên phiên bản 5.9 giúp bạn đọc có thể truy cập tài liệu số trên điện thoại di động. Địa chỉ truy cập: **thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace**.

Từ năm 2018 đến nay, thư viện sử dụng phần mềm thư viện điện tử Kipos phiên bản 6.X với 04 module cơ bản: biên mục tài liệu, lưu thông tài liệu, quản lý ấn phẩm định kỳ và cổng thông tin điện tử, để quản lý toàn bộ các tài liệu in có trong thư viện qua mã vạch,...các tài liệu in được cập nhật thường xuyên, kịp thời phục vụ bạn đọc tra tìm tài liệu, quản lý quá trình lưu thông mượn, trả tài liệu của bạn đọc. Địa chỉ truy cập: **thuvienajc.hcma.vn**. Như vậy, hiện nay, TTTTKH đang sử dụng song song 2 phần mềm bao gồm: phần mềm Dspace quản lý thư viện số và phần mềm Kipos phiên bản 6.X quản lý tài liệu in.

Hệ thống máy tính của TTTTKH bao gồm 63 máy tính, 48 máy tra cứu của bạn đọc. Hệ thống này được kết nối Internet. Các phòng làm việc và phục vụ bạn đọc đều được trang bị quạt, điều hòa, đèn điện đạt tiêu chuẩn [H9.09.02.01].

Các tài liệu, tạp chí, học liệu đầy đủ và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho ngành XB. Cùng với sự phát triển của Khoa XB, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Hàng năm, TTTTKH tiến hành khảo sát nhu cầu bổ sung tài liệu từ khoa XB để trên cơ sở đó đề nghị Học viện BC&TT dành một khoản kinh phí để bổ sung tài liệu cho ngành XB [H9.09.02.02]. Trong giai đoạn 2017 đến 2022, thư viện của Học viện đã bổ sung 2.118 đầu sách (tương đương 17.306 bản sách) trong số đó,

522 đầu sách (tương đương 4.552 bản) phục vụ cho đào tạo, học tập và NCKH của GV và SV ngành Xuất bản. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí... của thư viện luôn được cập nhật. **[H9.09.02.03]** đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV. Kinh phí Học viện dành cho việc bổ sung số lượng sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu cho toàn Học viện, trong đó có cả tài liệu cho ngành XB cụ thể được mô tả trong Bảng 9.8 Phụ lục 2 **[H9.09.02.02]**.

Hằng năm, TTTTKH đã tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả thăm dò về mức độ đáp ứng của thư viện đối với CTĐT ngành XB cho thấy: sinh viên ngành XB về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện. Năm 2020 có 91.7 % tỷ lệ SV hài lòng về thư viện, năm 2021 là 88.6% **[H9.09.02.04]**.

Vào đầu năm học, cán bộ thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV mới nhập học của ngành Xuất bản cách tra cứu, mượn trả sách, sử dụng thư viện điện tử, nội quy và thời gian phục vụ của Thư viện **[H9.09.02.05]**. Ngoài ra, cán bộ thư viện hướng dẫn trực tiếp bạn đọc cách sử dụng thư viện tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Thư viện có quy định loại tài liệu, số lượng đầu sách, thời gian được mượn cho từng đối tượng bạn đọc. Thời gian phục vụ bạn đọc được thông báo ở nội quy thư viện, trên website của thư viện và tại các phòng phục vụ **[H9.09.02.05]**.

Theo quy định, tài liệu in bạn đọc được mượn giáo trình, sách tham khảo về nhà; với tài liệu số bạn đọc chỉ được đọc trực tuyến toàn văn, không được tải về. Đối với các cơ sở dữ liệu điện tử bạn đọc sẽ sử dụng qua các đường link trên thư viện số. **[H9.09.02.05]**.

Tủ sách tại Khoa XB cung cấp những nguồn học liệu chuyên biệt của ngành XB như tài liệu về các đơn vị XB, kinh tế XB, xã hội hoá và thương mại hoá XB, quyền tác giả quyền liên quan trong XB, lý luận và thực tiễn XB...trong quá trình học tập như Bảng 9.9 Phụ lục 2 **[H9.09.02.06]**. Đặc biệt, Khoa có tủ sách chuyên môn do Khoa xây dựng là nguồn tài liệu quý, hữu ích cho SV ngành XB tham khảo trong quá trình học tập.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Thư viện cơ bản hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu của bạn đọc với hệ phòng phục vụ rộng rãi, mát mẻ, đủ chỗ ngồi. Thư viện đã có các quy định hướng dẫn người đọc rõ ràng, đầy đủ, cán bộ thư viện chủ động hướng dẫn bạn đọc sử dụng thư viện hiệu quả.

Thư viện có nguồn tài liệu (giáo trình, sách tham khảo, các đầu sách ngoại văn...) đầy đủ, đa dạng, và được bổ sung hàng năm đảm bảo cập nhật được những kiến thức mới nhất phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện.

Thư viện có trang bị phần mềm quản lý chuyên dụng, đường truyền tại thư viện ổn định cho phép người học và giảng viên tra cứu tài liệu trực tuyến qua thư viện điện tử và truy cập, sử dụng toàn văn tài liệu trên thư viện số với tốc độ cao. Đặc biệt, đầu năm 2022, Học viện đã trang bị phần mềm quét văn bản để giúp GV, SV tránh được sự trùng lặp trong nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, tủ sách tại Khoa XB cũng cung cấp nguồn tài liệu học tập chuyên ngành quý giá và hữu ích cho SV ngành XB.

3. Điểm tồn tại

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các thư viện trên cả nước và các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh. SV chưa biết khai thác hiệu quả thư viện số.

4. Kế hoạch hành động

Thư viện tiếp tục phối hợp cùng các đơn vị trong Học viện để bổ sung tài liệu, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền tốc độ cao, wifi để đảm bảo truy cập trang Thư viện điện tử, Thư viện số với tốc độ nhanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo.

Học viện có kế hoạch mở hợp tác, liên kết với các thư viện lớn ở trong nước như thư viện Quốc gia, thư viện của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tôn Đức Thắng, Nguyễn Tất Thành TP. Hồ Chí Minh và các tổ chức quốc tế cũng như các nhà xuất bản có uy tín.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu NCKH của GV và SV, chuyển giao công nghệ. Đồng thời nâng cao khả năng thích ứng với hoàn cảnh và khả năng hội nhập quốc tế, có kỹ năng sử dụng các thiết bị hiện đại cho SV trước khi tốt nghiệp. Hiện nay, HVBC&TT có tổng số phòng thực hành là 19 và số lượng phòng học là 86 [H9.09.03.02.DC].

Hệ thống phòng thực hành trong toàn HVBC&TT (như thông kê trong Bảng 9.10 Phụ lục 2) đáp ứng được nhu cầu thực hành của SV thuộc tất cả các ngành đào tạo trong đó có ngành XB. Học viện đã trang bị hệ thống phòng studio, phòng thực hành cùng các thiết bị hiện đại phù hợp để phục vụ các hoạt động học tập và nghiên cứu của SV trong Học viện và SV ngành XB nói riêng để học tập các học phần thuộc khối kiến thức ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành như: Cơ sở truyền thông quốc tế, Tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại, lễ tân ngoại giao, giao tiếp và đàm phán, nghệ thuật phát ngôn đối ngoại [H9.09.03.02.DC]. Đối với một ngành đào tạo năng động, hiện đại và mang nhiều tính ứng dụng như ngành XB thì việc có phòng thực hành là cần thiết và phù hợp. Thời gian vừa qua, hệ thống các phòng thực hành của Học viện đã được Khoa XB sử dụng hiệu quả trong công tác đào tạo, giúp SV ngành XB thực hành một số kỹ năng nghề nghiệp [H9.09.01.07.DC].

Ngoài ra, HVBC&TT có 06 phòng máy tính phục vụ thực hành tin học, 04 phòng Lab có trang thiết bị học ngoại ngữ [H9.09.03.02.DC] để phục vụ SV ngành XB trong quá trình học các môn trong CTĐT như ngoại ngữ cơ bản, ngoại ngữ chuyên ngành, tin học văn phòng, CDR tin học, ngoại ngữ.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị thực hành, HVBC&TT, đã thông qua quy định về quản lý và sử dụng tài sản công. [H9.09.01.03.DC] [[H9.09.03.01]. Các phòng thực hành có bảng phân

phối và sơ đồ sử dụng hợp lý [H9.09.01.02.DC]. Trong mỗi phòng thực hành đều có nội quy, quy định việc sử dụng CSVC, trang thiết bị [H9.09.01.03.DC]. Danh mục trang thiết bị tại các phòng thực hành phục vụ cho giảng dạy và học tập cũng luôn được thống kê, báo cáo hằng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng [H9.09.03.02]. Trên cơ sở đó, Học viện có kế hoạch đề xuất cho việc đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H9.09.01.08.DC].

Trung tâm Thực hành và hỗ trợ đào tạo có phân công người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng các trang thiết bị.[H9.09.01.03.DC] Đồng thời, trong quá trình sử dụng các phòng thực hành, văn phòng đều có nhật ký sử dụng phòng máy tính, lịch ghi thông tin giảng dạy phòng thực hành, phòng Lab, sổ theo dõi tần suất sử dụng [H9.09.03.03].

Hằng năm, HVBC&TT, khoa XB có khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, SV về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị. Năm 2021, 78.32% tỷ lệ GV hài lòng về CSVC và CNTT [H9.09.01.06.DC].

Số lượng và thiết bị phòng thực hành hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học của ngành XB. Cụ thể, theo thống kê mức độ hài lòng về CSVC phục vụ cho học tập, khi được hỏi về mức độ đáp ứng của phòng thực hành về trang bị các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv... cho SV thì câu trả lời là đáp ứng đến 85.20 % ở năm 2021 [H9.09.01.06.DC]; [H9.09.01.07.DC]. Bên cạnh đó, HVBC&TT đều dành kinh phí cho việc đầu tư, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị cho các phòng thực hành. Tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị thường xuyên hàng năm trung bình khoảng từ 2 đến 4 tỷ đồng. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa trung bình một năm (giai đoạn 2017-2022) là khoảng 5 tỷ đồng. Riêng năm học 2018-2019, do đầu tư xây dựng, cải tạo lại hệ thống phòng học các khu giảng đường A3, A4, B11, B3, đặc biệt là đầu tư để cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC tại nhà A1, nên số kinh phí dành cho cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định năm 2021 tổng mức là 23,2 tỷ đồng

[H9.09.01.08.DC];[H9.09.01.10.DC]; [H9.09.03.04]; [H9.09.03.05].

2. Điểm mạnh

Phòng thực hành phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH ngành XB đã được trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành XB.

Học viện luôn coi trọng công tác duy tu, bảo dưỡng, và bổ sung, sửa chữa hằng năm các thiết bị trong phòng thực hành góp phần quan trọng vào việc kết hợp đào tạo lý thuyết gắn với thực hành kỹ năng nghiệp vụ cho SV ngành XB.

Để đảm bảo hiệu quả phát huy tốt hiệu suất của phòng thực hành, Học viện đã có phân công cán bộ phụ trách, quản lý chuyên biệt với quy trình quản lý nghiêm ngặt, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Kĩ năng khai thác, sử dụng các trang thiết bị thực hành của một số GV và SV chưa thực sự thành thạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ nhằm thu hút hơn nữa việc sử dụng phòng thực hành một cách có hiệu quả của SV và GV ngành Xuất bản, giúp SV bổ sung và nâng cao các kỹ năng cho hoạt động nghề nghiệp sau này.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Học viện có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, Học viện có 610 bộ máy tính để bàn, 99 máy chiếu và hệ thống mạng internet, trang thông tin điện tử, phần cứng, phần mềm.,[H9.09.04.01];[H9.09.01.02.DC]. Khoa XB có đầy đủ máy tính, máy in phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu và công tác điều hành quản lý của GV. Khoa XB có đầy đủ máy tính phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu và công tác

điều hành quản lý của GV. Cụ thể, tất cả các phòng làm việc của khoa XB được trang bị 5 máy tính để bàn được kết nối internet ổn định, 4 máy in [H9.09.04.01] [H9.09.01.02.DC]. Tất cả các GV đều có trang bị máy tính cá nhân (được Học viện cung cấp hoặc cá nhân tự trang bị).

Học viện có 06 phòng máy tính phục vụ SV thực hành, học tập các môn học trong đó có các môn học của ngành XB như Tin học cơ bản, Tin học nâng cao, 01 phòng máy tính cho GV và SV tìm kiếm tài liệu ở Thư viện, trên Internet; 04 phòng chuyên dụng cho học ngoại ngữ chuyên ngành [H9.09.01.02.DC]. Khoa sử dụng 100% phần mềm giảng dạy thực hành là miễn phí để sinh viên học và trải nghiệm, từ đó Khoa lấy làm căn cứ để đề xuất Nhà trường xin kinh phí mua bản quyền các năm tiếp theo [H9.09.04.02].

Tất cả các máy tính của Học viện đều được nối mạng và sử dụng Internet miễn phí để cung cấp dịch vụ internet cho các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường [H9.09.04.02]. 100% CB, GV và SV đều có địa chỉ email do Học viện cung cấp [H9.09.04.03].

Hệ thống công nghệ thông tin của Học viện luôn đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ các công nghệ thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được cán bộ phòng CNTT có chức năng chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên để đảm bảo hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn. H9.09.04.03]. [H9.09.01.03.DC]. Đặc biệt, đầu năm 2022, Học viện đã ban hành Quy định về trích dẫn và tránh trùng lặp, kèm theo trang bị phần mềm quét văn bản để giúp GV, SV tránh được sự trùng lặp trong nghiên cứu khoa học.

Hệ thống công nghệ thông tin của Học viện được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Học viện duy trì kế hoạch bảo dưỡng định kỳ hệ thống CNTT thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế hạ tầng mạng, cung cấp bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống CNTT hàng năm với mức kinh phí từ 1 đến 5 tỷ đồng (cụ thể theo Bảng 9.11 Phụ lục 2) [H9.09.04.04].

Năm 2020, 2021 Học viện tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV về mức độ

hài lòng với trang thiết bị tin học. Thống kê kết quả cho thấy, năm 2020 có 88,89% số SV ngành XB được hỏi ý kiến hài lòng với các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của Học viện. [Số liệu](#) đó năm 2021 là 77,1% **[H9.09.01.07.DC]**.

2. Điểm mạnh

HVBC&TT, Khoa XB đầu tư liên tục nhằm nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT, phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính phục vụ cho học tập và NCKH. Trong đó, chú trọng hoạt động, duy tu bảo dưỡng và cập nhật hệ thống CNTT để đảm bảo việc học tập (đặc biệt học tập trực tuyến) và NCKH được thông suốt.

Hệ thống hạ tầng cơ sở thiết bị internet đã đảm bảo nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV trong Học viện. Học viện có phân công cán bộ phụ trách hệ thống CSVC, CNTT luôn hỗ trợ, phục vụ kịp thời cho hoạt động giảng dạy và NCKH của GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm nên việc truy cập internet có lúc bị chậm do nghẽn đường truyền.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa đề xuất với Học viện liên tục đầu tư nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT; đầu tư thêm các máy tính hiện đại cho các nhiệm vụ chuyên môn và NCKH phù hợp với xu hướng đào tạo của khoa.

Đồng thời, cải thiện tình trạng nghẽn mạng cục bộ do đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Học viện luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ môi trường, sức

khỏe, an toàn tại khu làm việc cũng như tại KTX SV.

Về môi trường, Học viện có môi trường học tập an toàn, thân thiện, thuận lợi phù hợp mọi đối tượng trong đó có người khuyết tật. Học viện luôn chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Hệ thống thùng rác được bố trí trong khuôn viên Học viện (trên giảng đường, khu phòng làm việc...) tại những nơi thuận tiện. Bên cạnh đó, Học viện ký hợp đồng hằng năm với công ty vệ sinh môi trường để thu gom rác thải và đảm bảo các phòng học, phòng làm việc... luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học [H9.09.05.01]; [H9.09.05.02]; [H9.09.05.03]. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện học tập, di chuyển và sinh hoạt thuận lợi cho mọi đối tượng, Học viện có hệ thống lối đi thân thiện, có độ dốc ít dành cho người khuyết tật.

Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong nhà ăn, vệ sinh môi trường ở KTX cũng được Học viện hết sức quan tâm. Hằng năm, Văn phòng Học viện đề ra kế hoạch, tổ chức thực hiện và báo cáo công tác vệ sinh trường học, trong đó có nội dung kiểm tra công tác vệ sinh tại KTX SV và đảm bảo thực hiện đúng Luật An toàn thực phẩm tại nhà ăn.

Học viện có Phòng Y tế riêng để đáp ứng nhu cầu trợ giúp kịp thời của GV và SV khi gặp vấn đề về sức khỏe. [H9.09.05.04]. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật. Ngoài ra, Phòng y tế liên kết chặt chẽ với trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực Học viện và khu vực KTX. Định kỳ hằng năm, Học viện tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, GV. Đồng thời, Học viện duy trì việc tổ chức khám sức khỏe cho SV đầu khóa trong đó có người khuyết tật. [H9.09.05.05].

Bên cạnh đó, giai đoạn 2020-2021, HVBC&TT đã trang bị hệ thống y tế trong phòng chống dịch bệnh Covid-19 để đảm bảo sức khỏe cho CBGV và SV, HV như: nước xịt khuẩn, khẩu trang, máy đo thân nhiệt, tổ chức tổng vệ sinh xịt khử khuẩn khu làm việc và khu giảng đường...

HVBC&TT đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an,

nội quy phòng học, phòng thực hành, vệ sinh môi trường... đảm bảo điều kiện học tập thuận lợi nhất cho mọi SV [H9.09.01.03.DC]; H9.09.05.01]; [H9.09.05.02]; [H9.09.05.06]. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Phòng Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Vì vậy, việc giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực Học viện luôn đảm bảo tốt nhất. Bên cạnh đó, phòng Bảo vệ và Học viện còn phối hợp với công an phường trong công tác quản lý tạm trú SV ở trong KTX; thường xuyên báo cáo công tác an ninh, trật tự trong Học viện với phòng PA 83, Công an thành phố Hà Nội. Trong các dịp lễ Tết và trong các hoạt động lớn, Học viện đều có thông báo đến từng thành viên, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo,.. nhằm đảm bảo an toàn cho GV, SV, cũng như đảm bảo an toàn cho các hoạt động của Học viện. [H9.09.05.07].

Học viện có đội ngũ bảo vệ chuyên trách đủ để đảm trách công tác an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Học viện. NV bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Khu vực tuần tra, kiểm soát bao gồm: (1) cổng chính: Kiểm soát các phương tiện vào ra Học viện 24/24 giờ; (2) khu vực nhà A1: Kiểm soát thực hiện nội quy vào ra của CB, GV và SV và khách đến làm việc trong giờ hành chính, cứu hộ thang máy khi gặp sự cố; (3) toàn bộ khuôn viên sân trường, các giảng đường, KTX SV: tuần tra, hướng dẫn, sắp xếp ô tô của CBVC và khách đỗ đúng nơi quy định để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn tối đa cho khu giảng đường, phòng thực hành, KTX, sân vận động (nằm trong khu KTX). [H9.09.05.03] [H9.09.05.07].

Hằng năm, Học viện tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV cũng như cán bộ. Học viện đã phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC và Cứu hộ cứu nạn, Sở Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội, xây dựng phương án PCCC. Hệ thống các thiết bị PCCC được đảm bảo tại tất cả các khu giảng đường, thư viện, KTX, các phòng thực hành theo đúng quy định. Các thiết bị PCCC đã được trang bị đầy đủ và được rà soát bổ sung, thay thế. Như vậy, công tác phòng chống cháy nổ tại Học viện được đảm bảo tốt nhất, không để

xảy ra các sự cố. **[H9.09.05.08]. [H9.09.01.09.DC]; [H9.09.01.05.DC]**.

HVBC&TT cũng thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan công an phường, quận và thành phố đảm bảo tốt an ninh, trật tự và an toàn cho SV trong đó có người khuyết tật tại Học viện, khu vực KTX và khu vực SV ngoại trú xung quanh Học viện **[H9.09.05.07]**. Phòng Cảnh sát PCCC & CHCN, Sở Cảnh sát PCCC TP. Hà Nội, thường xuyên kiểm tra công tác PCCC của Học viện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện PCCC cho CB, GV và SV và kiểm tra hệ thống thiết bị báo cháy tự động **[H9.09.05.08]**.

HVBC&TT thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho toàn thể CB, GV và SV. Đối với SV mới nhập học, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Học viện đều phổ biến nội quy, quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, đặc biệt là môi trường an toàn cho người khuyết tật **[H9.09.05.02]; [H9.09.05.09]**.

Bên cạnh đó, HVBC&TT đã thực hiện khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường cho cán bộ, GV và SV. Theo số liệu khảo sát năm 2021 về mức độ hài lòng của NV về môi trường tâm lý xã hội mà Học viện đã thực hiện, có 85.39% tỷ lệ NV được khảo sát hài lòng của NV về môi trường tâm lý xã hội **[H9.09.05.10]**; có 77.14 % SV hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập; 91.43% SV hài lòng về môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập **[H9.09.05.11]**. Đối với GV ngành XB, mức độ hài lòng về môi trường tâm lý xã hội trong năm 2021 là 80% **[H9.09.05.12]**.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của Học viện trong công tác an ninh, trật tự. Hằng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Học viện luôn bố trí thời gian để truyền đạt đến SV trong đó có SV khuyết tật về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của Học viện.

Học viện có khuôn viên xanh, sạch, đẹp, diện tích cây xanh bao phủ khuôn viên toàn Học viện và được chăm sóc tốt, tạo môi trường, cảnh quan, không gian học tập và công tác tốt cho cán bộ, GV và SV (trong đó có chú ý người khuyết tật)

Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh - sạch- đẹp. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Công tác tuần tra vào ban đêm còn mỏng nên một số hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số SV vẫn còn không mua bảo hiểm y tế.

4. Kế hoạch hành động

Học viện cần liên tục duy trì và phát huy tốt việc xây dựng tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho cán bộ, GV và SV (trong đó có chú ý người khuyết tật)

Từ năm 2022, Ban Quản lý KTX đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX của SV.

Phòng Công tác chính trị - SV kết hợp với Trạm y tế tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đôn đốc nhằm đảm bảo 100% SV tham gia bảo hiểm y tế.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của HVBC&TT đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành XB hiện nay. Phòng học, phòng thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại. Trung tâm Thông tin – Khoa học trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống

CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Học viện có sân bãi, hội trường, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của toàn thể cán bộ, GV và SV. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Do số lượng người dùng lớn, đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm nên việc truy cập internet có lúc bị chậm do nghẽn đường truyền; Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các Thư viện trên cả nước và các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh.

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa XB đặt ra những kế hoạch hành động như: Từ năm 2022, Khoa đề xuất Học viện liên tục đầu tư nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT; đầu tư thêm các máy tính hiện đại cho các nhiệm vụ chuyên môn và NCKH phù hợp với xu hướng đào tạo của khoa. Đồng thời ,cải thiện tình trạng nghẽn mạng cục bộ do đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm. Thư viện tiếp tục phối hợp cùng các đơn vị trong Học viện để bổ sung tài liệu, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền tốc độ cao, wifi để đảm bảo truy cập trang Thư viện điện tử, Thư viện số với tốc độ nhanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo. Học viện có kế hoạch mở hợp tác, liên kết với các thư viện lớn ở trong nước và các tổ chức quốc tế, cũng như các nhà xuất bản có uy tín.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

HVBC&TT nói chung và khoa XB nói riêng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc thường xuyên điều chỉnh nâng cao chất lượng của các ngành đào tạo trong đó có ngành XB. Việc điều chỉnh được diễn ra định kỳ trên cơ sở lắng nghe và thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan cũng như tham khảo các chương trình tiên tiến trên thế giới nhằm học hỏi và cập nhật. Bên cạnh đó, CTĐT ngành XB tại HVBC&TT cũng bám sát vào triết lý và mục tiêu giáo dục của Học viện cũng như của Khoa.

Học viện cùng với Khoa đã liên tục có các hoạt động đảm bảo cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo với các nội dung triển khai cụ thể như sau:

- Duy trì cơ chế phản hồi có tính hệ thống từ các bên liên quan (GV, SV đang học, cựu SV, các đơn vị tổ chức sử dụng lao động cũng như các bên liên quan khác) làm căn cứ để giúp thiết kế tốt và phát triển CTDH đảm bảo tính cập nhật và phù hợp;

- CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động;

- Quá trình dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR;

- CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng;

Các kết quả NCKH được áp dụng trong CTDH, đồng thời cải tiến việc dạy và học ngành XB tại HVBC&TT.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh cải tiến CTDH. Học viện đã thành lập Trung tâm KT&ĐBCLĐT (theo Quyết định số 876/QĐ-HVCT-HVQG, ngày 01/5/2012) làm đầu mối triển khai hoạt động khảo sát phản hồi ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo [**H10.10.01.01.DC**].

Học viện cũng đã ban hành Quy định v/v lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó quy định cụ thể về nội dung, đối tượng, quy trình, công cụ, phương pháp khảo sát và trách nhiệm sử dụng kết quả khảo sát phản hồi để cải tiến chất lượng [**H10.10.01.02.DC**],

Công tác tự đánh giá và cải tiến chất lượng giáo dục nói chung và các hoạt động đào tạo trong đó có thiết kế và phát triển CTDH nói riêng được HVBC&TT quan tâm và đã triển khai trong nhiều năm. [**H10.10.01.03.DC**]

Các văn bản hướng dẫn đã xác định trách nhiệm phối hợp thực hiện của TTKT – KĐCLĐT, Ban QLĐT, Phòng Công tác SV cũng như quy trình thực hiện, thu thập thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, người sử dụng lao động và CBVC.

Hằng năm, Học viện triển khai các loại hình khảo sát lấy ý kiến của SV, cựu SV, NTD, GV, bao gồm:

1. Khảo sát SV theo học kỳ về chất lượng học phần [**H10.10.01.04.DC**]:

Nội dung: Mục tiêu, CDR của học phần, nội dung học phần, PPDH và kiểm tra đánh giá trong học phần, CSVC phục vụ học phần.

Đối tượng: Toàn bộ SV đang theo học tại HVBC&TT

Phương pháp: Được thực hiện qua phần mềm QLĐT.

Thời điểm: Hằng kỳ.

2. Khảo sát SV cuối khóa về chất lượng đào tạo [**H10.10.01.05.DC**]:

Nội dung: CDR, nội dung, cấu trúc CTDH, PPDH, hoạt động kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, CSVC (thư viện, phòng học, phòng thực hành, KTX, CNTT, trang thiết bị dạy học, v.v), môi trường dạy học, đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo.

Đối tượng: Toàn bộ SV trước khi tốt nghiệp.

Phương pháp: Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email.

Thời điểm: Kết thúc năm học.

3. Khảo sát GV, NV về chất lượng đào tạo và chế độ chính sách
[H10.10.01.06.DC]

Nội dung: CTDH, CSVC, hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường dạy học, đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng, v.v.

Đối tượng: Toàn bộ cán bộ, GV, NV trong Học viện.

Phương pháp: Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email.

Thời điểm: Hằng năm.

4. Khảo sát cựu SV **[H10.10.01.07.DC]; [H10.10.01.08.DC]**

Nội dung: Mức độ đáp ứng CĐR, tình trạng việc làm, CTĐT

Đối tượng: Toàn bộ SV sau 01 năm tốt nghiệp.

Phương pháp: Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp.

5. Khảo sát NTD **[H10.10.01.09.DC]**

Nội dung: Chất lượng SV nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, khả năng tiếp cận thông tin về CTĐT.

Đối tượng: Các NTD SV tốt nghiệp đúng ngành hoặc gần ngành.

Phương pháp: Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp

Thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTDH ngành XB trình độ đại học.

TTKT&KĐCLĐT là đơn vị đầu mối xây dựng mẫu phiếu khảo sát, hằng năm tổ chức thực hiện và phân tích kết quả khảo sát. Riêng đối với khảo sát SV tốt nghiệp và NTD thì do Khoa tiến hành khảo sát và gửi phiếu lên TTKT&KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Các phương pháp khảo sát đa dạng, bao gồm trực tuyến qua cổng thông tin điện tử, gọi điện thoại, gửi email và gửi phiếu trực tiếp. Kết quả khảo sát được phân tích định lượng theo thống kê mô tả (bao gồm tỉ lệ % và mức trung bình) và định tính (Phân tích các nội dung đề xuất, góp ý của các bên liên quan). Báo cáo kết quả khảo sát được gửi về các Khoa, phòng, ban làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH, chất

lượng dạy học.

Trong giai đoạn đánh giá, cơ chế phản hồi đã có những điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng. Thứ nhất, từ năm 2016, Học viện thực hiện khảo sát chất lượng giờ giảng và môn học đối với SV hàng kỳ; khảo sát SV cuối khoá và SV tốt nghiệp với quy mô nhỏ. Từ năm 2018, Học viện đã thực hiện khảo sát đa dạng các đối tượng, bao gồm NTD. Đến năm 2018, Học viện bắt đầu triển khai khảo sát GV, cán bộ NV về CTĐT và chất lượng các mặt hoạt động. Thứ hai, phương pháp, hình thức khảo sát ngày càng đa dạng dẫn đến số lượng SV cuối khóa, SV tốt nghiệp và NTD phản hồi khảo sát ngày càng tăng. Trước năm 2018, Học viện chỉ tiến hành khảo sát qua email nên số lượng phản hồi thấp; từ năm 2018 trở đi, Học viện đã đa dạng hóa các hình thức khảo sát, bao gồm gọi điện thoại, gửi phiếu trực tiếp và gửi email nên số lượng phản hồi khảo sát cao **[H10.10.01.02.DC]**.

Ngoài ra, Khoa XB cũng đã chủ động thu thập các thông tin phản hồi về chương trình học, các môn giảng dạy trực tiếp thông qua các cuộc họp phản ánh SV **hàng** tháng, những bất cập về chương trình, tiến độ, kiến tập, thực tập, họp CVHT với lớp **[H10.10.01.10.DC]**, hội thảo KH SV, tọa đàm về chương trình học nhằm có những cơ sở thực tiễn điều chỉnh CTĐT cho phù hợp và hiệu quả, lấy SV làm trung tâm, kết quả khảo sát của riêng Khoa sẽ là căn cứ đối sánh có thêm các thông tin phản hồi từ cựu SV ra trường nhằm có thêm căn cứ điều chỉnh chương trình **[H10.10.01.07.DC]; [H10.10.01.08.DC]**.

Kết quả phân tích thông tin phản hồi từ các bên liên quan cho thấy những tín hiệu tích cực đối với CTĐT và sản phẩm đầu ra. Ví dụ, như kết quả khảo sát người sử dụng lao động năm 2020 do khoa XB tiến hành cho thấy tỷ lệ hài lòng với cựu SV tốt nghiệp khoa XB, thuộc HVBC&TT về từng mặt cụ thể như: mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng, kỹ năng mềm, năng lực chuyên môn.

Đối với khảo sát phản hồi của SV đang học sau mỗi học kỳ đối với mỗi môn học và GV giảng dạy cũng như chịu trách nhiệm môn học: kết quả cập nhật trực tuyến và GV hoàn toàn có thể truy cập trang thông tin tài khoản cá

nhân để xem phản hồi của SV sau mỗi môn học về tất cả các khía cạnh: môn học đáp ứng mục tiêu đặt ra, tài liệu đầy đủ, phù hợp; hình thức kiểm tra đánh giá chính xác và toàn diện; GV có kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy hiện đại có hiệu quả; mức độ kiến thức, kỹ năng được cung cấp có khả năng vận dụng trong thực hành nghề nghiệp tương lai... Trên cơ sở các ý kiến phản hồi, GV nắm bắt được điểm mạnh, hạn chế trong từng môn học, lên kế hoạch thay đổi nâng cao chất lượng trong kỳ giảng dạy tiếp theo hoặc có những thay đổi mang tính toàn diện hơn trong những đợt điều chỉnh, sửa đổi chương trình mang tính định kỳ.

Đối với SV cuối khoá, sau khi kết thúc toàn bộ chương trình học tập chuyên ngành, TTKT&KĐCLĐT tiến hành khảo sát lấy ý kiến của SV nhằm thu nhận và nắm bắt ý kiến phản hồi về CTĐT, kết quả đầu ra, các hình thức kiểm tra đánh giá, CSVC, GV, đội ngũ GV, đội ngũ NV, KTV. Năm 2018, tỷ lệ SV hài lòng và rất hài lòng về CTĐT là 53.00% và tỷ lệ này tăng dần qua hàng năm lần lượt là 75.00% (2019), 88.20% (2020) và 80.00% (2021). SV có nhận xét rất tích cực về đội ngũ GV về cả phương pháp giảng dạy và năng lực chuyên môn. Chương trình học giúp SV định hướng được nghề nghiệp tương lai. Các đề xuất của SV trong các cuộc khảo sát từ 2018 trở lại đây chủ yếu tập trung vào mong muốn tăng thời gian thực hành, trải nghiệm thực tế, giảm thời gian học lý thuyết. Do vậy, khi có điều chỉnh chương trình, lãnh đạo và GV khoa đã bàn bạc và trao đổi nhằm có điều chỉnh tăng hợp lý thời lượng thực hành, trải nghiệm thực tế cho SV nhằm đáp ứng nhu cầu chính đáng của SV. **[H10.10.01.11.DC] [H10.10.01.12.DC].**

Đối với khảo sát SV sau khi kết thúc CTĐT phản hồi về tổng thể: kết quả đầu ra, CTĐT, PPDH, kiểm tra đánh giá ..., TTKT và KĐCLĐT đã tiến hành khảo sát phản hồi của 4 khoá SV ra trường gần đây nhất các năm 2018, 2019, 2020, 2021 (tương ứng K34, K35, K36 và K37). Tổng hợp kết quả cho thấy với sự cải tiến CTĐT, tỷ lệ phản hồi của SV các khoá sau luôn cao hơn so với các khoá trước. Điểm số trung bình về mức độ hài lòng chung với CTĐT các khoá lần lượt là: 3,5/5 điểm (K34); 3,80/5 điểm (K35); 4,30/5 (K36), 4,10/5

(K37). Đây là một phần kết quả có được từ việc chỉnh sửa và cải tiến CTĐT lấy SV làm trung tâm **[H10.10.01.05.DC]**.

Ngoài ra, Khoa XB cũng đã chủ động thu thập các thông tin phản hồi về CTĐT từ SV, cựu SV, các GV, các nhà KH, các NTD và sử dụng SV tốt nghiệp từ các ngành đào tạo của Khoa. Trong các năm học, thực hiện kế hoạch hàng năm, HVBC&TT đã triển khai 1 lần/năm học Hội nghị đối thoại trực tiếp với SV có sự tham dự của Ban Giám đốc Học viện, đại diện Ban QLĐT, Phòng Công tác SV, liên chi đoàn và Hội SV để lấy ý kiến phản hồi của SV và trực tiếp các bộ phận chức năng ghi nhận, giải đáp và có điều chỉnh **phù hợp**, kịp thời. **[H10.10.01.13.DC]; [H10.10.01.14.DC]; [H10.10.01.02.DC]**.

Ý kiến phản hồi và nhu cầu từ các bên liên quan được TTKT & KĐCLĐT tổng hợp lại. Học viện, Khoa sử dụng để làm căn cứ điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH theo đúng quy trình xây dựng, cập nhật CTĐT **[H10.10.01.03.DC]**. Cụ thể trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay, mục tiêu CTĐT ngành XB đã qua 3 lần rà soát thay đổi cho phù hợp (sửa đổi năm 2016, sửa đổi năm 2018 và sửa đổi năm 2020). Nếu như mục tiêu của CTĐT năm 2016 mới chỉ nêu một cách vắn tắt thì đến năm 2018 dựa trên các văn bản hướng dẫn về xây dựng mục tiêu CTĐT như Luật giáo dục đại học, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Các mục tiêu được phân chia cụ thể ra các mục tiêu chung và các mục tiêu riêng gắn liền cụ thể với các mục tiêu về kiến thức, về kỹ năng và thái độ, vị trí việc làm, về trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm. Đến năm 2020, mục tiêu của CTĐT ngành XB lại được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với quy định cho trình độ bậc 6 - bậc đại học theo chuẩn Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Trong quá trình điều chỉnh thiết kế và phát triển CTDH chuyên ngành BTXB có thể nhận thấy: **[H10.10.01.03.DC];[H10.10.01.10.DC]**.

+ So với CTĐT năm 2016, CTĐT năm 2018 có những thay đổi cụ thể như sau: Năm 2018, kết cấu các khối kiến thức thay đổi do sắp xếp lại theo hướng đảm bảo tính hệ thống về CTĐT của toàn Học viện. Số môn học trong

khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành giảm xuống, số TC trong các học phần đều tăng so với năm 2016. Khối kiến thức giáo dục đại cương giảm từ 51 TC xuống 41 TC, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 74 TC lên 75 TC, Kiến thức chuyên ngành giảm từ 36 TC xuống 24 TC, học phần khóa luận tốt nghiệp giảm 1 TC (từ 7 TC xuống 6 TC). Ngoài ra CTĐT năm 2018 thay đổi về cách thức kiểm tra đánh giá và đã có ma trận đáp ứng giữa các học phần và CDR của CTĐT

Khi xây dựng CTDH ngành XB, Khoa XB đã tham khảo CTDH của khá nhiều trường có uy tín trong và ngoài nước như: Trường ĐHVH HN, Trường ĐHVH TPHCM. Về cơ bản, khối kiến thức giáo dục đại cương trong CTDH ngành XB khá tương đồng với các khối kiến thức này của các CTDH của các trường khác. Điều này được minh chứng bởi 90% số học phần (100% số TC) trong khối kiến thức giáo dục đại cương của CTDH ngành XB trùng với CTDH của các trường khác. Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên ngành, mức độ tham khảo của CTDH ngành XB, HVBC&TT với các trường khác dao động từ xấp xỉ 45% đến 62% (tính theo số học phần) hoặc 57% đến 69% (tính theo số TC). Cụ thể, trong tổng số 30 học phần bắt buộc có nhiều nhất 18 học phần trùng với CTDH của Trường ĐHVH HN, ĐHVH TPHCM (tương đương 62,07%). Việc phát triển CTDH ngành XB thuộc HVBC&TT được tiếp thu có chọn lọc thông tin phản hồi của các bên liên quan, đối sách với chương trình cùng ngành của cơ sở đào tạo khác, Danh mục các học phần trong CTDH ngành XB được rà soát và điều chỉnh đảm bảo theo tiêu chí sự khác biệt giữa các CTDH không vượt quá 15% [H10.10.01.12..DC],

2. Điểm mạnh

Học viện đã sử dụng đa dạng các kênh phản hồi: bảng hỏi, hội nghị, đối thoại nhằm thu được nhiều nhất các thông tin phản hồi phục vụ quá trình thiết kế, phát triển CTDH.

Ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được Học viện khảo sát và thu thập một cách đầy đủ, đa chiều nhằm có được thông tin khách quan nhất như: ý kiến của SV trong từng học kỳ đối với từng môn học và ý kiến của SV đánh

giá tổng thể chương trình sau khi kết thúc toàn bộ chương trình học và ý kiến SV sau một năm tốt nghiệp ra trường; ý kiến GV; ý kiến của đơn vị sử dụng lao động.

Các ý kiến phản hồi đã được Học viện, khoa Xuất bản và GV quan tâm, sử dụng trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu SV, NTD, người sử dụng lao động ngành XB ngày càng tăng, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covi-19 nên cũng ảnh hưởng đến số lượng và tiến độ khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB có kế hoạch và quy định bài bản hơn về công tác lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, các nhà sử dụng lao động để xây dựng nguồn dữ liệu đối tượng khảo sát phong phú hơn, đồng thời quy định trách nhiệm giữa CVHT, NV văn phòng và lãnh đạo khoa trong lưu trữ, phát triển và khai thác cơ sở dữ liệu nói trên.

Khoa XB phối hợp với TTKT và KĐCLĐT xây dựng mạng lưới cơ quan/viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nhằm thu thập thông tin phản hồi từ người sử dụng lao động một cách hệ thống, toàn diện và đa dạng hơn.

Khoa XB sẽ đề xuất với TTKT và KĐCLĐT của Học viện có quy định về việc báo cáo kết quả khảo sát tổng hợp theo nhóm các môn học.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT có ban hành quyết định về việc ban hành quy trình xây dựng và cập nhật, đánh giá CTĐT, đồng thời có hướng dẫn về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH với hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, CDR ngành, thiết kế và phát triển CTDH, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng, phát triển chương trình, thực hiện so sánh đối chiếu với các CTĐT

tương tự trong nước, quốc tế.... **[H10.10.01.03.DC]**

Quy trình được xác định gồm 10 bước như sau:

1. Đề xuất đánh giá/cập nhật CTĐT
2. Lập kế hoạch đánh giá/cập nhật CTĐT
3. Lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT
4. Đánh giá Khung chương trình và dự thảo nội dung cập nhật
5. Cập nhật, điều chỉnh Khung chương trình
6. Đánh giá và dự thảo nội dung cập nhật Đề cương học phần
7. Cập nhật, điều chỉnh ĐCHP
8. Thẩm định Khung CT
9. Thẩm định ĐCHP
10. Phê duyệt và ban hành CTĐT

Trong quá trình xây dựng, thiết kế và phát triển CTDH, ngành XB đã thực hiện đầy đủ quy trình, trong đó nhấn mạnh vai trò của Hội đồng khoa học đào tạo, của Học viện, của Khoa và các tổ bộ môn. Chủ tịch Hội đồng khoa học đào tạo là Giám đốc Học viện và thành viên là các Trưởng các đơn vị trong Học viện (trong đó có Trưởng khoa XB). Những thay đổi, điều chỉnh lớn trong CTĐT đều được Hội đồng khoa học đào tạo thảo luận và bàn bạc kỹ lưỡng trước khi thông qua **[H10.10.02.01]**. Trước năm 2018, Ban QLĐT được giao là đơn vị chủ trì, đầu mối tổ chức xây dựng, cập nhật CTĐT. Ban QLĐT có trách nhiệm lập kế hoạch đánh giá và ban hành các hướng dẫn liên quan đến xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Theo yêu cầu của việc kiểm định chất lượng đào tạo, trong giai đoạn 2018-2020, việc xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT được giao cho Trung tâm KT và KĐCLĐT làm đơn vị chủ trì, làm đầu mối nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kiểm định chất lượng đào tạo **[H10.10.01.01.DC]**.

Định kỳ 2 năm/ lần, HVBC&TT thực hiện Kế hoạch điều chỉnh CTĐT. Sau khi tiếp thu ý kiến phản hồi thông qua các cuộc khảo sát từ các bên liên quan, khoa sẽ thực hiện quy trình sửa đổi CTĐT ngành XB, sau đó Quyết định về Quy trình đánh giá và cập nhật, CTĐT, đề cương chi tiết học phần đã được ban hành trong toàn HVBC&TT **[H10.10.01.03.DC]**. Như vậy từ năm 2016

đến nay đã qua 3 lần sửa đổi (2016, 2018 và 2020).

Hội đồng khoa học - đào tạo khoa chủ trì thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT thông qua các cuộc họp với sự tham gia của giảng viên phụ trách môn học và thành viên hội đồng khoa. Khoa và các bộ môn có nhiệm vụ đề xuất các nội dung xây dựng, cải tiến, điều chỉnh chương trình dựa trên ý kiến phản hồi các bên liên quan **[H10.10.01.02.DC]**. Khoa cũng tổ chức tọa đàm, hội thảo mở rộng mời các chuyên gia, cán bộ quản lý chương trình, NTD, cựu SV tham gia đóng góp xây dựng CTĐT. Các ý kiến đóng góp của GV, SV, NTD, cựu SV, chuyên gia v.v. được tổng hợp và tích hợp vào quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Ngoài ra, việc điều chỉnh CTĐT cũng căn cứ trên ý kiến phản hồi của SV về các môn học sau mỗi cuối học kỳ, đặc biệt là phản hồi của SV cuối khoá sau khi học xong toàn bộ chương trình về tính hợp lý, hiệu quả của CTĐT. Đây sẽ là căn cứ để tăng/giảm thời lượng môn học, thời gian dành cho thực hành, lý thuyết, thời điểm đưa môn học vào chương trình giảng dạy **[H10.10.01.02.DC]**. Ví dụ như ý kiến phản hồi của SV cuối khoá đều tập trung vào việc tăng thời lượng thực hành, thực tế, và nhu cầu này sau khi khoa giảng dạy chuyên ngành thảo luận thấy rằng đây là nhu cầu chính đáng, đã có điều chỉnh tăng thời lượng thực hành, thực tế trong CTĐT mới nhất áp dụng cho các khoá mới (từ khoá 36). Các ý kiến đóng góp của giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia v.v. được tổng hợp và tích hợp vào quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Chương trình sửa đổi sau khi hoàn chỉnh, thống nhất sẽ được đệ trình xin phê duyệt theo đúng quy trình. Khoa tổ chức thực hiện thiết kế, rà soát cập nhật CTĐT thông qua việc thành lập tổ soạn thảo chương trình, giao nhiệm vụ thiết kế đề cương chi tiết học phần cho các GV và họp thảo luận các nội dung rà soát, cập nhật **[H10.10.01.05.DC]**. **[H10.10.02.02]** **[H10.10.02.03]** **[H10.10.02.04.DC]** **[H10.10.02.05.DC]**; **[H10.10.02.06]**; **[H10.10.01.12.DC]**. Học viện tổ chức nghiệm thu CTĐT theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT **[H10.10.02.12.DC]**. Hội đồng nghiệm thu tối thiểu gồm 5 thành viên là các tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư đúng ngành/chuyên ngành; đại diện đơn vị sử

dụng lao động. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký và một số ủy viên. Trong đó, 2 ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau. Các CTĐT sau khi được nghiệm thu, chỉnh sửa sẽ được Giám đốc Học viện ra quyết định ban hành và đưa vào sử dụng **[H10.10.02.12.DC]**.

Việc thiết kế và phát triển CTDH tại Học viện đã được cải tiến về quy trình. Cụ thể, quy trình xây dựng CTĐT tại HVBC&TT năm 2018 gồm 9 bước, nhưng đến năm 2020 thì quy trình là 10 bước. Quy trình năm 2020 thể hiện việc thay đổi trong chức năng nhiệm vụ của Ban QLĐT và Trung tâm KT và KĐCL trong việc phụ trách quá trình xây dựng, cập nhật và điều chỉnh CTĐT. Cụ thể, trước năm 2020 việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo là do Ban QLĐT phụ trách; nhưng năm 2019 - 2020, việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh CTĐT được chuyển về Trung tâm KTVà KĐCLĐT. Thứ hai, Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT trước đó của Học viện chưa thể hiện rõ các bước xây dựng Chuẩn đầu ra của CTĐT; Quy trình năm 2020 đã bổ sung làm rõ hoạt động xây dựng CĐR. Việc bổ sung bước xây dựng CĐR của CTĐT dựa trên các yêu cầu về xây dựng chương trình và theo các tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Thứ ba, Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT năm 2020 bổ sung, làm rõ thêm các biểu mẫu trong quy trình xây dựng như Mẫu Đề cương học phần, mẫu đối sánh Chương trình đào tạo, căn cứ trên nhu cầu thực tiễn của các Khoa. Những thay đổi trong Quy trình năm 2020 đều dựa trên các căn cứ thực tiễn: Thay đổi trong chức năng nhiệm vụ của Ban QLĐT và Trung tâm KT-KĐCLĐT; tiêu chuẩn về ĐBCL chương trình đào tạo; và nhu cầu thực tiễn của các Khoa đào tạo. **[H10.10.01.03.DC]**; **[H10.10.01.12.DC]**. Dự kiến đến tháng 8/2022 sẽ tiếp tục cập nhật CTĐT của khoa đáp ứng những yêu cầu về nâng cao chất lượng và thực tiễn nhu cầu của hoạt động đào tạo.

Quá trình thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH tại Học viện đã góp phần nâng cao chất lượng CTDH. Cụ thể, năm 2016, CTDH của ngành XB được thiết kế theo hướng tiếp cận theo nội dung, giảng viên chỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức đó một cách tốt nhất.

Năm 2018, Học viện đã phối hợp cùng các Khoa thực hiện rà soát CTĐT theo công văn số 6520, QĐ-HVBC&TT (ngày 28/12/2018). Sau đó chương trình tiếp tục được chỉnh sửa theo yêu cầu của công văn số 2643/QĐ - HVBC&TT vào năm 2020 [[H10.10.01.03.DC]. Theo đó, từ năm 2018, Học viện đã quy định cách tiếp cận xây dựng và phát triển CTĐT dựa trên chuẩn đầu ra thay vì cách tiếp cận nội dung như truyền thống. Đến 2020, trải qua 2 đợt rà soát, điều chỉnh HVBC&TT, khoa XB đã xác lập thiết kế CTDH tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học đều biết rõ mình phải dạy, phải học những loại kiến thức, kỹ năng gì, năng lực gì, mức độ yêu cầu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất.

Ngoài ra, việc điều chỉnh CTĐT cũng căn cứ trên ý kiến phản hồi của sinh viên về các môn học qua các học kỳ thông qua các phản hồi vào mỗi cuối học kỳ phản hồi của sinh viên cuối khoá sau khi kết thúc toàn bộ chương trình về tính hợp lý, hiệu quả của CTĐT. Đây sẽ là căn cứ để tăng/giảm thời lượng môn học, thời gian dành cho thực hành, lý thuyết, thời điểm đưa môn học vào chương trình giảng dạy [H10.10.01.06.DC]. Ví dụ như ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khoá đều tập trung vào việc tăng thời lượng thực hành, thực tế, và nhu cầu này sau khi khoa giảng dạy chuyên ngành thảo luận thấy rằng đây là nhu cầu chính đáng, đã có điều chỉnh tăng thời lượng thực hành, thực tế trong chương trình đào tạo mới nhất áp dụng cho các khoá mới (từ khoá 38, khoá K39, và đặc biệt là khoá 40 và khoá 41).

Năm 2020, sau khi thực hiện rà soát đánh giá việc xây dựng quy trình của các đơn vị, Học viện giao nhiệm vụ cho các khoa phối hợp với Ban QLĐT, TTKT&KĐCLĐT hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT như đã nêu trước khi công bố CTĐT ngành Xuất bản phiên bản 2020.

Tuy nhiên từ 2016 đến nay trải qua 3 lần rà soát, điều chỉnh lớn, Học viện, Khoa đào tạo đã xác lập thiết kế CTĐT tiếp cận theo CĐR, qua đó GV, SV đều biết rõ mình phải dạy, phải học những nhóm kiến thức, kỹ năng gì, mức độ yêu cầu ra sao, từ đó tìm ra và xác lập phương pháp dạy và học phù hợp để đạt CDR một cách tốt nhất. Đề cương chi tiết các học phần trong

CTDH sau điều chỉnh đã thể hiện rõ theo hướng tiếp cận CDR cần đạt được của SV sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm...) [H10.10.01.12.DC].

2. Điểm mạnh

Khoa XB đã phối hợp với các đơn vị, bộ phận chức năng trong Học viện đã liên tục chỉ đạo rà soát, đánh giá, cải tiến CTĐT nói chung và CTDH nói riêng, đồng thời không ngừng hoàn thiện các quy định, quy trình liên quan đến quá trình đánh giá cải tiến CTDH đang áp dụng tại Học viện.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, tạo ra CTDH có tính KH, tiên tiến. Quá trình dạy - học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan, do vậy CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Học viện và Khoa chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi đầy đủ đối với đối tượng là GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng.

4. Kế hoạch hành động

Theo định kỳ, Học viện và Khoa tiếp tục thực hiện đánh giá và phát triển CTDH trên cơ sở hoàn thiện quy trình liên quan đến cải tiến CTDH.

Từ năm 2022, TTKT và KĐCLĐT sẽ nghiên cứu phối hợp với khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi với các đối tượng bổ sung là GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy học của GV nói chung và khoa nói riêng được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy do Ban QLĐT lập theo từng kì. Thông tin về kế hoạch giảng dạy được Ban QLĐT gửi đến các khoa đào tạo và được cập nhật lên website và thông tin đến tài khoản theo từng mã GV, mã SV, mã học phần

[H10.10.02.04.DC] [H10.10.02.06.DC].

Để quản lý một cách hệ thống việc dạy và học của GV và SV các lớp, Học viện đã cung cấp mã số và hòm thư của Học viện cho SV và GV. Do vậy, SV tham gia đăng ký học, theo dõi lịch học và tiến độ, kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên trên phần mềm đào tạo thông qua tài khoản đã cấp cho từng cá nhân **[H10.10.02.06.DC]**. Đề cương chi tiết môn học được xây dựng hướng đến đáp ứng tối đa CDR cho từng môn, thông tin chi tiết sẽ được GV giới thiệu vào buổi đầu tiên dạy môn học tại lớp để SV nắm được **[H10.10.02.05.DC]**. Trên cơ sở đó, SV cùng tham gia vào quá trình học và đồng thời giám sát, đánh giá môn học đáp ứng các CDR vào cuối mỗi kỳ học **[H10.10.03.01]**.

HVBC&TT đã ban hành Quy định về rà soát đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập của SV.). Trước năm 2018, việc thực hiện rà soát và đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBC&TT ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Giám đốc Học viện BC&TT). Thực hiện việc định kỳ 2 năm/lần rà soát, cập nhật CTĐT **[H10.10.01.03.DC]**, năm 2018, căn cứ trên kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa và tổ bộ môn họp để rà soát lại CTĐT (bao gồm PPDH và kiểm tra đánh giá) để đề xuất những thay đổi, bổ sung đảm bảo cập nhật, phù hợp và tương thích với CDR. **[H10.10.03.02]**. Trên cơ sở đó, các GV thực hiện điều chỉnh, cập nhật các PPDH và kiểm tra đánh giá, thể hiện qua đề cương chi tiết học phần **[H10.10.03.02]**. Trong đề cương học phần ghi rõ PPDH tương ứng với từng nội dung và đáp ứng CDR học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng với CDR. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần trong CTĐT ngành XB được đa dạng hóa theo yêu cầu chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần đề ra, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, bài tập lớn, tự luận, trắc nghiệm, thuyết trình, vấn đáp,... Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết trong mỗi đề cương chi tiết học phần, trong Quy chế đào tạo của Học viện, Quy định về

kiểm tra đánh giá, Quy định về tổ chức quản lý thi kết thúc học phần **[H10.10.02.05.DC]**; **[H10.10.02.03]**; **[H10.10.03.03]**; **[H10.10.03.04]** **[H10.10.03.05]**.

Học viện cũng chỉ đạo Khoa và các bộ phận chức năng (Ban QLĐT, Ban Thanh tra, TTKT và KĐCLĐT) thực hiện công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học bằng nhiều hình thức.

Hằng năm, Học viện tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo bồi dưỡng vào cuối năm học để tổng kết rà soát, đánh giá hoạt động đào tạo của các ngành đào tạo toàn Học viện. Tại hội nghị, đại diện các đơn vị đào tạo có thể nêu lên những bất cập trong quá trình giảng dạy từ đó có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp mục tiêu, nội dung và đáp ứng với CĐR **[H10.10.03.06]**.

Việc đánh giá quá trình dạy học còn thông qua kênh dự giờ lên lớp của các GV được các Khoa/Bộ môn tổ chức định kì, thông qua hoạt động dự giờ (đặc biệt đối với những GV trẻ). Các GV trong khoa đóng góp ý kiến, học hỏi rút kinh nghiệm cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV **[H10.10.03.07]**. Ngoài ra, Học viện thường xuyên tổ chức phong trào giờ giảng chất lượng cao, định kỳ tổ chức cuộc thi GV dạy giỏi **[H10.10.03.08]**.

Bên cạnh đó, các đơn vị như Phòng Thanh tra, Ban QLĐT của Học viện cũng thường xuyên thành lập các đoàn thanh tra kiểm tra hoạt động giảng dạy theo thời khóa biểu trên các giảng đường **[H10.10.03.09]**, **[H10.10.03.10]**.

Nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá cũng như rà soát, đánh giá, điều chỉnh PPDH và kiểm tra đánh giá, Học viện đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn: Quy định về công tác xây dựng ngân hàng đề thi ban hành ngày 30/11/2015 **[H10.10.03.11]**; Quyết định số 2989/QĐ-HVBC&TT-KT, ban hành ngày 01/09/2017 quy định về công tác khảo thí **[H10.10.03.04]**; Hướng dẫn số 2647/ HD-HVBC&TT về Thiết kế PPDH và kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR năm 2019 **[H10.10.03.12]**. Các văn bản này đảm bảo chất lượng của dạy học và kiểm tra, đánh giá được thực hiện

đúng theo quy định từ đánh giá quá trình đến đánh giá kết thúc HP. Các hình thức đánh giá, các bước của quá trình đánh giá từ khâu xây dựng ngân hàng đề thi, xây dựng đề thi, coi thi, chấm thi... được thực hiện đúng theo quy định về tổ chức và quản lý thi kết thúc học phần và khi cần có thể điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế đặt ra. **[H10.10.03.04], [H10.10.03.11], [H10.10.03.12].**

Ngoài ra, trong công tác CVHT, Học viện quy định rõ trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp **[H10.10.03.13]**. Thông qua các buổi sinh hoạt lớp, CVHT từng lớp nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt hoặc ở trạng thái chờ xử lý. Đồng thời, CVHT thu nhận cả các ý kiến phản hồi từ SV về quá trình dạy - học, quá trình đánh giá kết quả học tập đang diễn ra, báo cáo BCN khoa giải quyết trong trường hợp cần thiết **[H10.10.03.14] H10.10.03.15]**

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ SV qua khảo sát đánh giá online của Học viện. Kết quả này không chỉ cung cấp cho GV thông qua phần mềm đào tạo mà TTKT&KĐCLĐT và BCN khoa để nắm được, là cơ sở để có những rà soát, cập nhật cải tiến đổi mới CTĐT **[H10.10.01.12.DC]**.

Theo kết quả khảo sát năm 2020, tỉ lệ SV hài lòng với kiểm tra, đánh giá là 89.50%, năm 2021 là 75.6%. Đáng chú ý là 74.3% SV hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập. **[H10.10.03.16]**

Bên cạnh việc đánh giá kết quả học tập, việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được thực hiện thường xuyên trong năm học (định kì 2 lần/năm học) thông qua phiếu tự đánh giá theo quy trình: SV tự đánh giá, họp đánh giá của ban cán sự lớp và đoàn, và đánh giá cuối cùng của CVHT. Trong nội dung của Phiếu đánh giá có bao gồm nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV **[H10.10.03.07]**. Kết quả phân loại rèn luyện của SV theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn để Khoa, Học viện xét học tiếp, dừng

học, xét thi đua khen thưởng và học bổng cho SV.

Nhìn chung, tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (SV, cựu SV, GV) về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập đã được tiếp thu và đã giúp cho Khoa XB và Học viện xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng đảm bảo các CĐR của chuyên ngành BTEXB đã công bố.

Quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập được Học viện, TTKT và KĐCLĐT, Khoa phối hợp với CVHT, các phòng ban liên quan kiểm tra giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy SV là trung tâm của quá trình đào tạo. Đồng thời, kết hợp với PPDH, phương pháp kiểm tra, đánh giá... để đảm bảo sau quá trình đào tạo ngành XB, SV khi tốt nghiệp ra trường được trang bị đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng CĐR đã công bố của ngành đào tạo.

2. Điểm mạnh

Học viện đã ban hành các quy trình chuẩn hướng dẫn quá trình đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học phù hợp với CĐR, đồng thời thường xuyên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập được Học viện, Khoa kiểm tra, giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy SV là trung tâm của quá trình đào tạo và đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Cụ thể, Khoa XB và Học viện đã có kế hoạch dạy và học hiệu quả, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sau quá trình đào tạo, SV chuyên ngành XB được trang bị đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ, đáp ứng CĐR đã công bố của ngành XB.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến phản hồi chủ yếu thu thập từ SV và SV mới tốt nghiệp chưa thu thập rộng rãi và một số đối tượng liên quan khác như các nhà KH, chuyên gia giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 trở đi, Ban QLĐT, Khoa XB và phát triển sẽ tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định, các nội dung đào tạo, đặc biệt cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan về quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV.

Từ năm học 2022 trở đi, Khoa chủ quản tiếp tục triển khai thu thập thông tin phản hồi về quá trình dạy và học, dự kiến mở các tọa đàm, hội thảo với sự tham gia của đội ngũ GV và SV, cựu SV thảo luận về các hình thức, phương pháp đánh giá KQHT phù hợp với CĐR, đồng thời đáp ứng được nhu cầu người học.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Đối với một cơ sở giáo dục đại học, hoạt động KH và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, NCKH không chỉ là nhiệm vụ, trách nhiệm mà còn là quyền lợi. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, nâng cao chất lượng giảng dạy. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ GV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng KH đào tạo của Khoa, của Học viện.

Học viện có Quy chế quản lý hoạt động NCKH ban hành quyết định số 881/QĐ ngày 25 tháng 9 năm 2011, trong đó phạm vi điều chỉnh của quy chế bao gồm: Hoạt động quản lý KH; hoạt động nghiên cứu KH; hoạt động khai thác, trao đổi, phổ biến thông tin KH; hoạt động phục vụ KH (tài chính, hậu cần); hoạt động đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhân lực KH [H10.10.04.01]. Để hoạt động NCKH của HVBC&TT được chặt chẽ và chất lượng hơn, năm 2017, Học viện đã ban hành Quyết định số 5061 quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH và công nghệ của HVBC&TT [H10.10.04.02].

Hằng năm, Học viện xây dựng Kế hoạch hoạt động KH năm phù hợp với

chiến lược chung từng giai đoạn và nhiệm vụ từng năm học, các kế hoạch này được xem xét góp ý từ các nhà KH, các GV và hội đồng KH khoa tham gia góp ý. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch NCKH vào đầu năm tới các khoa/ đơn vị, khoa sẽ triển khai thông báo định hướng đến các thành viên trong khoa. Thư ký KH sau khi họp với ban lãnh đạo khoa sẽ có trách nhiệm tổng hợp, thông báo kế hoạch, yêu cầu về viết đề xuất, đề cương nghiên cứu đến các thành viên. Các thành viên là GV khoa đăng ký đề tài theo nhiệm vụ NCKH của Khoa và năm học (chủ yếu là giáo trình phục vụ công tác giảng dạy hay các nghiên cứu phù hợp với hướng trọng tâm nghiên cứu của khoa. Hội đồng KH - ĐT Khoa họp và thông qua các đề tài đăng ký, sau đó chuyển lên Ban Quản lý KH là đơn vị có chức năng tham mưu để trình Hội đồng KH - ĐT của Học viện xét duyệt và thông qua. Từ đó, đề ra quyết định giao đề tài cho khoa và các cá nhân làm chủ nhiệm [H10.10.04.03]. [H10.10.04.04].

Thêm vào đó, Học viện rất quan tâm đến việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cụ thể là đã đưa các vấn đề ưu tiên các ĐTKH cấp cơ sở định hướng giáo trình [H10.10.04.05]. Cụ thể đã ưu tiên những công trình khoa học cấp cơ sở định hướng giáo trình trong CTĐT hiện thời. Các đề tài NCKH của khoa XB chủ yếu là đề tài phục vụ giảng dạy như: đề tài cơ sở định hướng giáo trình, giáo trình in sách, nghiên cứu xây dựng tài liệu tham khảo. Giai đoạn từ năm 2017 - 2021, GV ngành XB đã tham gia hoàn thành tổng cộng... đề tài NCKH là những giáo trình giảng dạy nội bộ, giáo trình in sách, tài liệu tham khảo cho các môn giảng dạy ngành XB. Dưới đây là trích dẫn cụ thể:

Bảng 10.1: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành Xuất bản, khoa Xuất bản (2017 - 2022)

| Năm | Đề tài các cấp | | | | Bài báo | | Sách | | Báo cáo KH | |
|------|----------------|--------|-----------|--------|------------|---------|------------|-------------|---------------|------------|
| | Cấp NN | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | Cấp SV | Trong nước | Quốc tế | Giáo trình | Chuyên khảo | HT trong nước | HT quốc tế |
| 2017 | | | 3 | 1 | 10 | | | | 20 | 2 |
| 2018 | | | 4 | 1 | 15 | | | | 20 | 2 |

| | | | | | | | | | | |
|-------------|----------|----------|-----------|----------|-----------|--|----------|----------|------------|-----------|
| 2019 | | | 7 | 1 | 30 | | 2 | | 50 | 4 |
| 2020 | 1 | 1 | 5 | 1 | 18 | | | | 30 | 4 |
| 2021 | | 1 | 5 | 1 | 26 | | 2 | 1 | 16 | 2 |
| 2022 | | | 5 | 2 | | | | | | |
| Tổng | 1 | 2 | 24 | 7 | 99 | | 4 | 1 | 136 | 14 |

Đối với các GV Khoa XB, các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Các đề tài NCKH của khoa XB chủ yếu là đề tài phục vụ giảng dạy như: ĐTKH cấp cơ sở định hướng giáo trình, giáo trình in sách, nghiên cứu xây dựng tài liệu tham khảo. Đề tài sau khi được nghiệm thu sẽ được nộp bản cứng và bản mềm lên thư viện phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu của GV và SV.

Bảng 10.2: Một số đề tài NCKH điển hình được sử dụng trong dạy và học của GV, SV ngành Xuất bản giai đoạn 2017 - 2021

(Nguồn: Thống kê của Khoa XB)

| STT | Tên đề tài | Chủ nhiệm | Năm |
|------------|---|----------------------|------------|
| 1. | Quản lý nhà nước về xuất bản (GTIS) | PGS,TS. Trần Văn Hải | 2017 |
| 2. | Biên tập sách giáo dục (GTNB) | ThS. Vũ Thuỳ Dương | 2017 |
| 3. | Phát hành xuất bản phẩm (GTNB) | PGS,TS. Trần Văn Hải | 2018 |
| 4. | Bản quyền và thực thi bản quyền trong xuất bản (GTIS) | ThS. Vũ Thuỳ Dương | 2018 |
| 5. | Công nghệ in và sửa bài (GTNB) | TS. Phạm Văn Thấu | 2018 |
| 6. | Khảo sát tình trạng việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học Khoa Xuất bản, Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn 2015-2018 (Đề tài KSTT) | ThS. Vũ Thuỳ Dương | 2018 |
| 7. | Trình bày và minh họa xuất bản phẩm (ĐHGT) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2019 |
| 8. | Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản (GTIS) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2019 |
| 9. | Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính (ĐHGT) | TS. Phạm Văn Thấu | 2019 |
| 10. | Lãnh đạo và quản lý hoạt động xuất bản (ĐHGT-CH) | PGS,TS. Trần Văn Hải | 2019 |
| 11. | Đổi mới phương pháp dạy học các môn | TS. Trần Thị Hồng | 2019 |

| | | | |
|-----|--|------------------------------|------|
| | Ngữ Văn cho sinh viên đại học ở Việt Nam hiện nay (TLTK) | Hoa | |
| 12. | Vai trò của kiến thức văn học đối với sinh viên ngành báo chí, xuất bản (TLTK) | PGS,TS. Nguyễn Thị Tuyết Thu | 2019 |
| 13. | Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương (Tài liệu ĐHGT) | TS. Đặng Mỹ Hạnh | 2019 |
| 14. | Trình bày và minh họa xuất bản phẩm (BSGT-ĐH) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2020 |
| 15. | Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính (BSGT-ĐH) | TS. Phạm Văn Thấu | 2020 |
| 16. | Quản lý nhà nước về xuất bản (ĐHGT) | PGS,TS. Hà Huy Phụng | 2020 |
| 17. | Biên tập sách văn học (ĐHGT) | PGS,TS. Hoàng Minh Lương | 2020 |
| 18. | Xuất bản sách lý luận chính trị trong cơ chế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam (ĐHGT-CH) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2021 |
| 19. | Cơ sở lý luận xuất bản (ĐHGT) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2021 |
| 20. | Phong cách học văn bản (ĐHGT) | TS. Phạm Văn Thấu | 2021 |
| 21. | Xuất bản sách nói (ĐHGT) | ThS. Trần Thu Quỳnh | 2021 |
| 22. | Thương mại điện tử trong hoạt động xuất bản (ĐHGT) | ThS. Thị Trần Mai Dung | 2021 |

Giai đoạn 2017 - 2021, các GV trong Khoa đã hoàn thành 01 đề tài cấp cơ sở trọng điểm, 21 đề tài cấp cơ sở. Dự kiến đến tháng 10/2022 Khoa hoàn thành 01 đề tài cấp cơ sở trọng điểm **[H10.10.04.06]**. Kết quả một số các đề tài NCKH đã được các GV trong Khoa in thành sách tham khảo phục vụ cho công tác đào tạo.

Trong các hoạt động NCKH của khoa, NCKH SV là một trong những hoạt động được quan tâm đặc biệt trong khoa nói chung và SV ngành XB nói riêng. Hằng năm, SV ngành XB luôn tham gia làm chủ nhiệm từ 1 - 2 đề tài **[H10.10.04.07]; [H10.10.04.08]; [H10.10.04.09]; H10.10.04.10]**. Dưới sự hỗ trợ của các GV trong khoa, việc tham gia NCKH của SV nhằm tăng cường vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực hành, thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành XB, phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành và phát triển năng lực tự học cho SV,

ứng dụng kiến thức đã được trang bị vào xử lý các vấn đề thực tiễn

Ngoài ĐTKH là giáo trình, sách, tài liệu tham khảo phục vụ môn học **[H10.10.04.13]**, GV giảng dạy chuyên ngành XB còn tích cực tham gia nhiều hình thức đề tài khác ở các cấp và đặc biệt tích cực tham gia công bố kết quả nghiên cứu KH trên tạp chí KH uy tín trong nước và quốc tế, chia sẻ kết quả nghiên cứu với cộng đồng KH trong và ngoài nước, theo thống kê về NCKH của CBGV trong giai đoạn từ 2017 - 2021 tại Bảng 10.1 và 10.2 Phụ lục 2.

Các bài báo khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học được lưu giữ tại khoa làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác dạy và học ngành XB, phục vụ mục đích tham khảo cho GV và SV chuyên ngành.

Với những lợi ích rõ ràng của việc gắn kết đào tạo và NCKH, Học viện, Khoa XB đã tổ chức nhiều hình thức để phổ biến, cập nhật và hướng dẫn cách thức áp dụng kết quả NCKH **[H10.10.04.11]**. Các kết quả nghiên cứu KH được chuyển thành giáo trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, các bài báo KH lưu trữ tại thư viện của trường, đồng thời được đưa vào danh mục tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo trong giảng dạy các môn chuyên ngành của khoa **[H10.10.04.12]; [H10.10.04.13]**. Khoa Xuất bản cũng tổ chức các hội thảo chia sẻ kết quả nghiên cứu, trao đổi cách thức áp dụng hiệu quả các kết quả NCKH vào công tác giảng dạy và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Ngoài ra, hằng năm, HVBC&TT tổ chức Hội nghị NCKH SV, Hội nghị KH của các GV và các nhà KH trong và ngoài nước.

Mỗi Bộ môn tổ chức tối thiểu 01 buổi sinh hoạt học thuật/năm học với nhiều nội dung trong đó trọng tâm là hoạt động trao đổi học thuật gắn kết đào tạo với NCKH, áp dụng kết quả NCKH vào giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.10.04.05]**.

Hằng năm, trong các đợt tổng kết thành tích nghiên cứu KH, khoa XB luôn có GV trong danh sách khen thưởng toàn trường về thành tích nghiên cứu KH và ứng dụng nghiên cứu KH vào giảng dạy **[H10.10.04.14]; [H10.10.04.15]**.

2. Điểm mạnh

Được sự hỗ trợ và hướng dẫn hiệu quả từ phía HVBC&TT và Khoa XB, GV, SV ngành XB đã tham gia tích cực trong hoạt động NCKH. Kết quả NCKH đã được vận dụng có hiệu quả để cải tiến và nâng cao chất lượng việc dạy và học.

Các hình thức áp dụng kết quả NCKH của GV vào giảng dạy chuyên ngành BTXB khá phong phú đã góp phần không nhỏ trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm gần đây, các đề tài NCKH của GV, SV ngành XB chủ yếu là đề tài NCKH cấp cơ sở. Các đề tài, dự án NCKH ở các cấp cao hơn còn hạn chế, các GV trong Khoa còn chưa tham gia nhiều vào vị trí chủ nhiệm đề tài cấp bộ hay đề tài cấp nhà nước.

Việc tham gia NCKH còn chưa đồng đều, một số ít GV trẻ chưa thực sự tích cực trong hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB đề xuất Học viện có các chính sách động viên khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy GV mạnh mẽ hơn nữa trong hoạt động NCKH để tiếp tục có các kết quả NCKH hữu ích phục vụ hoạt động dạy và học cũng như phục vụ cộng đồng.

Khoa XB xây dựng kế hoạch xây dựng phương án phối hợp với các cơ quan bên ngoài tăng cường nguồn lực và hợp tác trong NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV trong khoa, đồng thời bổ sung tài liệu, sản phẩm KH phục vụ nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) là một hợp phần quan trọng tác động rất lớn đến chất

lượng giảng dạy, học tập, NCKH của GV và SV tại HVBC&TT nói chung và khoa XB nói riêng vì đây là những tiện ích cho SV, GV tiếp cận và sử dụng hằng ngày cho việc dạy học, tự học, tự nghiên cứu.

- Cơ sở vật chất thể và tiện ích phục vụ quá trình dạy và học: hệ thống phòng làm việc, phòng học, ký túc xá, thư viện, sách và tài liệu tham khảo, các phòng máy tính và phần mềm đi kèm.

- Dịch vụ hỗ trợ và các dịch vụ tiện ích phục vụ dạy và học: những dịch vụ này bao gồm trả mượn sách tại thư viện, đăng ký, sử dụng phòng máy. Để đánh giá chất lượng dịch vụ này, Học viện đã ban hành quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ đào tạo (TT Thông tin - Thư viện, hệ thống CNTT).

Về CSVC và tiện ích phục vụ học tập và giảng dạy, GV và SV khoa XB được trang bị tương đối đầy đủ và đáp ứng tốt những nhu cầu giảng dạy, học tập và thực hành của sinh viên. Cụ thể về CSVC chung và dành riêng cho Khoa đã được thống kê trong các minh chứng [H10.10.05.01] được tóm tắt trong Bảng 10.3 Phụ lục 2.

Riêng Khoa XB, đội ngũ GV, SV ngoài việc sử dụng tiện ích chung của toàn trường thì có được giao sử dụng các CSVC như thống kê trong Bảng 10.5 Phụ lục 2.

Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế hệ thống điều hòa trung tâm hiện đại [H10.10.05.02]. 100% các máy tính của Học viện đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý. Cụ thể, Học viện đã mua các phần mềm chuyên dụng có bản quyền phục vụ công tác quản lý, đào tạo, NCKH như: QLĐT Marxman, phần mềm quản lý KH, phần mềm kế toán, v.v... [H10.10.05.03].

Học viện tạo điều kiện nội mạng miễn phí, cung cấp dịch vụ internet (trong đó có mạng không dây) cho tất cả các phòng máy, nhà làm việc, hội trường. Thư viện và các khu KTX có hệ thống mạng máy tính nội bộ. Tất cả

CBGV và SV đều có địa chỉ email trong hệ thống mạng thông tin nội bộ của Học viện. Toàn bộ các công thông tin, hệ thống email công tác nội bộ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của Học viện cũng như Khoa, Bộ môn **[H10.10.05.04]**. Học viện tạo điều kiện kết nối mạng miễn phí, cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường, xây dựng mạng không dây kết nối Internet cho SV tại Thư viện và các khu KTX có hệ thống mạng máy tính nội bộ.

Học viện đã rất quan tâm đến việc đánh giá chất lượng dịch vụ phản hồi của các bên liên qua thông qua Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của TTKT và KĐCLĐT, các văn bản về đánh giá, tổng kết của các đơn vị trong HV, Kết luận thanh tra, của phòng công tác về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích...

Định kỳ hằng năm, Học viện, các phòng ban chức năng có liên quan đều triển khai xin ý kiến đánh giá từ phía SV nhằm tìm ra những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy **[H10.10.05.05]** **[H10.10.01.01.DC]**. Ví dụ: trong khảo sát SV cuối khoá về toàn bộ các nội dung mức độ hài lòng về CSVC phòng học, hệ thống trang thiết bị, phòng thực hành về trang thiết bị tin học, các dịch vụ hỗ trợ khác... được thực hiện trên thang đánh giá được xây dựng từ: 1- không hài lòng đến 5- rất hài lòng và điểm số chạy từ 1 đến 5 tương ứng với mức hài lòng tăng dần. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong Bảng 10.6 Phụ lục 2 cho thấy ý kiến của SV về từng khía cạnh cụ thể như sau tính theo điểm giá trị trung bình điểm số đánh giá từng tiêu chí và tổng điểm trung bình đánh giá của SV chung về CSVC. **[H10.10.05.05]**

So sánh kết quả đánh giá từ năm 2018 đến năm 2020, xu hướng chung cho thấy điểm số trung bình đánh giá đối với từng tiêu chí cụ thể đều ở mức cao và điểm trung bình chung đánh giá tổng thể về CSVC cũng như dịch vụ tiện ích có mức điểm trung bình cao (luôn ở mức trên 3,8 điểm).

Bên cạnh đánh giá về dịch vụ hỗ trợ, khảo sát SV cuối khoá hằng năm

cũng thu thập thông tin về đội ngũ cán bộ hỗ trợ ở các khâu: cán bộ văn phòng, NV hành chính, cán bộ kỹ thuật, cán bộ thư viện... Kết quả đánh giá phản hồi của SV về đội ngũ phục vụ khá tốt, ví dụ năm 2020, điểm số trung bình đối với từng nhóm cán bộ hỗ trợ về kiến thức/ trình độ và thái độ đạt 4/5 điểm, tỷ lệ hài lòng là 79.50%; năm 2021 điểm trung bình là 4.1/5 với tỷ lệ hài lòng là 87.7% **[H10.10.05.05]**.

Ngoài ra, Học viện cũng đã thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV thông qua các cuộc kiểm tra Trung tâm Thông tin -Thư viện, KTX... Sau mỗi đợt thanh tra, kết luận thanh tra đã chỉ rõ những điểm đơn vị đã thực hiện tốt cũng như chỉ các tồn tại của đơn vị, từ đó yêu cầu các đơn vị có những giải trình và có kế hoạch khắc phục trong các cuộc họp công tác tháng. **[H10.10.05.06]**,

Học viện cũng đã triển khai nhiều kênh thông tin nắm bắt ý kiến của SV về chất lượng các dịch vụ cũng như nắm bắt nhu cầu của SV từ đó có biện pháp cải thiện kịp thời chất lượng các dịch vụ phục vụ SV như: các cuộc họp phản ánh SV hằng tháng, qua Hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo Học viện và các phòng chức năng hằng năm...**[H10.10.05.07]**. Ngoài ra, tại các phòng GV trên các giảng đường, Học viện luôn công khai sổ trực và số điện thoại của cán bộ phụ trách trang thiết bị, CSVC. Bất kể gặp sự cố hỏng hay trục trặc CSVC (loa, máy chiếu, phòng học có vấn đề ...), GV giảng dạy đều có thể gọi báo trực tiếp cán bộ phụ trách để khắc phục khẩn cấp ngay hoặc có kế hoạch thay sớm nhất **[H10.10.05.08]**. Ngoài ra, SV sau mỗi giờ học trả thiết bị về phòng quản lý thiết bị dạy học cũng có thể báo trực tiếp hoặc ghi sổ sự cố các thiết bị cần thay hay cần kỹ thuật kiểm tra. Thông thường các vấn đề đơn giản sẽ được đội ngũ kỹ thuật trực khắc phục ngay để đảm bảo quá trình dạy và học không bị gián đoạn hay ảnh hưởng. Đối với những vấn đề phức tạp hay cần thay thế, việc khắc phục cũng diễn ra ngay trong tuần **[H10.10.05.08]**.

Kết quả phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về CSVC trong năm gần nhất 2019, về cơ bản GV và đội ngũ NV có phản hồi tốt về CSVC, với điểm số hài lòng với từng hạng mục luôn đạt từ 3,5 điểm/ 5 đến đến 4 điểm/ 5 điểm về

mức độ hài lòng, trong đó mức độ hài lòng của NV thường cao hơn GV. Ngoài ra, đội ngũ GV cũng có những ý kiến đề xuất về nâng cấp CSVC hiện có, ví dụ như: nâng cấp mạng internet không dây với tốc độ tốt hơn phục vụ học tập, nghiên cứu; nâng cấp phòng làm việc thông thoáng hơn; nâng cấp trang thiết bị dạy học (chuyển sang sử dụng mic không dây và hệ thống âm thanh tại phòng học tốt hơn...). Đây là một số ý kiến đóng góp để các đơn vị, bộ phận chức năng của Học viện xem xét, có kế hoạch nâng cấp trong thời gian tới **[H10.10.05.09] [H10.10.05.10]**.

Từ năm 2016 đến nay, Học viện liên tục thực hiện nâng cấp trang thiết bị CNTT, nâng cấp trang thiết bị dành cho phòng thực hành, trang thiết bị dành cho phòng học, thể hiện thông qua các hợp đồng mua sắm và các gói thầu mua sắm, nâng cấp cụ thể trong minh chứng **[H10.10.05.11]**

Một số những cải tiến nổi bật của học viện về CSVC trong thời gian qua nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học:

- Học viện nâng cấp mạng internet và trang bị đồng bộ cho mỗi GV và SV của trường một tài khoản thư điện tử, mật khẩu để truy cập hệ thống học trực tuyến, tải và chia sẻ tài liệu học tập khi cần.

- Hệ thống thư viện đã cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống truy cập trực tuyến để SV có thể truy cập đọc tài liệu từ xa, sử dụng nguồn học liệu thuận tiện, đặc biệt cho việc học từ xa.

- Từ năm 2018, học viện đã trang bị hệ thống điều hoà tại 100% các phòng học SV phục vụ việc học và dạy trong mùa hè **[H10.10.05.12]**.

Bên cạnh đó, hằng năm Học viện đều có kế hoạch mua mới các trang thiết bị phục vụ việc học và dạy, trong đó có nhiều trang thiết bị mới được trang bị cho khoa XB như đề cập trong bảng thống kê của riêng khoa **[H10.10.05.13]**.

Ngoài ra, số lượng đầu sách, giáo trình dành cho SV ngành XB cũng được bổ sung liên tục hằng năm **[H10.10.05.14]**. Từ năm 2017 - 2021, Học viện đã triển khai 12 gói thầu nâng cấp toàn diện thư viện, giúp người dạy, SV và cán bộ nghiên cứu có môi trường nghiên cứu, tra cứu hiện đại và thuận tiện hơn **[H10.10.05.15]. [H10.10.05.16]**

2. Điểm mạnh

Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được quan tâm tiến hành định kỳ và có cơ chế báo bất thường hay kế hoạch nâng cấp, sửa chữa, đổi mới hằng năm.

Những nhu cầu của SV về dịch vụ hỗ trợ được cải thiện kịp thời theo từng năm học sau khi nhận được sự phản hồi của SV. Học viện đã tiến hành các cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho hoạt động dạy và học của ngành XB.

Trên cơ sở ý kiến phản hồi các bên liên quan về CSVC và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, học viện đã thường xuyên đầu tư, nâng cấp, cải thiện các thiết bị hỗ trợ và nâng cấp dịch vụ, tiện ích phục vụ quá trình dạy và học đạt hiệu quả, trong đó có chú trọng đến: hệ thống thư viện, phòng học, mạng internet và tài khoản mạng cho SV, không gian.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chưa cao, đặc biệt ở đội ngũ GV trực tiếp làm công tác giảng dạy và nghiên cứu. Trong các phản hồi từ phía GV trong các cuộc đánh giá còn các tồn tại lặp lại qua các năm như: CSVC tại giảng đường (loa, mic,...) còn chưa được nâng cấp hiện đại hơn, tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Học viện đã cố gắng phủ sóng wifi toàn bộ, những hạn chế này có ảnh hưởng một phần đến chất lượng dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Phòng QT&QLKTX phối hợp với văn phòng, Trung tâm thông tin - Khoa học, Kí túc xá xây dựng quy trình và kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy - học tập của Học viện trong kế hoạch công tác hàng năm hệ thống và bài bản hơn, trong đó đưa vào bộ câu hỏi đánh giá các nội dung đánh giá cụ thể và chi tiết hơn về từng dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và người vận hành dịch vụ để có giải pháp đúng và kịp thời.

Năm 2022, Văn phòng kết hợp với TTTTKH của Học viện xây dựng kế

hoạch nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, lắp đặt bổ sung các điểm phát wifi miễn phí đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng hiện nay.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2012, Học viện thành lập TTKT&ĐBCLĐT, đến năm 2018 đổi tên thành TTKT&KĐCLĐT làm đơn vị đầu mối quản lý các hoạt động đảm bảo chất lượng của Học viện [[H.10.01.01.DC]. [H10.10.06.01], Học viện đã ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng đào tạo, quy định rõ các nội dung, mục đích, đối tượng, quy trình lấy ý kiến phản hồi và trách nhiệm của các bên liên quan [H10.10.01.02.DC]. Năm 2016, Học viện đã hướng dẫn thực hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan.

Trong đó:

+ Trung tâm KT và KĐCLĐT là đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, xây dựng Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học;

+ Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn tham gia và phối hợp thực hiện các hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi bao gồm các nội dung công việc: Phát hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng, lập báo cáo tổng hợp kết quả phản hồi báo cáo lãnh đạo Học viện, tham mưu chương trình hành động để khắc phục các nội dung còn tồn tại nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Cụ thể: Trung tâm KT&KĐCLĐT thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV, về CTĐT cũng như phản hồi của GV qua Phiếu khảo sát về chất lượng của ngành/chuyên ngành đào tạo, về ý kiến phản hồi của SV, của GV về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, hệ thống trang thiết bị phục vụ dạy học qua hoạt động phục vụ đào tạo [H10.10.06.01], [H10.10.06.02], [H10.10.06.03],

Nội dung lấy ý kiến phản hồi được xây dựng căn cứ theo hướng dẫn của

Bộ GD&ĐT và được tham khảo các bộ công cụ của nhiều trường như: Đại học KHXH & NV, Đại học Văn hoá HN, Đại học Văn hoá TP Hồ Chí Minh.

Sau mỗi đợt lấy ý kiến, các phiếu khảo sát được rà soát và loại bỏ các phiếu không đảm bảo tính tin cậy. Bên cạnh các cuộc khảo sát, ý kiến phản hồi còn được thu nhận qua hòm thư góp ý của Học viện, hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Khoa, Học viện và SV hằng năm, các cuộc sinh hoạt lớp, trao đổi giữa GVCN, CVHT và các SV; Hội nghị công tác đào tạo đầu và cuối năm học... **[H10.10.01.06.04]**.

Ngoài ra, các thông tin phản hồi về kết quả học tập, rèn luyện, các hoạt động Đảng - Đoàn với SV cũng được thực hiện qua nhiều kênh như: trang thông tin điện tử của Học viện, Khoa XB, Tài liệu tuyển sinh hằng năm...

Học viện triển khai các loại hình khảo sát bao gồm:

1. Khảo sát SV theo học kỳ về chất lượng học phần **[H10.10.01.04.DC]**.

Nội dung: Mục tiêu, CDR của học phần, nội dung học phần, PPDH và kiểm tra đánh giá trong học phần, CSVC phục vụ học phần.

Đối tượng: Toàn bộ SV đang theo học tại HVBC TT

Phương pháp: Được thực hiện qua phần mềm QLĐT.

Thời điểm: Hằng kỳ.

2. Khảo sát SV cuối khóa về chất lượng đào tạo **[H10.10.01.05.DC]**.

Nội dung: CDR, nội dung, cấu trúc CTDH, PPDH, hoạt động kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, CSVC (thư viện, phòng học, phòng thực hành, KTX, CNTT, trang thiết bị dạy học, v.v), môi trường dạy học, đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo.

Đối tượng: Toàn bộ SV trước khi tốt nghiệp.

Phương pháp: Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email.

Thời điểm: Kết thúc năm học.

3. Khảo sát GV, NV về chất lượng đào tạo và chế độ chính sách **[H10.10.01.06.DC]**.

Nội dung: CTDH, CSVC, hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường dạy học, đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo, chế độ

chính sách, thi đua khen thưởng, v.v.

Đối tượng: Toàn bộ cán bộ, GV, NV trong Học viện

Phương pháp: Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email

Thời điểm: Hằng năm.

4. Khảo sát cựu SV [H10.10.06.05]

Nội dung: Mức độ đáp ứng CDR, tình trạng việc làm, CTĐT

Đối tượng: Toàn bộ SV sau 01 năm tốt nghiệp

Phương pháp: Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp.

5. Khảo sát NTD [H10.10.06.06]

Nội dung: Chất lượng SV tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, khả năng tiếp cận thông tin về CTĐT.

Đối tượng: Các NTD SV tốt nghiệp đúng ngành hoặc gần ngành

Phương pháp: Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp

Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi được thực hiện như sau:

[H10.10.01.02.DC]

Trung tâm Trung tâm KT và KĐCLĐT là đầu mối xây dựng Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học, kế hoạch khảo sát phản hồi các bên liên quan; xây dựng mẫu phiếu khảo sát; ban hành thông báo khảo sát; tổ chức khảo sát các bên liên quan với các phương thức gọi điện, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tuyến qua phần mềm QLĐT.

+ Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn tham gia và phối hợp thực hiện các hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi bao gồm các nội dung công việc: Phát hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát. Riêng đối với khảo sát SV tốt nghiệp và NTD thì Khoa có trách nhiệm lập danh sách SV tốt nghiệp và NTD, phát và thu phiếu khảo sát gửi Trung tâm KT và KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Từ năm 2020, việc lấy dữ liệu khảo sát của SV tốt nghiệp chuyển từ Khoa sang Trung tâm KT& KĐCLĐT.

+ Các phiếu khảo sát được Trung tâm KT và KĐCLĐT rà soát và loại bỏ các phiếu không đảm bảo tính tin cậy. Số liệu sau khi được nhập được làm sạch và chủ yếu được xử lý đơn giản trên MS Excel lấy ra các kết quả thống kê

phản hồi. Kết quả khảo sát được phân tích định lượng theo thống kê mô tả (bao gồm tỉ lệ % và mức trung bình) và định tính (Phân tích các nội dung đề xuất, góp ý của các bên liên quan). Các số liệu thống kê mô tả (Tỉ lệ % hài lòng và mức trung bình) là cơ sở để đối sánh kết quả khảo sát giữa các đối tượng và qua các năm. Trên cơ sở đó, Trung tâm KT và KĐCLĐT viết báo cáo tổng hợp kết quả, báo cáo lãnh đạo Học viện và phản hồi tới các Khoa, phòng, ban.

+ Các khoa, phòng ban chức năng của Học viện có nhiệm vụ sử dụng kết quả khảo sát phản hồi làm căn cứ để cải tiến chất lượng đào tạo.

Trên cơ sở những ý kiến của các nhà KH trong Hội đồng thẩm định CTĐT ngành XB năm 2018 còn thiếu một số học phần nền tảng của ngành XB như: *Ngôn ngữ truyền thông, Truyền thông tiếp thị tích hợp, Viết lời quảng cáo, Thiết kế sản phẩm truyền thông*, phiên bản CTĐT mới nhất của ngành XB (năm 2020) đã được điều chỉnh phù hợp hơn: *Ngôn ngữ truyền thông, Truyền thông tiếp thị tích hợp, Viết lời quảng cáo, Thiết kế sản phẩm truyền thông* vào CTĐT [H10.10.01.02.DC][H10.10.06.07] [H10.10.01.12.DC]. Những học phần mới phù hợp với việc **đổi** mới và nâng cao chất lượng đặc biệt là nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội sẽ được Khoa cập nhật vào chu kỳ tiếp theo (năm 2022)

Bên cạnh các cuộc khảo sát, ý kiến phản hồi còn được thu nhận thường xuyên thông qua hộp phản ánh SV hằng tháng, với sự có mặt của đại diện lãnh đạo khoa, CVHT các lớp và đại diện các lớp. Các vấn đề nảy sinh, tồn đọng đều được từng lớp báo cáo chi tiết, CVHT tổng hợp, bổ sung và lãnh đạo khoa đưa ra hướng chỉ đạo, giải quyết [H10.10.06.08].

Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được Học viện, các bộ phận chức năng quan tâm đánh giá, hoàn thiện và cải tiến nâng cao cả về nội dung và cách thức triển khai thực hiện. Thực tiễn triển khai tại Học viện cho thấy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến qua các năm cả về nội dung, số lượng, và phương thức phản hồi. Trong giai đoạn đánh giá, cơ chế phản hồi đã có những điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng. Thứ nhất, trước năm 2016, Học viện mới thực hiện khảo sát chất lượng giờ giảng

và môn học đối với SV hằng kỳ; khảo sát SV cuối khoá và SV tốt nghiệp với quy mô nhỏ. Từ năm 2018, Học viện đã thực hiện khảo sát đa dạng các đối tượng, bao gồm NTD. Đến năm 2018, Học viện bắt đầu triển khai khảo sát GV, cán bộ NV về CTĐT và chất lượng các mặt hoạt động. Thứ hai, phương pháp, hình thức khảo sát ngày càng đa dạng dẫn đến số lượng SV cuối khóa, SV tốt nghiệp và NTD phản hồi khảo sát ngày càng tăng. Trước năm 2018, Học viện chỉ tiến hành khảo sát qua email nên số lượng phản hồi thấp; từ năm 2019 đến nay, Học viện đã đa dạng hóa các hình thức khảo sát, bao gồm gọi điện thoại, gửi phiếu trực tiếp và gửi email nên số lượng phản hồi khảo sát cao **[H10.10.06.09]; [H10.10.06.10]. H10.10.01.13.DC]**.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, hiệu quả. Học viện và khoa XB đã tiếp nhận được các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan cho các nội dung về việc thực hiện CTĐT các ngành học trong đó có ngành XB đặc biệt là về nội dung, kết cấu và việc triển khai CTĐT trong đó có hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng các dịch vụ, tiện ích phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của Học viện nói chung và ngành XB nói riêng. Hằng năm, Học viện đều có những cải tiến về nội dung và đa dạng hóa các hình thức khảo sát được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát mặc dù đã được gửi về các đơn vị tuy nhiên việc thảo luận kết quả khảo sát phản hồi chưa được đưa vào thành trọng tâm các cuộc họp có quy mô trường hay đơn vị để có những giải pháp mang tính hệ thống cải tiến CTĐT cũng như cải tiến hệ thống phục vụ việc dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, hằng năm, Khoa XB cùng với Trung tâm TTKT&KĐCLĐT các bộ phận chức năng của Học viện phối hợp cập nhật, điều chỉnh một số nội dung trong Phiếu khảo sát, lấy ý kiến mang tính đặc thù ngành để đem lại hiệu quả thông tin phản hồi cao hơn.

Từ năm 2022, TTKT&KĐCLĐT đề xuất với Học viện đưa việc thảo luận

kết quả khảo sát vào các cuộc họp như một nội dung quan trọng để tăng cường hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát đồng thời cải tiến cơ chế phản hồi theo những biến động của thời đại.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Học viện, Khoa đã hết sức quan tâm đến vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành XB để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ SV, NTD, người sử dụng lao động, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hoạt động NCKH của các GV và SV ngành XB luôn được quan tâm, khuyến khích, kết quả NCKH đã được thường xuyên sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Nội dung phiếu khảo sát chưa mang tính đặc thù của từng ngành học; Số lượng ý kiến phản hồi còn thấp đặc biệt từ các NTD và chưa có nhiều ý kiến có tính tham mưu và kịp thời; Học viện chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của GV mời/các nhà KH/các chuyên gia giáo dục, chưa phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; Số lượng đề tài NCKH cấp cao còn hạn chế; tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với CSVC còn chưa cao và quy trình đánh giá chưa được chủ động, đồng đều tại từng bộ phận

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa XB đặt ra những kế hoạch hành động như: Chủ động lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, NTD, các nhà sử dụng lao động... để dễ dàng tham khảo ý kiến; có cơ chế tổng hợp, phản hồi, xử lý

kip thời nhằm cải tiến CTĐT; Phối hợp cùng TTKT&KĐCLĐT cập nhật nội dung phiếu khảo sát, tiếp tục duy trì lấy ý kiến phản hồi của các bên, đặc biệt bổ sung thêm việc lấy ý kiến của các GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng, các nhà KH/các chuyên gia giáo dục về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, đồng thời có phương án phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; phối hợp cùng các cơ quan bên ngoài HV tăng cường nguồn lực và hợp tác nâng cao năng lực NCKH; đề xuất Phòng QT&QLKTX phối hợp cùng Văn phòng, TTTTKH, KTX xây dựng quy trình và kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ và hỗ trợ tiện ích nhằm cải thiện chất lượng. Năm 2022, Văn phòng và TTTTKH của Học viện có kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý cũng như lắp đặt bổ sung các điểm phát wifi miễn phí.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một cơ sở đào tạo đại học. Hằng năm, Ban QLĐT kết hợp với khoa chủ quản thống kê và thực hiện giám sát việc đạt CDR, thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình học. Tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm... được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với mục tiêu CDR của CTĐT ngành, phù hợp với các hướng nghiên cứu ưu tiên của Học viện và được lên kế hoạch hằng năm, cũng như được tạo mọi điều kiện khuyến khích, hỗ trợ thực hiện đề tài.

Học viện, TTKT&KĐCLĐT phối hợp cùng khoa XB đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan, là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến đảm bảo chất lượng đào tạo ngành XB.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Ban QLĐT là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát quá trình dạy học và kết quả học tập của SV, bao gồm tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học [H11.11.01.01]. Hằng năm, thông tin tỷ lệ SV tốt nghiệp được Học viện công bố trong Báo cáo công tác đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm [H11.11.01.02.DC].

Chất lượng SV tốt nghiệp, đặc biệt tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn hay sau hạn của SV toàn Học viện và SV các ngành đào tạo luôn được tổng hợp, báo cáo, giám sát bởi Ban QLĐT phối hợp với khoa chủ quan. Vấn đề

này được quy định trong chức năng của Ban QLĐT, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ của khoa chủ quản, CVHT trong việc nắm bắt thông tin, trợ giúp hay kết nối thông tin, nguồn lực trợ giúp giải quyết các khó khăn để tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.01], [H11.11.01.03], [H11.11.01.04.DC][H11.11.01.05]

Tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo cũng là các chỉ tiêu được tập trung bàn bạc, trao đổi thảo luận trong các cuộc họp Hội nghị tổng kết công tác đào tạo của Học viện [H11.11.01.06].

Về tỉ lệ SV tốt nghiệp, Ban QLĐT là đầu mối cập nhật thông tin về từng đợt SV đủ điều kiện tốt nghiệp, xét tốt nghiệp và trao bằng và gửi thông tin danh sách SV đủ điều kiện xuống khoa, CVHT phối hợp với BCN khoa kiểm tra thông tin, xác nhận với Ban QLĐT. Trên cơ sở thông tin xác nhận, Ban QLĐT sẽ làm các thủ tục ra quyết định và cấp bằng tốt nghiệp. Khi SV đủ điều kiện tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách kèm theo Quyết định được công bố công khai, đồng thời gửi về Khoa [H11.11.01.05] [H11.11.01.06].

Để cải tiến chất lượng, hằng năm trong giai đoạn 2017 – 2020, khoa XB đã tiến hành đối sách tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học với các ngành trong cùng Học viện và cùng ngành đào tạo nhưng khác cơ sở đào tạo [H11.11.01.07] , cụ thể như sau:

Bảng 11.1: Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành Xuất bản với các CTĐT trong trường, ngoài trường giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Văn hoá Hà Nội, Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh)

| Niên khóa tốt nghiệp | Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp/ tổng số SV duy trì đến cuối khoá | | |
|----------------------|---|--|---|
| | CTĐT Ngành Biên tập Xuất bản Học viện BC&TT | CTĐT Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Hà Nội | CTĐT Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá thành phố Hồ Chí Minh |
| 2013-2017 | 96.90 | 78,31 | 100 |
| 2014-2018 | 90.27 | 98,86 | 100 |
| 2015-2019 | 61.53 | 61,9 | 84,5 |

| | | | |
|-----------|-------|-------|-------|
| 2016-2020 | 74.28 | 68,49 | 92,59 |
| 2017-2021 | 73.68 | 41,4 | 75 |

Khoa cũng đã nắm được số liệu SV tốt nghiệp của ngành XB các năm gần đây thông qua các thống kê đào tạo gửi về khoa (danh sách SV tốt nghiệp theo các đợt) **H11.11.01.08**]. BCN khoa cũng đã nhận thấy bắt đầu từ khoá K34, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn bắt đầu sụt giảm. Nguyên nhân cơ bản là do SV chưa hoàn thành CDR về tin học, đặc biệt CDR ngoại ngữ với yêu cầu đạt chuẩn bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, du học, chuyển trường... Với những nỗ lực trong công tác giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, tỷ lệ SV tốt nghiệp ở khoá 35 và khoá 36 đã có sự cải tiến rõ rệt.

Ngoài ra, BCN Khoa cũng tiến hành đối chiếu tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành XB với ngành khác trong trường nhằm có được số liệu so sánh mặt bằng chung về tình trạng SV tốt nghiệp đúng thời hạn, trên cơ sở đó có biện pháp phù hợp.

Đối sánh tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp/ tổng số SV duy trì đến cuối khoá ngành XB tại HVBC&TT và ngành XB của trường ĐH Văn hóa Hà Nội và Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, có thể thấy: tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp/ tổng số SV duy trì đến cuối khoá tại HVBC&TT luôn cao hơn so với chuyên ngành XB của hai trường ĐH nói trên.

**Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành BTXB
giai đoạn 2017- 2021**

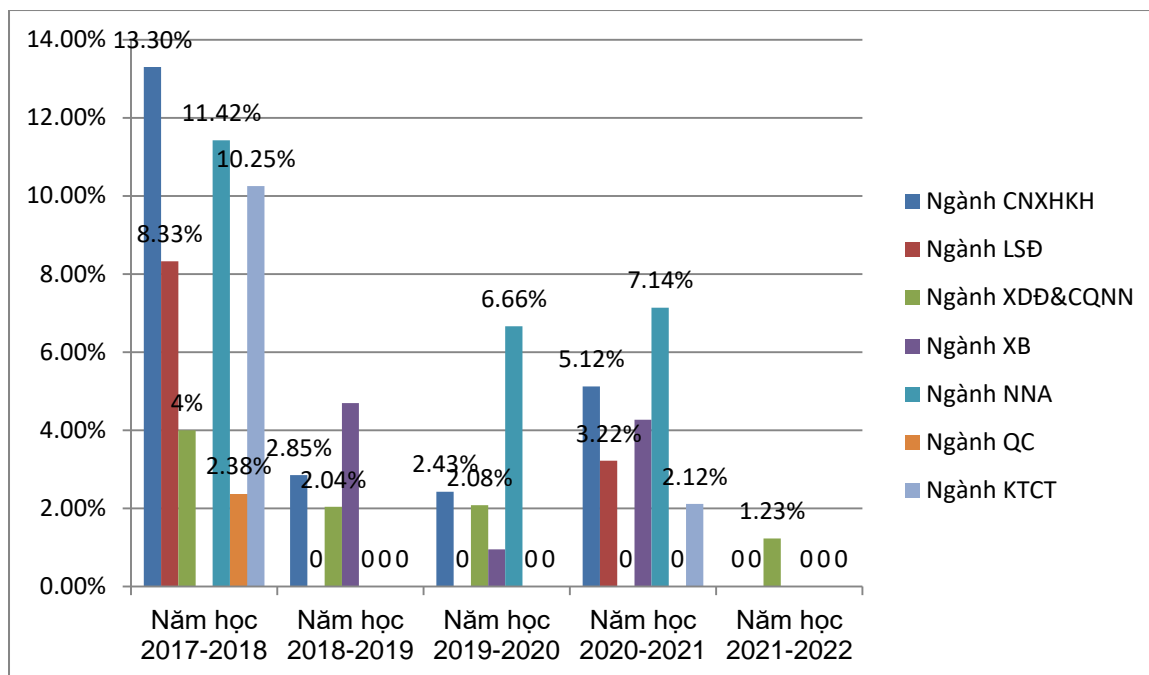
(Nguồn: Số liệu thống kê của Ban QLĐT)

| Khóa | Tổng số SV nhập học | Số SV và Tỷ lệ SV thôi học/đình chỉ học/bảo lưu kết quả | Tỷ lệ (%) SV thôi học sau | | | |
|-----------|---------------------|---|---------------------------|-------|-------|-------|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 |
| 2017-2021 | 41 | 4 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| K37 | | 1.64% | 1.23% | 0% | 0% | 0.41% |
| 2016-2020 | 37 | 1 | 1 sv | 0 sv | 0 sv | 0 sv |
| K36 | | 0.37% | 0.37% | 0% | 0% | 0% |
| 2015-2019 | 46 | 8 sv | 8 | 0sv | 0 sv | 0 sv |
| K35 | | 3.68% | 3.68% | 0% | 0% | 0% |

| | | | | | | |
|-----------|----|-------|------|-------|-------|-----|
| 2014-2018 | | 10 sv | 9 | 0 | 1 sv | 0 |
| K34 | 80 | 8% | 7.2% | 0% | 0.8% | 0% |
| 2013-2017 | | 5 sv | 0sv | 3sv | 1sv | 1sv |
| K33 | 99 | 4.95% | 0% | 2.97% | 0.99% | 0 |

Theo thống kê trong bảng trên, về cơ bản, số lượng SV thuộc diện thôi học (tự thôi học, bị buộc thôi học do kỷ luật hoặc bị đình chỉ học 1 năm hay bảo lưu kết quả) không nhiều, mỗi năm học trung bình có từ 1-2 SV mỗi lớp rơi vào trường hợp trên. SV rơi vào trường hợp thôi học hoặc bảo lưu kết quả nói trên không tập trung vào giai đoạn cố định nào mà rải rác qua nhiều năm với nhiều lý do đa dạng: SV chuyển trường; SV đi du học, SV tìm cơ hội việc làm có thu nhập thay vì đi học, SV gặp vấn đề sức khỏe cần điều trị dài ngày, SV lập gia đình riêng... Tuy nhiên, bảng thống kê cũng cho thấy tỉ lệ thôi học, bảo lưu của SV ngành XB có xu hướng cao hơn trong những năm gần đây (khoá 35 và khoá 36) và đây là vấn đề đã được trao đổi, bàn bạc và giao trách nhiệm cho CVHT tư vấn thường xuyên, kịp thời cho SV để hạn chế trường hợp SV rơi vào hoàn cảnh nói trên.

Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tiến hành đối sánh tỉ lệ SV thôi học của CTĐT ngành XB với các CTĐT của các khoa khác trong Học viện. Trên cơ sở đó, Khoa sẽ tìm hiểu các nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục phù hợp.



Hình 11.1: Biểu đồ đối sánh tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo khảo sát giai đoạn 2017 – 2021

Về SV bảo lưu, thôi học, CVHT là đầu mỗi năm tình hình, tư vấn với SV và gia đình SV trong trường hợp cần thiết. SV thôi học hiện nay với rất đa dạng lý do, CVHT là đầu mỗi năm thông tin thông qua tìm hiểu trực tiếp với SV có ý định thôi học, gián tiếp qua lớp, bạn bè và trao đổi với gia đình. Với những lý do phù hợp: chuyển trường, ngành học không phù hợp, đi du học..., CVHT sẽ tư vấn các thủ tục cần thiết. Đối với những lý do liên quan đến tâm lý, các vấn đề cá nhân, gia đình, cô vấn sẽ tìm hiểu và tìm phương án hỗ trợ, báo BCN khoa cũng như tư vấn thêm cùng gia đình để tìm cách cùng giải quyết, hỗ trợ SV ở mức tối ưu nhất [H11.11.01.09 DC]. Các trường hợp SV này cũng sẽ được cố vấn thông báo với khoa chủ quản nắm tình hình và tư vấn thêm các hướng giải quyết hay trợ giúp phù hợp. Khoa sẽ cố vấn và hỗ trợ tư vấn SV nộp đơn và hoàn thiện các thủ tục cần thiết gửi lên Ban QLĐT để xin thôi học hay bảo lưu kết quả học tập.

Các quyết định thôi học, các quyết định về bảo lưu kết quả học tập. Những quyết định này sẽ được Học viện thông báo về khoa chủ quản [H11.11.01.10].

Về SV có các nguy cơ bỏ học hoặc bị đuổi học do rơi vào các trường hợp:

nghi học không phép nhiều và có nguy cơ nghỉ quá thời gian quy định; số lượng TC tích lũy thấp hơn quy định; nợ nhiều học phần; nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn do chưa hoàn thành các CĐR tin học, ngoại ngữ, CVHT là đầu mối nắm bắt thông tin thông qua các kênh từ lớp, Ban QLĐT và tự giám sát định kỳ kết quả tổng kết học tập của SV lớp trên phần mềm. Trên cơ sở thông tin nắm bắt, CVHT định kỳ báo cáo trong các buổi họp phản ánh SV theo tháng hay tổng kết hàng năm để BCN khoa cùng đội ngũ cố vấn, cán bộ lớp sẽ đưa ra định hướng giải pháp và hỗ trợ cụ thể **[H11.11.01.10]**, **[H11.11.01.11]**. Ngoài ra, trên cơ sở phân tích thực trạng, khó khăn, vướng mắc của SV ảnh hưởng đến việc tốt nghiệp hoặc thôi học trong đó bao gồm nguyên nhân khách quan và chủ quan, BCN khoa và CVHT cũng đưa ra những giải pháp, định hướng cho SV, trong đó đặc biệt lưu ý cảnh báo để SV các khoá sau cố gắng khắc phục sớm để không rơi vào những nguy cơ dẫn đến buộc thôi học hay ra trường muộn **[H11.11.01.09 DC]**. Trong những năm gần đây, vấn đề tồn đọng lớn nhất mà SV gặp phải là nợ học phần và nợ CĐR tin học, ngoại ngữ dẫn đến tình trạng SV không ra trường đúng hạn **[H11.11.01.09 DC]**. Để khắc phục tình trạng này, Ban QLĐT các học kỳ gần đây (trong năm 2018 - 2020) đã tích cực hỗ trợ, thống kê số SV có nhu cầu học bổ sung các môn còn nợ hoặc học cải thiện điểm, trên cơ sở nhu cầu học bổ sung của SV để ra trường đúng hạn. Học viện sẽ mở các lớp học với các học phần đủ số lượng SV đăng ký và thông báo cụ thể trên website của Học viện **[H11.11.01.12]**. Bên cạnh đó, để khắc phục tình trạng SV ngành XB nợ CĐR tin học, ngoại ngữ khiến tỉ lệ ra trường không đúng hạn còn cao, ngay đầu năm học 2020, Học viện đã ban hành văn bản chi tiết hướng dẫn về CĐR tin học, ngoại ngữ, các đợt thi CĐR, Học viện sẽ tổ chức trong năm để SV các khoá chuẩn bị ra trường có kế hoạch bố trí học và thi sớm **[H11.11.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Học viện có phần mềm QLĐT, do vậy việc quản lý SV, tỷ lệ SV tốt nghiệp, SV thôi học được cập nhật và đưa ra các biện pháp quản lý, hỗ trợ kịp thời và hiệu quả.

Trách nhiệm của CVHT, BCN khoa và Ban QLĐT trong việc thống kê, giám sát, hỗ trợ SV trong diện cảnh báo được quy định, đồng thời các bên liên qua đều phối hợp nhịp nhàng với nhau nhằm nắm bắt thông tin kịp thời và đưa ra các giải pháp cụ thể trên cơ sở phân tích nguyên nhân của tình trạng SV tồn đọng nhằm khắc phục và cải thiện tình trạng tồn đọng đạt hiệu quả.

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, SV tồn đọng được xác lập, theo dõi sát sao, phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan, làm cơ sở cho việc giám sát quá trình đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, khoa XB vẫn đang gặp khó khăn trong việc nắm bắt thông tin của những SV thôi học, tạm ngừng học. Các thông tin cụ thể như SV đang làm gì, kế hoạch tiếp tục hoàn thành chương trình học của SV như thế nào,..chưa được cập nhật. Vì vậy công tác hỗ trợ những SV này gặp nhiều khó khăn.

Thông tin công khai về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV cùng ngành XB của các cơ sở đào tạo khác trong nước và quốc tế hạn chế công bố công khai, do vậy tính đối sánh còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB tiếp tục đề xuất với Học viện về chính sách cho CVHT về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của CVHT đối với SV sau khi kết thúc 4 năm học chính thức để họ tích cực tập hợp, tư vấn SV tồn đọng có kế hoạch ra trường trong thời gian được phép kéo dài, tránh tình trạng quá hạn không ra được trường.

Từ năm 2022, Ban QLĐT lên kế hoạch rà soát định kỳ danh sách SV thuộc diện cảnh báo hoặc danh sách SV tồn đọng, các vấn đề tồn đọng theo hệ thống và gửi định kỳ về khoa theo tháng (hoặc 2 tháng/lần) thay vì theo học kỳ và theo năm học để CVHT và khoa chủ quản nắm bắt, tư vấn và hỗ trợ SV hiệu quả hơn.

Từ năm 2022, Ban QLĐT, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định CLĐT và khoa chủ quản tích cực trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo khác để có các thông tin đối sánh kịp thời, giúp Học viện có thêm kênh thông tin để đánh giá

và cải tiến chất lượng **đào tạo**.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Tại Học viện BC&TT, quá trình học tập tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp của ngành XB được quy định rõ ràng, công bố công khai tới SV trong các văn bản quy định của Học viện, trong đó các quy định cụ thể được đề cập đến trong quy chế đào tạo đại học về TC. Ngoài ra, SV ngay từ tuần học tập đầu tiên sau khi nhập học đã được cung cấp sổ tay SV, trong đó có quy định cụ thể về: điều kiện học vượt; điều kiện học kéo dài; số TC tối thiểu trong học kỳ được đăng ký, thời gian học tối đa kéo dài đối với SV ngành XB **[H11.11.02.01], [H11.11.02.02]**.

Học viện sử dụng phần mềm QLĐT để theo dõi, thống kê, quản lý học tập của SV trong đó Ban QLĐT là đơn vị đầu mối quản lý học tập, quản lý tốt nghiệp của SV. Công tác quản lý học tập, quản lý thời gian tốt nghiệp được thực hiện chính xác, logic và thông báo công khai cho SV (SV có thể dùng mã SV và mật khẩu để truy cập, xem điểm tích lũy, xem các thông tin khác liên quan đến học tập, tốt nghiệp của bản thân mình **[H11.11.02.03]**).

Từ năm học 2016, Học viện, Khoa XB đã tăng cường triển khai giám sát công tác CVHT thông qua các cuộc họp phản ánh SV hằng tháng **[H11.11.01.09.DC]**. Trợ giúp thông tin, tư vấn SV về các quy định liên quan đến điều kiện hoàn thành các CDR và số lượng học phần (bắt buộc, tự chọn) để được công nhận tốt nghiệp cũng là một nội dung được quy định trong chức năng, nhiệm vụ của CVHT trong việc hỗ trợ tích cực tới từng SV có nhu cầu giúp SV lập kế hoạch học tập phù hợp với từng SV **[H11.11.01.09.DC]; [H11.11.01.04.DC]**.

Ngoài ra, việc tổng kết so sánh, đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình/năm của các ngành trong trường và so sánh, đối sánh với cùng ngành đào tạo ở đơn vị khác cũng được Khoa thực hiện.

**Bảng 11.3: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành XB
với ngành khác trong trường (tính trong tổng SV tốt nghiệp)**

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

| Khóa học | Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) tại HVBC TT | | | |
|--------------------------|---|-----------------------|--------------|------------------|
| | CTĐT ngành Xuất bản | CTĐT ngành CNXHKKH | CTĐT KTCT | CTĐT XDD&CQNN |
| 2017-2021 (Khóa 37) | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 |
| 2016 - 2020 (Khóa 36) | 4.0 | 4.1 | 4.1 | 4.1 |
| 2015-2019 (Khóa 35) | 4.3 | 4.1 | 4.2 | 4.1 |
| 2014-2018 (Khóa 34) | 4.1 | 4.2 | 4.2 | 4.0 |
| 2013-2017 (Khóa 33) | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 |

Khoa XB, Ban QLĐT và Học viện chú ý phân tích nhằm có được thông tin về thực trạng, từ đó có chiến lược và giải pháp phù hợp nếu có những khác biệt, bất thường trong thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành XB.

Trên cơ sở đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình, Học viện hằng năm đưa các giải pháp để cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của Học viện nói chung và ngành XB nói riêng như: tích cực mở lớp học tự nguyện tạo điều kiện cho các em học vượt [H11.11.02.03], [H11.11.02.04] đề nghị CVHT và khoa chủ quản sát sao hơn nữa việc rà soát điểm của các SV trong quá trình học tập CVHT liên tục rà soát và thông báo SV còn nợ môn chuyên ngành, [H11.11.02.04] thông báo cho sinh viên tích cực trả nợ môn thông qua đăng ký tham gia các lớp học tự nguyện, tham gia ôn tập và lên kế hoạch đăng ký sớm thi CDR tin học và ngoại ngữ [H11.11.02.05] nhằm đạt điều kiện xét tốt nghiệp đúng hạn. [H11.11.02.01][H11.11.02.02].

Trong Hội nghị tổng kết đào tạo và Báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Khoa đều thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của SV ngành XB cũng như các ngành khác trong Học viện là vấn đề ưu tiên thảo luận trong các hội nghị. [H11.11.02.06] Khi có danh sách SV tốt nghiệp chậm/muộn, Ban QLĐT gửi về khoa kèm với nguyên nhân chậm/muộn [H11.11.02.07], Trên cơ

sở đó, BCN khoa có những chỉ đạo, CVHT đưa ra những giải pháp và trực tiếp có những tư vấn sớm đối với những khoá SV hiện đang học ngành XB để xây dựng lộ trình phù hợp, tăng cường khả năng tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn **[H11.11.01.09 DC]**. Khoa và CVHT tích cực thông báo cho SV còn nợ học phần tích cực trả nợ môn, đăng ký tham gia các lớp học tự nguyện **[H11.11.02.04]** tham gia ôn tập và lên kế hoạch đăng ký sớm thi CĐR tin học và ngoại ngữ nhằm đạt đủ điều kiện xét tốt nghiệp đúng hạn **[H11.11.02.01]**, **[H11.11.02.02]**.

Những nguyên nhân cơ bản của SV ngành XB tốt nghiệp chậm, muộn được tổng kết chủ yếu nằm ở một số SV không kịp bố trí học bổ sung các học phần còn nợ, do thời gian các lớp học chưa phù hợp với bản thân. Còn lại phần lớn SV nợ CĐR ngoại ngữ và tin học do đăng ký thi muộn hoặc thi những lần đầu không qua. **[H11.11.02.07]**.

Ngoài ra, việc tổng kết so sánh, đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình/năm của các ngành trong **Học viện** được khoa chủ quản, Ban QLĐT và Học viện chú ý phân tích nhằm có được thông tin về thực trạng, từ đó có chiến lược và giải pháp phù hợp nếu có những khác biệt, bất thường trong thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành XB. Dưới đây là một số số liệu tổng kết về thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành XB so với các ngành khác trong Học viện.

Tại HVBC&TT, SV có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp theo quy định bằng việc căn cứ trên quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của HVBC&TT cùng với đó là có thể lấy ý kiến tư vấn từ CVHT, và cán bộ chuyên trách của Ban QLĐT để đăng ký học vượt, học tự nguyện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của CTĐT ngành XB **[H11.11.02.01];[H11.11.02.02];[H11.11.01.09.DC];H11.11.02.04.DC];[H11.11.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Học viện có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ kết quả học tập của sinh viên, có kế hoạch sớm thông báo cụ thể, rõ ràng đến SV về yêu cầu

CĐR nhằm giúp SV lên kế hoạch sớm đạt CĐR, tốt nghiệp đúng thời hạn hoặc vượt trước thời hạn nếu mong muốn.

GV, CVHT của khoa XB có kinh nghiệm, nhiệt tình và luôn hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay vẫn còn tỷ lệ SV ngành XB tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế trung bình của khóa học (4 năm). Chủ yếu tập trung vào một số nguyên nhân: SV còn gặp nợ một số môn học từ năm thứ nhất, thứ hai nhưng chưa bố trí học lại được do vướng lịch cá nhân, lịch học đã đăng ký cho các kỳ tiếp sau đó, lịch kiến tập, thực tập. Bản thân SV chưa chủ động đăng kí học lại, học cải thiện, bổ sung kiến thức để đạt CĐR với các khóa sau dẫn đến nhiều SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, kéo dài thời gian học tập.

Thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình ngành XB của các cơ sở đào tạo khác trong nước và quốc tế hạn chế do vậy tính đối sánh còn yếu do thông tin không được cung cấp công khai.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB sẽ phối hợp với các bên liên quan mở thêm các buổi tư vấn SV về phương pháp học đại học nhằm giúp SV không bị thi trượt và nợ nhiều môn từ năm học đầu tiên.

Từ năm 2022, TTKT và KĐCLĐT kết hợp với khoa chủ quản tích cực trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo khác để có các thông tin đối sánh kịp thời, giúp Học viện có thêm các kênh thông tin để đánh giá và cải tiến chất lượng của ngành XB.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã giao nhiệm vụ xác lập thông tin của SV sau tốt nghiệp cho TTKT&KĐCLĐT. [H11.11.03.01].

Nhiệm vụ cụ thể của TTKT&KĐCLĐT trong việc xác lập thông tin của cựu SV là:

(1) Xây dựng cơ sở dữ liệu về SV đã tốt nghiệp theo từng năm học để công khai trước xã hội và báo cáo cho Bộ Giáo dục và đào tạo; cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng lao động;

(2) Khảo sát, thống kê về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Quy trình thống kê/lưu trữ thông tin về việc làm của SV sau tốt nghiệp được Trung tâm TTKT&KĐCLĐT thực hiện như trong Bảng 11.3. Phụ lục 2.

Khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện từ năm 2016 với các phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm các hình thức: gửi email, gọi điện, gửi phiếu trực tiếp [H11.11.03.02] Trước năm 2020, Khoa chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu, hoàn thành phiếu khảo sát và gửi TTKT và KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Từ năm 2020, việc thu thập dữ liệu được chuyển cho TTKT và KĐCLĐT. Tỷ lệ SV tốt nghiệp hằng năm được công khai trong đề án tuyển sinh của Học viện [H11.11.01.03.DC]. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 6 tháng đến 1 năm cũng được HV khảo sát và đối sánh để thực hiện cải tiến chất lượng.

Bảng 11.4: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp

Ngành Xuất bản so với ngành Quảng cáo đào tạo tại HVBC TT

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

| Khóa tốt nghiệp Các tiêu chí | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|---|----------|----------------|----------|----------------|--------------------------------------|----------------|
| | Ngành QC | Ngành Xuất bản | Ngành QC | Ngành Xuất bản | Ngành QC | Ngành Xuất bản |
| 1. Số lượng SV tốt nghiệp (người). | 19 | 24 | 12 | 26 | 22 | 28 |
| 2. Tỷ lệ tốt nghiệp (%) (trên tổng số SV duy trì đến cuối khoá) | 61.29% | 61.53% | 57.14% | 74.28% | 66.67% | 73.68% |
| 3. Số lượng người khảo sát phản hồi (người) | 17 | 33 | 15 | 17 | Tiến hành khảo sát theo kế hoạch vào | |
| 4. Tỷ lệ SV có việc làm (%) | 88.24% | 84.85% | 86.66% | 88.23% | | |

| | | | | | |
|--|--------|-----|--------|------|--------------------------------------|
| (trong số phản hồi) | | | | | tháng 8/2022 (Sau 01 năm tốt nghiệp) |
| 4.1. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) | 92.86% | 27% | 61.53% | 100% | |

Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV K36 (niên khoá 2016-2020) đã tốt nghiệp Ngành Xuất bản HVBCTT và ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Hà Nội tốt nghiệp (Khảo sát năm 2021)

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Văn hoá Hà Nội)

| Các chỉ số | Ngành Xuất bản tại HVBCTT năm 2020 | Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm tại ĐH Văn hoá Hà Nội năm 2020 |
|--|------------------------------------|---|
| 1. Số SV nhập học | 37 SV | 70 SV |
| 1. Số lượng SV tốt nghiệp (người). | 26 SV | 50 SV |
| 2. Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 70.27% | 71,42% |
| 3. Tỷ lệ tốt nghiệp so với số duy trì cuối khoá (%). | 74.28% | 76,92% |
| 4. Tỷ lệ SV TN có việc làm sau 1 năm ra trường | 88.23% | 88% |

Thông qua kết quả khảo sát và đối sánh tỉ lệ SV TN có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp ra trường [H11.11.03.03] như thống kê trong bảng 11.4 và bảng 11.5, cho thấy SV sau tốt nghiệp của ngành đào tạo **XB** của Khoa có việc làm đạt tỷ lệ cao, luôn đạt ở mức từ khoảng 84% trở lên. Để có thêm cơ sở nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa đã tiến hành đối sách tỷ lệ SV đã tốt nghiệp có việc làm với ngành XB trong HV và ngành XB ở cơ sở đào tạo khác, cụ thể như sau:

SV tốt nghiệp các khoá gần đây đều phản hồi tốt về khả năng kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc, đặc biệt SV khoá tốt nghiệp năm 2020 (điều tra năm 2021 sau 1 năm tốt nghiệp), trong đó hơn 80% ý kiến cho rằng kỹ năng, kiến thức đáp ứng phần lớn công việc [H11.11.03.04.DC].

Tỉ lệ việc làm của SVTN từ ngành XB vẫn duy trì ở mức tương đối cao; tỷ lệ việc làm đúng hoặc gần ngành nghề tăng hơn so với SVTN các khóa

trước. Mặc dù tỉ lệ SV ra trường có việc làm cao, tuy nhiên vẫn còn có những SV làm trái ngành nghề đào tạo. Kết quả khảo sát gần nhất vào năm 2021 (đối với SV tốt nghiệp năm 2020) cho thấy một trong những lý do quan trọng SV làm trái nghề hoặc chưa đi làm là do: sinh viên muốn thử sức ở những công việc với nhiều cơ hội hơn, mức lương hấp dẫn hơn, đồng thời một số SV chưa muốn đi làm vì đang tiếp tục học cao hơn, học thêm các kỹ năng cơ bản khác để tăng cơ hội được tuyển dụng vào vị trí mong muốn. **[H11.11.03.04 DC]**.

Để tăng tỷ lệ SV có việc làm và làm đúng ngành đào tạo, Học viện, Khoa chủ quản và các bộ phận chức năng đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị để thảo luận phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp khắc phục. Các giải pháp được đề xuất sẽ đưa vào thực hiện để giúp tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp như sau:

- Tổ chức các tọa đàm, tư vấn định hướng nghề nghiệp cho SV **[H11.11.03.05]**

- Dẫn các đường link tuyển dụng SV ngành XB về trang thông tin của khoa và SV khoa [link],

- Giới thiệu SV đến các đơn vị, cơ sở tuyển dụng chuyên ngành XB trên tờ thông tin truyền thông của khoa để SV tìm hiểu (cơ sở tuyển dụng, thông tin trên Fanpage – MC SĐT, địa chỉ SV)

- Tăng cường giới thiệu và dẫn SV đến các cơ sở tuyển dụng ngành XB trong các đợt thực tập chính trị- xã hội, kiến tập, thực hành, thực tập tốt nghiệp để SV làm quen và bồi dưỡng các kỹ năng thực tế cần thiết. **[H11.11.03.05]**

- Ký các biên bản ghi nhớ/ ký kết hợp tác giữa Khoa và NTD nhằm tăng cường cơ hội thực tập nghề nghiệp và giới thiệu việc làm **[H11.11.03.06]**,

- Tăng cường cơ hội cho SV toàn **Học viện** tham gia các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm Khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm nhằm tăng cơ hội có việc làm cho SV sau khi ra trường **[H11.11.03.07]**.

- Đưa các thông tin tuyển dụng có liên quan đến ngành đào tạo của HVBC& TT lên các mục thông tin phù hợp (ví dụ như tuyển dụng) tại trang web của HVBC&TT để SV chuẩn bị ra trường và cựu SV tiếp cận và tham gia

tuyển dụng [H11.11.03.08].

Khoa và các Bộ môn quan tâm liên tục đưa tin thông báo tuyển dụng qua các kênh GVCN, group ngành XB thông báo tới SV về nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ việc làm của SVTN từ ngành XB vẫn duy trì ở mức tương đối cao; tỷ lệ việc làm đúng hoặc gần ngành nghề tăng hơn so với SVTN các khóa trước. SV tốt nghiệp các khoá gần đây đều phản hồi tốt về khả năng kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc. Tỷ lệ SV ngành XB ra trường hài lòng với kiến thức, kỹ năng được đào tạo tương đối cao, tỉ lệ có việc làm sau 1 năm là cao, luôn ở mức trên 90% (trong tổng số SV đã tốt nghiệp tốt nghiệp).

Khoa XB đã tiến hành đối sánh tỉ lệ SVTN có việc làm ngành XB của khoa với ngành QHCC trong Học viện và ngành XB của các cơ sở đào tạo khác để có cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Do việc liên lạc với SV đã tốt nghiệp ra trường còn gặp nhiều khó khăn (SV thay đổi điện thoại, hòm thư liên lạc), do vậy thông tin thu nhận được còn chưa đầy đủ, chưa xác lập được hệ thống thông tin đầy đủ về vị trí làm việc, mức thu nhập trung bình... của SV sau tốt nghiệp. Ngoài ra, tỉ lệ SV tốt nghiệp ra trường làm trái ngành trong những năm gần đây có xu hướng tăng cao.

Khoa chưa tiến hành đối sánh tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp của ngành với các CTĐT ngoài trường trong nước (trừ trường ĐH Văn hóa Hà Nội) và quốc tế do không thu thập được thông tin.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa XB tăng cường phối hợp chặt chẽ với TTKT và KĐCLĐT cùng với mạng lưới cựu SV, Phòng CTCT&HTSV nhằm có được thông tin và số liệu đầy đủ hơn về SV ngành XB sau khi tốt nghiệp, trong đó đặc biệt thông tin về việc làm, khả năng đáp ứng yêu cầu chuyên môn, kỹ năng của SV ra trường để cải tiến chất lượng đào tạo tốt hơn nữa.

Từ năm 2022, TTKT và KĐCLĐT kết hợp với khoa XB tích cực trao đổi

thông tin với các cơ sở đào tạo khác để có các thông tin đối sánh kịp thời, giúp Học viện có thêm các kênh thông tin để đánh giá và cải tiến, nâng cao chất lượng của ngành XB.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của sinh viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nghiên cứu KH của SV nhằm giúp SV làm quen với phương pháp và tư duy KH, vận dụng tổng hợp những kiến thức đã học để bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề KH do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra. Nghiên cứu KH SV cũng là cơ hội để SV tập dượt và trải nghiệm vai trò, trách nhiệm đóng góp và vận dụng kiến thức mang tính lý luận, lý thuyết vào giải quyết các bài toán thực tiễn đặt ra.

Nhận thức rõ được tầm quan trọng của nghiên cứu KH trong SV, Học viện nói chung và khoa XB và phát triển nói riêng đã rất quan tâm đầu tư, phát triển nghiên cứu KH trong SV đa dạng về loại hình, chú trọng chất lượng nghiên cứu. Cụ thể, hoạt động NCKH của CB, GV cũng như của SV HVBC&TT được xem là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển HVBC&TT và Khoa. Đây cũng là một nội dung trọng tâm được đề cập tới trong Chiến lược phát triển khoa XB đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 **[H11.11.04.01], [H11.11.04.02]**.

Ngoài ra hoạt động NCKH của GV, CB và SV HVBC&TT, bao gồm cả năng lực nghiên cứu và khen thưởng, kỷ luật ... được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý hoạt động KH ban hành vào năm 2011 và "Quyết định về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH và công nghệ của HVBC&TT ban hành năm 2017 **[H11.11.04.03], [H11.11.04.04]**.

Hàng năm, Ban QLKH xây dựng kế hoạch nghiên cứu KH SV và ra thông báo về các khoa chủ quản hội đồng KH từ đó thông báo đến CVHT phổ biến đến cho SV các lớp để nghiên cứu, tư vấn với thầy cô trong khoa, CVHT

và chuẩn bị nội dung để đăng ký tham gia. SV sẽ chủ động tìm kiếm chủ đề nghiên cứu, tư vấn với CVHT và các thầy cô giáo trong khoa về thầy/cô hướng dẫn phù hợp. Các đề tài được SV đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với GV hướng dẫn, sau đó đề xuất lên khoa. Trên cơ sở đề xuất của SV, Hội đồng khoa học đào tạo Khoa XB, xét duyệt bản đề xuất các đề tài NCKH SV sẽ được lãnh đạo khoa gửi lên Ban QLKH và ra quyết định danh mục đề tài NCKH cho phép thực hiện hằng năm [H11.11.04.05], [H11.11.04.06].

Học viện luôn dành sự quan tâm đến NCKH SV, dành một khoản kinh phí nhất định trích từ nguồn thu học phí đầu tư cho các NCKH sinh viên. Trong 5 năm gần đây, kinh phí Học viện đầu tư cho NCKH SV luôn có xu hướng tăng, năm sau cao hơn so với năm trước [H11.11.04.06]. Việc tăng kinh phí cho đầu tư NCKH SV đã cho thấy sự phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại. Đồng thời trong quá trình giao đề NCKH cho SV, HV đã quy định về tư vấn đề tài cho SV phù hợp với khả năng của SV [H11.11.04.03]. Trong giai đoạn 2017 - 2021, đã có 7 đề tài NCKH do SV khoa XB làm chủ nhiệm với sự tham gia của 42 SV (cụ thể được thống kê bảng 11.6)

Bảng 11.6: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH sinh viên ngành BTXB từ năm 2017 - 2022

(Nguồn: Thống kê của khoa Xuất bản)

| STT | Năm | Số lượng đề tài SV chủ nhiệm | Số lượng SV tham gia | Số lượng bài hội thảo SV thực hiện |
|-------------|------|------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1 | 2017 | 1 | 5 | |
| 2 | 2018 | 1 | 5 | |
| 3 | 2019 | 1 | 5 | 10 |
| 4 | 2020 | 1 | 5 | 10 |
| 5 | 2021 | 1 | 5 | 10 |
| 6 | 2022 | 2 | 10 | 10 |
| Tổng | | 7 | 35 | 40 |

Từ bảng trên một số các thống kê chỉ số nghiên cứu KH được rút ra đối sánh với ngành XB của HVBC&TT để có thấy được sự tích cực trong hoạt

động khoa học của SV ngành XB.

**Bảng 11.7: Đối sánh SV tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017 - 2021
giữa ngành Biên tập Xuất bản và Kinh doanh xuất bản phẩm**

(Nguồn: Thống kê của khoa XB, HVBC&TT, khoa XB-PH, ĐHVH HN)

| | Các chỉ số | Chuyên ngành của cơ sở ĐT khác | Chuyên ngành của khoa Xuất bản, HCBB&TT |
|---|----------------------|---|--|
| 1 | Số lượng SV tham gia | 10 | 25 |
| 2 | Số đề tài nghiên cứu | 3 | 5 |

Ban QLKH kết hợp với khoa chủ quản thông qua thư ký KH và chủ tịch hội đồng KH khoa cùng hỗ trợ, thông tin, đôn đốc theo dõi, giám sát và tư vấn NCKH cho SV kịp thời, hiệu quả trước, trong và sau khi thực hiện đề tài, xã hội hoá kết quả nghiên cứu **[H11.11.04.05]; [H11.11.04.06]; [H11.11.04.07]; [H11.11.04.08]**.

Các nhóm SV NCKH của ngành BTXB thuộc khoa XB luôn hoàn thành đúng tiến độ, bảo vệ đúng thời hạn, đặc biệt được hội đồng nghiệm thu đánh giá cao về phương pháp nghiên cứu tin cậy và khả năng áp dụng các giải pháp vào thực tiễn. Đề tài nghiên cứu KH của SV năm học 2016 - 2017 tham dự giải thưởng SV NCKH và đoạt giải 3 toàn quốc **[H11.11.04.09]**. Để khuyến khích và cổ vũ tinh thần NCKH của SV, Học viện cũng đã kịp thời có quyết định khen thưởng thành tích của nhóm SV đoạt giải nhằm khích lệ tinh thần và lan toả tình yêu KH trong SV **[H11.11.04.09]**.

Để nâng cao chất lượng NCKH trong SV phù hợp với yêu cầu thực tiễn, xu thế phát triển và phù hợp với năng lực, nhu cầu SV, hằng năm Học viện có tổ chức hội nghị KH SV với sự tham gia của các bên liên quan, phòng chức năng, lãnh đạo Học viện và đặc biệt là đại diện các nhóm SV đã và sẽ tham gia nghiên cứu KH. Hội nghị tổng kết công tác NCKH SV, đồng thời trao đổi và lắng nghe những chia sẻ, đóng góp từ SV và GV hướng dẫn, đại diện lãnh đạo ban QLKH và từ đó cùng trao đổi giải pháp tháo gỡ khó khăn, nâng cao chất lượng và thu hút đông đảo SV tham gia NCKH **[H11.11.04.10]**. Bên cạnh việc tăng cường đối thoại với SV nhằm tìm kiếm giải pháp kịp thời nâng cao chất lượng NCKH SV, từ năm 2019, kinh phí Học viện đầu tư cho NCKH SV đã

tăng đáng kể và tăng gấp 4 - 5 lần so với các năm trước đó (2015 đến 2018) **[H11.11.04.06]**.

Kết quả khảo sát SV ngành XB về hoạt động NCKH từ 2018 đến nay cho thấy tỉ lệ SV cuối khoá hài lòng với cơ hội tham gia nghiên cứu KH có xu hướng tăng lên: từ 50.8% vào năm 2018 lên đến 73.2% vào năm 2019 và 94.4% vào năm 2020 và 74.3% năm 2021 **[H11.11.04.11.DC]**.

2. Điểm mạnh

Học viện có quy định đầy đủ, rõ ràng liên quan đến hoạt động NCKH SV đặc biệt đã quan tâm đến việc tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động NCKH SV phù hợp với xu thế chung và phù hợp với khả năng của SV nhằm góp phần khuyến khích và nâng cao chất lượng NCKH trong SV.

Học viện có sự tích cực giúp đỡ, kiểm tra, giám sát của khoa chủ quản, Ban QLKH, SV ngành XB học yêu thích và hứng thú với tham gia NCKH, năm nào cũng có ít nhất 1 nhóm SV đăng ký tham gia NCKH với các chủ đề nghiên cứu đa dạng, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao, được hội đồng nghiệm thu đánh giá tích cực.

Khoa XB cũng đã chủ động đối sánh các công trình nghiên cứu KH của SV giữa ngành XB với ngành đào tạo khác trong Học viện để có căn cứ cải tiến chất lượng nghiên cứu KH.

Học viện luôn đối thoại và lắng nghe ý kiến của SV, GV và các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng NCKH trong SV, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

SV ngành XB vẫn chủ yếu tham gia vào NCKH ở phạm vi trong Học viện, mà chưa chủ động tìm kiếm các nguồn kinh phí cũng như các nghiên cứu bên ngoài Học viện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa sẽ xây dựng kế hoạch phối hợp với đoàn thanh niên lấy ý kiến SV về thành lập CLB nghiên cứu KH SV nhằm tăng cường trao đổi,

chia sẻ và học hỏi giữa SV, cựu SV và GV về NCKH. Bên cạnh đó Câu lạc bộ NCKH SV cũng sẽ định hướng và hỗ trợ tìm kiếm các nguồn lực NCKH SV bên ngoài Học viện nhằm tăng cơ hội nhiều SV cùng được tham gia NCKH.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đáp ứng yêu cầu về đảm bảo chất lượng đào tạo, trong đó bao gồm việc đánh giá khách quan và thường xuyên mức độ hài lòng của các bên liên quan, Học viện đã thành lập TTKT và KĐCLĐT (ngày 01/5//2012) theo Quyết định số 876/QĐ-HVCT-HVQG. Trung tâm là đầu mối triển khai hoạt động khảo sát phản hồi ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo, đồng thời, chức năng, nhiệm vụ của TTKT và KĐCLĐT cũng được quy định cụ thể có liên quan đến trách nhiệm thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan phục vụ công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục [H11.11.05.01] [H11.11.05.02]. Học viện cũng ban hành quy định về xây dựng CTĐT trong đó có quy định về việc lấy ý kiến phản **hồi** của các bên liên quan [H11.11.05.03.], quy định về xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT vào năm 2018. [H11.11.05.04].

Học viện đã ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng đào tạo, quy định rõ các nội dung, mục đích, đối tượng, quy trình lấy ý kiến phản hồi và trách nhiệm của các bên liên quan. Từ năm 2018, công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Học viện đã được triển khai một cách đồng bộ, hệ thống: Học viện đã ban hành Quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục, trong đó xác định rõ hệ thống ĐBCL của Học viện, các nội dung ĐBCL và mức độ hài lòng của SV, cựu SV, GV, cán bộ, nhân viên, NTD lao động được xác định, đối sánh và làm căn cứ cải tiến chất lượng [H11.11.05.03]. Hằng năm, Học viện triển khai các loại hình khảo sát nhằm đo lường mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của các bên liên quan, bao gồm một số các loại hình cụ thể [H11.11.05.05], chi tiết về từng loại hình khảo sát

như sau:

1. Khảo sát SV theo học kỳ về chất lượng giờ giảng, môn học **[H11.11.05.06]**:

Nội dung: Mục tiêu, CDR của học phần, nội dung học phần, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần.

Đối tượng: Toàn bộ SV đang theo học tại HVBC&TT

Phương pháp: Được thực hiện qua phần mềm QLĐT.

Thời điểm: Hằng kỳ.

2. Khảo sát SV cuối khóa về chất lượng đào tạo **[H.11.11.04.11.DC]]**:

Nội dung: CDR, nội dung, cấu trúc CTDH, phương pháp dạy học, hoạt động kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, cơ sở vật chất (thư viện, phòng học, phòng thực hành, KTX, CNTT, trang thiết bị dạy học, v.v), môi trường dạy học, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo.

Đối tượng: Toàn bộ SV trước khi tốt nghiệp

Phương pháp: Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email

Thời điểm: Kết thúc năm học.

3. Khảo sát GV, nhân viên về chất lượng đào tạo và chế độ chính sách **[H11.11.05.07]**

Nội dung: CTDH, cơ sở vật chất, hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường dạy học, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng, v.v.

Đối tượng: Toàn bộ cán bộ, GV, nhân viên trong Học viện

Phương pháp: Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email

Thời điểm: Hằng năm.

4. Khảo sát cựu SV **[H11.11.03.04.DC]**

Nội dung: Mức độ đáp ứng CDR, tình trạng việc làm, CTĐT

Đối tượng: Toàn bộ SV sau 01 năm tốt nghiệp

Phương pháp: Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp

5. Khảo sát nhà tuyển dụng **[H11.11.05.08]**

Nội dung: Chất lượng SV tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, khả năng tiếp cận thông tin về CTĐT.

Đối tượng: Các nhà tuyển dụng SV tốt nghiệp đúng ngành hoặc gần ngành.

Phương pháp: Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp

Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi [H11.11.05.03] được thực hiện như sau: Trung tâm KT&KĐCLĐT là đầu mối xây dựng Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học, kế hoạch khảo sát phản hồi các bên liên quan; xây dựng mẫu phiếu khảo sát; ban hành thông báo khảo sát; tổ chức khảo sát các bên liên quan với các phương thức gọi điện, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tuyến qua phần mềm QLĐT.

+ Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn tham gia và phối hợp thực hiện các hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi bao gồm các nội dung công việc: Phát hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát. Riêng đối với khảo sát SV tốt nghiệp và NTD thì Khoa chịu trách nhiệm lập danh sách SV tốt nghiệp và nhà tuyển dụng, phát và thu phiếu khảo sát gửi TTKT & KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Từ năm 2020, việc lấy dữ liệu khảo sát của SV tốt nghiệp chuyển từ Khoa sang TTKT & KĐCLĐT.

+ Các phiếu khảo sát được TTKT & KĐCLĐT rà soát và loại bỏ các phiếu không đảm bảo tính tin cậy. Số liệu sau khi được nhập được làm sạch và chủ yếu được xử lý đơn giản trên MS Excel lấy ra các kết quả thống kê phản hồi. Kết quả khảo sát được phân tích định lượng theo thống kê mô tả (bao gồm tỉ lệ % và mức trung bình) và định tính (Phân tích các nội dung đề xuất, góp ý của các bên liên quan). Các số liệu thống kê mô tả (Tỉ lệ % hài lòng và mức trung bình) là cơ sở để đối sánh kết quả khảo sát giữa các đối tượng và qua các năm. Trên cơ sở đó, TTKT& KĐCLĐT viết báo cáo tổng hợp kết quả, báo cáo lãnh đạo Học viện và phản hồi tới các Khoa, phòng, ban.

Về mức độ hài lòng của SV đối với CTĐT, kết quả khảo sát đối với sinh viên cuối khoá tổng hợp từ năm 2017 đến năm 2021 ở bảng dưới đây. Điểm số đánh giá về mức độ hài lòng chạy từ 1 đến 5 (tương ứng 1 là rất không hài lòng; 2. Không hài lòng; 3. Trung bình; 4. Hài lòng; 5 rất hài lòng). Kết quả

dưới đây được tổng hợp tỉ lệ SV trả lời hài lòng và rất hài lòng (mức 4 và 5) cũng như điểm trung bình đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với từng tiêu chí.

Bảng 11.8: Thống kê mức hài lòng của SV cuối khoá về CTĐT ngành Xuất bản
(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

| STT | NỘI DUNG | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|-----------|-------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| | | Tỉ lệ (%) | Mức TB | Tỉ lệ (%) | Mức TB | Tỉ lệ (%) | Mức TB |
| 1. | Kết quả đầu ra | 77.1 | 3.8 | 87.2 | 4.2 | 78 | 4.0 |
| 2. | CTĐT | 73.6 | 3.8 | 87.1 | 4.2 | 79.2 | 4.0 |
| 3. | PPDH | 75.0 | 3.8 | 93.9 | 4.3 | 80.6 | 4.2 |
| 4. | Kiểm tra đánh giá | 72.9 | 3.7 | 89.5 | 4.2 | 75.6 | 4.0 |
| 5. | CSVC | 67.8 | 3.8 | 92.2 | 4.4 | 85.2 | 4.1 |
| 6. | Hoạt động hỗ trợ đào tạo | 74.9 | 3.8 | 93.2 | 4.4 | 80.7 | 4.1 |
| 7. | Đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo | 75.9 | 3.8 | 91.4 | 4.3 | 82 | 4.2 |
| 8. | Đánh giá chung về CTĐT | 78.0 | 3.8 | 97.2 | 4.4 | 80.0 | 4.1 |

Kết quả đánh giá tổng hợp ở bảng trên cho thấy trong giai đoạn từ 2018 đến 2020 của SV cuối khoá về chất lượng đào tạo các mặt được cải thiện qua các năm, trong đó cải thiện rõ rệt và đồng đều qua các mặt. Mức độ hài lòng của SV với CTĐT, hình thức kiểm tra đánh giá và hoạt động hỗ trợ đào tạo cũng như đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo là những tiêu chí có mức độ cải thiện rõ nét nhất.

Bảng 11.9: Thống kê mức hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV ngành Xuất bản tốt nghiệp năm 2020 (số lượng NTD: 12)

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

| NỘI DUNG | Năm 2020 | |
|---------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng (%) | Mức TB/ tổng (5 điểm) |
| A. Kiến thức chuyên ngành | 83.4 | 3.91 |
| B. Kỹ năng chuyên ngành | 91.7 | 4.04 |
| C. Kiến thức nền tảng | 91.7 | 4.0 |

| | | |
|---|--------------|-------------|
| D. Kỹ năng chung | 94.07 | 4.04 |
| E. Phẩm chất cá nhân và năng lực tự chủ | 95.02 | 4.06 |
| F. Mức độ hài lòng tổng thể | 91.7 | 4.00 |

Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng cho thấy nhà tuyển dụng có mức độ hài lòng rất cao đối với kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của lao động được tuyển dụng là cựu SV ngành XB thuộc HVBCCTT, với tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng đều đạt trên 80%.

Thống kê về đánh giá mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT (đánh giá sau 12 tháng tốt nghiệp ra trường).

**Bảng 11.10: Thống kê mức độ hài lòng
của cựu sinh viên ngành Xuất Bản về CTĐT**

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

| NỘI DUNG | Năm 2021 | |
|--|--|----------------------------------|
| | Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng (%) | Mức điểm TB/ tổng (5 điểm) |
| 1. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra | 70.8 | 3.9 |
| 2. Đánh giá về nội dung chương trình đào tạo | 60.0 | 3.7 |
| 3. Đánh giá về Phương pháp dạy học | 60.0 | 3.7 |
| 4. Đánh giá về công tác Kiểm tra đánh giá | 73.3 | 3.9 |
| 5. Đánh giá về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo | 60.0 | 3.8 |
| 6. Đánh giá về hoạt động hỗ trợ đào tạo | 66.7 | 3.9 |
| 7. Đánh giá về Hoạt động hỗ trợ việc làm | 46.7 | 3.5 |
| Đánh giá chung về CTĐT | 65.95 | 3.85 |

Kết quả khảo sát SV về chất lượng dạy học các học phần được lưu trữ và công bố trên phần mềm QLĐT, GV được cấp tài khoản và mật khẩu truy cập để tiếp cận kết quả và sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh cải tiến chất lượng dạy

học. **[H11.11.05.06]**

Ngoài kênh thông tin từ các cuộc khảo sát, Học viện cũng sử dụng các hình thức khác để thu thập thông tin về sự hài lòng của các bên liên quan như:

1. Hằng năm, Học viện tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Học viện với SV toàn trường **[H11.11.05.09]**.

2. Hằng tháng, họp phản ánh SV với đại diện các lớp, CVHT các lớp và lãnh đạo khoa lắng nghe sự phản hồi của SV liên quan đến chất lượng CTĐT **[H11.11.01.09.DC]**.

3. Đó là các kênh để Học viện thường xuyên cập nhật phản hồi về chất lượng đào tạo, CSVC từ SV. CB, GV, NV cũng được bày tỏ ý kiến về CSVC, chế độ chính sách thông qua các cuộc họp hằng tháng ở khoa và hội nghị công NV chức cuối năm **[H11.11.05.10] [H11.11.05.11]**.

Khoa sử dụng kết quả khảo sát phục vụ rà soát, cập nhật CTĐT trên tinh thần lắng nghe ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H11.11.05.12]**. Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đã thực hiện cải tiến, nâng cấp CSVC nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Học viện cũng đã liên tục bổ sung kinh phí đầu tư nhằm cải tiến chất lượng phòng học, phòng thực hành, thư viện, cơ sở vật chất khác **[H11.11.05.13]** nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học trong thời gian qua.

2. Điểm mạnh

Đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan một cách chính thức và hoạt động tương đối hiệu quả theo định kỳ.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đa dạng đã được Học viện, Khoa ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành XB.

Khoa XB đã tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan theo **hàng** năm để thấy được thực tiễn chất lượng CTĐT trên cơ sở đó đề xuất cải tiến chất lượng

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát các bên liên quan chỉ được thực hiện định kỳ và do vậy tính cập nhật với các vấn đề thực tế còn yếu, phần lớn có “độ trễ” nhất định so yêu cầu thực tế. Ngoài ra, khi có kết quả, đơn vị thực hiện khảo sát cần sớm gửi sang khoa và có biện pháp hỗ trợ, giám sát Khoa trong việc sử dụng kết quả khảo sát cải tiến CTĐT một cách hiệu quả hơn.

Học viện, Khoa chưa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT cùng ngành của các cơ sở khác do chưa có nguồn số liệu đối sánh chính thống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, căn cứ vào kết quả khảo sát từ các bên liên quan, TTKT và KĐCLĐT cần sớm có báo cáo tổng hợp những kết quả nổi bật gửi cho lãnh đạo và các khoa, phòng liên quan. Trên cơ sở nghiên cứu kết quả khảo sát, khoa, phòng ban cần có những phản hồi về kết quả, có kế hoạch hành động khắc phục những hạn chế được phản ánh trong các phản hồi một cách cụ thể hơn.

Xây dựng kế hoạch thực hiện đối sánh các kết quả khảo sát giữa các ngành trong **Học viện** và giữa cùng ngành đào tạo nhưng khác cơ sở đào tạo, từ đó có cái nhìn khách quan hơn về những ưu điểm và hạn chế của ngành đào tạo XB, từ đó có biện pháp khắc phục hiệu quả, triệt để.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên từ nhiều bộ phận cho SV số lượng SV thôi học /bảo lưu của ngành thấp; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian và tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao so với các ngành khác trong Học viện.

SV tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu KH sinh viên, tham gia các đề tài nghiên cứu KH, SV sau khi tốt nghiệp có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu thực tế, nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với thực tiễn và nhận được phản hồi tích cực từ các NTD.

Học viện đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và

phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Học viện, Khoa ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những kế hoạch điều chỉnh để cải tiến chất lượng

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Khó khăn trong nắm bắt nguyên nhân SV thôi học, tạm ngừng học cũng như số liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của các cơ sở đào tạo cùng ngành XB, hay thông tin về tình trạng việc làm của SV đã tốt nghiệp, tỉ lệ việc làm sau tốt nghiệp trong tương quan so sánh với các CTĐT cùng ngành; Vẫn còn một số SV tốt nghiệp muộn do nợ môn và do thiếu tính chủ động; Nguồn kinh phí dành cho NCKH SV còn hạn chế; chưa có sự đối sánh về kết quả NCKH hay mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở khác cùng ngành; Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát các bên liên quan chưa được cập nhật nhanh chóng.

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa XB đặt ra những kế hoạch hành động như: đề xuất với Học viện có cơ chế chính sách dành cho CVHT trong vấn đề liên hệ, tư vấn cho những SV tồn đọng, chậm tiến độ học tập; đề xuất với Ban QLĐT rà soát định kỳ và thông báo cho Khoa các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, còn tồn đọng...; phối hợp cùng Đoàn Thanh niên mở các buổi tư vấn, hỗ trợ về cách thức học tập ở bậc đại học cũng như các CLB ngoại khoá về ngoại ngữ; tăng cường trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo có đào tạo cùng ngành; phối hợp cùng TTKT và KĐCLĐT phát triển mạng lưới cựu SV; đề xuất với TTKT và KĐCLĐT nhanh chóng tổng hợp ý kiến của các bên liên quan để Khoa có thể kịp thời phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế; phối hợp với các cơ sở đào tạo cùng ngành trong vấn đề trao đổi các thông tin xung quanh CTĐT.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá chương trình đào tạo là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đưa ra cũng như đánh giá bức tranh toàn cảnh, chân thực, khách quan và mang tính hệ thống về ngành đào tạo, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, cải thiện chất lượng chương trình đào tạo đạt yêu cầu đối với mục tiêu giáo dục phù hợp với chiến lược của một trường đại học trọng điểm như Học viện BC&TT. Nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động Tự đánh giá chương trình đào tạo Học viện đã tiến hành triển khai đồng bộ, thống nhất với sự tham gia của tất cả các cán bộ, GV, nhân viên của phòng, ban, khoa trong Học viện nói chung và khoa XB nói riêng. Khoa và Học viện đã triển khai tự đánh giá CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** giai đoạn 2017-2021 một cách nghiêm túc, với sự hỗ trợ, giúp đỡ và đồng thuận của cấp trên, các đồng nghiệp và SV cũng như các bên liên quan theo đúng quy định, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT. Cụ thể:

- **ĐIỂM MẠNH**

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào các chuyên ngành sâu về lĩnh vực xuất bản đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH, tầm nhìn và sứ mạng của HVBC&TT. CTĐT đã cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành XB, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

CĐR của CTĐT được thiết kế công phu với sự đóng góp ý kiến của nhiều bên liên quan qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và

khả năng học tập suốt đời.

Vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ, tin học vì cả lý do khách quan (ví dụ như tình hình diễn biến đại dịch Covid-19 phức tạp các kỳ thi ngoại ngữ, tin học trong toàn quốc không thể tổ chức được các kỳ thi CĐR theo đúng lịch dự kiến) hoặc lý do chủ quan đến từ phía sinh viên (không tham gia kỳ thi ngoại ngữ theo quy định CĐR của CTĐT hoặc không có chứng chỉ tương đương thay thế). CĐR CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đặc biệt là đối tượng thí sinh tiềm năng.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Bản mô tả CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực xuất bản. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Bộ môn đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà KH. Việc lấy ý kiến của NTD, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT đã được thực hiện theo đúng quy định về thời gian và các thông tin cần thiết phục vụ điều chỉnh, bổ sung CTĐT và các đề cương học phần.

Ma trận hiện thị kết quả chương trình CĐR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa, lượng hóa theo các học phần và được thể hiện trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được

chuẩn hóa theo quy định của HVBC&TT.

Theo CTĐT, phần lớn đề cương của các học phần đều có hệ thống bài giảng, giáo trình bằng tiếng Việt để SV có thể khảo cứu dễ dàng. Cơ sở dữ liệu cập nhật trong các chuyên ngành thuộc ngành XB được cập nhật thường xuyên qua hệ thống thư viện Khoa, thư viện Học viện. Cơ sở dữ liệu online về kiến thức chuyên ngành cần được bổ sung, cập nhật trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH của ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** được thiết kế với các khối kiến thức, các học phần phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, đảm bảo tính cân đối và logic giữa các học phần.

Mỗi học phần trong CTDH thể hiện rõ sự tương thích về nội dung, tổ hợp phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR.

CTDH của ngành XB - **Chuyên ngành BTXB** đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. Các học phần được bố trí hợp lý về điều kiện tiên quyết, thời lượng, thời điểm. Đồng thời, các học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo chương trình trở thành khối thống nhất, đáp ứng CĐR.

CTDH thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của đào tạo, yêu cầu CĐR và đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Nội dung cập nhật trong CTDH được dựa trên những kết quả khảo sát các đối tượng liên quan và các góp ý của các nhà KH trong lĩnh vực xuất bản CTDH đảm bảo được tính liên thông ngang với các ngành khác thuộc khối khoa học chính trị.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận dạy và học

Với mục đích giáo dục đại học là nhằm phát triển tri thức ngày càng cao trong người học. Mục tiêu giáo dục ngành XB được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai tới các bên liên quan, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp

với CDR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Kết quả đánh giá của 3 tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 ở trên cho thấy CTĐT ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đã đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn 4.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT của người học ở Khoa XB được thực hiện một cách khách quan, theo đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa XB luôn tập trung vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CDR, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Học viện, Khoa và các phòng ban liên quan đã tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CDR. Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ trong các văn bản của Học viện trên cơ sở có lấy ý kiến góp ý của các GV. Học viện và Khoa đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học để có thể hoàn thiện hơn, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra đánh giá.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều hình thức.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự khách quan, công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện được việc học tập.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV ngành XB- **Chuyên ngành BTXB** đảm bảo năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt

động phục vụ cộng đồng. Để đạt được kết quả đó, HVBC&TT đã thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ GV bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng. Với các quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác), đội ngũ GV có cơ sở để xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm và thực hiện hiệu quả khối lượng công việc được giao. Do đó, toàn bộ GV ngành XB đều hoàn thành vượt mức giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác trong năm. Ngoài ra, Học viện, Khoa XB luôn khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ GV tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những quy định của Học viện về đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng; những chính sách khuyến khích, hỗ trợ là động lực giúp cán bộ GV phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV hỗ trợ ngành XB đảm bảo về số lượng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ NV được quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định và quy trình. Tiêu chí tuyển dụng, việc bổ nhiệm, điều chuyển NV của Học viện được công bố công khai. Học viện, Khoa XB có các cơ chế tạo điều kiện, khuyến khích NV hỗ trợ tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ đào tạo, NCKH, các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hiện nay, chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành XB nói chung và Khoa XB nói riêng đảm bảo đảm đương tốt nhiệm vụ hỗ trợ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của Khoa, Học viện.

Tiêu chuẩn 8: Người học và sự hỗ trợ người học

Chất lượng SV là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành XB. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào và kết quả học tập, rèn luyện của

SV trong suốt thời gian được đào tạo tại trường. Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV phù hợp, hiệu quả, bao gồm 3 cấu phần: (i) Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát; (ii) Hệ thống công cụ và phương tiện hỗ trợ việc giám sát; (iii) Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát. Bên cạnh hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua, SV ngành XB còn nhận được nhiều dịch vụ hỗ trợ khác như: vay vốn theo chương trình của ngân hàng chính sách xã hội, miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp... Những hoạt động đó nhằm khuyến khích SV phấn đấu học tập, NCKH cũng như tu dưỡng, rèn luyện để đạt được những thành tích tốt trong học tập, NCKH. Ngoài ra, SV còn được học tập, nghiên cứu, rèn luyện và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường cảnh quan, xã hội và tâm lý thuận lợi, để đạt được kết quả học tập, rèn luyện cao.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

CSVC và trang thiết bị của HVBC&TT đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành XB hiện nay. Phòng học, phòng thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại. Trung tâm Thông tin - Khoa học của Học viện có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Học viện có sân bãi, hội trường, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của toàn thể cán bộ, GV và SV. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Học viện, Khoa đã hết sức quan tâm đến vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành QHCT&TTQT, TTĐN để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ SV, NTD, người sử dụng lao động, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hoạt động NCKH của các GV và SV ngành XB luôn được quan tâm, khuyến khích, kết quả NCKH đã được thường xuyên sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV và SV.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên từ nhiều đơn vị, bộ phận trực thuộc Học viện nên SV số lượng SV thôi học /bảo lưu của ngành thấp; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian và tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao so với các ngành khác trong Học viện.

SV tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu KHSV, tham gia các đề tài nghiên cứu KH, SV sau khi tốt nghiệp có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu thực tế, nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với thực tiễn và nhận được phản hồi tích cực từ các NTD.

Học viện đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Học viện, Khoa ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những kế hoạch điều chỉnh để cải tiến, nâng cao chất lượng.

- **NHỮNG ĐIỂM CÒN TỒN TẠI**

Về tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc rà soát và điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành XB-Chuyên ngành BTXB chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi của cựu người học ra Học viện sau hơn 1 năm; vẫn còn một số ít SV ra trường không đúng hạn do chưa đạt điều kiện về CDR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan và chủ quan.

Về tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng bảng hỏi lấy ý kiến các bên liên quan vẫn còn những thông tin chung chung. Kế hoạch giảng dạy trong bản mô tả CTĐT chưa nêu cụ thể định hướng cho SV học vượt, học sớm. Hệ thống tài liệu tham khảo còn hạn chế các giáo trình in sách, tài liệu tham khảo quốc tế. Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên website chưa bắt mắt **phần nào** làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Các tổ hợp phương pháp giảng dạy được thiết kế trong CTDH để SV đạt CDR của CTĐT được thực hiện trên thực tế còn có một số thách thức do cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi. Hoạt động tự học của SV ở một số một số học phần trong CTDH chưa phát huy được hết năng lực của SV. Sự phối kết hợp PPDH thực hành giữa các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp còn chưa cao dẫn tới việc SV đi thực hành môn học chưa phát huy hết kỹ năng được trang bị.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận dạy và học

Căn cứ vào kết quả đánh giá theo thang điểm đã đưa ra, tổ tự đánh giá CTĐT ngành cho rằng mặc dù vẫn còn một số hạn chế như: phổ biến mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan chưa có điểm nhấn, hiện thực hóa phương pháp dạy và học ngành XB còn gặp trở ngại vì điều kiện khách quan như sự bố trí của phòng học, sự tiếp nhận của các đơn vị tiếp nhận SV trong các học phần thực tế; còn một bộ

phần SV chưa **thực sự** tích cực tham gia vào hoạt động dạy và học thực tế của Khoa và Học viện ảnh hưởng nhất định đến việc giảng viên sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau để góp phần rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời...

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Chuẩn đầu ra về thái độ hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm thường xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề; một bộ phận **nhỏ** SV còn chưa quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT theo dạng tín chỉ, vẫn chỉ chú ý đến việc đánh giá KQHT dựa trên điểm kiểm tra cuối kỳ; phần mềm QLĐT đôi khi chưa được ổn định để SV cập nhật các thông tin về học phần; vẫn còn một số SV chưa nắm rõ về các quy trình, các quy định về khiếu nại KQHT dẫn đến quá thời gian phúc tra, phúc khảo.

Những hạn chế này sẽ được Học viện, Khoa XB, các phòng, ban chức năng lên kế hoạch hành động khắc phục từ năm 2022 như tăng hình thức kiểm tra trắc nghiệm, thiết kế tỷ trọng hình thức kiểm tra, đánh giá học phần phù hợp để đáp ứng tốt CĐR, tăng cường thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin, giao trách nhiệm cho CVHT, bổ sung hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trực tuyến chính thức, nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng, phần mềm... để thuận lợi cho việc lưu trữ và truy cập xem KQHT của người học.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

(i) Về công tác tuyển dụng, Học viện, Khoa chưa quan tâm đúng mức tới cơ cấu về giới, nên tỉ lệ nam - nữ chưa cân đối. (ii) Về đội ngũ GV ngành XB, tỉ lệ GV có học hàm PGS còn chưa đồng đều ở các tổ bộ môn; (iii) Về các lớp bồi dưỡng, tập huấn, còn có những điểm chưa phù hợp: thời gian, nhu cầu, kinh phí...; (iv) Về NCKH, số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước cũng như các công trình công bố quốc tế của GV ngành XB còn chưa nhiều.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

(i) Trên thực tế việc điều chuyển NV đôi khi còn chưa cân nhắc đến tính phù hợp và ổn định, gây một số khó khăn bước đầu trong việc hỗ trợ SV của ngành XB; (ii) Các hạn mức danh hiệu thi đua theo số lượng CBVC của từng đơn vị khiến cho kết quả thi đua giữa các đơn vị còn có những bất cập nhất định; (iii) Giờ làm việc của GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy mỗi kỳ; (iv) Học viện chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn.

Tiêu chuẩn 8: Người học và sự hỗ trợ người học

Bên cạnh những điểm mạnh trên, vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: (i) tổ hợp môn thi dùng trong xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia cho ngành XB còn chưa phong phú; (ii) việc truy cập Phần mềm quản lý đào tạo (Maxman) còn tắc nghẽn do lượng truy cập quá tải, nên đôi khi chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu trong QLĐT; (iii) Một số ít hoạt động ngoại khóa vẫn chưa có sự tham gia đầy đủ, tích cực của tất cả SV ngành XB; (iv) Về môi trường cảnh quan: chỗ để xe máy còn chưa được quy hoạch ở một khu độc lập do hạn chế về diện tích và kinh phí xây dựng (phụ thuộc vào HVCTQGHCM).

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Do số lượng người dùng lớn, đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm nên việc truy cập internet có lúc bị chậm do nghẽn đường truyền; Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các Thư viện trên cả nước và các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nội dung phiếu khảo sát chưa mang tính đặc thù của từng ngành học; Số lượng ý kiến phản hồi còn thấp đặc biệt từ các NTD và chưa có nhiều ý kiến có tính tham mưu và kịp thời; Học viện chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của GV [thành giảng](#), các nhà KH, các chuyên gia giáo dục, chưa phân tích các ý kiến phản

hỏi của tất cả các bên một cách có hệ thống; Số lượng đề tài NCKH cấp cao còn hạn chế; tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với CSVC còn chưa cao và quy trình đánh giá chưa được chủ động, đồng đều tại từng bộ phận.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Khó khăn trong việc nắm bắt nguyên nhân SV thôi học, tạm ngừng học cũng như số liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của các cơ sở đào tạo cùng ngành, hay thông tin về tình trạng việc làm của SV đã tốt nghiệp, tỉ lệ việc làm sau tốt nghiệp trong tương quan so sánh với các CTĐT cùng ngành; Vẫn còn một số SV tốt nghiệp muộn do nợ môn và do thiếu tính chủ động; Nguồn kinh phí dành cho NCKH SV còn hạn chế; chưa có sự đối sánh về kết quả NCKH hay mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở khác cùng ngành; Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát các bên liên quan chưa được cập nhật nhanh chóng.

• KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Về tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

Từ năm 2022 trở đi, Khoa có quy định về việc lưu trữ thông tin và cơ chế liên lạc của cựu SV, phát huy tốt hơn nữa vai trò của Hội cựu SV của khoa. Khoa XB tăng cường hơn nữa phối hợp với TTKT& KĐCLĐT tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của cựu SV đã tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp về các nội dung cụ thể của mục tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

Đồng thời, mục tiêu của CTĐT [ngành XB- Chuyên ngành BTXB](#) cũng sẽ được Khoa tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật trong những năm tiếp theo định kỳ 2 năm/lần theo các nội dung mới phù hợp với sự phát triển của ngành nghề trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước.

Khoa XB phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban QLĐT xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh CDR của chương trình đào tạo.

Về tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Từ năm 2022, Khoa XB cùng với Trung tâm KT&ĐBCLĐT, các phòng ban của Học viện có những biện pháp cụ thể như đã đề xuất ở trên để bản mô tả và đề cương chi tiết được đáp ứng tốt hơn các tiêu chí đánh giá, phục vụ tốt hơn cho người học.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Khoa XB đề xuất Học viện bố trí một số phòng học đặc thù cho việc áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại; tăng cường ký kết những thỏa thuận hợp tác với các cơ sở thực tập, đặc biệt là thỏa thuận về phương thức thực tập, kiến tập và thực tế học phần.

Từ năm 2022, Khoa XB tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm chia sẻ cách thức kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động tự nghiên cứu của SV một cách cụ thể, thường xuyên nhằm phát huy tối đa hiệu quả đạt được CDR của việc SV tự nghiên cứu trong mỗi học phần, đồng thời xây dựng mạng lưới các cơ sở cho SV đi thực địa, đi thực tế học phần.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận dạy và học

Trong thời gian tới, Khoa XB đề xuất với các phòng ban xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh mục tiêu giáo dục. Khoa sẽ chủ động thiết lập quan hệ tốt với các đơn vị tiếp nhận SV thực tế, kiến tập, thực tập; tập thể cán bộ, GV ngành XB sẽ tiếp tục thực hiện công tác rà soát, đổi mới, cải tiến CTĐT kết hợp với thiết kế hợp lý phương pháp và nội dung của từng học phần. Đây được xem là nhiệm vụ cần thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng mục tiêu của đào tạo cũng như nâng cao chất lượng dạy và học theo các tiêu chí mà tiêu chuẩn 4 đã đề ra.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm 2022 trở đi, Khoa XB đề xuất Học viện cụ thể là Trung tâm KT & ĐBCLĐT, Ban QLĐT Đào tạo phối hợp xây dựng và thiết kế: hình thức kiểm tra

trắc nghiệm ở các khoa thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành; trọng số hình thức kiểm tra đánh giá với tỷ lệ phù hợp đáp ứng tốt CDR.

Trong năm học 2021-2022, Trung tâm KT&ĐBCLĐT, Ban Quản lý Đào tạo, Khoa XB tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học, tăng cường thông báo công khai cho sinh viên qua các kênh thông tin nhất là website đào tạo của Học viện và thông qua cổng thông tin điện tử của SV. Đồng thời Khoa XB chỉ đạo CVHT thường xuyên phổ biến cũng như nhắc lại các quy định về đánh giá kết quả học tập vào đầu năm và những thay đổi nếu có.

Học viện, Trung tâm KT&ĐBCLĐT, Ban Quản lý Đào tạo phối hợp với Khoa XB bổ sung hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trực tuyến một cách chính thức.

Năm 2022, Khoa XB đề xuất với Học viện đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo tại Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Ban Quản lý Đào tạo.

Từ năm 2022, Học viện, Trung tâm KT&ĐBCLĐT, Ban Quản lý Đào tạo, Khoa XB và các bộ môn trong Khoa cần tiếp tục tăng cường phổ biến các quy định liên quan đến việc khiếu nại kết quả học tập tới SV thông qua các kênh khác nhau, nhất là hệ thống email SV và trong các buổi sinh hoạt lớp, tuần công dân SV.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Bên cạnh những điểm mạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: (i) Về công tác tuyển dụng, Học viện, Khoa còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, Khoa và Học viện, dẫn tới mất cân bằng giới trong đội ngũ cán bộ GV; (ii) Về đội ngũ GV ngành XB, tỉ lệ GV có học hàm phó giáo sư còn chưa đồng đều ở các tổ bộ môn; (iii) Về các lớp bồi dưỡng, tập huấn, còn có những điểm chưa phù hợp như: thời gian, nhu cầu, kinh phí...; (iv) Về NCKH, số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước cũng như các công trình

công bố quốc tế của GV ngành XB chưa nhiều.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó, Học viện, Khoa XB tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Có chính sách tuyển dụng đảm bảo thu hút các ứng viên có năng lực chuyên môn cao, đảm bảo cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường; (ii) Hỗ trợ GV có học vị tiến sĩ làm hồ sơ xét chức danh phó giáo sư; (iii) Xem xét, điều chỉnh thời gian học của các lớp tập huấn, bồi dưỡng (như các lớp học ngoại ngữ) để GV có thể tham gia đầy đủ, hiệu quả hơn; (iv) Có các cơ chế để nâng cao hơn nữa năng lực NCKH của đội ngũ GV, đặc biệt trong những hạng mục còn hạn chế như: đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và các công trình công bố quốc tế.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó, Học viện, Khoa XB sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Tiếp tục triển khai hoàn thiện đề án vị trí việc làm (ii) điều chỉnh quy định hạn mức danh hiệu thi đua và áp dụng trên phạm vi toàn Học viện thay vì phân bổ đồng đều cho các đơn vị như hiện nay; (iii) Phối hợp với các phòng ban chức năng và GV để sắp xếp thời gian cụ thể, hợp lý cho CVHT trong việc hỗ trợ SV; (iv) Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

Tiêu chuẩn 8: Người học và sự hỗ trợ người học

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng đó, Khoa và Học viện cần triển khai các kế hoạch hành động để phát huy điểm mạnh và hạn chế những tồn tại. Cụ thể: (i) Bổ sung tổ hợp môn thi khác như tổ hợp D07 để xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia trong kỳ tuyển sinh năm học 2021-2022; (ii) Đầu tư, nâng cấp đường truyền internet, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ của người học kịp thời; (iii) Khuyến khích SV ngành XB

tham gia đầy đủ, tích cực vào các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp của Khoa, Học viện. Cụ thể: (i) Từ phía Khoa, Học viện: cộng điểm rèn luyện cho SV, tặng giấy khen cho tập thể (chi đoàn, liên chi đoàn) có thành tích hoạt động tốt; (ii) Từ phía Liên chi đoàn Khoa XB: xây dựng phong trào, vận động thành viên trong mỗi chi đoàn tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa...; (iv) Khoa XB cùng các khoa khác trong trường đề xuất Học viện cụ thể là Phòng QT&QLKTX, Văn phòng tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cải tạo khu vực để xe máy chuyên nghiệp hơn.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa XB đặt ra những kế hoạch hành động như: Từ năm 2022, Khoa đề xuất với Học viện liên tục đầu tư nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT; đầu tư thêm các máy tính hiện đại cho các nhiệm vụ chuyên môn và NCKH phù hợp với xu hướng đào tạo của khoa. Đồng thời, cải thiện tình trạng nghẽn mạng cục bộ do đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm. Thư viện tiếp tục phối hợp cùng các đơn vị trong Học viện để bổ sung tài liệu, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền tốc độ cao, wifi để đảm bảo truy cập trang Thư viện điện tử, Thư viện số với tốc độ nhanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo. Học viện có kế hoạch mở hợp tác, liên kết với các thư viện lớn ở trong nước và các tổ chức quốc tế, cũng như các nhà xuất bản có uy tín.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Khoa XB đặt ra những kế hoạch hành động như: Chủ động lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, NTD, các nhà sử dụng lao động... để dễ dàng tham khảo ý kiến; có cơ chế tổng hợp, phản hồi, xử lý kịp thời nhằm cải tiến CTĐT; Phối hợp cùng TTKT&KĐCLĐT cập nhật nội dung phiếu khảo sát, tiếp tục duy trì lấy ý kiến phản hồi của các bên, đặc biệt bổ sung thêm việc lấy ý kiến của các GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng, các nhà KH, các chuyên gia giáo dục về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, đồng thời có phương án phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả

các bên một cách có hệ thống; phối hợp cùng các cơ quan bên ngoài HV tăng cường nguồn lực và hợp tác nâng cao năng lực NCKH; đề xuất Phòng QT&QLKTX phối hợp cùng Văn phòng, TTTTKH, KTX xây dựng quy trình và kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ và hỗ trợ tiện ích nhằm cải thiện chất lượng đào tạo. Năm 2022, Văn phòng và TTTTKH xây dựng kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý cũng như lắp đặt bổ sung các điểm phát wifi miễn phí, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho GV và GV.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Khoa XB đặt ra những kế hoạch hành động như: đề xuất với Học viện có cơ chế, chính sách phù hợp dành cho CVHT trong vấn đề liên hệ, tư vấn cho những SV tồn đọng; đề xuất với Ban QLĐT rà soát định kỳ và thông báo cho Khoa về các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, còn tồn đọng...; phối hợp với Đoàn Thanh niên tăng cường mở các buổi tư vấn, hỗ trợ về cách thức học tập ở bậc đại học, cũng như phối hợp đẩy mạnh hoạt động của các CLB ngoại khoá về ngoại ngữ, CLB Biên tập viên trẻ; tăng cường trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo cùng ngành; phối hợp với TTKT&KĐCLĐT phát triển mạng lưới cựu SV; đề xuất TTKT&KĐCLĐT nhanh chóng tổng hợp ý kiến của các bên liên quan để Khoa Xuất bản có thể kịp thời phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế; phối hợp với các cơ sở đào tạo cùng ngành trong vấn đề trao đổi các thông tin xung quanh CTĐT, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của **Khoa và Học viện**.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã: HBT

Tên CTĐT: Xuất Bản

Mã CTĐT: 7320401

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | | | 4 | | | | 4,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 1.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | | | 4 | | | | 4,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 2.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 2.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | | | 4 | | | | 4,33 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 3.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | | | 4 | | | | 4,33 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 4.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 4.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | | | 4 | | | | 4,40 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 5.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 6.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 7 | 100% |
| Tiêu chí 6.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.5 | | | | | 5 | | | | | |



| | | | | | | | | |
|----------------------------|--|--|--|---|--|-------------|-----------|-------------|
| Tiêu chí 6.6 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 6.7 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 7 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 7.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 7.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 7.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 7.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 7.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 8 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 8.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 8.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 8.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 8.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 8.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 9 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 9.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 9.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 9.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 9.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 9.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 10 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 10.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.2 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.3 | | | | 5 | | 5,00 | 6 | 100% |
| Tiêu chí 10.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.5 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 10.6 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chuẩn 11 | | | | | | | | |
| Tiêu chí 11.1 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 11.2 | | | | 5 | | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 11.3 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 11.4 | | | | 5 | | | | |
| Tiêu chí 11.5 | | | | 5 | | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | | | | | 4,64 | 50 | 100% |



Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn



Phụ lục 6b. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,
Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã: HBT

Tên CTĐT: Xuất Bản

Mã CTĐT: 7320401

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả đánh giá | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | |
|-------------------------|------------------|----------|--------------------------|---------------------------|
| | Đạt | Chưa đạt | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | Đ | | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 1.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 1.3 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | Đ | | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 2.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 2.3 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | Đ | | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 3.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 3.3 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | Đ | | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 4.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 4.3 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | Đ | | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 5.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 5.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 5.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 5.5 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | |
| Tiêu chí 6.1 | Đ | | 7 | 100,00 |
| Tiêu chí 6.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 6.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 6.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 6.5 | Đ | | | |
| Tiêu chí 6.6 | Đ | | | |
| Tiêu chí 6.7 | Đ | | | |



| | | | | |
|----------------------------|---|--|-----------|---------------|
| Tiêu chuẩn 7 | | | | |
| Tiêu chí 7.1 | Đ | | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 7.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 7.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 7.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 7.5 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 8 | | | | |
| Tiêu chí 8.1 | Đ | | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 8.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 8.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 8.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 8.5 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 9 | | | | |
| Tiêu chí 9.1 | Đ | | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 9.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 9.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 9.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 9.5 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 10 | | | | |
| Tiêu chí 10.1 | Đ | | 6 | 100,00 |
| Tiêu chí 10.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 10.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 10.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 10.5 | Đ | | | |
| Tiêu chí 10.6 | Đ | | | |
| Tiêu chuẩn 11 | | | | |
| Tiêu chí 11.1 | Đ | | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 11.2 | Đ | | | |
| Tiêu chí 11.3 | Đ | | | |
| Tiêu chí 11.4 | Đ | | | |
| Tiêu chí 11.5 | Đ | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | | 50 | 100,00 |



Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2022



Phạm Minh Sơn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

| | |
|--|------------|
| <i>PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</i> | <i>321</i> |
| <i>PHỤ LỤC 2: CÁC BẢNG BIỂU.....</i> | <i>349</i> |
| <i>PHỤ LỤC 3: CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ</i> | <i>380</i> |

Phụ lục 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/3/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tiếng Anh: Academy of Journalism and Communication

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: HVBC&TT

Tiếng Anh: AJC

3. Tên trước đây (nếu có):

- Trường Tuyên giáo Trung ương (1962)
- Trường Tuyên huấn Trung ương (1969)
- Trường Tuyên huấn Trung ương I (1983)
- Trường Tuyên giáo (3/1990)
- Đại học Tuyên giáo (11/1990)
- Phân viện Báo chí và Tuyên truyền (1993)
- Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2005)
- Trường Đại học Tuyên giáo, Phân viện Báo chí và Tuyên truyền

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

5. Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (024)37.456.963 *Số fax:* (024)37.548.949

E-mail: website@ajc.edu.vn

Website: <https://ajc.hcma.vn/Pages/default.aspx>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1962 (Nghị quyết 36 NQ/TW)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1969

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1973

10. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

11. Loại hình khác:

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Xuất Bản

- Tiếng Anh: Faculty Publishing

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Xuất Bản

- Tiếng Anh: Publishing

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã CTĐT: 7320401

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 8, Nhà A1, Học viện Báo chí & Tuyên truyền

18. Số điện thoại liên hệ: (024)37456963, máy lẻ: 807

E-mail: khoaxuatban@ajc.edu.vn

Website: <https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=12397>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1967 (36/NQ-TW)

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1969

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1969 - 1973 (04 năm)

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

* Các giai đoạn phát triển

Khoa Xuất bản (tiền thân là tổ Xuất bản) được thành lập năm 5/1967, theo Nghị quyết số 36/NQ-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa III cùng thời điểm thành lập Trường Tuyên giáo Trung ương và Nghị quyết số 116/NQ-TW ngày 2-8-1967 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (nay là Học viện Báo chí và Tuyên truyền). Sự ra đời của Khoa gắn bó chặt chẽ với việc thực hiện Quyết định số 15/QĐ-TW ngày 2-1-1983 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác trường Đảng thành lập Trường Tuyên huấn Trung

ương I trên cơ sở hợp nhất Trường Tuyên huấn Trung ương và Trường Nguyễn Ái Quốc V, Trường Tuyên huấn Trung ương I trực thuộc Trung ương Đảng.

Là một trong những khoa đào tạo nghiệp vụ cơ bản của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Xuất bản có chức năng tham mưu, xây dựng và tổ chức thực hiện, phát triển các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngành Xuất bản; triển khai thực hiện hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học truyền thông - xuất bản ở trình độ đại học và sau đại học. Đây cũng là cơ sở duy nhất đào tạo cán bộ biên tập xuất bản ở 03 nước Đông Dương bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia.

- Từ năm 1965-1968: Khoa giảng dạy các lớp bồi dưỡng ngắn hạn xuất bản cho đội ngũ cán bộ biên tập các nhà xuất bản.

- Tháng 10/1969, lớp Xuất bản khoá I đào tạo theo mô hình đại học đầu tiên được khai giảng, là cột mốc quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của Khoa Xuất bản.

- Từ năm 1975 - 1996, Khoa mở liên tục các lớp đào tạo hệ ngắn hạn, lấy bằng đại học thứ 2 cho cán bộ các nhà xuất bản.

- Từ năm 1993: Khoa đào tạo trình độ đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản

- Từ năm 2003: Khoa đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Xuất bản với 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản, Quản lý xuất bản

- Từ năm 2017: Khoa đào tạo trình độ tiến sĩ Xuất bản học.(Theo Quyết định 6243/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tính đến nay, Khoa đã đào tạo được 05 khoá với tổng số 07 NCS.

- Từ năm 2019: Khoa đào tạo trình độ đại học ngành Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử.

* Tổng số ngành đào tạo: 1 ngành

* Thành tích nổi bật:

Danh hiệu thi đua:

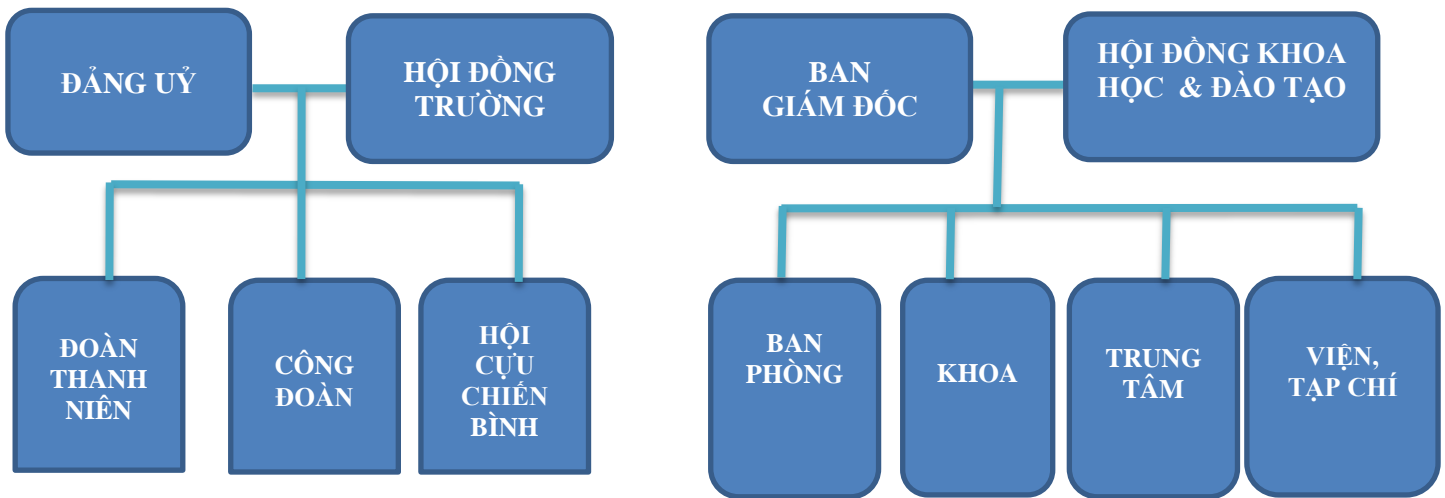
| Năm | Danh hiệu thi đua | Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định |
|------------|--------------------------|---|
| 2017 | Tập thể LĐ tiên tiến | Số 5199 - QĐ/HVBC TT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền |
| 2018 | Tập thể LĐ xuất sắc | Số 9-QĐ/HVCTQG ngày 10/1/2019 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |
| 2019 | Tập thể LĐ xuất sắc | Số 6911-QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2019 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |
| 2019 | Cờ thi đua cấp Học viện | Số 6911-QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2019 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |
| 2020 | Tập thể LĐ xuất sắc | Quyết định số 44-QĐ/HVCTQG ngày 07/01/2021 của Giám đốc HVTCQG HCM |
| 2021 | Tập thể LĐ xuất sắc | Quyết định số 7121-QĐ/HVCTQG ngày 11/01/2022 của Giám đốc HVTCQG HCM |

Hình thức khen thưởng:

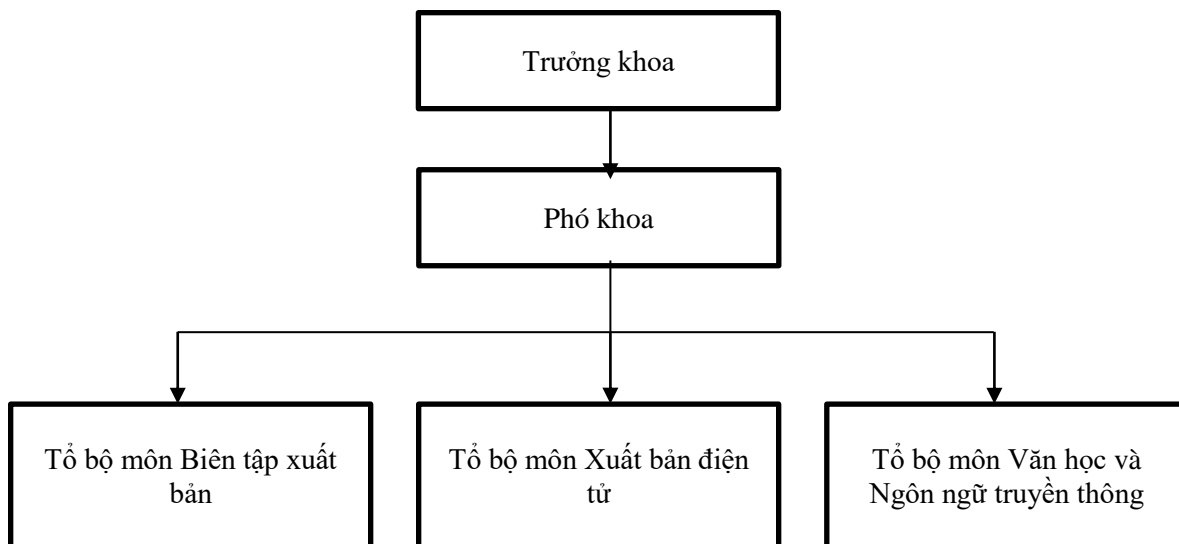
| Năm | Hình thức khen thưởng | Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định |
|------------|--|---|
| 2017 | Bằng khen của GD HVCTQGHCM tặng đơn vị có thành tích trong công tác, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Quyết định số 1398/ QĐ-HVCTQG ngày 17/4/2017 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |
| 2020 | Bằng khen của GD HVCTQGHCM tặng đơn vị có thành tích xuất sắc trong hai năm 2018 và 2019 | Quyết định số 2221/QĐ-HVCTQG ngày 23/6/2020 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Học viện Báo chí và Tuyên truyền



23.2. Cơ cấu tổ chức của khoa Xuất Bản



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|-----------|------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục | | | | | |
| 1 | | Phạm Minh Sơn | 1968 | PGS. TS. Giám đốc | 0912778171 | sonloanthu@yahoo.com |
| 2 | | Nguyễn Thị Trường Giang | 1978 | PGS. TS. Phó Giám đốc | 0904997876 | NguyenThiTruongGiang@ajc.edu.vn |
| | Đơn vị thực hiện CTĐT | | | | | |
| I. | Lãnh đạo chủ | | | | | |

| | | | | | | |
|------|--|-------------------------|------|-----------------------|------------|---------------------------|
| | chốt của đơn vị | | | | | |
| 1. | | Vũ Thùy Dương | 1978 | TS. Trưởng Khoa | 0988793334 | vuthuyduong@ajc.edu.vn |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội | | | | | |
| 1. | Văn phòng Đảng ủy | | | | Máy lẻ 312 | vanphongdanguy@ajc.edu.vn |
| 2. | Công đoàn Trường | Nguyễn Xuân Phong | 1972 | PGS.TS. Chủ tịch | 0904030372 | phonghvbc@gmail.com |
| 2. | Văn phòng Đoàn Thanh niên | Thái Hồng Đức | 1982 | ThS. Bí thư | 0904584137 | thai.duc1982@gmail.com |
| III. | Các phòng, ban | | | | | |

| | | | | | | |
|----|--------------------------|--------------------|------|-------------------------|------------|--|
| 1. | Ban Tổ chức cán bộ | Hà Huy Phương | 1969 | PGS.TS. Trưởng ban | 0913344645 | huyphuongkxb@gmail.com |
| 2. | Ban Quản lý Đào tạo | Trần Thanh Giang | 1977 | PGS.TS. Trưởng ban | 0984927397 | tranthanhgiang@ajc.edu.vn |
| 3. | Ban Quản lý Khoa học | Nguyễn Thúy Hà | 1973 | TS. Trưởng ban | 0907066866 | nguyenthuyha@ajc.edu.vn |
| 4. | Ban Kế hoạch – Tài chính | Trần Xuân Ban | 1978 | ThS. Trưởng ban | 0983125206 | bantx@hcma.vn |
| 5. | Ban Hợp tác quốc tế | Vũ Thanh Vân | 1982 | TS. Trưởng ban | 0906001008 | vanvuajc@gmail.com |
| 6. | Ban Thanh tra | Nguyễn Thị Hải Yến | 1975 | TS. Trưởng ban | 0837353188 | hoangyendu@yahoo.com |
| 7. | Văn phòng | Vũ Quốc Cường | 1974 | ThS. Chánh Văn phòng | 0968855859 | Quoccuong74@gmail.com |
| 8. | Trung tâm | Nguyễn Thị | 1976 | Giám đốc | 0936689969 | Ngochoaajc1976@gmail.com |

| | | | | | | |
|-----|---|------------------------------|------|-----------------|------------|--|
| | Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ngọc Hoa | | | | |
| 9. | Phòng Quản trị và Quản lý Ký túc xá | Nguyễn Thị Hồng Mến | 1975 | Trưởng phòng | 0984235499 | missajc@yahoo.com.vn |
| 10. | Phòng Công tác Chính trị và Hỗ trợ sinh viên | Phạm Tuyên | 1979 | Trưởng phòng | 0988891979 | phamtuyenajc@gmail.com |
| IV. | Các bộ môn | | | | | |
| 1. | Biên tập xuất bản | | | | | Không có trưởng bộ môn |
| 2. | Xuất bản điện tử | | | | | Không có trưởng bộ môn |

| | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|------------------------|
| 3. | Văn học và Ngôn ngữ truyền thông | | | | | Không có trưởng bộ môn |
|----|---|--|--|--|--|------------------------|

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 025

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

| | Có | Không |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chính quy | x | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

32. Tổng số các ngành đào tạo : 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng CB, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--|-----|----|---------|
| I | Cán bộ cơ hữu² <i>Trong đó:</i> | | | |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 02 | 09 | 11 |

²Cán bộ cơ hữu là CB quản lý, GV, NV trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

| | | | | |
|-----|---|----|----|----|
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 0 | 0 | 0 |
| II | Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ³) | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng số | 02 | 09 | 11 |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn ⁴ trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | | | | | | |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 01 | | | 05 | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | | | | | |
| 4 | Tiến sĩ | 06 | 06 | | 01 | 08 | |
| 5 | Thạc sĩ | 03 | 03 | | | 05 | |
| 6 | Đại học | 0 | | | | 02 | |
| 7 | Cao đẳng | 0 | | | | | |
| 8 | Trình độ khác | 0 | | | | | |
| | Tổng số | 10 | 10 | 0 | 01 | 20 | |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có

³Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁴Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = 10

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 10/11

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

| T T | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|--------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--|---|--|----------------------|------------------|------------------|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Hệ số quy đổi | | | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | | | | | | |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 01 | 01 | | | 05 | | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | | | | | | |
| 4 | Tiến sĩ | 02 | 05 | 06 | | 01 | 08 | | |
| 5 | Thạc sĩ | 01 | 04 | 03 | | | 05 | | |
| 6 | Đại học | 0,5 | 0 | | | | 02 | | |
| | Tổng | | 10 | 10 | 0 | 01 | 20 | | |

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | | | | | | | | |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 10% | | 01 | | | | 01 | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | | | | | | | | |
| 4 | Tiến sĩ | 06 | 60% | 02 | 04 | | 01 | 04 | | 01 |
| 5 | Thạc sĩ | 03 | 30% | | 03 | | 03 | | | |
| 6 | Đại học | 0 | | | | | | | | |
| | Tổng | 10 | 100% | 02 | 08 | 0 | 04 | 04 | 01 | 01 |

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 48 tuổi

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 70%

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 30%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ, tin học | |
|----|---|--|------------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 10 | 100 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 30 | |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 50 | |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10 | |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | | |
| | Tổng | 100 | 100 |

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng SV quốc tế nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------------|
| 2017-2018 | 710 | 50 | 1/13 | 41 | 23.75 | 24.98 | |
| 2018-2019 | 560 | 106 | 1/4 | 84 | 19.35 | 21.08 | |
| 2019-2020 | 114 | 63 | 1/0.8 | 50 | 20.75 | 22.19 | |
| 2020-2021 | 585 | 62 | 1/8 | 55 | 24.5 | 25.49 | |
| 2021-2022 | 422 | 59 | 1/6 | 57 | 25.75 | 26.23 | |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm học | | | | |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1. Nghiên cứu sinh | | | | | |
| 2. Học viên cao học | | | | | |
| 3. Sinh viên đại học | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 191 | 194 | 206 | 229 | 254 |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 4. Sinh viên cao đẳng | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 5. Học sinh TCCN | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 6. Khác... | | | | | |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| | Năm học | | | | |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người) | 191 | 194 | 206 | 229 | 254 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | | | | | |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí | Năm học | | | | |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 4.925,5 | 4.925,5 | 4.925,5 | 4.925,5 | 4.925,5 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 150 | 160 | 165 | 170 | 170 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 45 | 40 | 50 | 55 | 55 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người) | 8m/1Sv | 8m/1Sv | 8m/1Sv | 8m/1Sv | 8m/1Sv |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

| | Năm học | | | | |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người) | 5 | 5 | 5 | 5 | 10 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 12,1% | 5,95% | 10% | 9,09% | 17,54% |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | | | | | |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | | | | | |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó: | | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Hệ chính quy | 94 | 65 | 24 | 26 | 28 |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 6. Khác... | | | | | |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). | 94 | 65 | 24 | 26 | 28 |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 96.9% | 81.25% | 52.17% | 70.27% | 68.29% |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 | | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2016- 2017 | 2017- 2018 | 2018- 2019 | 2019- 2020 | 2020- 2021 |
| B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | 41.91% | 60.2% | 77.1% | 87.2% | 78% |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | 58.09% | 39.8% | 22.9% | 12.8% | 22% |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | | | | | |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). | | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|------------|------------|------------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp. | | | | | |
| | 69.80% | 64.00% | 27% | 100% | |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). | 30.2% | 36.0% | 73% | 0% | |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. | 5-10 triệu | 5-10 triệu | 5-10 triệu | 5-10 triệu | |
| 5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyên xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | | | 70.0% | | 83.4% |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | | | 30.0% | | 16.6% |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | | | | | |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp

theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài | Hệ số** | Năm/ Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|------------------|---------|---------------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ* | 1,0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Đề tài cấp cơ sở | 0,5 | 3 | 4 | 7 | 5 | 5 | 12 |
| 4 | Tổng | | 3 | 4 | 8 | 5 | 5 | 13 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 13

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.08

46. Doanh thu từ NCKH học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|---|--|
| 1 | 2017 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2018 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 2019 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2020 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 2021 | 0 | 0 | 0 |

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|---------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp Học viện | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 01 | 10 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 01 | 10 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số** | Năm/ Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|---------------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 | 2 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 6 |

| | | | | | | | | |
|---|----------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Tổng | | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 8 |

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 8

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.8

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|--------------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | | 06 | 0 | 0 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | | | 0 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | | | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | | 06 | 0 | 0 |

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| T | T | Phân loại tạp chí | Hệ số | Năm/ Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|---|---|---------------------------------------|-------|---------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| 1 | | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 10 | 15 | 30 | 18 | 26 | 99 |
| 3 | | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Tổng | | 10 | 15 | 30 | 18 | 26 | 99 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 99

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9.9

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|---|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | | 02 | 0 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | | 07 | 0 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | | 01 | 0 |
| Trên 15 bài báo | | | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | | 10 | 0 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 2 | 2 | 4 | 4 | 2 | 14 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 20 | 20 | 50 | 30 | 16 | 68 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tổng | | 22 | 22 | 54 | 34 | 18 | 82 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo

su Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 82

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8.2

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
| | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 02 | | |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | | 05 | 10 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | | | |
| Trên 15 báo cáo | | | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 02 | 05 | 10 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|---------|---|
| 2019 | TS. Vũ Thuỳ Dương: Giải pháp cá nhân cấp Bộ năm 2019 “Xuất bản giáo trình điện tử “Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản” phục vụ công tác giảng dạy chuyên ngành Xuất bản tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền” (Quyết định số 5625-QĐ/HVCTQG ngày 20/11/2019 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh). |
| 2020 | TS. Vũ Thuỳ Dương: Giải pháp cá nhân cấp Bộ năm 2020 “Truyền thông tuyển sinh đại học ngành Xuất bản trên Hội sách trực tuyến toàn quốc năm 2020 (qua sàn giao dịch trực tuyến ebook356.vn) của Khoa Xuất bản, Học viện Báo chí và Tuyên truyền” (Quyết định số 3991-QĐ/HVCTQG ngày 03/11/2020 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh). |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng người học tham gia | | | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 20 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 0 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Năm học/ Số lượng | | | | |
|----|---|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | | | | | |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | | | | 02 | |

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 56,310m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 103.68

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 119 Nơi học: 12.559,19 m² Nơi vui chơi giải trí: 3000 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11,957,9 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,58 m²

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 24.555 tài liệu in, 7304 tài liệu số

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04

- Dùng cho người học học tập: 400

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,05

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 10

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 10/11

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 70%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 254

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 25.4

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 68.29%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 78%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 22%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 100%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5-10 triệu

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 83.4%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 16.6%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.08

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.8

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9.9

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 8.2

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,05

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,58

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 8m²/sv

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

**Tỷ trọng các kiến thức phân bổ trong CTĐT chuyên ngành BTXB
các năm 2016, 2018, 2020, 2021**

| S T T | Nội dung | Chương trình đào tạo/ năm/ Tỷ trọng (%) | | | |
|-------------|---|---|---------------|---------------|---------------|
| | | CTĐT 2016 | CTĐT 2018 | CTĐT 2020 | CTĐT 2021 |
| | Tổng số tín chỉ (TC) | 128 TC | 128 TC | 130 TC | 130 TC |
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 42,28 | 45,31 | 31,53 | 31,53 |
| | Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | 9,7 | 10,15 | 8,46 | 8,46 |
| | Khoa học xã hội và nhân văn | 21,7 | 21,09 | 13,84 | 13,84 |
| | Khoa học tự nhiên | 2,28 | 2,34 | 2,3 | 2,3 |
| | Ngoại ngữ | 8,5 | 11,71 | 9,23 | 9,23 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 57,7 | 56,68 | 68,46 | 68,46 |
| | Kiến thức cơ sở ngành | 12 | 13,28 | 13,84 | 13,84 |
| | Kiến thức ngành và chuyên ngành | 33,1 | 25,78 | 44,37 | 44,37 |
| | Kiến thức bổ trợ | 0 | 6,25 | 9,23 | 9,23 |
| 3 | Kiến tập, thực tập | 6,85 | 3,9 | 3,8 | 3,8 |
| 4 | Thực tế chính trị - xã hội | - | - | 1,53 | 1,53 |
| 5 | Khoá luận/tác phẩm tốt nghiệp/Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp | 5,7 | 5,46 | 4,61 | 4,61 |

Hình 3. 1. Cấu trúc CTDH ngành Xuất bản năm 2020

| Khối kiến thức | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%) |
|---|-----------------------|------------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 41 | 31,5 |
| - Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | 11 | 8,46 |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 15 | 11,54 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 9 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/20 | |
| - Toán và khoa học tự nhiên | 3 | 2,31 |
| - Ngoại ngữ | 12 | 9,23 |
| - Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng | 12 | 9,23 |
| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 89 | 68,5 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 18 | 13,85 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 12 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/15 | |
| - Kiến thức ngành | 28 | 21,54% |
| <i>Bắt buộc:</i> | 25 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 3/9 | |
| - Kiến thức bổ trợ | 12 | 9,23 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 6 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/18 | |
| - Kiến thức chuyên ngành | 31 | 23,8 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 15 | |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/18 | |

**Hình 3. 2. Cấu trúc chương trình chuyên ngành Biên tập xuất bản
năm 2016, 2018, 2020**

| Khối kiến thức | Năm/ Số tín chỉ | | |
|---|-----------------|-----------|-----------|
| | 2016 | 2018 | 2020 |
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 58 | 41 | 41 |
| - Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | 13 | 11 | 11 |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 27 | 15 | 15 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 23 | 9 | 9 |
| <i>Tự chọn:</i> | 4/8 | 6/18 | 6/18 |
| - Toán và khoa học tự nhiên | 3 | 3 | 6 |
| - Ngoại ngữ | 15 | 12 | 12 |
| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 70 | 89 | 89 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 17 | 18 | 18 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 11 | 12 | 12 |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/12 | 6/18 | 6/18 |
| - Kiến thức ngành và chuyên ngành | 33 | 28 | 28 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 27 | 25 | 25 |
| <i>Tự chọn:</i> | 6/12 | 3/12 | 3/12 |
| - Kiến thức chuyên ngành (2018,2020 tách riêng KT ngành và CN, bao gồm cả tín chỉ Kiến tập, thực tập, Khoá luận/Tác phẩm tốt nghiệp | | 31 | 31 |
| <i>Bắt buộc:</i> | | 13 | 3 |
| <i>Tự chọn:</i> | | 6/18 | 6/18 |

| | | | |
|---------------------------------|------------|------------|------------|
| - Kiến thức bổ trợ | 8 | 12 | 12 |
| <i>Bắt buộc:</i> | 4 | 6 | 6 |
| <i>Tự chọn:</i> | 4/8 | 6/18 | 6/18 |
| - Kiến tập | 2 | 2 | 2 |
| - Thực tập nghề nghiệp | 3 | 4 | 4 |
| - Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp | 7 | 6 | 6 |
| Tổng | 128 | 130 | 130 |

**Tương quan so sánh chương trình cử nhân Biên tập xuất bản
HVBC&TT và cử nhân Kinh doanh xuất bản phẩm ĐHVHTPHCM**

(Nguồn: Ban QLĐT HVBC&TT và Báo cáo 3 công khai ĐH VHTPHCM)

| Khối kiến thức | HVBC&TT (130 tín chỉ) | ĐHVHTPHCM (130 tín chỉ) |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | 41 | 40 |
| - Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị) | 11 | 10 |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 15 | 13 |
| - Toán và khoa học tự nhiên | 3 | 4 |
| - Ngoại ngữ | 12 | 8 |
| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 89 | 90 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | 18 | 20 |
| - Kiến thức ngành | 28 | 70 |
| - Kiến thức chuyên ngành (2018, 2020 tách riêng KT ngành và CN) | 31 | Không phân tách ngành và chuyên ngành |
| - Kiến thức bổ trợ | 12 | Không có mục này |
| Tổng | 130 | 130 |

Bảng 5. 2. Ma trận Phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

| STT | Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|---------------------|---|---|---|----|----|----|----|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5a | 6a | 5b | 6b | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| A | Đánh giá thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kiểm tra chuyên cần | x | a | a | a | a | a | a | a | | | | | | | | | | |
| 2 | Bài tập về nhà | x | a | a | a | a | a | a | a | | | | | | | | | x | |
| 3 | Làm việc nhóm | x | a | a | a | a | a | a | a | x | | | | | | | x | | |
| B | Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Kiểm tra khách quan: <i>Câu hỏi trắc nghiệm/câu hỏi ngắn</i> | x | x | x | x | | | | | | | | | | | x | | | |
| 5 | Kiểm tra viết tự luận | | x | x | x | x | x | x | x | | | | a | | | x | | | |
| 6 | Kiểm tra vấn đáp | x | x | x | x | x | x | x | x | | | | a | | | x | | | |
| 7 | Thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | a | | | x | x | x | x |
| 8 | Tiêu luận | | x | x | x | x | x | x | x | x | | | a | | | x | | x | x |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Bài tập lớn: <i>Nghiên cứu trường hợp, sản phẩm, dự án, thao diễn</i> | x | x | x | x | x | x | x | a | x | x | x | x | x | x | a | x | x |
| 10 | Khoá luận/sản phẩm tốt nghiệp | x | x | x | x | x | x | x | a | x | x | x | x | x | x | a | x | x |

Bảng 6.1. Thống kê phân loại GV cơ hữu của ngành BTEXB tính đến tháng 2/2022

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|---------------|-------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| Tháng 02/2022 | GS, Viện sĩ | | | | | | | | | |
| | Phó Giáo sư | 1 | 10% | | 1 | | | | 1 | |
| | Tiến sĩ khoa học | | | | | | | | | |
| | Tiến sĩ | 6 | 60% | 2 | 4 | | 1 | 4 | | 1 |
| | Thạc sĩ | 3 | 30% | | 3 | | 2 | 1 | | |
| | Đại học | | | | | | | | | |

Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành Xuất bản trong 5 năm gần đây*(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)*

| Năm học | Tổng số FTEs của GV | Tổng số FTEs của SV | Tỷ lệ GV/SV |
|----------------|----------------------------|----------------------------|--------------------|
| 2017-2018 | 13.5 | 122.36 | 1/9 |
| 2018-2019 | 16.25 | 128.32 | 1/8 |
| 2019-2020 | 16.38 | 135.19 | 1/8 |
| 2020-2021 | 12.38 | 155.05 | 1/13 |
| 2021-2022 | 17.00 | 169.33 | 1/10 |

Bảng 6.3. Khối lượng giảng dạy, NCKH quy đổi bình quân của GV cơ hữu ngành Biên tập Xuất bản (2017-2021)*ĐVT: giờ quy đổi**(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)*

| Khối lượng | Năm học/ Số lượng | | | | |
|------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Khối lượng giảng dạy quy đổi | 649 | 439,44 | 420,12 | 387 | 569,6 |
| Khối lượng NCKH quy đổi | 655 | 551,40 | 1.166,7 | 1.498 | 1.006,3 |

Bảng 6.4: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV**Ngành Xuất bản, Khoa Xuất bản***(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)*

| Năm | Đề tài các cấp | | | Bài báo | | Sách | | Báo cáo KH | |
|-------------|----------------|----------|-----------|------------|---------|------------|-------------|---------------|------------|
| | Cấp NN | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | Trong nước | Quốc tế | Giáo trình | Chuyên khảo | HT trong nước | HT quốc tế |
| 2017 | | | 3 | 10 | | | | 20 | 2 |
| 2018 | | | 4 | 15 | | | | 20 | 2 |
| 2019 | 1 | | 7 | 30 | | 2 | | 50 | 4 |
| 2020 | 1 | 1 | 5 | 18 | | | | 30 | 4 |
| 2021 | | | 5 | 26 | | 2 | 1 | 16 | 2 |
| Tổng | 2 | 1 | 24 | 99 | | 4 | 1 | 136 | 14 |

Bảng 6.5. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua - khen thưởng của GV ngành Xuất bản*(Nguồn: Thống kê của Khoa XB)*

| Năm | Phân loại viên chức | | | | Thi đua cá nhân | | | | |
|-----------|---------------------|-------|------|-------|-----------------|------|-------|-------|---------------------|
| | HTSXNV | HTTNV | HTNV | KHTNV | CSTĐCS | LĐTT | HTTNV | KHTNV | Khen thưởng bậc cao |
| 2016-2017 | 2 | 7 | | | 1 | 8 | | | |
| 2018 | 3 | 8 | | | 1 | 10 | | | |
| 2019 | 2 | 8 | | | 2 | 8 | | | |
| 2020 | 3 | 7 | | | 2 | 6 | | | 1 |
| 2021 | 3 | 7 | 1 | | 2 | 7 | | | 1 |

Bảng 6.6. thống kê số lượng GV ngành XB tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn từ năm 2017 -2021

(Nguồn: Thống kê của Khoa Xuất bản)

| TT | Số lượng giảng viên tham gia | Năm | | | | |
|----------|---|------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Bồi dưỡng ngắn hạn trong nước | | | | | |
| 1 | Bồi dưỡng chuyên môn | 4 | 1 | 3 | 4 | 3 |
| 2 | Biến đổi khí hậu | 2 | 3 | | | |
| 3 | Tin học nâng cao | | | | | |
| 4 | Cao cấp lý luận chính trị | 2 | | | | |
| 5 | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp vụ và tương đương | | | | | |
| 6 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên viên chính | 3 | | | 3 | |
| 7 | Bồi dưỡng NVSP | | | 3 | | |
| | Phương pháp dạy học | | 1 | | | |
| 8 | Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh | | | | | |
| 9 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) (4-5/2018) | | | | | |
| 10 | Ứng dụng CNTT cơ bản (đạt chuẩn theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT) 4/2018 | 3 | | 1 | | |
| 11 | Bồi dưỡng giảng viên cao cấp hạng I | | | | 2 | |
| 12 | Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng II | | | | | |
| 13 | Bồi dưỡng giảng viên cao cấp | | 2 | | | |
| 14 | Bồi dưỡng nghiệp vụ Đảng | | 2 | 3 | | |
| 15 | Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh | 1 | | | | |
| 16 | Phương pháp nghiên cứu | | | | | |

| | | | | | | |
|------------|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Lớp tập huấn công tác kiểm tra của Đảng | | | | | 3 |
| 18 | Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý phòng | | | | 2 | |
| 19 | Trung cấp lý luận chính trị | | | 2 | | |
| 20 | Đảm bảo chất lượng đào tạo | | | | | 1 |
| II | Bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài | | | | | |
| III | Đào tạo bồi dưỡng dài hạn | | | | | |
| 1 | Trong nước | | 1 | 2 | 2 | 3 |
| 2 | Nước ngoài | 1 | | | | |

**Bảng 6.9. Đối sánh các công trình KH đã công bố giữa ngành XB
và ngành Quảng cáo, HVBC&TT**

(Nguồn: Thống kê của khoa XB, khoa QHCC&QC)

| TT | Công trình khoa học | Chuyên ngành Biên tập Xuất bản/ Năm | | | | |
|------------|--|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Đề tài khoa học | | | | | |
| 1 | Cấp Nhà nước | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | Cấp Bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cấp cơ sở | 3 | 4 | 7 | 5 | 5 |
| | Tổng | 3 | 4 | 8 | 5 | 5 |
| II | Sách xuất bản | | | | | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sách giáo trình | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 3 | Tổng | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| III | Bài đăng trên các tạp chí khoa học | | | | | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 10 | 12 | 30 | 18 | 25 |
| | Tổng | 10 | 12 | 30 | 18 | 25 |
| IV | Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Hội thảo quốc tế | 2 | 2 | 4 | 4 | 2 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 20 | 20 | 50 | 30 | 16 |
| | Tổng | 22 | 22 | 54 | 34 | 18 |

* Số liệu ngành Quảng cáo

| TT | Công trình khoa học | Ngành Quảng cáo/ Năm | | | | |
|------------|--|----------------------|----------|----------|----------|-----------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Đề tài khoa học | | | | | |
| 1 | Cấp Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cấp Bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cấp cơ sở | 0 | 0 | 4 | 0 | 2 |
| | Tổng | 0 | 0 | 4 | 0 | 2 |
| II | Sách xuất bản | | | | | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Sách giáo trình | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Tổng | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 |
| III | Bài đăng trên các tạp chí khoa học | | | | | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 2 | 2 | 1 | 7 | 14 |
| | Tổng | 2 | 2 | 1 | 7 | 14 |
| IV | Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế | | | | | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 0 | 1 | 0 | 2 | 2 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| | Tổng | 0 | 2 | 0 | 2 | 5 |

**Bảng 7.1. Thống kê số lượng nhân viên hỗ trợ ngành Xuất bản
tham gia các lớp đào tạo dài hạn từ năm 2017 -2022**

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

| TT | Đào tạo dài hạn | Năm/ Số lượng | | | | |
|----|-------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Đại học chuyên ngành II | | | 1 | | |
| 2 | Thạc sĩ | | | | | |
| 3 | Tiến sĩ | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | Tổng | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 |

Bảng 7.2. Danh sách trích ngang đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | | | | |
|----------|-----------------------|---------------------|------------|--------------------------------|----------------------|------------|---------------------------|-----------------------|
| | | Nam | Nữ | Chuyên môn | | | Tin học | Ngoại ngữ |
| | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Nơi TN | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (11) | (12) |
| I | Cố vấn học tập | | | | | | | |
| 1 | Vũ Thùy Dương | | 14/10/1978 | Tiến sĩ | Báo chí | HVBC&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Tiếng Anh B2 |
| 2 | Trần Thu Quỳnh | | 23/02/1979 | Thạc sĩ | XB | HVBC&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Đại học Tiếng Anh |
| 3 | Vũ Thị Ngọc Thùy | | 28/08/1983 | Thạc sĩ | XB | HVBCT&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Đại học Tiếng Anh |
| 4 | Trần Thị Mai Dung | | 17/01/1985 | Thạc sĩ | Lịch sử | ĐH KHXH&NV | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Tiếng Trung Quốc HKS4 |
| 5 | Trần Thị Hồng Hoa | | 06/01/1984 | Tiến sĩ | Văn học | ĐH KHXH&NV | Chuẩn kỹ năng CNTT cơ bản | Tiếng Anh B2 |
| 6 | Đặng Thị Mỹ | | 01/11/1971 | Tiến sĩ | Lý luận | Đại học Sư | Chuẩn kỹ năng | Đại học |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | | | | |
|---|--------------------|---------------------|------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|--------------|
| | | Nam | Nữ | Chuyên môn | | | Tin học | Ngoại ngữ |
| | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Nơi TN | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (11) | (12) |
| | Hạnh | | | | ngôn ngữ | phạm Hà Nội | CNTT Cơ bản | |
| II Văn phòng Khoa - Hỗ trợ CTĐT | | | | | | | | |
| 1 | Khuất Thị Huyền | | 09/5/1980 | ThS | XB Tr | HVBC&TT | Chuẩn kỹ năng CNTT Cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| III Trung tâm Thông tin - Tư liệu – Thư viện | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Thị Thúy Hằng | | 07/12/1978 | ThS | Thư viện học | | CNTT Nâng cao | Tiếng Anh CN |
| 2 | Nguyễn Thị Lay Đơn | | 21/08/1982 | Cử nhân | Thông tin – Thư viện | | Ứng dụng CNTT cơ bản | Tiếng Anh B |
| IV Ban Quản lý Đào tạo | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Phương | x | | ThS | Triết học | | Nâng cao | Tiếng Anh B1 |
| V Phòng CTCT và Hỗ trợ sinh viên | | | | | | | | |
| 1 | Trần Thị Thu Giang | | 28/3/1985 | Cử nhân | Tiếng Anh thương mại | Đại học Ngoại thương | VP C | Tiếng Anh CN |
| 2 | Nguyễn Minh Phương | | 26/9/1997 | Cử nhân | Báo chí | HVBC&TT | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| 3 | Lê Trung Thu | | 12/08/1983 | Thạc sĩ | Triết học | HVBC&TT | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| VI Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thúy Châm | | 18/9/1985 | ThS | QLGD | | Chuẩn CNTT Cơ bản | Tiếng Anh B1 |
| 2 | Trần Đình Đức | 20/10/1988 | | ThS | Lịch sử Đảng | | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh CN |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | | | | |
|--|-------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|----------------------|--------|-------------------|------------------------|
| | | Nam | Nữ | Chuyên môn | | | Tin học | Ngoại ngữ |
| | | | | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Nơi TN | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (11) | (12) |
| 3 | Hoàng Việt Linh | 21/03/1989 | | CN | Sư phạm Vật lý | | Chuẩn CNTT cơ bản | Tiếng Anh Tiếng Anh B1 |
| VII Phòng Công nghệ thông tin (Văn phòng) | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Hồng Thái | 12/07/1980 | | THS | QL giáo dục | | Cử nhân CNTT | Tiếng Anh B1 |
| 2 | Lê Khánh Hùng | 21/08/1980 | | THS | Hành chính học | | Cao đẳng CNTT | Tiếng Anh B1 |
| VIII Phòng Thực hành | | | | | | | | |
| 1 | Trần Tuấn Anh | 22/08/1985 | | CN | CNXHKH | | VP C | Tiếng Anh C |
| 2 | Đỗ Tuấn Tùng | 03/09/1985 | | CN | QTKD | | Trung học | |
| IX Ban Quản lý khoa học | | | | | | | | |
| 1 | Lê Trần Lan Hương | | 24/3/1987 | ThS | | | Cơ bản | Tiếng Anh B1 |

Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên CTĐT ngành Xuất bản

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

| TT | Họ và tên | Kết quả xếp loại | | | | |
|-------------------------|--------------------------------------|------------------|--------|--------|---------|--------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I. Khoa Xuất bản | | | | | | |
| I.1 | Cố vấn học tập | | | | | |
| 1 | Vũ Thùy Dương | HTSXNV | HTSXNV | HTSXNV | HTSXNV | HTSXNV |
| 2 | Trần Thu Quỳnh | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTSXNV |
| 3 | Vũ Thị Ngọc Thùy | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTNV |
| 4 | Trần Thị Mai Dung | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTXS NV | HTTNV |
| 5 | Trần Thị Hồng Hoa | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTSXNV | HTSXNV |
| 6 | Đặng Thị Mỹ Hạnh | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| I.2 | Chuyên viên VP khoa kiêm CVHT | | | | | |
| 1 | Khuất Thị Huyền | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |

| II. Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện | | | | | | |
|---|--------------------|-------|-------|--------|-------|-------|
| 1 | Phạm Thị Thúy Hằng | | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Nguyễn Thị Lay Đơn | | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| III. Ban Quản lý Đào tạo | | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Phương | HTTNV | HTNV | HT NV | HTTNV | HTTNV |
| IV. Phòng Công tác chính trị & Hỗ trợ SV | | | | | | |
| 1 | Trần Thị Thu Giang | HTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Nguyễn Minh Phương | | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 3 | Lê Trung Thu | HTTNV | HTTNV | HT NV | HTTNV | HTTNV |
| V. Trung tâm KT & Kiểm định chất lượng đào | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thúy Châm | | | | | HTTNV |
| 2 | Trần Đình Đức | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 3 | Hoàng Việt Linh | HTTNV | HTTNV | H TNV | HTTNV | HTTNV |
| VI. Phòng CNTT (Văn phòng) | | | | | | |
| 1 | Vũ Hồng Thái | HTTNV | HTTNV | HTSXNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Lê Khánh Hùng | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HT NV |
| VII. Phòng Thực hành | | | | | | |
| 1 | Trần Tuấn Anh | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| 2 | Đỗ Tuấn Tùng | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |
| VIII. Ban Quản lý khoa học | | | | | | |
| 1 | Lê Trần Lan Hương | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV | HTTNV |

Bảng 7.4. Kế hoạch chi tiết đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ (2017-2021)*(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)*

| TT | Tên lớp | Thời gian | Số lượng | Đơn vị chủ trì | Kinh phí |
|-----------|--|------------------|-----------------|---|--------------------|
| 1 | Bồi dưỡng giáo dục quốc phòng an ninh đối tượng 3 | 16/10/2017 | 6 | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 2 | Tập huấn về ứng cứu sự cố và an toàn hệ thống thông tin | 19/6/2017 | 1 | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 3 | Bồi dưỡng phương pháp NCKH | 6/11/2017 | | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 4 | Tập huấn công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, SV năm học 2017-2018 | 10/11/2017 | 6 | Bộ GD&ĐT | HVCTQG HCM chi trả |
| 5 | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính | 8/7/2018 | 57 | Công ty Cổ phần Giáo dục Việt Nam | Tự túc |
| 6 | Bồi dưỡng về triển khai các hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm đợt 1 năm 2018 | 7/9/2018 | 9 | Trung tâm chuyên giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, Đại học Quốc gia Hà Nội | 2.000.000 + CTP |

| | | | | | |
|-------------|---|------------------|------------|--|--------------------|
| 7 | Bồi dưỡng Khai thác tài nguyên giáo dục mở | 1/8/2019 | 2 | Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam | 800.000 + CTP |
| 8 | Tập huấn công tác chuyển giao công nghệ và sử dụng, vận hành phần mềm quản lý cán bộ | 26/8/2019 | 11 | HVCTQG HCM | CTP |
| 9 | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương | 30/11/2020 | 8 | HVCTQG HCM | HVCTQG HCM chi trả |
| 10 | Tập huấn công tác lưu trữ, tư vấn - hướng dẫn, thiết lập hệ thống tài liệu lưu trữ năm 2020 | 23/10/2020 | 6 | HVBC&TT | |
| 11 | Bồi dưỡng kiến thức tin học | 6/10/2020 | 2 | HVBC&TT | |
| 12 | Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp | 17/10-15/11/2020 | 3 | Đại học Quốc gia Hà Nội | 10.950.000 / người |
| Tổng | 12 | | 111 | | |

**Bảng 7.5. Thống kê kết quả thi đua khen thưởng của NV hỗ trợ CTĐT
ngành Xuất bản**

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

| TT | Họ và tên | Kết quả thi đua, khen thưởng/Năm | | | | |
|-------------|--|----------------------------------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| I | Cố vấn học tập | | | | | |
| 1 | Vũ Thùy Dương | CSTĐ | CSTĐ | CSTĐ | CSTĐ | CSTĐ |
| 2 | Trần Thu Quỳnh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | CSTĐ |
| 3 | Vũ Thị Ngọc Thùy | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | HTNV |
| 4 | Trần Thị Mai Dung | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 5 | Trần Thị Hồng Hoa | LĐTT | LĐTT | LĐTT | CSTĐ | LĐTT |
| 6 | Đặng Thị Mỹ Hạnh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| II | Chuyên viên VP khoa kiêm CVHT | | | | | |
| 1 | Khuất Thị Huyền | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| III | Trung tâm TT – TL - TV | | | | | |
| 1 | Phạm Thị Thúy Hằng | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Nguyễn Thị Lay Don | HTNV | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| IV | Phòng thực hành | | | | | |
| 1 | Trần Tuấn Anh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Đỗ Tuấn Tùng | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| V | Phòng công nghệ thông tin (Văn phòng) | | | | | |
| 1 | Vũ Hồng Thái | LĐTT | CSTĐ | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Lê Khánh Hùng | HTNV | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| VI | Ban Quản lý Đào tạo | | | | | |
| 1 | Ngô Đức Phương | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| VII | Ban QLKH | | | | | |
| 1 | Lê Trần Lan Hương | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| VIII | Phòng CTCT & Hỗ trợ SV | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------|------|------|------|------|------|
| 1 | Trần Thị Thu Giang | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 2 | Nguyễn Minh Phương | HTNV | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 3 | Lê Trung Thu | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| IX Trung tâm KT & KĐCL | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thúy Châm | | | | | LĐTT |
| 2 | Trần Đình Đức | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |
| 3 | Hoàng Việt Linh | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT | LĐTT |

Bảng 8.1. Đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành XB giai đoạn 2016-2020

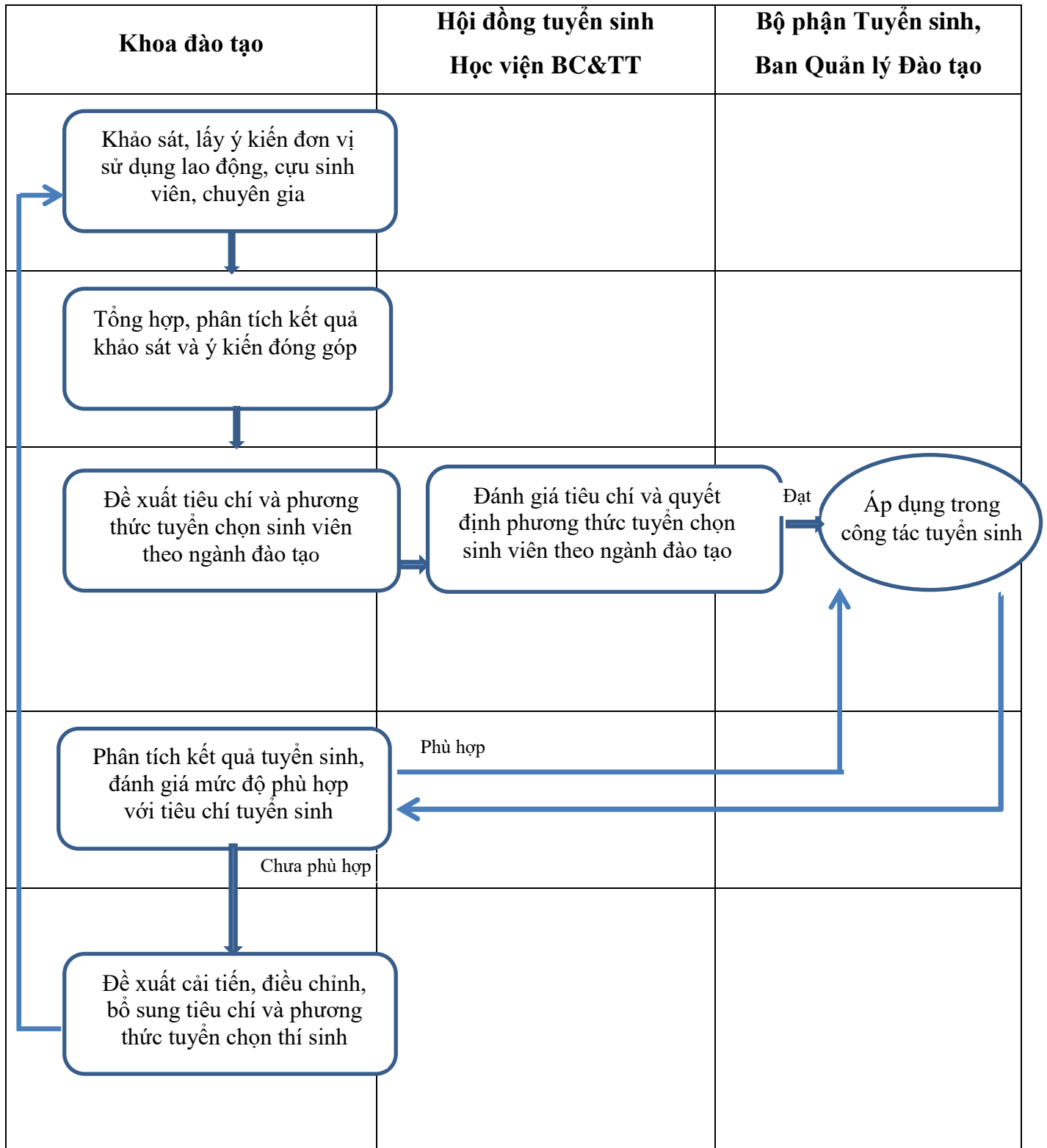
(Nguồn: Đề án tuyển sinh 2016-2022 của HVBC&TT và HVNG)

| Nội dung | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|------------------------|--|--|--|---|--|
| Đối tượng tuyển sinh | - Tốt nghiệp THPT; - Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | Tốt nghiệp THPT; riêng (1)(2) có: Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | -Tốt nghiệp THPT; Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | - Tốt nghiệp THPT; Điểm TB ≥ 6.0 ; Hạnh kiểm: Khá. | Tốt nghiệp THPT; có: 5 kỳ (trừ kì cuối) có điểm TB từng kì ≥ 6.0 và hạnh kiểm Khá |
| Phạm vi tuyển sinh | Cả nước | Cả nước | Cả nước | Cả nước | Cả nước |
| Phương thức tuyển sinh | Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT | Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia |
| | | | Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT | Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT | Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT |
| | | | | Xét tuyển theo học bạ. | Xét tuyển theo học bạ: áp dụng học sinh THPT học lực >6.0 , hạnh kiểm Khá trong 5 kỳ. |
| | | | Xét tuyển theo học bạ trường chuyên, năng khiếu | | - Áp dụng tuyển kết hợp thí sinh có chứng chỉ tương đương IELTS 6.5, học lực khá, HK tốt 5 kỳ (không tính kỳ cuối lớp 12) - Ưu tiên xét tuyển: thí sinh giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh Giải quốc gia. |

| | | | | | |
|--------------------------|--|--|---|---|--|
| Tổ hợp môn thi/xét tuyển | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) - Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) - Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) | Nhóm 2: - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15) - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22) |
| Điểm trúng tuyển | - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01): 23,75 - Toán, Lịch sử (C03): 24,25 - Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04): 24,25 - Ngữ văn, Toán, GDCD (C14): 24,25 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 19,85 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 18,85 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 19,35 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 25 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 24 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 24,5 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 25,0 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 24,0 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 24,5 | - Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội (C15): 26,25 - Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên (A16): 25,25 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01, R22): 25,75 |
| Điểm ưu tiên | Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm thi/điểm xét tuyển | | | | Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm xét tuyển theo học bạ từ 0,05 đến 0,1 điểm theo quy định của Bộ |
| Điểm khuyến khích | Không | | | | Đối với xét tuyển đối với kỳ thi THPT quốc gia, cộng thêm điểm với: Giải Khuyến khích HS giỏi QG: 0.3đ Giải Nhất, Nhì, Ba HS giỏi cấp tỉnh: 0.2đ Giải Khuyến khích HS Giỏi cấp tỉnh: 0.1đ |
| Đối tượng ưu tiên | Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, Cao đẳng do Bộ GD&ĐT ban hành | | | | |

Sơ đồ 8.1: Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học

(Nguồn: Ban QLĐT, HVBC&TT)



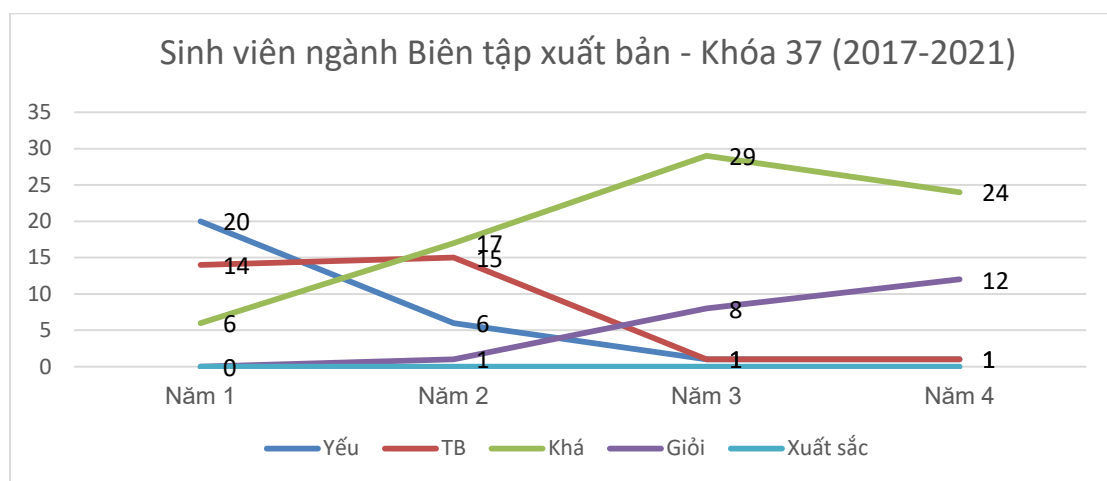
Bảng 8.2: Thống kê số lượng đăng ký, trúng tuyển, nhập học ngành BTXB giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

| Năm | | Số lượng thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số lượng thí sinh trúng tuyển | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của SV được tuyển |
|------|------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 2017 | (tuyển chung) | 710 | 50 | 1/14 | 41 | 23.75 | 24.98 |
| 2018 | (tuyển chung) | 560 | 106 | 1/6 | 84 | 19.35 | 21.08 |
| 2019 | | 114 | 63 | 1/2 | 50 | 20.75 | 22.19 |
| 2020 | | 585 | 62 | 1/11 | 55 | 24.5 | 25.49 |
| 2021 | | 422 | 59 | 1/8 | 57 | 25.75 | 26.23 |

Sơ đồ 8.2: Sơ đồ biểu diễn sự tiến bộ học tập của SV ngành XB

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)



**Bảng 8.3. Bảng so sánh tỷ lệ sinh viên ngành Xuất bản hoàn thành CTĐT
giai đoạn 2017 - 2021**

(Nguồn: Số liệu của Ban Quản lý đào tạo)

| Năm tốt nghiệp/ Khóa SV | Số lượng SV toàn khóa (HK II, năm thứ tư) | Số lượng SV hoàn thành CTĐT đúng 4 năm (*) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|---|--|-----------|
| 2017 (K33) | 97 | 94 | 96.90 |
| 2018 (K34) | 72 | 65 | 90.27 |
| 2019 (K35) | 39 | 24 | 61.53 |
| 2020 (K36) | 35 | 26 | 74.28 |
| 2021 (K37) | 38 | 28 | 73.68 |

((*): đã học xong 130 TC và tốt nghiệp)

**Bảng 10.1: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu
của GV ngành Xuất bản, khoa Xuất bản (2017 - 2021)**

(Nguồn: Thống kê của Khoa XB)

| Năm | Đề tài các cấp | | | | Bài báo | | Sách | | Báo cáo KH | |
|-------------|----------------|-----------|-----------------|-----------|---------------|------------|---------------|----------------|---------------------|------------------|
| | Cấp NN | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | Cấp SV | Trong nước | Quốc tế | Giáo trình | Chuyên khảo | HT trong nước | HT quốc tế |
| 2017 | | | 3 | 1 | 10 | | | | 20 | 2 |
| 2018 | | | 4 | 1 | 15 | | | | 20 | 2 |
| 2019 | | | 7 | 1 | 30 | | 2 | | 50 | 4 |
| 2020 | 1 | 1 | 5 | 1 | 18 | | | | 30 | 4 |
| 2021 | | 1 | 5 | 1 | 26 | | 2 | 1 | 16 | 2 |
| 2022 | | | 5 | 2 | | | | | | |
| Tổng | 1 | 2 | 24 | 7 | 99 | | 4 | 1 | 136 | 14 |

Bảng 10.2: Một số đề tài NCKH điển hình được sử dụng trong dạy và học của GV, SV ngành Xuất bản giai đoạn 2017 - 2021

(Nguồn: Thống kê của Khoa XB)

| STT | Tên đề tài | Chủ nhiệm | Năm |
|------------|---|------------------------------|------------|
| 1. | Quản lý nhà nước về xuất bản (GTIS) | PGS,TS.Phạm Văn Hải | 2017 |
| 2. | Biên tập sách giáo dục (GTNB) | ThS. Vũ Thuỳ Dương | 2017 |
| 3. | Phát hành xuất bản phẩm (GTNB) | PGS,TS. Trần Văn Hải | 2018 |
| 4. | Bản quyền và thực thi bản quyền trong xuất bản (GTIS) | ThS. Vũ Thuỳ Dương | 2018 |
| 5. | Công nghệ in và sửa bài (GTNB) | TS. Phạm Văn Thấu | 2018 |
| 6. | Khảo sát tình trạng việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học Khoa Xuất bản, Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn 2015-2018 (Đề tài KSTT) | ThS. Vũ Thuỳ Dương | 2018 |
| 7. | Trình bày và minh họa xuất bản phẩm (ĐHGTT) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2019 |
| 8. | Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản (GTIS) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2019 |
| 9. | Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính (ĐHGTT) | TS. Phạm Văn Thấu | 2019 |
| 10. | Lãnh đạo và quản lý hoạt động xuất bản (ĐHGTT-CH) | PGS,TS. Trần Văn Hải | 2019 |
| 11. | Đổi mới phương pháp dạy học các môn Ngữ Văn cho sinh viên đại học ở Việt Nam hiện nay (TLTK) | TS. Trần Thị Hồng Hoa | 2019 |
| 12. | Vai trò của kiến thức văn học đối với sinh viên ngành báo chí, xuất bản (TLTK) | PGS,TS. Nguyễn Thị Tuyết Thu | 2019 |
| 13. | Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương (Tài liệu ĐHGTT) | TS. Đặng Mỹ Hạnh | 2019 |
| 14. | Trình bày và minh họa xuất bản phẩm (BSGT-ĐH) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2020 |
| 15. | Soạn thảo và biên tập văn bản hành chính (BSGT-ĐH) | TS. Phạm Văn Thấu | 2020 |
| 16. | Quản lý nhà nước về xuất bản (ĐHGTT) | PGS,TS. Hà Huy Phụng | 2020 |
| 17. | Biên tập sách văn học (ĐHGTT) | PGS,TS. Hoàng Minh | 2020 |

| | | | |
|-----|--|------------------------|------|
| | | Lường | |
| 18. | Xuất bản sách lý luận chính trị trong cơ chế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam (ĐHGT-CH) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2021 |
| 19. | Cơ sở lý luận xuất bản (ĐHGT) | TS. Vũ Thuỳ Dương | 2021 |
| 20. | Phong cách học văn bản (ĐHGT) | TS. Phạm Văn Thấu | 2021 |
| 21. | Xuất bản sách nói (ĐHGT) | ThS. Trần Thu Quỳnh | 2021 |
| 22. | Thương mại điện tử trong hoạt động xuất bản (ĐHGT) | ThS. Thị Trần Mai Dung | 2021 |

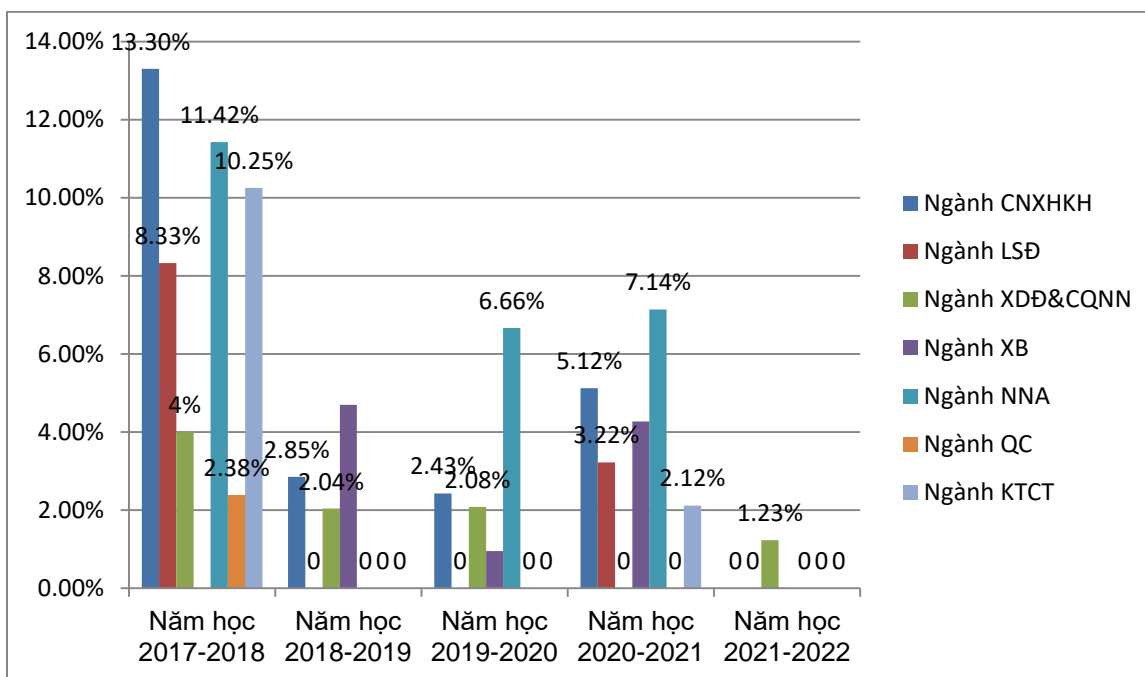
Bảng 11.1: Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT Ngành Xuất bản với các CTĐT trong trường, ngoài trường giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Văn hoá Hà Nội, Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh)

| Khóa tốt nghiệp | Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp/ tổng số SV duy trì đến cuối khoá | | |
|-----------------|---|--|---|
| | CTĐT Ngành Biên tập Xuất bản | CTĐT Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Hà Nội | CTĐT Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2013-2017 | 96.9 | 78,31 | 100 |
| 2014-2018 | 91.5 | 98,86 | 100 |
| 2015-2019 | 61.5 | 61,9 | 84,5 |
| 2016-2020 | 72.2 | 68,49 | 92,59 |
| 2017-2021 | 73.6 | 41,4 | 75 |

Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành BTXB trong giai đoạn 2017-2021 (Nguồn: Số liệu thống kê của Ban QLĐT)

| Khóa | Tổng số SV nhập học | Số SV và Tỷ lệ SV thôi học/đình chỉ học/bảo lưu kết quả | Số SV/ Tỷ lệ (%) SV thôi học sau | | | |
|-----------|---------------------|---|----------------------------------|-------|-------|-------|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 |
| 2017-2021 | 41 | 4 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| K37 | | 1.64% | 1.23% | 0% | 0% | 0.41% |
| 2016-2020 | 37 | 1 | 1 sv | 0 sv | 0 sv | 0 sv |
| K36 | | 0.37% | 0.37% | 0% | 0% | 0% |
| 2015-2019 | 46 | 8 sv | 8 | 0sv | 0 sv | 0 sv |
| K35 | | 3.68% | 3.68% | 0% | 0% | 0% |
| 2014-2018 | 80 | 10 sv | 9 | 0 | 1 sv | 0 |
| K34 | | 8% | 7.2% | 0% | 0.8% | 0% |
| 2013-2017 | 99 | 5 sv | 0sv | 3sv | 1sv | 1sv |
| K33 | | 4.95% | 0% | 2.97% | 0.99% | 0 |



Hình 11.1: Biểu đồ đối sánh tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo khảo sát giai đoạn 2017 - 2021

Bảng 11.3: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành XB với ngành khác trong trường (tính trong tổng SV tốt nghiệp)

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

| Khóa học | Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) tại HVBC TT | | | |
|-------------------|---|--------------------|-----------|---------------|
| | CTĐT ngành Xuất bản | CTĐT ngành CNXH KH | CTĐT KTCT | CTĐT XDD&CQNN |
| 2017-2021 (K37) | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 |
| 2016 - 2020 (K36) | 4.0 | 4.1 | 4.1 | 4.1 |
| 2015-2019 (K35) | 4.3 | 4.1 | 4.2 | 4.1 |
| 2014-2018 (K34) | 4.1 | 4.2 | 4.2 | 4.0 |
| 2013-2017 (K33) | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 |

Bảng 11.4: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp Ngành Xuất bản so với ngành Quảng cáo đào tạo tại HVBC TT

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

| Khóa tốt nghiệp Các tiêu chí | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|---|----------|----------------|----------|----------------|---|----------------|
| | Ngành QC | Ngành Xuất bản | Ngành QC | Ngành Xuất bản | Ngành QC | Ngành Xuất bản |
| 1. Số lượng SV tốt nghiệp (người). | 19 | 24 | 12 | 26 | 22 | 28 |
| 2. Tỷ lệ tốt nghiệp (%) (trên tổng số SV duy trì đến cuối khoá) | 61.29% | 61.53% | 57.14% | 74.28% | 66.67% | 73.68% |
| 3. Số lượng người khảo sát phản hồi (người) | 17 | 33 | 15 | 17 | Tiến hành khảo sát theo kế hoạch vào tháng 8/2022 (Sau 01 năm tốt nghiệp) | |

Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV K36 (niên khoá 2017-2021) đã tốt nghiệp Ngành Xuất bản HVBC TT và ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Hà Nội tốt nghiệp (Khảo sát năm 2021)

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Văn hoá Hà Nội)

| Các chỉ số | Ngành Xuất bản HVBC TT năm 2020 | Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm ĐH Văn hoá Hà Nội năm 2020 |
|--|---------------------------------|---|
| 1. Số SV nhập học | 55 SV | 70 SV |
| 1. Số lượng SV tốt nghiệp (người). | 26 SV ⁵ | 50 SV |
| 2. Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 47.27% | 71,42% |
| 3. Tỷ lệ tốt nghiệp so với số duy trì cuối khoá (%). | 72.2% | 76,92% |
| 4. Tỷ lệ SV TN có việc làm sau 1 năm ra trường | 88.23% | 88% |

Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV K36 (niên khoá 2016-2020) đã tốt nghiệp Ngành Xuất bản HVBC TT và ngành Kinh doanh xuất bản phẩm Đại học Văn hoá Hà Nội tốt nghiệp (Khảo sát năm 2021)

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Văn hoá Hà Nội)

| Các chỉ số | Ngành Xuất bản tại HVBC TT năm 2020 | Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm tại ĐH Văn hoá Hà Nội năm 2020 |
|--|-------------------------------------|---|
| 1. Số SV nhập học | 37 SV | 70 SV |
| 1. Số lượng SV tốt nghiệp (người). | 26 SV | 50 SV |
| 2. Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 70.27% | 71,42% |
| 3. Tỷ lệ tốt nghiệp so với số duy trì cuối khoá (%). | 74.28% | 76,92% |
| 4. Tỷ lệ SV TN có việc làm sau 1 năm ra trường | 88.23% | 88% |

⁵ Sinh viên xin thôi học chủ yếu vào năm thứ nhất, khiến số sinh viên giảm.

**Bảng 11.6: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH sinh viên ngành BTXB
từ năm 2017 - 2022**

(Nguồn: Thống kê của khoa Xuất bản)

| STT | Năm | Số lượng đề tài SV chủ nhiệm | Số lượng SV tham gia | Số lượng bài hội thảo SV thực hiện |
|------------------|------|------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1 | 2017 | 1 | 5 | |
| 2 | 2018 | 1 | 5 | |
| 3 | 2019 | 1 | 5 | 10 |
| 4 | 2020 | 1 | 5 | 10 |
| 5 | 2021 | 1 | 5 | 10 |
| Tổng cộng | | 5 | 25 | 30 |

**Bảng 11.7: Đối sánh SV tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017 - 2021
giữa ngành Biên tập Xuất bản và Kinh doanh xuất bản phẩm**

(Nguồn: Thống kê của khoa XB, HVBC&TT, khoa XB-PH, ĐHVH HN)

| | Các chỉ số | Chuyên ngành của cơ sở đào tạo khác | Chuyên ngành của khoa Xuất bản |
|---|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Số lượng SV tham gia | 10 | 25 |
| 2 | Số đề tài nghiên cứu | 3 | 5 |

Bảng 11.8: Thống kê mức hài lòng của SV cuối khoá về CTĐT ngành Xuất bản

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

| Nội dung | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|-------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| | Tỉ lệ (%) | Mức TB | Tỉ lệ (%) | Mức TB | Tỉ lệ (%) | Mức TB |
| 1. Kết quả đầu ra | 77.1 | 3.8 | 87.2 | 4.2 | 78 | 4.0 |
| 2. CTĐT | 73.6 | 3.8 | 87.1 | 4.2 | 79.2 | 4.0 |
| 3. PPDH | 75.0 | 3.8 | 93.9 | 4.3 | 80.6 | 4.2 |
| 4. Kiểm tra đánh giá | 72.9 | 3.7 | 89.5 | 4.2 | 75.6 | 4.0 |
| 5. CSVC | 67.8 | 3.8 | 92.2 | 4.4 | 85.2 | 4.1 |
| 6. Hoạt động hỗ trợ đào tạo | 74.9 | 3.8 | 93.2 | 4.4 | 80.7 | 4.1 |
| 7. Đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo | 75.9 | 3.8 | 91.4 | 4.3 | 82 | 4.2 |
| Đánh giá chung về CTĐT | 78.0 | 3.8 | 97.2 | 4.4 | 80.0 | 4.1 |

Bảng 11.9: Thống kê mức hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV ngành Xuất bản tốt nghiệp năm 2020 (số lượng NTD: 12)

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

| NỘI DUNG | Năm 2020 | |
|---|--------------------------------|---------------------|
| | Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng | Mức TB/ tổng 5 điểm |
| A. Kiến thức chuyên ngành | 83.4 | 3.91 |
| B. Kỹ năng chuyên ngành | 91.7 | 4.04 |
| C. Kiến thức nền tảng | 91.7 | 4.0 |
| D. Kỹ năng chung | 94.07 | 4.04 |
| E. Phẩm chất cá nhân và năng lực tự chủ | 95.02 | 4.06 |
| F. Mức độ hài lòng tổng thể | 91.7 | 4.00 |

Bảng 11.10: Thống kê mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành Xuất Bản về CTĐT

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

| NỘI DUNG | Năm 2021 | |
|--|------------------------------------|--------------------------|
| | Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng (%) | Mức điểm TB/ tổng 5 điểm |
| 1. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra | 70.8 | 3.9 |
| 2. Đánh giá về nội dung chương trình đào tạo | 60.0 | 3.7 |
| 3. Đánh giá về Phương pháp dạy học | 60.0 | 3.7 |
| 4. Đánh giá về công tác Kiểm tra đánh giá | 73.3 | 3.9 |
| 5. Đánh giá về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo | 60.0 | 3.8 |
| 6. Đánh giá về hoạt động hỗ trợ đào tạo | 66.7 | 3.9 |
| 7. Đánh giá về Hoạt động hỗ trợ việc làm | 46.7 | 3.5 |
| Đánh giá chung về CTĐT | 65.95 | 3.85 |

Phụ lục 3: Các quyết định và Kế hoạch thực hiện tự đánh giá

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*
Số: 6873/QĐ-HVBCTT

Hà Nội, ngày 1 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Xuất Bản

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591/QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo và Trường khoa Xuất Bản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Xuất bản. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Xuất bản theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục

đại học của Bộ Giáo và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà (trưởng các đơn vị liên quan) và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TTKT&KĐCLĐT



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH XUẤT BẢN**

*(Kèm theo Quyết định số 6873/QĐ- HVBC TT ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|----|----------------------------|---|-----------------------------|
| 1 | Ông Phạm Minh Sơn | Giám đốc | Chủ tịch |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Trường Giang | Phó Giám đốc | Phó Chủ tịch |
| 3 | Bà Vũ Thuỳ Dương | Trưởng Khoa Xuất Bản | Phó Chủ tịch thường trực |
| 4 | Ông Hà Văn Hậu | Giảng viên, Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên Thường trực |
| 6 | Ông Mai Đức Ngọc | Chủ tịch Hội đồng trường | Ủy viên |
| 7 | Ông Trần Thanh Giang | Trưởng ban Quản lý đào tạo | Ủy viên |
| 8 | Ông Hà Huy Phượng | Trưởng ban Tổ chức Cán bộ | Ủy viên |
| 9 | Bà Nguyễn Thúy Hà | Phó Trưởng Ban Quản lý khoa học | Ủy viên |
| 10 | Bà Nguyễn Hồng Mến | Trưởng phòng Quản trị và Quản lý ký túc xá | Ủy viên |
| 11 | Ông Trần Xuân Ban | Ban Kế hoạch - Tài chính | Ủy viên |
| 12 | Ông Vũ Quốc Cường | Phó Chánh văn phòng Học viện | Ủy viên |
| 13 | Bà Nguyễn Thanh Thảo | Giám đốc Trung tâm thông tin khoa học | Ủy viên |

| | | | |
|----|-------------------------|---|---------|
| 14 | Ông Phạm Tuyên | Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên | Ủy viên |
| 15 | Ông Thái Hồng Đức | Bí thư Đoàn Thanh niên | Ủy viên |
| 16 | Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Trưởng Ban Thanh tra | Ủy viên |
| 17 | Bà Đặng Mỹ Hạnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 18 | Bà Trần Thu Quỳnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 19 | Bà Trần Thị Mai Dung | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 20 | Bà Nguyễn Thị Tuyết Thu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 21 | Bà Trần Thị Hồng Hoa | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 22 | Bà Vũ Thị Ngọc Thuý | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 23 | Trần Minh Đăng | Sinh viên lớp Biên tập xuất bản 39 | Ủy viên |

(Danh sách gồm có 23 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 6873/QĐ- HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Học viện báo chí và Tuyên truyền)

| STT | Họ tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|-----|----------------------|--|----------------|
| 1 | Vũ Thuý Dương | Trưởng Khoa Xuất Bản | Trưởng Ban |
| 2 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng Đào tạo | Phó Trưởng ban |
| 3 | Trần Văn Thư | Phó trưởng ban QLĐT | Ủy viên |
| 4 | Nguyễn Thị Thu Thuý | Phó trưởng ban QLĐT | Ủy viên |
| 5 | Hà Văn Hậu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 6 | Trần Thị Hồng Hoa | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 7 | Đặng Mỹ Hạnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 8 | Trần Thị Mai Dung | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 9 | Nguyễn Thị Tuyết Thu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 10 | Trần Thu Quỳnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 11 | Khuất Thị Huyền | Chuyên viên giáo vụ Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| 12 | Trần Đình Đức | Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên |
| 13 | Hoàng Việt Linh | Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên |
| 14 | Phạm Xuân Huy | Chuyên viên Ban tổ chức cán bộ | Ủy viên |
| 15 | Nguyễn Tiến Vinh | Chuyên viên Phòng Quản trị & QLKTX | Ủy viên |
| 16 | Nguyễn Hồng Vân | Chuyên viên Văn phòng Học viện | Ủy viên |
| 17 | Lê Trung Thu | Chuyên viên Phòng Công tác chính trị & HTSV | Ủy viên |

(Danh sách gồm có 17 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 6873/QĐ-HVBCCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021

của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|---------------------------------|---------------------|--|-----------------|
| Nhóm 1 (Tiêu chuẩn 1,2,3) | Vũ Thủy Dương | Trưởng Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Phó trưởng nhóm |
| | Hà Văn Hậu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Vũ Thị Ngọc Thuý | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| Nhóm 2 (Tiêu chuẩn 4,5) | Trần Thị Hồng Hoa | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Phó trưởng nhóm |
| | Trần Thị Mai Dung | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Hoàng Việt Linh | Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên |
| Nhóm 3 (Tiêu chuẩn 6,7) | Đặng Mỹ Hạnh | Trưởng Bộ môn Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Hà Huy Phượng | Trưởng Ban Tổ chức cán bộ | Phó Trưởng nhóm |
| | Trần Thị Hồng Hoa | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Phạm Xuân Huy | Chuyên viên Ban Tổ chức cán bộ | Ủy viên |
| Nhóm 4 (Tiêu chuẩn 8) | Trần Thu Quỳnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Nguyễn Thị Thu Thuý | Phó Trưởng ban Quản lý đào tạo | Phó Trưởng nhóm |
| | Vũ Thị Ngọc Thuý | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Nguyễn Hồng Vân | Chuyên viên Văn phòng Học viện | Ủy viên |

| | | | |
|--|----------------------|--|-----------------|
| | Lê Trung Thu | Chuyên viên Phòng Công tác chính trị & HTSV | Ủy viên |
| Nhóm 5 (Tiêu chuẩn 9) | Trần Thu Quỳnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Nguyễn Thanh Thảo | Giám đốc Trung tâm thông tin Khoa học | Phó Trưởng nhóm |
| | Khuất Thị Huyền | Chuyên viên Giáo vụ Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Nguyễn Hồng Vân | Chuyên viên Văn phòng Học viện | Ủy viên |
| | Nguyễn Tiến Vinh | Chuyên viên Phòng Quản trị & QLKTX | Ủy viên |
| Nhóm 6 (Tiêu chuẩn 10,11) | Nguyễn Thị Tuyết Thu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Trần Văn Thư | Phó Trưởng ban Quản lý đào tạo | Phó Trưởng nhóm |
| | Đặng Mỹ Hạnh | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Trần Đình Đức | Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên |
| Viết phần mở đầu, kết luận, Phụ lục Báo cáo tổng hợp Biên tập minh chứng Cơ sở dữ liệu KDCL chương trình đào tạo | Vũ Thủy Dương | Trưởng Khoa Xuất Bản | Trưởng nhóm |
| | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Phó Trưởng nhóm |
| | Hà Văn Hậu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Thư ký |
| | Trần Đình Đức | Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo | Ủy viên |
| | Trần Thị Hồng Hoa | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |
| | Nguyễn Thị Tuyết Thu | Giảng viên Khoa Xuất Bản | Ủy viên |

(Danh sách gồm có 20 người)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH XUẤT BẢN**

1. Mục đích tự đánh giá

Hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT nhằm mục đích:

Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo cử nhân ngành Xuất bản so với Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Trên cơ sở kết quả đánh giá để Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch đảm bảo, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Xuất bản.

Làm căn cứ để đăng ký kiểm định chất lượng theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tất cả các hoạt động thực hiện CTĐT của Khoa Xuất Bản theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học đối với CTĐT đại học.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các tài liệu hướng dẫn khác (có văn bản kèm theo).

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Xuất bản được thành lập theo Quyết định của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

Ban Thư ký là bộ phận giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá và thực hiện các công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Các nhóm công tác chuyên trách bao gồm các thành viên của Hội đồng tự đánh giá và Ban Thư ký được thành lập để phụ trách triển khai viết báo cáo tự đánh giá và thu thập minh chứng của một hoặc một số tiêu chuẩn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

| TT | Tiêu chuẩn | Nhóm chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng |
|----|--|-----------------------|--|
| 1 | Tiêu chuẩn 1-3 | Nhóm 1 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 2 | Tiêu chuẩn 4-5 | Nhóm 2 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 3 | Tiêu chuẩn 6-7 | Nhóm 3 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 4 | Tiêu chuẩn 8 | Nhóm 4 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 5 | Tiêu chuẩn 9 | Nhóm 5 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 6 | Tiêu chuẩn 10-11 | Nhóm 6 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 9 | Báo cáo tổng hợp. Biên tập minh chứng Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT | Nhóm 7 | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, Hội đồng tự đánh giá cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời gian |
|----|----------------|---|---|------------------------------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1-4 | Tham gia cung cấp thông tin, minh chứng, góp ý, phản biện báo cáo tự đánh giá | Khoa Xuất Bản Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |
| 2 | Tiêu chuẩn 5 | Nt | Khoa Xuất Bản Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT | Tháng 11/2021 – tháng 4/2022 |

| | | | | |
|---|-----------------|----|---|---------------------------------------|
| 3 | Tiêu chuẩn 6, 7 | Nt | Ban Tổ chức cán bộ Ban Quản lý đào tạo Ban Quản lý khoa học Trung tâm KT-KĐCLĐT Khoa Xuất Bản | Tháng 11/2021 - tháng 4/2022 |
| 4 | Tiêu chuẩn 8 | Nt | Khoa Xuất Bản Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT Phòng Công tác chính trị - Hỗ trợ sinh viên | Tháng 11/2021 - tháng 4/2022 |
| 5 | Tiêu chuẩn 9 | Nt | Văn phòng Học viện Phòng Quản trị và Quản lý Ký túc xá Trung tâm Thông tin khoa học Khoa Xuất Bản Trung tâm KT-KĐCLĐT | Tháng 11/2021 - tháng 4/2022 |
| 6 | Tiêu chuẩn 10 | Nt | Khoa Xuất Bản Các Phòng, Ban, Trung tâm trong Học viện | Tháng 11/2021 - tháng 4/2022 |
| 7 | Tiêu chuẩn 11 | Nt | Khoa Xuất Bản Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT | Tháng 11/2021 - tháng 4/2022 |

6. Các loại thông tin cần thu thập từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Để viết báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài, Khoa cần thu thập các thông tin sau:

| TT | Nội dung thông tin | Hình thức | Số lượng | Sản phẩm |
|----|---|-----------|----------------|---|
| 1 | Đánh giá của SV năm cuối về CTĐT | Bảng hỏi | Theo sĩ số lớp | Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết |
| 2 | Đánh giá của cựu SV trong vòng 3 năm gần nhất | Bảng hỏi | Theo sĩ số lớp | Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết |

| | | | | |
|---|---|----------|--|---|
| 3 | Đánh giá của giảng viên tham gia giảng dạy | Bảng hỏi | 100% | Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết |
| 4 | Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng cựu sinh viên | Bảng hỏi | Theo danh sách sinh viên đã tốt nghiệp | Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết |
| 5 | Đánh giá của SV về các hoạt động hỗ trợ người học | Bảng hỏi | Theo sĩ số lớp | Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết |

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT (6 tháng), theo lịch trình sau:

| Thời gian | Các hoạt động |
|---------------------|---|
| Tháng 10/2021 | <ol style="list-style-type: none"> Họp Hội đồng ĐBCLGD và Ban chủ nhiệm Khoa Xuất Bản để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Giám đốc ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; <p>Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.</p> |
| Tháng 10/2021 | <ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Ban Giám đốc đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá. |
| Tháng 11 và 12/2021 | <ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. |

| | |
|----------------|---|
| | <ol style="list-style-type: none"> 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. |
| Tháng 1-3/2022 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). |
| Tháng 3/2022 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 2. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT. |
| Tháng 3/2022 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. |
| Tháng 3/2022 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. |
| Tháng 4/2022 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. |



| | |
|--------------|--|
| Tháng 5/2022 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài. |
|--------------|--|

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Học viện BCTT;
- Lưu VT, TTKT&KĐCLĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

